

www.truongbachviet.com

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Ngữ văn

10 TẬP HAI



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

PHAN TRỌNG LUẬN (Tổng Chủ biên)

LÃ NHÂM THÌN (Chủ biên phần Văn) – BUI MINH TOÁN (Chủ biên phần Tiếng Việt)

LÊ A (Chủ biên phần Làm văn)

NGUYỄN THÁI HOÀ – ĐỖ KIM HỒI – NGUYỄN XUÂN NAM

VŨ DƯƠNG QUỲ – ĐẶNG ĐỨC SIÊU – TRẦN NHỎ THÌN

LƯƠNG DUY THỨ – ĐOÀN THỊ THU VÂN

Ngữ văn

10

TẬP HAI

(Tái bản lần thứ mười bốn)

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

Hãy bảo quản, giữ gìn sách giáo khoa để dành tặng cho các em học sinh lớp sau !

Bản quyền thuộc Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam – Bộ Giáo dục và Đào tạo.

(*Bạch Đằng giang phú*)

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- Qua những hoài niệm về quá khứ, thấy được niềm tự hào về truyền thống của dân tộc và tư tưởng nhân văn của tác giả với việc đề cao vai trò, vị trí của con người trong lịch sử.
- Nắm được đặc trưng cơ bản của thể phú về các mặt kết cấu, hình tượng nghệ thuật, lời văn, đồng thời thấy được những đặc sắc nghệ thuật của *Phú sông Bạch Đằng*.

TIỂU DẪN

Trương Hán Siêu (? – 1354) tự là Thăng Phủ, người làng Phúc Am, huyện Yên Ninh (nay thuộc thành phố Ninh Bình), vốn là môn khách (khách trong nhà) của Trần Hưng Đạo, đời Trần Anh Tông giữ chức Hàn lâm học sĩ. Năm 1351, ông được thăng Tham tri chính sự. Khi mất, ông được vua tặng tước Thái bảo, Thái phó và được thờ ở Văn Miếu (Hà Nội). Trương Hán Siêu tính tình cương trực, học vấn uyên thâm, được các vua Trần tin cậy, nhân dân kính trọng. Tác phẩm hiện còn lại không nhiều, trong đó có bài *Phú sông Bạch Đằng*.

Bạch Đằng là một nhánh sông đổ ra biển Đông, nằm giữa Quảng Ninh và Hải Phòng, nơi ghi dấu nhiều chiến công trong lịch sử giữ nước của dân tộc. Đáng nhớ nhất là các trận thủy chiến : năm 938, Ngô Quyền phá tan quân Nam Hán ; năm 1288, Trần Quốc Tuấn đánh tan quân Mông – Nguyên. Nhiều tác giả đã viết về đề tài sông Bạch Đằng như : Trần Minh Tông (*Bạch Đằng giang*), Nguyễn Sưởng (*Bạch Đằng giang*), Nguyễn Trãi (*Bạch Đằng hải khẩu*), Nguyễn Mộng Tuân (*Hậu Bạch Đằng giang phú*,...). Trong đó nổi tiếng nhất là Trương Hán Siêu với *Bạch Đằng giang phú* (*Phú sông Bạch Đằng*). Chưa rõ bài phú được viết năm nào, có lẽ vào khoảng 50 năm sau cuộc kháng chiến chống giặc Mông – Nguyên thắng lợi.

Phú sông Bạch Đằng mang những đặc trưng cơ bản của thể phú. Phú là một thể văn có vần hoặc xen lẫn vần vắn và vần xuôi, dùng để tả cảnh vật, phong tục, kể sự việc, bàn chuyện đời,... Một bài phú thường gồm 4 đoạn : đoạn mở, đoạn giải thích, đoạn bình luận và đoạn kết. Bố cục bài *Phú sông Bạch Đằng* của Trương Hán Siêu cũng giống bố cục của bài phú nói chung. Nó được làm theo lối phú cổ thể (loại phú có trước thời Đường, có vần, không nhất thiết phải có đối, cuối bài thường được kết lại bằng thơ). Bản dịch dưới đây nói chung theo nguyên điệu, chỉ hai bài ca cuối được chuyển sang thể lục bát.

VĂN BẢN

Khách⁽¹⁾ có kể :
Giương buồm giông gió chơi voi,
Lướt bể chơi trăng mãi miết.
Sớm gõ thuyền chừ⁽²⁾ Nguyên, Tương,
Chiều lần thăm chừ Vũ Huyệt⁽³⁾.
Cửu Giang, Ngũ Hồ⁽⁴⁾, Tam Ngô, Bách Việt⁽⁵⁾,
Nơi có người đi, đâu mà chẳng biết.
Đầm Vân Mộng⁽⁶⁾ chứa vài trăm trong dạ cũng nhiều,
Mà tráng chí bốn phương vẫn còn tha thiết.
Bèn giữa dòng chừ buông chèo,
Học Tử Trường⁽⁷⁾ chừ thú tiêu dao⁽⁸⁾.
Qua cửa Đại Than, ngược bến Đông Triều⁽⁹⁾,
Đến sông Bạch Đằng, thuyền bơi một chiều.
Bát ngát sóng kình⁽¹⁰⁾ muôn dặm,
Thướt tha đuôi trĩ⁽¹¹⁾ một màu.
Nước trời : một sắc, phong cảnh : ba thu⁽¹²⁾,
Bờ lau san sát, bến lách đìu hiu.
Sông chìm giáo gãy, gò đầy xương khô,
Buồn vì cảnh thảm, đứng lặng giờ lâu.

-
- (1) *Khách* : phú cổ thể thường dùng lối “chủ – khách đối đáp”, có nhân vật “khách” kể chuyện cho hấp dẫn. Ở đây có thể là tác giả tự xưng.
- (2) *Chừ* : dịch chữ “hề” trong nguyên tác. Chữ “hề” là một từ đệm có trong *Sớ từ* của Trung Quốc, thường dùng xen vào trong nhiều bài phú.
- (3) *Nguyên, Tương, Vũ Huyệt* : sông Nguyên, sông Tương ở tỉnh Hồ Nam và Vũ Huyệt ở núi Cối Kê, tỉnh Chiết Giang, đều là phong cảnh đẹp của Trung Quốc.
- (4) *Cửu Giang* : tên sông, sở dĩ gọi là Cửu Giang vì con sông đó do chín con sông nhỏ hợp thành. *Ngũ Hồ* : có hai nghĩa : Ngũ Hồ là biệt danh của Thái Hồ ; Ngũ Hồ là năm hồ (hai khu vực năm hồ, một lấy hồ Động Đình làm trung tâm, một lấy Thái Hồ làm trung tâm).
- (5) *Tam Ngô* : tên một vùng đất cũ của nước Ngô bao gồm ba địa phương. *Bách Việt* : tên chung chỉ các bộ tộc người Việt cổ sống ở phía nam sông Trường Giang (Trung Quốc).
- (6) *Vân Mộng* : vùng đầm nước rộng lớn của Trung Quốc.
- (7) *Tử Trường* : tên chữ của Tư Mã Thiên, một sử gia nổi tiếng của Trung Quốc thời Hán, người đã từng du lịch nhiều thắng cảnh và di tích lịch sử.
- (8) *Tiêu dao* : thành thơ đi đây đi đó, không chút bận tâm.
- (9) *Đại Than, Đông Triều* : tên cửa biển, tên huyện vùng sông Bạch Đằng, Quảng Ninh hiện nay.
- (10) *Sóng kình* : (*kình* : cá voi) sóng lớn.
- (11) *Đuôi trĩ* : đuôi chim trĩ có hình dài như bánh lái thuyền. Ý tả những con thuyền nối đuôi nhau đi trên sông.
- (12) *Ba thu* : có ba cách hiểu : ba mùa thu (ba năm), ba tháng của mùa thu, tháng thứ ba của mùa thu ; ở đây theo nghĩa thứ ba.

Thương nỗi anh hùng đâu vắng tá⁽¹⁾,
Tiếc thay dấu vết luống còn lưu !
Bên sông các bô lão, hỏi ý ta sở cầu⁽²⁾ ?
Có kẻ gậy lê⁽³⁾ chống trước, có người thuyền nhẹ bơi sau,
Vái ta mà thưa rằng :
Đây là nơi chiến địa buổi Trưng Hưng nhị thánh⁽⁴⁾ bắt Ô Mã⁽⁵⁾,
Cũng là bãi đất xưa, thuở trước Ngô chúa⁽⁶⁾ phá Hoàng Thao⁽⁷⁾.
Đương khi ấy :
Thuyền bè muôn đội, tinh kì⁽⁸⁾ phấp phới,
Hùng hổ sáu quân⁽⁹⁾, giáo gươm sáng chói.
Trận đánh được thua chưa phân,
Chiến lũy bắc nam chống đối.
Ánh nhật nguyệt chừ phải mờ,
Bầu trời đất chừ sắp đổi.
Kìa : Tất Liệt thế cường, Lưu Cung⁽¹⁰⁾ chước dối,
Những tưởng gieo roi⁽¹¹⁾ một lần,
Quét sạch Nam bang bốn cõi !
Thế nhưng : Trời cũng chiều người,
Hung đồ hết lối !
Khác nào như khi xưa :
Trận Xích Bích quân Tào Tháo tan tác tro bay⁽¹²⁾,
Trận Hợp Phì giặc Bồ Kiên hoàn toàn chết trụi⁽¹³⁾.

(1) *Tá* : từ vừa có nghĩa nghi vấn, vừa có nghĩa cảm thán, nay ít dùng.

(2) *Sở cầu* : điều muốn có, muốn tìm.

(3) *Gậy lê* : gậy làm bằng gỗ cây lê.

(4) *Trưng Hưng nhị thánh* : *Trưng Hưng* : một trong hai niên hiệu của Trần Nhân Tông từ năm 1285 đến 1293 ; *nhị thánh* : Trần Thánh Tông (thái thượng hoàng) và Trần Nhân Tông (vua).

(5) *Ô Mã* : tức Ô Mã Nhi, tướng giặc Nguyên bị bắt sống ở trận Bạch Đằng năm 1288.

(6) *Ngô chúa* : Ngô Quyền.

(7) *Hoàng Thao* (có cách đọc khác là Hoàng Tháo) : con Lưu Cung, vua Nam Hán. Hoàng Thao bị thua trận và chết ở sông Bạch Đằng năm 938.

(8) *Tinh kì* : cờ.

(9) *Sáu quân* : theo cách tổ chức quân đội xưa ở Trung Quốc. Ở đây ý nói quân đội hùng mạnh.

(10) *Tất Liệt* : tức Hốt Tất Liệt. *Lưu Cung* : vua Nam Hán.

(11) *Gieo roi* : Bồ Kiên nước Tần khi vào đánh nước Tấn có nói : “Cứ như số quân của ta thì chỉ ném roi ngựa xuống sông cũng ngăn dòng nước lại được”. Tác giả mượn ý này để nói quân Nguyên vào đánh nước ta cũng ý thế quân đông tướng mạnh.

(12) *Xích Bích* : dãy núi bên bờ sông Dương Tử. Thời Tam quốc, Chu Du dùng kế hỏa công của Gia Cát Lượng đốt thuyền đánh tan 82 vạn quân Tào Tháo trên quãng sông này.

(13) *Hợp Phì* : tên một huyện thuộc tỉnh An Huy, Trung Quốc, nơi sông Hoài hợp với sông Phì. Tạ Huyền đã đánh tan 100 vạn quân Bồ Kiên ở đây.

Đến nay nước sông tuy chảy hoài,
Mà nhục quân thù khôn rửa nổi !
Tái tạo công lao⁽¹⁾, nghìn xưa ca ngợi.
Tuy nhiên : Từ có vũ trụ, đã có giang san.
Quả là : Trời đất cho nơi hiểm trở,
Cũng nhờ : Nhân tài giữ cuộc điện an⁽²⁾.
Hội nào bằng hội Mạnh Tân : như vương sư họ Lã⁽³⁾,
Trận nào bằng trận Duy Thuý : như quốc sĩ họ Hàn⁽⁴⁾.
Kìa trận Bạch Đằng mà đại thắng,
Bởi đại vương coi thế giặc nhàn⁽⁵⁾.
Tiếng thom còn mãi, bia miệng không mòn.
Đến bên sông chừ hổ mặt,
Nhớ người xưa chừ lệ chan⁽⁶⁾.
Rồi vừa đi vừa ca rằng :
*Sông Đằng một dải dài ghê,
Luông to sóng lớn dồn về biển Đông.
Những người bất nghĩa tiêu vong,
Nghìn thu chỉ có anh hùng lưu danh.*
Khách cũng nối tiếp mà ca rằng :
*Anh minh hai vị thánh quân⁽⁷⁾,
Sông đây rửa sạch mấy lần giáp binh⁽⁸⁾.
Giặc tan muôn thuở thẳng bình.
Bởi đâu đất hiểm cốt mình đức cao⁽⁹⁾.*

Theo bản dịch của ĐÔNG CHÂU NGUYỄN HỮU TIẾN, BÙI VĂN NGUYỄN chỉnh lí
(*Hợp tuyển thơ văn Việt Nam*, tập II – *Văn học thế kỉ X – thế kỉ XVII*,
NXB Văn học, Hà Nội, 1976)

-
- (1) *Tái tạo công lao* : ý ca ngợi các vua Trần đã một lần nữa lập nên chiến công trên sông Bạch Đằng.
 - (2) *Điện an* : hoà bình, an ninh vững bền.
 - (3) Ở đây tác giả ví việc Trần Quốc Tuấn hội quân tại bến Bình Than như việc Lã Vọng giúp Vũ Vương hội quân ở bến Mạnh Tân.
 - (4) *Duy Thuý* : một con sông ở tỉnh Sơn Đông, Trung Quốc, nơi Hàn Tín – một tướng giỏi của Hán Cao Tổ – dùng mẹo tháo nước đánh thắng quân Tề. Hai câu này ý nói trong trận giao tranh với giặc Mông – Nguyên, ta có các tướng vừa giỏi chiến trận vừa mưu lược.
 - (5) *Thế giặc nhàn* : thế giặc dễ phá. *Đại vương* : chỉ Hưng Đạo Đại Vương Trần Quốc Tuấn. Sau hai lần thất bại, năm 1287, giặc Mông – Nguyên lại sang xâm lược nước ta, vua Trần Nhân Tông hỏi Trần Quốc Tuấn : “Giặc đến làm thế nào?”. Ông trả : “Năm nay thế giặc nhàn”.
 - (6) Hai câu này trong nguyên văn là : “Hoài cổ nhân hề vẫn thế – Lâm giang lưu hề hậu nhan”, cần tránh hiểu lầm là lời nhân vật khách tự nói mà vẫn là lời các bô lão nói với khách.
 - (7) *Hai vị thánh quân* : tức Trần Thánh Tông và Trần Nhân Tông.
 - (8) *Giáp binh* : áo giáp và binh khí.
 - (9) *Đức cao* : dịch ý câu “ý đức mạc kinh”, sách *Tả truyện* có câu “mạc chi dữ kinh”, nghĩa là không gì lớn bằng.

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Đọc *Tiểu dẫn* để nắm được bố cục bài phú, vị trí của chiến thắng Bạch Đằng trong lịch sử và đề tài sông Bạch Đằng trong văn học. Đọc kĩ các chú thích để hiểu được các từ khó, các điển tích, điển cố.
2. Mở đầu bài phú, nổi bật lên là hình tượng nhân vật “khách”. Anh (chị) hãy tìm hiểu :
 - Mục đích dạo chơi thiên nhiên, chiến địa của “khách” ?
 - “Khách” là người có trách chí (chí lớn), có tâm hồn như thế nào qua việc nhắc đến những địa danh lịch sử của Trung Quốc và miêu tả những địa danh lịch sử của đất Việt ?
3. Cảm xúc của “khách” trước khung cảnh thiên nhiên sông Bạch Đằng : Phấn khởi, tự hào ? Buồn thương, nuối tiếc vì những giá trị đang lùi vào quá khứ ? Lí giải cách lựa chọn của anh (chị). (Lưu ý đặc điểm hình ảnh thiên nhiên và giọng văn trong đoạn “Qua cửa Đại Than... dấu vết luống còn lưu”.)
4. Vai trò của hình tượng các bô lão trong bài phú ? Chiến tích trên sông Bạch Đằng đã được gọi lên như thế nào qua lời kể của các bô lão ? Thái độ, giọng điệu của họ trong khi kể chuyện ?

Qua lời bình luận của các bô lão (đoạn “Tuy nhiên : Từ có vũ trụ... Nhớ người xưa chừ lệ chan”), trong các yếu tố : địa thế sông núi, con người, theo anh (chị), yếu tố nào giữ vai trò quan trọng nhất làm nên chiến thắng Bạch Đằng ?
5. Lời ca của các vị bô lão và lời ca nối tiếp của “khách” nhằm khẳng định điều gì ?
6. Phát biểu về giá trị nội dung và nghệ thuật của bài phú.

GHI NHỚ

- Qua những hoài niệm về quá khứ, *Phú sông Bạch Đằng* đã thể hiện lòng yêu nước và niềm tự hào dân tộc trước chiến công trên sông Bạch Đằng, đồng thời ca ngợi truyền thống anh hùng bất khuất, truyền thống đạo lí nhân nghĩa của dân tộc Việt Nam. Tác phẩm cũng chứa đựng tư tưởng nhân văn cao đẹp qua việc đề cao vai trò, vị trí của con người trong lịch sử.
- *Phú sông Bạch Đằng* là đỉnh cao nghệ thuật của thể phú trong văn học trung đại Việt Nam.

LUYỆN TẬP

1. Học thuộc một số câu trong bài phú mà anh (chị) thích.
2. Phân tích, so sánh lời ca của “khách” kết thúc bài *Phú sông Bạch Đằng* với bài thơ *Sông Bạch Đằng (Bạch Đằng giang)* của Nguyễn Suông (bản dịch) :

*Mồ thù như núi, cỏ cây tươi,
Sóng biển gầm vang, đá ngất trời.
Sự nghiệp Trưng Hung ai dễ biết,
Nửa do sông núi, nửa do người.*

(*Bình Ngô đại cáo*)

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- Nắm được những nét chính về cuộc đời và sự nghiệp văn học của Nguyễn Trãi – một nhân vật lịch sử, một danh nhân văn hoá thế giới ; thấy được vị trí to lớn của Nguyễn Trãi trong lịch sử văn học dân tộc : nhà văn chính luận kiệt xuất, nhà thơ khai sáng văn học tiếng Việt.
- Hiểu rõ *Đại cáo bình Ngô* có ý nghĩa trọng đại của một bản tuyên ngôn độc lập, khẳng định sức mạnh của lòng yêu nước và tư tưởng nhân nghĩa ; là kiệt tác văn học, kết hợp hài hoà giữa yếu tố chính luận và chất văn chương.
- Nắm vững những đặc trưng cơ bản của thể cáo, đồng thời thấy được những sáng tạo của Nguyễn Trãi trong *Đại cáo bình Ngô*.



Nguyễn Trãi
(*Tranh chân dung*)

Phần một : TÁC GIẢ

I - CUỘC ĐỜI

Nguyễn Trãi (1380 – 1442) hiệu là Ức Trai, quê gốc ở làng Chi Ngại (Chí Linh, Hải Dương) sau dời về Nhị Khê (Thường Tín, Hà Tây, nay thuộc Hà Nội). Thân sinh là Nguyễn Ứng Long (sau đổi là Nguyễn Phi Khanh), một nho sinh nghèo, học giỏi, đỗ Thái học sinh (Tiến sĩ) thời Trần. Mẹ là Trần Thị Thái, con quan Tư đồ (ngang Tể tướng) Trần Nguyên Đán.

Nguyễn Trãi sinh ra trong một gia đình mà bên nội cũng như bên ngoại đều có hai truyền thống lớn : yêu nước và văn hoá, văn học.

Thuở thiếu thời, Nguyễn Trãi đã phải chịu những mất mát đau thương : tang mẹ lúc 5 tuổi, sau đó ông ngoại qua đời khi Nguyễn Trãi mới vừa 10 tuổi. Năm 1400, Nguyễn Trãi đỗ Thái học sinh và hai cha con cùng ra làm quan dưới triều nhà Hồ. Năm 1407, giặc Minh cướp nước ta, Nguyễn Phi Khanh bị chúng đưa sang Trung Quốc. “Nợ nước, thù nhà”, Nguyễn Trãi khắc sâu lời cha dặn : “Con trở về lập chí, rửa nhục cho nước, trả thù cho cha, như thế mới là đại hiếu”. Sau khi thoát khỏi sự giam lỏng của giặc Minh, Nguyễn Trãi đã từ Đông Quan (Hà Nội ngày nay) tìm vào Lam Sơn theo Lê Lợi tham gia khởi nghĩa. Ông đã góp phần to lớn vào chiến thắng vẻ vang của dân tộc.

Cuối năm 1427 đầu năm 1428, cuộc khởi nghĩa Lam Sơn toàn thắng, Nguyễn Trãi thừa lệnh Lê Lợi viết *Đại cáo bình Ngô*. Ông hăm hở tham gia vào công cuộc xây dựng lại đất nước. Nhưng rồi những mâu thuẫn nội bộ triều đình phong kiến dẫn đến việc sát hại các công thần, bản thân Nguyễn Trãi bị nghi oan, bị bắt giam. Sau đó ông được tha nhưng không còn được tin dùng như trước. Năm 1439, Nguyễn Trãi xin về ở ẩn tại Côn Sơn. Năm 1440, ông lại được Lê Thái Tông mời ra giúp việc nước. Năm 1442, giữa lúc Nguyễn Trãi đang gánh vác trọng trách với dân với nước thì oan án Lệ Chi viên (Trại Vải) bỗng đổ ập xuống gia đình, dòng họ ông. Nhân cái chết đột ngột của Lê Thái Tông ở Lệ Chi viên (Đại Lại, Gia Lương, Bắc Ninh), bọn gian thần trong triều vu cho ông âm mưu giết vua, khép vào tội “tru di tam tộc” (giết cả ba họ). Năm 1464, Lê Thánh Tông minh oan cho Nguyễn Trãi, sau đó cho sưu tầm lại thơ văn của ông và tìm con cháu còn sống sót để bổ làm quan.

Nguyễn Trãi là một bậc anh hùng dân tộc, một nhà văn hoá lớn. Năm 1980, Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hoá của Liên hợp quốc (UNESCO) đã công nhận Nguyễn Trãi là danh nhân văn hoá thế giới.

II - SỰ NGHIỆP THƠ VĂN

1. Những tác phẩm chính

Nguyễn Trãi là tác giả xuất sắc về nhiều thể loại văn học, trong sáng tác chữ Hán và chữ Nôm, trong văn chính luận và thơ trữ tình. Ông để lại một khối lượng sáng tác lớn với nhiều tác phẩm có giá trị.

Những tác phẩm chính viết bằng chữ Hán : *Quân trung từ mệnh tập*, *Bình Ngô đại cáo*, *Ức Trai thi tập*, *Chí Linh sơn phú*, *Băng Hồ di sự lục*, *Lam Sơn thực lục*, *Văn bia Vĩnh Lăng*, *Văn loại*. Sáng tác chữ Nôm có *Quốc âm thi tập* gồm 254 bài thơ viết theo thể Đường luật hoặc Đường luật xen lục ngôn (sáu chữ). Ngoài sáng tác văn học, Nguyễn Trãi còn để lại cuốn *Dư địa chí*, một bộ sách địa lí cổ nhất của Việt Nam.

Sau thảm hoạ tru di tam tộc, tác phẩm của Nguyễn Trãi bị thất lạc hoặc bị thiêu huỷ nhiều. Năm 1467, vua Lê Thánh Tông đã ra lệnh sưu tập lại trước tác của ông và phải đến thế kỉ XIX, tác phẩm của Nguyễn Trãi mới được sưu tầm tương đối đầy đủ. Tuy nhiên, di sản văn học Nguyễn Trãi còn đến ngày nay chắc chắn chưa phải là toàn bộ sự nghiệp văn học vĩ đại của ông.

2. Nguyễn Trãi - nhà văn chính luận kiệt xuất

Trong văn học trung đại Việt Nam, Nguyễn Trãi là nhà văn chính luận lỗi lạc nhất. Ông đã để lại khối lượng khá lớn văn chính luận : *Quân trung từ mệnh tập*, *Bình Ngô đại cáo*, chiếu biểu viết dưới triều Lê,... Tư tưởng chủ đạo xuyên suốt các áng văn chính luận của Nguyễn Trãi là tư tưởng nhân nghĩa, yêu nước, thương dân.

Quân trung từ mệnh tập gồm những thư từ gửi cho tướng giặc và những giấy tờ giao thiệp với triều đình nhà Minh,... Tác phẩm là tập văn chiến đấu “có sức mạnh của mười vạn quân” (Phan Huy Chú). Sức mạnh ấy có được từ sự kết hợp tuyệt diệu giữa tư tưởng nhân nghĩa, tư tưởng yêu nước với nghệ thuật viết văn luận chiến bậc thầy. *Bình Ngô đại cáo* là áng văn yêu nước lớn của thời đại, là bản tuyên ngôn về chủ quyền độc lập dân tộc, bản cáo trạng tội ác kẻ thù, bản hùng ca về cuộc khởi nghĩa Lam Sơn. Ở *Bình Ngô đại cáo*, sức mạnh của tư tưởng nhân nghĩa và tư tưởng yêu nước đã hoà làm một :

*Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân,
Quân điếu phạt trước lo trừ bạo.*

Nguyễn Trãi quan niệm khi đất nước có ngoại xâm thì yêu nước, nhân nghĩa, anh hùng là chống xâm lược. Trong cảnh thái bình, ông vẫn ước vọng nhà nước phong kiến dùng nhân nghĩa để “trị” dân, “khoan” dân,...

Văn chính luận của Nguyễn Trãi đạt tới trình độ nghệ thuật mẫu mực từ việc xác định đối tượng, mục đích để sử dụng bút pháp thích hợp đến kết cấu chặt chẽ, lập luận sắc bén.

3. Nguyễn Trãi - nhà thơ trữ tình sâu sắc

Hai tập thơ *Ức Trai thi tập* và *Quốc âm thi tập* ghi lại hình ảnh Nguyễn Trãi vừa là người anh hùng vĩ đại vừa là con người trần thế.

Lí tưởng của người anh hùng là sự quyện hoà giữa nhân nghĩa với yêu nước, thương dân. Lí tưởng ấy lúc nào cũng thiết tha, mãnh liệt : “Bui⁽¹⁾ một tác lòng ưu ái⁽²⁾ cũ – Đêm ngày cuộn cuộn nước triều đông.” (*Thuật hứng* – bài 2).

Phẩm chất, ý chí của người anh hùng luôn ngời sáng trong chiến đấu chống ngoại xâm cũng như trong đấu tranh chống cường quyền, bạo ngược vì chân lí : “Vườn quỳnh đầu chim kêu hót – Cõi trần có trúc đứng ngan.” (*Tự thán* – bài 40).

Dáng ngay thẳng, cứng cỏi của cây trúc, vẻ thanh tao, trong trắng của cây mai, sức sống khoẻ khoắn của cây tùng – những phẩm chất tốt đẹp tượng trưng cho người quân tử – đều có ở Nguyễn Trãi. Điều đáng quý là tất cả những phẩm chất ấy không phải để làm đẹp cho riêng bản thân mà là để giúp dân, giúp nước “Dành còn để trợ dân này” (*Tùng*).

Là bậc anh hùng với lí tưởng cao cả, Nguyễn Trãi cũng là một con người trần thế. Ông đau nỗi đau của con người, yêu tình yêu của con người. Nguyễn Trãi đau khi chứng kiến nghịch cảnh éo le của xã hội cũ : “Phượng những tiếc cao điều hỷ lượn – Hoa thường hay héo cỏ thường tươi.” (*Tự thuật* – bài 9).

Từ nỗi đau trước thói đời đen bạc “Bui một lòng người cực hiểm thay”, nhà thơ khao khát sự hoàn thiện của con người và mơ ước xã hội thái bình, thịnh trị “Dân Nghiêu Thuấn, vua Nghiêu Thuấn”.

Tình yêu của Nguyễn Trãi dành nhiều cho thiên nhiên, đất nước, con người, cuộc sống.

Tình yêu thiên nhiên của Nguyễn Trãi thể hiện qua mảng thơ thiên nhiên rất có giá trị ở *Ức Trai thi tập* và *Quốc âm thi tập*. Trong thơ chữ Hán có những bức tranh thiên nhiên hoành tráng : “Kình ngạc bậm vằm non mấy khúc – Giáo gươm chìm gãy bãi bao tầng” (*Cửa biển Bạch Đằng* – bản dịch). Thiên nhiên trong thơ Nôm có những bức tranh lụa xinh xắn, phảng phất phong vị thơ Đường : “Nước biếc non xanh thuyền gối bãi – Đêm thanh nguyệt bạc khách lên lầu” (*Bảo kính cảnh giới* – bài 26). Thiên nhiên bình dị, dân dã, từ quả núc nác, lạnh mòng toi, bẻ rau muống, đến “ngõ cày đất ải”, con đòng đòng,... đều đi vào thơ Nguyễn Trãi một cách tự nhiên, tạo nên những rung động thẩm mĩ. Thiên nhiên trở thành môi trường sống thanh tao, con người gắng giữ gìn vẻ đẹp nguyên sơ, không làm tổn

(1) Bui : duy chỉ.

(2) Ưu ái : ưu quốc, ái dân (lo nước, yêu dân).

thương đến cảnh vật. Nhà thơ không nở thả mái chèo vì sợ làm tan vỡ bóng trăng in trên nước : “Nước còn nguyệt hiện xá⁽¹⁾ thôi chèo” ; hộp chén rượu in bóng trăng mà tưởng đang hộp ánh trăng : “Đêm thanh hộp nguyệt nghiêng chén” ; gánh nước về pha trà, nước in bóng trăng tưởng mang cả trăng về theo : “Chè tiên⁽²⁾ nước ghín⁽³⁾ nguyệt đeo về”. Có thể nói, ở Nguyễn Trãi “lòng yêu thiên nhiên vạn vật là một kích thước để đo một tâm hồn” (Xuân Diệu).

Thơ Nguyễn Trãi có những câu nói về nghĩa vua tôi, về tình cha con xiết bao cảm động : “Quân thân⁽⁴⁾ chưa báo lòng canh cánh – Tình phụ com trời áo cha.” (Ngôn chí – bài 7).

Ức Trai thường hay nói tới lòng bạn. Lòng bạn bao giờ cũng sáng trong như vàng nguyệt : “Lòng bạn trắng vàng vặc cao”.

Nguyễn Trãi gắn bó tha thiết với quê hương. Nổi nhớ quê trong thơ Ức Trai cụ thể, sâu sắc. Quê ấy là Chi Ngại, Côn Sơn, nơi Nguyễn Trãi sống với ông ngoại từ thuở thiếu thời. Quê ấy còn là cánh đồng Nhị Khê mà tuổi thơ Nguyễn Trãi cùng bạn từng đội nón, vác cuốc làm đồng trong ngày xuân.

Những vần thơ Nguyễn Trãi viết về thiên nhiên đất nước, về tình cha con, tình bạn,... xiết bao gần gũi, thân thương. Khía cạnh “con người” trong người anh hùng Nguyễn Trãi chính là vẻ đẹp nhân bản đã góp phần nâng người anh hùng dân tộc lên tầm nhân loại.

III - KẾT LUẬN

Xuất hiện ở nửa đầu thế kỉ XV, thiên tài văn học Nguyễn Trãi trở thành một hiện tượng văn học kết tinh truyền thống văn học Lí – Trần, đồng thời mở đường cho cả một giai đoạn phát triển mới.

Về nội dung, văn chương Nguyễn Trãi hội tụ hai nguồn cảm hứng lớn của văn học dân tộc là yêu nước và nhân đạo.

Về hình thức nghệ thuật, văn chương Nguyễn Trãi có đóng góp lớn ở cả hai bình diện cơ bản nhất là thể loại và ngôn ngữ. Nguyễn Trãi là nhà văn chính luận kiệt xuất, nhà thơ khai sáng văn học tiếng Việt. Ông đem đến cho nền văn học dân tộc thơ Đường luật viết bằng chữ Nôm, góp phần làm cho tiếng Việt trở thành ngôn ngữ văn học giàu và đẹp.

(1) Xá : hây.

(2) Tiên : nấu.

(3) Ghín : gánh.

(4) Quân thân : vua, cha.

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Vì sao có thể nói Nguyễn Trãi là một nhân vật lịch sử vĩ đại ?
2. Anh (chị) đã đọc những tác phẩm nào của Nguyễn Trãi ? Hãy giới thiệu sơ lược một vài tác phẩm tiêu biểu.
3. Phân tích vẻ đẹp tâm hồn Nguyễn Trãi qua một số câu thơ mà anh (chị) cảm nhận sâu sắc nhất.
4. Nêu khái quát những giá trị cơ bản về nội dung và nghệ thuật của thơ văn Nguyễn Trãi.

GHI NHỚ

Nguyễn Trãi là bậc anh hùng dân tộc, một nhân vật toàn tài hiếm có nhưng lại là người phải chịu những oan khiên thảm khốc dưới thời phong kiến. Ông là nhà thơ, nhà văn kiệt xuất, là danh nhân văn hoá thế giới, có những đóng góp to lớn cho sự phát triển của văn hoá, văn học dân tộc.

VIẾT BÀI LÀM VĂN SỐ 4 : VĂN THUYẾT MINH

(Bài làm ở nhà)

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

Biết vận dụng những kiến thức và kĩ năng đã học về văn bản thuyết minh để viết được một bài văn nhằm trình bày một cách chuẩn xác một sự vật, sự việc, hiện tượng quen thuộc trong thực tế đời sống.

I - HƯỚNG DẪN CHUNG

Để làm tốt bài văn này, anh (chị) cần :

1. Ôn lại những kiến thức và kĩ năng đã học về văn thuyết minh ở các lớp 8, 9. Chú ý rèn luyện thêm những mặt mà anh (chị) thấy mình đang còn yếu (hiểu biết thực tế, vận dụng các phương pháp thuyết minh, lập dàn ý, hoặc năng lực diễn đạt,...).
2. Ôn luyện những kiến thức và kĩ năng về tiếng Việt, đặc biệt là về cách dùng từ, đặt câu, để lời văn của bài làm phù hợp với yêu cầu thuyết minh.
3. Quan sát, tìm hiểu, học tập để nắm được những tri thức chuẩn xác, khách quan, khoa học về đời sống, về việc học văn và tập làm văn.

II - GỢI Ý ĐỀ BÀI

Hãy viết một bài văn để thuyết minh một trong các vấn đề sau :

1. Vai trò của cây cối (hoặc của rừng, của các loài động vật hoang dã, của nhiên liệu sạch,...) trong việc bảo vệ môi trường sống.
2. Tác hại của ma túy (hoặc của rượu, thuốc lá,...) đối với đời sống của con người.
3. Một kinh nghiệm học văn hoặc làm văn.

III - GỢI Ý CÁCH LÀM BÀI

1. *Tìm hiểu kĩ đề bài* để xác định rõ các yêu cầu về mục đích thuyết minh, nội dung thuyết minh.
2. *Cố gắng vận dụng những tri thức tích lũy được qua việc học hỏi, tìm hiểu thực tế đời sống để tìm được :*
 - *Nội dung thuyết minh* chuẩn xác, khoa học, khách quan và phong phú.
 - *Cách thức thuyết minh* thích hợp, giúp người đọc có những hiểu biết đúng đắn và cần thiết về sự vật (hiện tượng) được thuyết minh.
3. *Xây dựng bố cục* sao cho nội dung thuyết minh được trình bày rõ ràng, khúc chiết.
4. Chú ý để không mắc lỗi về diễn đạt, chính tả, từ ngữ, ngữ pháp. Lời văn cần rõ ý, trong sáng, mạch lạc để người đọc tiếp thu được dễ dàng.

CHIẾC NÔI XANH

(Lược trích)

Chúng ta luôn luôn nằm trong lòng chiếc nôi xanh của cây cối – đó là cái máy điều hoà khí hậu vĩ đại của chúng ta.

Những số liệu đáng tin cậy của các nhà vệ sinh học kết luận rằng ngồi dưới tán cây bàng, ta bớt được 4 lần cái nóng cháy da buổi trưa hè trên đường nhựa.

Diện tích vô cùng to lớn của các tầng lá trùng điệp đã cản 50% bụi đường, tính ra trong một vụ hè, một hàng 100 cây ở đường phố đã giữ lại 340 kg bụi, để giữ xuống mặt đường sau mỗi trận mưa.

Cây cối còn là hàng rào cách li tiếng động, hấp thụ và hấp lại những sóng âm thanh hỗn tạp để khỏi làm chấn động thần kinh. Một vòng đai cây dày 17 – 20 m đủ đảm bảo an toàn cho nhà ở chống tiếng ồn. Nếu trồng cây sát nhà ở hay đường đi, nơi phát ra tiếng động, thì một vòng đai cây dày 7 – 10 m là đủ.

Người ta ví rất đúng : cây xanh là lá phổi của hành tinh chúng ta. Tất cả các sinh vật đều thở, và liên tục hút dưỡng khí, thải thán khí. Nhà máy lại tuôn ra khí độc và khói làm ô nhiễm không khí. Đất cũng “thở”, nhất là đất toi, xốp, ẩm, cành lá cây mục, các chất hữu cơ phân giải, nấm mốc và vi khuẩn hô hấp đã thả ra rất nhiều thán khí.

Không có cây xanh thì chẳng mấy chốc muôn loài sẽ ngạt thở. Tuy ban đêm cây cũng hô hấp, nhưng ban ngày cây lại hấp thụ thán khí, kết hợp với ánh nắng để trả lại dưỡng khí và tạo nên chất bột đường. Cho nên không khí ban ngày ở nhà có cây xanh bao bọc chứa rất ít thán khí, chừng 0,02% (đạt tiêu chuẩn vệ sinh). Mỗi năm tất cả cây cối trên mặt đất và dưới biển đã hấp thụ 175 tỉ tấn thán khí và mỗi tấn thán khí lại biến thành 2,7 tấn dưỡng khí.

Cây cối ngăn cản và lọc khí độc trong không khí. Trong rừng thông, rừng bá hương, không khí hầu như vô trùng. Lượng vi trùng gây bệnh trong không khí ở nông thôn hay rừng ít hơn thành phố 10 lần. Chẳng hạn về mùa hè trên đường phố Pa-ri, mỗi phân khối không khí chứa 5.500 vi khuẩn các loại, nhưng các làng mạc ngoại ô chỉ có 550 vi khuẩn trong mỗi phân khối không khí. Điều đó chứng minh rằng cây xanh đã thả ra các chất thanh trùng không khí để tự bảo vệ, mà khoa học gọi là chất phi-tôn-xít.

(Nguyễn Bát Can – Lê Vĩnh Quyên,
Sức khoẻ thanh niên, NXB Thanh niên, Hà Nội, 1968.
Tên đoạn trích do NBS đặt.)

(Tiếp theo)

Phần hai : TÁC PHẨM

TIỂU DẪN

Sau khi quân ta đại thắng, tiêu diệt và làm tan rã 15 vạn viện binh của giặc, Vương Thông buộc phải giảng hoà, chấp nhận rút quân về nước, Nguyễn Trãi thừa lệnh Lê Lợi viết *Đại cáo bình Ngô*.

Đại cáo bình Ngô có ý nghĩa trọng đại của một bản tuyên ngôn độc lập được công bố vào tháng Chạp, năm Đinh Mùi (tức đầu năm 1428). Bài đại cáo này mang đặc trưng cơ bản của thể cáo nói chung, đồng thời có những sáng tạo riêng của Nguyễn Trãi.

Cáo là thể văn nghị luận có từ thời cổ ở Trung Quốc, thường được vua chúa hoặc thủ lĩnh dùng để trình bày một chủ trương, một sự nghiệp, tuyên ngôn một sự kiện để mọi người cùng biết. Trong thể cáo, có loại văn cáo thường ngày như chiếu sách của vua truyền xuống về một vấn đề nào đó, có loại văn đại cáo mang ý nghĩa một sự kiện trọng đại, có tính chất quốc gia. Cáo có thể được viết bằng văn xuôi hay văn vần nhưng phần nhiều được viết bằng văn biền ngẫu, không có vần hoặc có vần, thường có đối, câu dài ngắn không gò bó, mỗi cặp hai vế đối nhau. Cũng như hịch, cáo là thể văn hùng biện, do đó lời lẽ phải đanh thép, lí luận phải sắc bén, kết cấu phải chặt chẽ, mạch lạc.

Đại cáo bình Ngô do Nguyễn Trãi thừa lệnh Lê Lợi soạn thảo là bài cáo có ý nghĩa trọng đại của quốc gia, được công bố rộng khắp về việc dẹp yên giặc Ngô (ở đây, chữ *Ngô* chỉ giặc Minh xâm lược). Bài đại cáo này được viết theo lối văn biền ngẫu, có vận dụng thể tứ lục (từng cặp câu, mỗi câu mười chữ ngắt theo nhịp 4/6), hình tượng nghệ thuật sinh động, gợi cảm.

Bố cục bài *Đại cáo bình Ngô* gồm bốn phần (NBS đã đánh số để tiện theo dõi) :

- Nêu luận đề chính nghĩa.
- Vạch rõ tội ác kẻ thù.
- Kể lại quá trình chinh phạt gian khổ và tất thắng của cuộc khởi nghĩa.
- Tuyên bố chiến quả, khẳng định sự nghiệp chính nghĩa.

VĂN BẢN

1. Từng nghe :

Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân,
Quân điếu phạt⁽¹⁾ trước lo trừ bạo.
Như nước Đại Việt ta từ trước,
Vốn xưng nền văn hiến đã lâu.
Núi sông bờ cõi đã chia,
Phong tục Bắc Nam cũng khác.
Từ Triệu, Đinh, Lí, Trần bao đời gây nền độc lập,
Cùng Hán, Đường, Tống, Nguyên mỗi bên xưng đế một phương.
Tuy mạnh yếu từng lúc khác nhau,
Song hào kiệt đời nào cũng có.

Vậy nên :

Lưu Cung tham công nên thất bại,
Triệu Tiết⁽²⁾ thích lớn phải tiêu vong.
Cửa Hàm Tử⁽³⁾ bắt sống Toa Đô,
Sông Bạch Đằng giết tươi Ô Mã⁽⁴⁾.
Việc xưa xem xét,
Chứng cứ còn ghi.

2. Vừa rồi :

Nhân họ Hồ chính sự phiền hà,
Để trong nước lòng dân oán hận.
Quân cuồng Minh thừa cơ gây họa,
Bọn gian tà bán nước cầu vinh.
Nướng dân đen trên ngọn lửa hung tàn,
Vùi con đỏ⁽⁵⁾ xuống dưới hầm tai vạ.
Dối trời lừa dân đủ muôn nghìn kế,
Gây binh kết oán trải hai mươi năm.
Bại nhân nghĩa nát cả đất trời,
Nặng thuế khoá sạch không đầm núi.
Người bị ép xuống biển dòng lưng mò ngọc, ngán thay cá mập, thuồng luồng.
Kẻ bị đem vào núi đãi cát tìm vàng, khốn nỗi rừng sâu, nước đục.

(1) *Điếu phạt* : (*điếu* : thương, *phạt* : trừng trị) rút từ ý “Điếu dân phạt tội” trong *Kinh Thư* nói về việc Thang, Vũ vì dân mà đánh kẻ có tội là Kiệt, Trụ.

(2) *Triệu Tiết* : tướng nhà Tống cùng Quách Quỳ đem quân xâm lược nước ta, bị Lí Thường Kiệt đánh đuổi.

(3) *Hàm Tử* : (thuộc Hưng Yên) nơi Trần Nhật Duật phá quân Toa Đô.

(4) *Toa Đô, Ô Mã* : hai tướng nhà Nguyên.

(5) *Con đỏ* : con mồi đẻ (nghĩa đen) ; ở đây chỉ nhân dân, theo nghĩa : nhà vua chân chính yêu dân như con mồi đẻ.

Vết sản vật, bắt chim trả, chốn chốn lưới chăng,
Nhiều nhân dân, bầy hươu đen⁽¹⁾, nơi nơi cạm đặt.
Tàn hại cả giống côn trùng cây cỏ,
Nheo nhóc thay kẻ goá bụa khốn cùng.
Thằng há miệng, đứa nhe răng, máu mỡ bấy no nê chưa chán ;
Nay xây nhà, mai đắp đất, chân tay nào phục dịch cho vừa.
Nặng nề những nỗi phu phen,
Tan tác cả nghề canh cửi.
Độc ác thay, trúc⁽²⁾ Nam Sơn không ghi hết tội,
Dơ bẩn thay, nước Đông Hải không rửa sạch mùi.
Lẽ nào trời đất dung tha,
Ai bảo thần nhân chịu được ?

3. Ta đây :

Núi Lam Sơn dấy nghĩa,
Chốn hoang dã nương mình.
Ngầm thù lớn há đội trời chung,
Căm giặc nước thề không cùng sống.
Đau lòng nhức óc, chốc đà mười mấy năm trời ;
Ném mật nằm gai, há phải một hai sớm tối.
Quên ăn vì giận, sách lược thao⁽³⁾ suy xét đã tinh ;
Ngầm trước đến nay, lẽ hưng phế⁽⁴⁾ đắn đo càng kĩ.
Những trần trọc trong cơn mộng mị,
Chỉ băn khoăn một nỗi đồ hồi⁽⁵⁾.
Vừa khi cờ nghĩa dấy lên,
Chính lúc quân thù đương mạnh.
Lại ngặt vì :
Tuấn kiệt như sao buổi sớm,
Nhân tài như lá mùa thu.
Việc bôn tẩu thiếu kẻ đỡ đần,
Nơi duy ác⁽⁶⁾ hiếm người bàn bạc.
Tấm lòng cứu nước, vẫn đăm đăm muốn tiến về đông⁽⁷⁾ ;
Cỗ xe cầu hiền, thường chăm chăm còn dành phía tả⁽⁸⁾.

(1) *Chim trả, hươu đen* : hai loài vật đều quý, lông chim trả màu tím làm áo và đệm, nhưng hươu làm vị thuốc bổ.

(2) *Trúc* : thời xưa chép sử sách bằng cách dùng dao khắc chữ trên thẻ trúc, rồi quét sơn lên.

(3) *Sách lược thao* : sách dạy cách dùng binh, đánh trận.

(4) *Hưng phế* : *hung* : nói một triều đại đang lên, *phế* : nói một triều đại đang xuống và bị lật đổ.

(5) *Đồ hồi* : mưu tính việc khôi phục lại.

(6) *Duy ác* (hay *ốc*) : màn che, chỗ bộ tham mưu trong quân đội xưa, nơi bàn bạc việc quân.

(7) *Về đông* : chữ lấy từ *Hán thư*, từ câu nói của Lưu Bang (Hán Cao Tổ). Khi bị Hạng Vũ đẩy vào đất Tây Thục, Lưu Bang bực tức nói : “Dư diệc dục đông nhi, an năng uất uất cửu cư thử hồ” (Ta cũng muốn trở về đông, sao chịu chết ải ở chốn này).

(8) *Phía tả* : Tín Lăng Quân nước Ngụy, nghe tiếng Hầu Doanh là một hiền sĩ, mình ngồi phía hữu, dành phía tả cho Hầu Doanh, tả được coi như trên hữu, có ý tôn trọng người hiền.

Thế mà :

Trông người người càng vắng bóng, mịt mù như nhìn chốn bể khơi,
Tự ta ta phải dốc lòng, vội vã hơn cứu người chết đuối.

Phần thì giận hung đồ ngang dọc,

Phần thì lo vận nước khó khăn.

Khi Linh Sơn⁽¹⁾ lương hết mấy tuần,

Khi Khôi Huyện⁽²⁾ quân không một đội.

Trời thử lòng trao cho mệnh lớn,

Ta gắng chí khắc phục gian nan.

Nhân dân bốn cõi một nhà, dựng cần trúc⁽³⁾ ngọn cờ pháp phới ;

Tướng sĩ một lòng phụ tử, hoà nước sông⁽⁴⁾ chén rượu ngọt ngào.

Thế trận xuất kì, lấy yếu chống mạnh ;

Dùng quân mai phục, lấy ít địch nhiều.

Trộn hay :

Đem đại nghĩa để thắng hung tàn,

Lấy chí nhân để thay cường bạo.

Trận Bồ Đằng⁽⁵⁾ sấm vang chớp giật,

Miền Trà Lân⁽⁶⁾ trúc chẻ tro bay⁽⁷⁾.

Sĩ khí đã hăng,

Quân thanh càng mạnh⁽⁸⁾.

Trần Trí, Sơn Thọ nghe hơi mà mất vía,

Lí An, Phương Chính⁽⁹⁾ nín thở cầu thoát thân.

(1) *Linh Sơn* : núi Chí Linh, một ngọn núi hiểm trở ở xã Giao An, huyện Lang Chánh, Thanh Hoá.

(2) *Khôi Huyện* : lâu nay người ta vẫn cho rằng đây là vùng Khôi Sách, gần Nho Quan, Ninh Bình, giáp Thanh Hoá ; gần đây có ý kiến cho rằng Khôi Huyện ở mạn Bá Thước, Thanh Hoá.

(3) *Dựng cần trúc* : lấy điển cũ nói về Trần Thắng, Ngô Quảng do khởi nghĩa quá gấp không kịp may cờ, giờ cần trúc làm cờ (yết can vi kì).

(4) *Hoà nước sông* : lấy điển trong *Văn tuyển* chép lời Hoàng Thạch Công : “Xưa có viên tướng giỏi, khéo dùng binh, nhân có người biếu chai rượu, viên tướng đó truyền tập hợp quân đội bên dòng sông, rồi đổ chai rượu xuống dòng sông để mọi người đều nhấp, gọi là chia ngọt sẻ bùi, cùng nhau chiến đấu một lòng”. Về điển này, theo truyền thuyết, ở huyện Lang Chánh, Thanh Hoá có truyện *Suối rượu* ; ở huyện Thường Xuân, Thanh Hoá có truyện *Hòn đá khao* đều nói Lê Lợi xưa có làm động tác đổ rượu xuống sông khao quân.

(5) *Bồ Đằng* : tên một ngọn núi, còn gọi là Bồ Liệt, Bồ Cú thuộc Quỳnh Châu, Nghệ An.

(6) *Trà Lân* : một địa điểm thuộc xã Bồng Khê, huyện Con Cuông, Nghệ An.

(7) *Trúc chẻ tro bay* : quân giặc bị tan nhanh dễ như thể chẻ tre, hay như tro bay.

(8) *Sĩ khí, quân thanh* : tinh thần và thanh thế của quân đội.

(9) *Trần Trí, Sơn Thọ, Lí An, Phương Chính* : bốn viên tướng của quân Minh.

Thừa thắng ruổi dài, Tây Kinh⁽¹⁾ quân ta chiếm lại ;
Tuyển binh tiến đánh, Đông Đô⁽²⁾ đất cũ thu về.
Ninh Kiều máu chảy thành sông, tanh trôi vạn dặm ;
Tốt Động⁽³⁾ thây chất đầy nội, nhơ để ngàn năm.
Phúc tâm quân giặc, Trần Hiệp đã phải bêu đầu ;
Mọt gian kẻ thù, Lí Lượng cũng đành bỏ mạng.
Vương Thông gỡ thế nguy, mà đám lửa cháy lại càng cháy ;
Mã Anh⁽⁴⁾ cứu trận đánh, mà quân ta hăng lại càng hăng.
Bó tay để đợi bại vong, giặc đã trí cùng lực kiệt ;
Chẳng đánh mà người chịu khuất, ta đây mưu phạt, tâm công⁽⁵⁾.
Tuồng chúng biết lẽ ăn năn, nên đã thay lòng đổi dạ ;
Ngờ đâu vẫn đương mưu tính, lại còn chuốc tội gây oan.
Giữ ý kiến một người, gieo vạ cho bao nhiêu kẻ khác ;
Tham công danh một lúc, để cười cho tất cả thế gian.

Bởi thế :

Thằng nhãi con Tuyên Đức⁽⁶⁾, động binh không ngừng ;
Đồ nhút nhát Thạnh, Thăng⁽⁷⁾, đem dầu chữa cháy.
Đình Mùi tháng chín Liễu Thăng đem binh từ Khâu Ôn tiến lại ;
Năm ấy tháng mười, Mộc Thạnh chia đường từ Vân Nam tiến sang.
Ta trước đã điều binh thủ hiểm, chặt mũi tiên phong ;
Ta sau lại sai tướng chẹn đường, tuyệt nguồn lương thực.
Ngày mười tám, trận Chi Lăng⁽⁸⁾, Liễu Thăng thất thế,
Ngày hai mươi, trận Mã An⁽⁹⁾, Liễu Thăng cụt đầu,
Ngày hăm lăm, bá tước Lương Minh bại trận tử vong,
Ngày hăm tám, thượng thư Lí Khánh cùng kế tự vẫn.
Thuận đà ta đưa lưỡi dao tung phá,
Bí nước giặc quay mũi giáo đánh nhau.
Lại thêm quân bốn mặt vây thành,
Hẹn đến giữa tháng mười diệt giặc.

(1) *Tây Kinh* : Tây Nhai, hoặc Tây Giai do nhà Hồ xây dựng, di tích hiện còn ở huyện Vĩnh Lộc, Thanh Hoá (không nên nhầm lẫn với Lam Kinh ở Lam Sơn).

(2) *Đông Đô* : Hà Nội ngày nay.

(3) *Ninh Kiều, Tốt Động* : hai địa điểm ở Chương Mỹ, Hà Tây (nay thuộc Hà Nội).

(4) *Trần Hiệp, Lí Lượng, Vương Thông, Mã Anh* : cũng là các viên tướng của quân Minh.

(5) *Mưu phạt, tâm công* : đánh bằng mưu, đánh bằng tâm (đánh bằng nhân nghĩa, dùng nhân nghĩa để thuyết phục, cảm hoá).

(6) *Tuyên Đức* : niên hiệu vua Tuyên Tông nhà Minh, ở ngôi từ 1426 đến 1435.

(7) *Thạnh, Thăng* : Mộc Thạnh, Liễu Thăng – hai tướng nhà Minh dẫn hai đạo viện binh sau cùng và đều thất bại.

(8) *Chi Lăng* : địa điểm xưa là cửa ải, nơi Liễu Thăng bị giết (gần ga xe lửa Chi Lăng hiện nay ở Lạng Sơn).

(9) *Mã An* : một địa điểm ở Lạng Sơn.

Sĩ tốt kén người hùng hổ,
Bề tôi chọn kẻ vuốt nanh.
Gươm mài đá, đá núi cũng mòn,
Voi uống nước, nước sông phải cạn.
Đánh một trận, sạch không kình ngạc,
Đánh hai trận⁽¹⁾, tan tác chim muông.
Nổi gió to trút sạch lá khô,
Thông tổ kiến phá toang đê vỡ.
Đô đốc Thôi Tụ lê gối dăng tờ tạ tội,
Thượng thư Hoàng Phúc trói tay để tự xin hàng.
Lạng Giang⁽²⁾, Lạng Sơn, thân chất đầy đường ;
Xương Giang, Bình Than⁽³⁾, máu trôi đỏ nước.
Ghê gớm thay sắc phong vân phải đổi,
Thảm đạm thay ánh nhật nguyệt phải mờ.
Bị ta chẹn ở Lê Hoa⁽⁴⁾, quân Vân Nam nghi ngờ khiếp vía mà vỡ mật ;
Thua quân ta ở Cấn Trạm⁽⁵⁾, quân Mộc Thạnh xéo lên nhau chạy để thoát thân.
Suối Lãn Câu⁽⁶⁾ máu chảy trôi chày⁽⁷⁾, nước sông nghẹn ngào tiếng khóc ;
Thành Đan Xá thân chất thành núi, cỏ nội đầm đìa máu đen.
Cứu binh hai đạo tan tành, quay gót chẳng kịp ;
Quân giặc các thành khốn đốn, cởi giáp ra hàng.
Tướng giặc bị cầm tù, như hổ đói vẫy đuôi xin cứu mạng ;
Thần vũ chẳng giết hại⁽⁸⁾, thể lòng trời ta mở đường hiếu sinh.
Mã Kì, Phương Chính, cấp cho năm trăm chiếc thuyền,
ra đến bể mà vẫn hồn bay phách lạc ;
Vương Thông, Mã Anh, phát cho vài nghìn cỗ ngựa,
về đến nước mà vẫn tim đập chân run.
Họ đã tham sống sợ chết, mà hoà hiếu thực lòng ;
Ta lấy toàn quân là hơn, để nhân dân nghỉ sức.
Chẳng những mưu kế kì diệu,
Cũng là chưa thấy xưa nay.

(1) *Đánh một trận, đánh hai trận* : dịch thoát chữ *nhất cổ* (đánh hồi trống thứ nhất), *tái cổ* (đánh hồi trống thứ hai).

(2) *Lạng Giang* : một địa điểm thuộc Bắc Giang.

(3) *Xương Giang* : sông chảy qua phủ Lạng Thương. Thành Xương Giang còn di tích gần thành phố Bắc Giang. *Bình Than* : thuộc vùng Phủ Lại hiện nay.

(4) *Lê Hoa* : một cửa ải xưa kia, giáp ranh huyện Bát Xát, Lào Cai và huyện Mông Tụ, Vân Nam (Trung Quốc). Ở đó có sông Lê Hoa. Nay vùng này không có cửa ải.

(5) *Cấn Trạm* : vùng Kép, Lạng Sơn.

(6) *Lãn Câu, Đan Xá* : hai địa điểm giáp ranh giữa Vân Nam và nước ta. Chưa rõ đích xác hai địa điểm này ở vùng Lai Châu hay vùng Hà Giang.

(7) *Máu chảy trôi chày* : do chữ “huyết lưu phiêu cử” trong thiên *Vũ thành* (*Kinh Thư*), ý nói máu chảy nhiều, trôi cả chày (chày là một loại vũ khí).

(8) *Thần vũ chẳng giết hại* : uy vũ thiêng liêng không giết hại mà vẫn thắng.

4. Xả tắc từ đây vững bền,
Giang sơn từ đây đổi mới.
Kiền khôn bĩ rồi lại thái⁽¹⁾,
Nhật nguyệt hối rồi lại minh⁽²⁾.
Muôn thuở nền thái bình vững chắc,
Ngàn thu vết nhục nhã sạch lâu.
Âu cũng nhờ trời đất tổ tông khôn thiêng ngầm giúp đỡ mới được như vậy.
Than ôi !
Một cổ nhung y⁽³⁾ chiến thắng, nên công oanh liệt ngàn năm ;
Bốn phương biển cả thanh bình, ban chiếu duy tân⁽⁴⁾ khắp chốn.
Xa gần bá cáo
Ai nấy đều hay.

Theo bản dịch của BÙI KỈ⁽⁵⁾, BÙI VĂN NGUYỄN chỉnh lí
(*Hợp tuyển thơ văn Việt Nam, tập II – Văn học thế kỉ X – thế kỉ XVII*, Sđd.
Có tham khảo một số bản dịch khác.)

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Bài *Đại cáo bình Ngô* gồm 4 đoạn. Hãy tóm lược nội dung của từng đoạn. Nội dung của từng đoạn hướng vào chủ đề chung của bài cáo là nêu cao tư tưởng nhân nghĩa và tư tưởng độc lập dân tộc như thế nào ?
2. Tìm hiểu đoạn mở đầu (“Tùng nghe... chứng có còn ghi”) :
 - a) Có những chân lí nào được khẳng định để làm chỗ dựa, làm căn cứ xác đáng cho việc triển khai toàn bộ nội dung bài cáo ?
 - b) Vì sao đoạn mở đầu có ý nghĩa như lời tuyên ngôn độc lập ?
 - c) Tác giả đã có cách viết như thế nào để làm nổi bật niềm tự hào dân tộc ? (Lưu ý cách dùng từ, sử dụng nghệ thuật so sánh, câu văn biền ngẫu sóng đôi, cân xứng, cách nêu dẫn chứng từ thực tiễn,...)
3. Tìm hiểu đoạn 2 (“Vừa rồi... Ai bảo thần nhân chịu được”) :
 - a) Tác giả đã tố cáo những âm mưu, những hành động tội ác nào của giặc Minh ? Âm mưu nào là thâm độc nhất, tội ác nào là man rợ nhất ?
 - b) Nghệ thuật của đoạn cáo trạng tội ác kẻ thù có gì đặc sắc ? (Lưu ý những câu văn giàu hình tượng ; giọng văn thay đổi linh hoạt, phù hợp với cảm xúc.)

(1) *Kiên khôn* : (kiền hay càn chỉ trời, khôn chỉ đất) trời đất. *Bĩ, thái* : dịch hai quả bĩ và thái trong Kinh Dịch (bĩ : bế tắc, thái : thông suốt).

(2) *Hối rồi lại minh* : tối rồi lại sáng.

(3) *Nhung y* : áo giáp mặc để ra trận, đây chỉ việc đánh giặc, ý này cũng rút từ thiên *Vũ thành* đã nêu ở trên, tức nói việc Vũ Vương đánh Trụ : “Chỉ một cổ nhung y mà thiên hạ thu về được” (Nhất nhung y, thiên hạ đại định). Ở đây, chỉ Lê Lợi.

(4) *Duy tân* : đổi mới ; ý nói cuộc khởi nghĩa Lam Sơn đã mở ra một kỉ nguyên mới – kỉ nguyên xây dựng một nhà nước Đại Việt tự chủ và thịnh vượng, dưới triều vua mới.

(5) Gần đây có ý kiến cho rằng bản dịch này là của Trần Trọng Kim.

4. Tìm hiểu đoạn 3 (“Ta đây... Cũng là chưa thấy xưa nay”):
- Giai đoạn đầu của cuộc khởi nghĩa Lam Sơn được tác giả tái hiện như thế nào? (Có những khó khăn gian khổ gì? Người anh hùng Lê Lợi tiêu biểu cho cuộc khởi nghĩa có ý chí, quyết tâm như thế nào? Sức mạnh nào giúp quân ta chiến thắng?)
 - Khi tái hiện giai đoạn phản công thắng lợi, bài cáo miêu tả bức tranh toàn cảnh cuộc khởi nghĩa Lam Sơn:
 - Cho biết có những trận đánh nào, mỗi trận có đặc điểm gì nổi bật?
 - Phân tích những biện pháp nghệ thuật miêu tả thế chiến thắng của ta và sự thất bại của giặc.
 - Phân tích tính chất hùng tráng của đoạn văn được gọi lên từ ngôn ngữ, hình ảnh, nhịp điệu câu văn.
5. Tìm hiểu đoạn kết (“Xã tắc từ đây vững bền... Ai nấy đều hay”):
- Giọng văn ở đoạn này có gì khác với những đoạn trên? Do đâu có sự khác nhau đó?
 - Trong lời tuyên bố nền độc lập dân tộc đã được lập lại, *Đại cáo bình Ngô* đồng thời nêu lên bài học lịch sử. Theo anh (chị), có những bài học lịch sử nào và ý nghĩa của bài học lịch sử đó đối với chúng ta ngày nay như thế nào?
- 6*. Rút ra những giá trị chung về mặt nội dung và nghệ thuật của *Đại cáo bình Ngô*, đồng thời phân tích những giá trị đó.
- Đại cáo bình Ngô* được coi là bản tuyên ngôn độc lập, tác phẩm có mang ý nghĩa tuyên ngôn về quyền sống của con người hay không? Hãy lí giải.
 - Đại cáo bình Ngô* có sự kết hợp hài hoà yếu tố chính luận và yếu tố văn chương, anh (chị) hãy phân tích để làm sáng tỏ đặc điểm này về các mặt: kết cấu, lập luận, nghệ thuật sử dụng từ ngữ, xây dựng hình tượng, nghệ thuật sử dụng câu văn, nhịp điệu.

GHI NHỚ

Với nghệ thuật chính luận tài tình, với cảm hứng trữ tình sâu sắc, *Đại cáo bình Ngô* tố cáo tội ác kẻ thù xâm lược, ca ngợi cuộc khởi nghĩa Lam Sơn. Bài cáo được coi là bản tuyên ngôn độc lập, một áng “thiên cổ hùng văn” của dân tộc ta.

LUYỆN TẬP

- Lập sơ đồ kết cấu của *Đại cáo bình Ngô* và phân tích tác dụng của nghệ thuật kết cấu đó.
- Học thuộc đoạn mở đầu bài *Đại cáo bình Ngô*.

TÍNH CHUẨN XÁC, HẤP DẪN CỦA VĂN BẢN THUYẾT MINH

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

Hiểu và bước đầu viết được văn bản thuyết minh chuẩn xác, hấp dẫn.

I - TÍNH CHUẨN XÁC TRONG VĂN BẢN THUYẾT MINH

1. Tính chuẩn xác và một số biện pháp đảm bảo tính chuẩn xác của văn bản thuyết minh

Mục đích của văn bản thuyết minh là cung cấp những tri thức về sự vật khách quan nhằm giúp cho hiểu biết của người đọc (người nghe) thêm chính xác và phong phú. Công việc thuyết minh sẽ không còn ý nghĩa, mục đích của thuyết minh sẽ không đạt được nếu nội dung của văn bản không chuẩn xác (nghĩa là không đúng với chân lí, với chuẩn mực được thừa nhận). Chuẩn xác, do vậy, là yêu cầu đầu tiên và cũng là yêu cầu quan trọng nhất của mọi văn bản thuyết minh.

Để đạt được sự chuẩn xác, cần chú ý nhiều điểm, như một số điểm sau đây :

- Tìm hiểu thấu đáo trước khi viết. Ví dụ : để thuyết minh một thắng cảnh, nên đến tận nơi quan sát, ghi nhận ; để thuyết minh một cuốn sách, phải đọc đi đọc lại nhiều lần.
- Thu thập đầy đủ tài liệu tham khảo, tìm được tài liệu có giá trị của các chuyên gia, các nhà khoa học có tên tuổi, của cơ quan có thẩm quyền về vấn đề cần thuyết minh.
- Chú ý đến thời điểm xuất bản của các tài liệu để có thể cập nhật những thông tin mới và những thay đổi thường có (ví dụ : về số dân, sản lượng hàng năm,...).

2. Luyện tập

Trả lời các câu hỏi sau đây để kiểm tra tính chuẩn xác của văn bản thuyết minh :

- a) Trong một bài thuyết minh về chương trình học, có người viết : “Ở lớp 10 Trung học phổ thông, học sinh chỉ được học văn học dân gian (ca dao, tục ngữ, câu đố)”. Viết như thế có chuẩn xác không ? Vì sao ?

b) Trong câu sau có điểm nào chưa chuẩn xác :

Gọi “Đại cáo bình Ngô” là áng thiên cổ hùng văn vì đó là bài văn hùng tráng đã được viết ra từ nghìn năm trước.

c) Có nên sử dụng văn bản dưới đây để thuyết minh về nhà thơ Nguyễn Bình Khiêm không ? Nếu không thì vì lí do gì ?

Nguyễn Bình Khiêm (1491 – 1585) là một trong những ông trạng nổi tiếng nhất của khoa cử Việt Nam. Ông là người làng Trung Am, huyện Vĩnh Lại, tỉnh Hải Dương, nay là xã Lí Học, huyện Vĩnh Bảo, Hải Phòng. Năm 1535, thời Mạc Đăng Doanh, ông đỗ đầu cả ba kì thi. Nhưng ông chỉ làm quan với nhà Mạc có 7 năm, và sau khi dâng sớ xin chém 18 tên quyền thần mà không được, ông xin trí sĩ ở quê nhà. Ở quê, ông mở trường dạy học bên sông Hàn – tức sông Tuyết – nên khi mất, học trò tôn ông làm Tuyết Giang Phu Tử. Mặc dầu ông đã về trí sĩ, nhà Mạc vẫn kính trọng và vẫn hỏi ông về việc nước. Khi ông sắp mất, nhà Mạc có phong cho ông tước Trình Quốc công. Vì thế, người đời sau gọi ông là Trạng Trình.

Trên cơ sở trả lời những câu hỏi đã nêu, hãy cho biết : Một văn bản thuyết minh chuẩn xác cần đáp ứng những yêu cầu nào ?

II - TÍNH HẤP DẪN CỦA VĂN BẢN THUYẾT MINH

1. Tính hấp dẫn và một số biện pháp tạo tính hấp dẫn của văn bản thuyết minh

Văn bản thuyết minh không hấp dẫn (nghĩa là không có sức lôi cuốn, thu hút sự chú ý) người ta sẽ không đọc. Và một khi người ta không đọc, thì văn bản thuyết minh cũng không có tác dụng gì. Vậy tính hấp dẫn cũng vô cùng quan trọng.

Có thể kể một số biện pháp làm cho văn bản thuyết minh hấp dẫn :

- Đưa ra những chi tiết cụ thể, sinh động, những con số chính xác để bài văn không trừu tượng, mơ hồ.
- So sánh để làm nổi bật sự khác biệt, khắc sâu vào trí nhớ người đọc (người nghe).
- Kết hợp và sử dụng các kiểu câu làm cho bài văn thuyết minh biến hoá linh hoạt, không đơn điệu.
- Khi cần, nên phối hợp nhiều loại kiến thức để đối tượng cần thuyết minh (một thắng cảnh, một di tích, một sự vật,...) được soi rọi từ nhiều mặt.

2. Luyện tập

(1) Hãy đọc đoạn văn sau đây và thực hiện yêu cầu nêu ở dưới.

Nếu bị tước đi môi trường kích thích, bộ não của đứa trẻ sẽ phải chịu đựng kìm hãm. Ví dụ, các nhà nghiên cứu tại Trường Đại học Y khoa Bai-lo đã phát hiện ra rằng những đứa trẻ ít được chơi đùa hoặc ít được tiếp xúc sẽ có bộ não bé hơn bình thường 20 – 30% so với lứa tuổi của chúng. Các vật nuôi ở trong phòng thí nghiệm cũng cho thấy điều xảy ra tương tự. Các nhà nghiên cứu tại Trường Đại học I-li-noi ở Ur-ba-na Sam-pa đã phát hiện ra rằng những con chuột con được nuôi trong cũi có rải đồ chơi không những biểu hiện sự ứng xử phức tạp hơn những con chuột nhốt trong những hộp rỗng không có gì hấp dẫn, mà bộ não của những con chuột này còn có số tiếp điểm thần kinh cho mỗi nơ-ron nhiều hơn (tới 25%) so với những con chuột kia. Nói cách khác, càng trải qua nhiều kinh nghiệm càng làm cho bộ não giàu hơn.

(Vũ Đình Cự (Chủ biên),
Giáo dục hướng tới thế kỉ XX)

Phân tích biện pháp làm cho luận điểm *Nếu bị tước đi môi trường kích thích, bộ não của đứa trẻ sẽ phải chịu đựng kìm hãm* trở nên cụ thể, dễ hiểu, hấp dẫn.

(2) Hãy đọc đoạn trích sau đây và phân tích tác dụng tạo hứng thú của việc kể lại truyền thuyết về hòn đảo An Mạ :

Hồ Ba Bể từ lâu đã nổi tiếng là danh lam thắng cảnh bậc nhất ở Việt Nam...

Chuyện kể rằng : Ngày xưa ngày xưa, đã lâu lắm rồi, cả khu vực hồ Ba Bể ngày nay là một vùng trù phú... Rồi bỗng một đêm trời nổi cơn thịnh nộ, mưa đổ ầm ầm, nước sông dâng lên, mặt đất nứt nẻ và sụp xuống làm cho cả vùng dân cư đều bị cuốn theo dòng nước. Duy chỉ có một người đàn bà sống cô đơn, hiền lành, chân thật là thoát nạn, vì bà đã được báo trước trận hồng thủy sẽ xảy ra. Theo lời dặn, bà goá đã lấy tro rắc quanh nhà và lấy hạt thóc bà tiên để lại cấy đôi thửa xuống hồ, vỏ thóc biến thành những chiếc thuyền để cứu người gặp nạn. Cả vùng thung lũng trù phú đã trở thành biển nước mênh mông. Chỉ còn một mảnh đất nhỏ nhoi là khu nhà của người đàn bà sống hiền lành đức độ, người ta gọi đó là Pò Giá Mái (đảo bà goá)... Mảnh đất cuối cùng còn sót lại nằm giữa hồ Hai đất đai màu mỡ là nơi an nghỉ của những người xấu số trong trận hồng thủy năm xưa. Nhân dân trong vùng đã lập một đền thờ ở đảo này để tưởng nhớ đến những người đã khuất. Vì vậy hòn đảo có tên là An Mạ (nơi an nghỉ của dân làng).

Đó là truyền thuyết gắn liền với sự hình thành hồ Ba Bể theo cách lí giải của người xưa.

(Theo Bùi Văn Định,
Ba Bể – huyền thoại và sự thật)

- Văn bản thuyết minh cần phải chuẩn xác. Để đảm bảo yêu cầu này, những tri thức trong văn bản phải có tính khách quan, khoa học, đáng tin cậy. Có thể mới thực sự có ích cho người đọc, người nghe.
- Văn bản thuyết minh cần phải hấp dẫn để thu hút sự chú ý theo dõi của người đọc, người nghe. Muốn thế cần sử dụng nhiều hình tượng sinh động, nhiều so sánh cụ thể, và câu văn phải biến hoá linh hoạt. Những sự tích, những truyền thuyết thích hợp cũng làm cho văn bản thuyết minh thêm hấp dẫn và sâu sắc.

III - LUYỆN TẬP

Đọc đoạn trích sau và phân tích tính hấp dẫn của nó.

[...] Thật thế, phở đối với một hạng người, không còn là một món ăn nữa, mà là một thứ nghiện, như nghiện nước trà tươi...

Ngay từ ở đằng xa, mùi phở cũng đã có một sức huyền bí quyến rũ ta như mây khói chùa Hương đẩy bước chân ta, thúc bách ta phải trèo lên đỉnh núi để vào chùa trong, rồi lại ra chùa ngoài. Ta tiến lại gần một cửa hàng bán phở : thật là cả một bài trí nên thơ.

Qua lần cửa kính ta đã thấy gì ? Một bó hành hoa xanh như lá mạ, dăm quả ớt đỏ buộc vào một cái dây, vài miếng thịt bò tươi và mềm, chín có, tái có, sụn có, mỡ gầu có, vè cũng có,... Người bán hàng đứng thái bánh, thái thịt luôn tay, thỉnh thoảng lại mở nắp một cái thùng sắt ra để lấy nước dùng chan vào bát. Một làn khói toả ra khắp gian hàng, bao phủ những người ngồi ăn ở chung quanh trong một làn sương mỏng, mờ hồ như một bức tranh tàu vẽ những ông tiên ngồi đánh cờ ở trong rừng mùa thu.

Trông mà thèm quá ! Nhất là về mùa rét, có gió bắc thổi hiu hiu, mà thấy người ta ăn phở như thế, thì chính mình đứng ở ngoài cũng thấy ấm áp, ngon lành. Có ai lại đừng vào ăn cho được. [...]

(Theo Vũ Bằng, Miếng ngon Hà Nội)

(Khi phân tích, nên lưu ý một số điểm :

- Sự linh hoạt trong việc sử dụng các kiểu câu.
- Việc dùng từ ngữ giàu tính hình tượng.
- Sự kết hợp nhiều giác quan và liên tưởng khi quan sát.
- Cách bộc lộ trực tiếp cảm xúc khi nói về đối tượng.)

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- Hiểu được niềm tự hào sâu sắc và ý thức trách nhiệm của Hoàng Đức Lương trong việc bảo tồn di sản văn học của tiền nhân, từ đó có thái độ trân trọng và yêu quý di sản văn học dân tộc.
- Nắm được nghệ thuật lập luận của tác giả.

TIỂU DẪN

Trích điểm thi tập (Tuyển tập những bài thơ hay) do Hoàng Đức Lương (chưa rõ năm sinh và năm mất) sưu tầm, tuyển chọn, biên soạn. Hoàng Đức Lương nguyên quán ở huyện Văn Giang (tỉnh Hưng Yên), trú quán ở huyện Gia Lâm (Hà Nội), thi đỗ Tiến sĩ năm Mậu Tuất (1478). Không rõ ông soạn *Trích điểm thi tập* từ khi nào, chỉ biết bài tựa tập thơ được ông viết năm 1497.

Ở thế kỉ XV, sau khi chiến thắng quân Minh xâm lược, nhiều nhà văn hoá nước ta đã tiến hành sưu tầm tác phẩm văn thơ của trí thức Việt Nam từ các thời kì trước. *Trích điểm thi tập* là một trong số các bộ sưu tập ấy. Tuyển tập này bao gồm thơ của các nhà thơ từ thời Trần đến thời Lê thế kỉ XV (cuối tập là thơ của Hoàng Đức Lương). Việc biên soạn *Trích điểm thi tập* nằm trong trào lưu chung của thời đại phục hưng dân tộc ở thế kỉ XV.

VĂN BẢN

Thơ văn không lưu truyền hết ở đời là vì nhiều lí do :

Đối với thơ văn, cổ nhân ví như khoái chá⁽³⁾, ví như gắm vóc ; khoái chá là vị rất ngon trên đời, gắm vóc là màu rất đẹp trên đời, phàm người có miệng, có mắt,

(1) *Tựa* (nguyên văn là *tự*) : bài viết đặt ở đầu sách do tác giả hoặc người khác được tác giả mời viết. Bài tựa thường nêu những quan điểm của người viết về nhiều vấn đề liên quan đến cuốn sách như lí do và phương pháp làm sách, đặc điểm của sách. Thời xưa, khi phê bình văn học chưa phát triển thì các bài tựa thường thực hiện chức năng phê bình này.

(2) *Điểm thi* : (*điểm* : đẹp, *thi* : thơ) thơ hay.

(3) *Khoái* : gói ; *chá* : thịt nướng. Đây là những món ăn ngon.

ai cũng quý trọng mà không vứt bỏ khinh thường. Đến như văn thơ, thì lại là sắc đẹp ngoài cả sắc đẹp, vị ngon ngoài cả vị ngon, không thể đem mắt tầm thường mà xem, miệng tầm thường mà nếm được. Chỉ thi nhân là có thể xem mà biết được sắc đẹp, ăn mà biết được vị ngon ấy thôi. Đây là lí do thứ nhất làm cho thơ văn không lưu truyền hết ở trên đời.

Nước ta từ nhà Lí, nhà Trần dựng nước đến nay, vẫn có tiếng là nước văn hiến, những bậc thi nhân, tài tử đều đem sở trường⁽¹⁾ của mình thổ lộ ra lời nói, lẽ nào không có người hay? Nhưng bậc danh nho làm quan to ở trong quán, các⁽²⁾, hoặc vì bận việc không rỗi thì giờ để biên tập, còn viên quan nhân tản chức thấp cùng những người phải lặn lội về khoa trường⁽³⁾, thì đều không để ý đến. Đây là lí do thứ hai làm cho thơ văn không lưu truyền hết ở trên đời.

Thỉnh thoảng, cũng có người thích thơ văn, nhưng lại ngại vì công việc nặng nề, tài lực kém cỏi, nên đều làm được nửa chừng rồi lại bỏ dở. Đây là lí do thứ ba làm cho thơ văn không lưu truyền hết ở trên đời.

Sách vở về đời Lí – Trần phần nhiều chỉ thấy công việc nhà chùa là được lưu hành, như thế đâu phải vì lòng tôn sùng Nho học không sâu sắc bằng tôn sùng Phật học, mà chỉ vì nhà chùa không ngăn cấm, cho nên sách được khắc vào ván để truyền mãi lại đời sau, còn như thơ văn, nếu chưa được lệnh vua, không dám khắc ván lưu hành. Đây là lí do thứ tư làm cho thơ văn không lưu truyền hết ở trên đời.

Vì bốn lí do kể trên bó buộc, trải qua mấy triệu đại lâu dài, dẫn đến những vật bền như đá, như vàng, lại được quý thần phù hộ, cũng còn tan nát trôi chìm. Huống chi bản thảo sót lại, tờ giấy mỏng manh để trong cái níp⁽⁴⁾ cái hòm, trải qua mấy lần binh lửa, thì còn giữ mãi thế nào được mà không rách nát tan tành?

Đức Lương này học làm thơ, chỉ trông vào thơ bách gia⁽⁵⁾ đời nhà Đường, còn như thơ văn thời Lí – Trần, thì không khảo cứu vào đâu được. Mỗi khi nhật nhạn ở giấy tàn, vách nát được một vài câu, thường cầm sách than thở, có ý đổ lỗi bậy cho hiền nhân quân tử⁽⁶⁾ lúc bấy giờ. Than ôi! Một nước văn hiến, xây dựng đã mấy trăm năm, chẳng lẽ không có quyển sách nào có thể làm căn bản, mà phải tìm xa xôi để học thơ văn đời nhà Đường. Như thế chả đáng thương xót lắm sao!

(1) *Sở trường*: điểm mạnh, điểm giỏi, sự thành thạo.

(2) *Quán, các*: *quán*: một loại công sở như *Quốc sử quán*, sau đổi là *Quốc sử viện*; *các*: một loại công sở khác như *Đông các*, nơi soạn công văn, giấy tờ cho vua, đồng thời là nơi giảng sách cho các vị vua còn trẻ và con em vua chúa.

(3) *Về khoa trường*: về việc thi cử.

(4) *Níp*: dụng cụ đan bằng tre, nứa,... dùng để đựng đồ vật.

(5) *Thơ bách gia*: thơ của trăm nhà, ý nói thơ của nhiều nhà thơ.

(6) *Hiền nhân quân tử*: ở đây chỉ những người trí thức có đạo đức.

Tôi không tự lượng sức mình, muốn sửa lại điều lỗi cũ, quên rằng sách cũ không còn bao nhiêu, trách nhiệm nặng nề mà tài hèn sức mọn, tìm quanh hỏi khắp nhưng số thơ thu lượm được cũng chỉ là một hai phần trong số muôn nghìn bài. Tôi còn thu lượm thêm thơ của các vị hiện đang làm quan trong triều, chọn lấy bài hay, chia xếp theo từng loại, được 6 quyển, đặt tên sách là *Trích diễm*. Ở cuối các quyển ấy, mạn phép phụ thêm những bài vụng về do tôi viết, cốt để làm sách dạy trong gia đình. Rồi những người thích bình phẩm thơ ca sẽ đem truyền rộng, may ra tránh được lời chê trách của người đời sau, chẳng khác gì hiện nay ta chê trách người xưa vậy.

Niên hiệu Hồng Đức năm thứ hai mươi tám, mùa xuân, Hoàng Đức Lương người Gia Lâm, đỗ Tiến sĩ Hoa lang, chức tham nghị viết *Bài tựa* này.

PHẠM TRỌNG ĐIỂM dịch
(*Kiến văn tiểu lục*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1975.
Có bổ sung thêm bản dịch của Trần Văn Giáp)

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Theo Hoàng Đức Lương, có những nguyên nhân nào khiến sáng tác thơ văn của người xưa không được lưu truyền đầy đủ cho đời sau? Cho biết nghệ thuật lập luận của tác giả.
2. Hoàng Đức Lương đã làm gì để sưu tầm thơ văn của tiền nhân?
3. Điều gì thôi thúc Hoàng Đức Lương vượt khó khăn để biên soạn tuyển tập thơ này? Anh (chị) có cảm nghĩ gì về công việc sưu tầm, biên soạn thơ văn của ông?
4. Anh (chị) cho biết, trước *Trích diễm thi tập* đã có ý kiến nào nói về văn hiến dân tộc.

GHI NHỚ

Bằng một nghệ thuật lập luận chặt chẽ, lời lẽ thiết tha, *Trích diễm thi tập* thể hiện niềm tự hào, sự trân trọng và ý thức bảo tồn di sản văn học dân tộc.

LUYỆN TẬP

Tìm các dẫn chứng chứng tỏ các nhà văn, nhà thơ thời xưa rất tự hào về nền văn hiến dân tộc (*Gợi ý*: đọc lại phần một của tác phẩm *Đại cáo bình Ngô*).



HIỀN TÀI⁽¹⁾ LÀ NGUYÊN KHÍ⁽²⁾ CỦA QUỐC GIA

THÂN NHÂN TRUNG

(Trích *Bài kí đề danh tiến sĩ*⁽³⁾ khoa *Nhâm Tuất*, niên hiệu *Đại Bảo thứ ba*⁽⁴⁾)

TIỂU DẪN

Thân Nhân Trung (1418–1499), tự là Hậu Phủ, người làng Yên Ninh, huyện Yên Dũng (Bắc Giang). Ông đỗ Tiến sĩ năm 1469, là người nổi tiếng văn chương, được Lê Thánh Tông tin dùng, thường cho vào hầu văn bút. Khi thành lập hội Tao đàn, Lê Thánh Tông ban cho ông và Đỗ Nhuận (1446 – ?) là Tao đàn phó nguyên súy.

Để phát triển giáo dục, khuyến khích nhân tài, từ năm 1439 trở đi, nhà nước phong kiến triều Lê đặt ra lệ xướng danh, yết bảng, ban mũ áo, cấp ngựa, đai yếm và vinh quy bái tổ cho những người đỗ đạt cao. Bài *Đại Bảo tam niên Nhâm Tuất khoa tiến sĩ đề danh kí* – Bài kí đề danh tiến sĩ khoa *Nhâm Tuất*, niên hiệu *Đại Bảo thứ ba* (1442) – do Thân Nhân Trung soạn năm 1484 thời Hồng Đức. Đây là một trong 82 bài văn bia ở Văn Miếu (Hà Nội).



Bia Tiến sĩ, Văn Miếu, Hà Nội

VĂN BẢN

[...]

Tôi dầu nông cạn vụng về, nhưng đầu dám từ chối, xin kính cẩn chấp tay cúi đầu mà làm bài kí rằng :

“Hiền tài là nguyên khí của quốc gia”, nguyên khí thịnh thì thế nước mạnh, rồi lên cao, nguyên khí suy thì thế nước yếu, rồi xuống thấp. Vì vậy các đấng thánh đế minh vương⁽⁵⁾ chẳng ai không lấy việc bồi dưỡng nhân tài, kén chọn kẻ sĩ, vun trồng nguyên khí làm việc đầu tiên. Kẻ sĩ quan hệ với quốc gia trọng đại như thế, cho nên quý chuộng kẻ sĩ không biết thế nào là cùng. Đã yêu mến cho khoa danh⁽⁶⁾, lại đề cao bằng tước trật⁽⁷⁾. Ban ân rất lớn mà vẫn cho là chưa đủ.

(1) *Hiền tài* : người tài cao, học rộng và có đạo đức.

(2) *Nguyên khí* : khí chất ban đầu làm nên sự sống còn và phát triển của sự vật.

(3) *Đề danh tiến sĩ* : ghi họ tên người đỗ tiến sĩ.

(4) *Đại Bảo* : niên hiệu vua Lê Thái Tông những năm 1440 – 1442. *Đại Bảo thứ ba* : năm 1442.

(5) *Thánh đế minh vương* : vua tài năng, chúa sáng suốt.

(6) *Khoa danh* : danh tiếng của người thi đỗ.

(7) *Tước trật* : chức tước và cấp bậc.

Lại nêu tên ở tháp Nhận⁽¹⁾, ban cho danh hiệu Long hổ⁽²⁾, bày tiệc Văn hi⁽³⁾. Triều đình mừng được người tài, không có việc gì không làm đến mức cao nhất.

Nay thánh minh lại cho rằng, chuyện hay việc tốt tuy có một thời lừng lẫy, nhưng lời khen tiếng thơm chưa đủ lưu vẻ sáng lâu dài, cho nên lại dựng đá đề danh đặt ở cửa Hiền Quan⁽⁴⁾, khiến cho kẻ sĩ trông vào mà phấn chấn hâm mộ, rèn luyện danh tiết, gắng sức giúp vua. Há chỉ là chuộng văn suông, ham tiếng hão mà thôi đâu.

Ôi, kẻ sĩ chốn trường ốc⁽⁵⁾ lều tranh, phận thật nhỏ mọn mà được triều đình đề cao rất mực như thế, thì họ phải làm thế nào để tự trọng tấm thân mà ra sức báo đáp ?

Hãy đem họ tên những người đỗ khoa này mà điểm lại. Có nhiều người đã đem văn học, chính sự ra tô điểm cho cảnh trị bình suốt mấy chục năm, được quốc gia tin dùng. Cũng không phải không có những kẻ vì nhận hối lộ mà hư hỏng, hoặc rơi vào hàng ngũ bọn gian ác, có lẽ vì lúc sống họ chưa được nhìn tấm bia này. Ví thử hồi đó được mắt thấy thì lòng thiện tràn đầy, ý xấu bị ngăn chặn, đâu còn dám nảy sinh như vậy được ? Thế thì việc dựng tấm bia đá này ích lợi rất nhiều : kẻ ác lấy đó làm răn, người thiện theo đó mà gắng, dẫn việc dĩ vãng, chỉ lối tương lai, vừa để rèn giũa danh tiếng cho sĩ phu, vừa để củng cố mệnh mạch⁽⁶⁾ cho nhà nước. Thánh thần⁽⁷⁾ đặt ra đâu phải là vô dụng. Ai xem bia nên hiểu ý sâu này”.

(Theo bản dịch của Viện Sử học, có tham khảo bản dịch của NGUYỄN VĂN TỐ, *Văn bia Hà Nội*, tập I, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1978)

HƯỚNG DẪN ĐỌC THÊM

1. Hiền tài có vai trò quan trọng đối với đất nước như thế nào ?
2. Ý nghĩa, tác dụng của việc khắc bia ghi tên tiến sĩ đối với đương thời và các thế hệ sau ?
3. Theo anh (chị), bài học lịch sử rút ra từ việc khắc bia ghi tên tiến sĩ là gì ?
4. Lập một sơ đồ về kết cấu của bài văn bia nói trên.

(1) *Tháp Nhận* : tên một ngọn tháp ở Trung Hoa, từ đầu thế kỉ VIII, nhà Đường dùng để khắc tên những người đỗ tiến sĩ.

(2) *Long hổ* : những người đỗ tiến sĩ được ghi tên ở bảng Long hổ. *Ban cho danh hiệu Long hổ* : ban cho đỗ tiến sĩ.

(3) *Tiệc Văn hi* : tiệc mừng người mới thi đỗ tiến sĩ.

(4) *Cửa Hiền Quan* : ở đây chỉ trường Quốc Tử Giám.

(5) *Trường ốc* : nơi học hành, thi cử.

(6) *Mệnh mạch* : tính mệnh và huyết mạch, hai thứ trọng yếu nhất của con người ; ở đây, *mệnh mạch* được dùng để chỉ vận mệnh đất nước.

(7) *Thánh thần* : ở đây chỉ Lê Thánh Tông.

KHÁI QUÁT LỊCH SỬ TIẾNG VIỆT

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- Nắm được một cách khái quát nguồn gốc, các mối quan hệ họ hàng, quan hệ tiếp xúc, tiến trình phát triển của tiếng Việt và hệ thống chữ viết của tiếng Việt.
- Thấy rõ lịch sử phát triển của tiếng Việt gắn bó với lịch sử phát triển của đất nước, của dân tộc.
- Bồi dưỡng tình cảm quý trọng tiếng Việt – tài sản lâu đời và vô cùng quý báu của dân tộc.

I - LỊCH SỬ PHÁT TRIỂN CỦA TIẾNG VIỆT

Tiếng Việt là tiếng nói của dân tộc Việt – dân tộc chiếm đa số trong đại gia đình 54 dân tộc anh em trên đất nước Việt Nam, đồng thời là ngôn ngữ được dùng chính thức trong các lĩnh vực hành chính, ngoại giao, giáo dục,... Tiếng Việt cũng được các dân tộc anh em sử dụng như ngôn ngữ chung trong giao tiếp xã hội.

1. Tiếng Việt trong thời kì dựng nước

Tiếng Việt có lịch sử phát triển lâu đời. Cùng với nền văn minh lúa nước có nguồn gốc từ xa xưa, phát triển thêm một bước dưới thời Văn Lang – Âu Lạc, tiếng Việt đương thời chắc hẳn đã có một kho từ vựng phong phú và những hình thức diễn đạt uyển chuyển, đáp ứng yêu cầu giao tiếp xã hội mà dấu vết mờ nhạt còn có thể thấy được qua những thiên truyền thuyết cổ xưa được lưu truyền rộng rãi đến tận ngày nay như : *Bánh chưng, bánh giầy ; Thánh Gióng...*

Vì giới nghiên cứu chưa tìm được những chứng tích chữ viết rõ ràng nên diện mạo tiếng Việt thời kì này chỉ có thể tìm hiểu một cách khái quát qua một số vấn đề chủ yếu như : nguồn gốc, quan hệ họ hàng, tiếp xúc với ngôn ngữ văn tự Hán ở thời kì đầu.

a) Nguồn gốc tiếng Việt

Những kết quả nghiên cứu gần đây của nhiều nhà Việt ngữ học đã chứng minh tiếng Việt có nguồn gốc bản địa. Nguồn gốc và tiến trình phát triển của tiếng Việt gắn bó với nguồn gốc và tiến trình phát triển của dân tộc Việt – cộng đồng người đã có những đóng góp to lớn vào công cuộc kiến tạo nền văn minh lúa nước trên địa bàn Đông Nam Á tiền sử, đặc biệt là ở vùng đồng bằng Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ hiện nay. Tiếng Việt được xác định thuộc họ ngôn ngữ Nam Á.

b) *Quan hệ họ hàng của tiếng Việt*

Trong nhiều thiên niên kỉ, qua sự tiếp xúc với nhiều ngôn ngữ thuộc các họ ngôn ngữ khác, họ ngôn ngữ Nam Á đã phân chia thành một số dòng, trong đó có dòng Môn – Khmer phân bố ở vùng cao nguyên Nam Đông Dương và miền phụ cận vùng núi Bắc Đông Dương. Hai ngôn ngữ Môn và Khmer được lấy làm tên gọi cho dòng vì đó là hai ngôn ngữ sớm có chữ viết ; những dân tộc nói hai ngôn ngữ này đã xây dựng nên những nền văn hoá khá phát triển. Từ dòng Môn – Khmer đã tách ra tiếng Việt Mường chung (tiếng Việt cổ) và cuối cùng tách ra thành tiếng Việt và tiếng Mường. Quá trình này để lại nhiều dấu vết có thể khảo sát được qua việc đối chiếu tiếng Việt với tiếng Mường, tiếng Khmer và với một số ngôn ngữ Môn – Khmer khác như tiếng Ba-na, tiếng Co-tu,... Trong tiếng Việt hiện đại, những từ như *chim, sông, cá, chân, tay*,... đã được chứng minh là có nguồn gốc Môn – Khmer. Đối chiếu tiếng Việt với tiếng Mường, có thể tìm thấy sự tương ứng về ngữ âm, ngữ nghĩa của nhiều từ. Ví dụ :

Việt	Mường
<i>ngày</i>	<i>ngài</i>
<i>mua</i>	<i>mưo</i>
<i>trong</i>	<i>tlong</i>

Theo các nhà nghiên cứu, tiếng Việt thời xưa chưa có thanh điệu ; trong hệ thống âm đầu, ngoài phụ âm đơn còn có phụ âm kép như *tl, kl, pl*,... trong hệ thống âm cuối còn có các âm như *-l, -h, -s*,... Về mặt ngữ pháp, từ được hạn định đặt trước, từ hạn định đặt sau (ví dụ như : *cây cao, hoa đẹp, cỏ xanh*,...). Đó là một nét riêng biệt của tiếng Việt khi đem so sánh với tiếng Hán – một thứ tiếng có quan hệ giao lưu tiếp xúc khá sâu rộng với tiếng Việt qua hàng ngàn năm lịch sử.

Vấn đề nguồn gốc tiếng Việt và diện mạo tiếng Việt ở thời kì đầu hiện đang được giới nghiên cứu trong và ngoài nước tiếp tục đi sâu tìm hiểu. Tuy nhiên, có thể khẳng định rằng : Ngay từ thời dựng nước, trong quá trình giao hoà với nhiều dòng ngôn ngữ trong vùng, tiếng Việt với cội nguồn Nam Á đã sớm tạo dựng được một cơ sở vững chắc để có thể tiếp tục tồn tại và phát triển trước sự xâm nhập ồ ạt của ngôn ngữ văn tự Hán ở những thế kỉ đầu Công nguyên.

2. Tiếng Việt trong thời kì Bắc thuộc và chống Bắc thuộc

Như đã trình bày ở phần trên, trong quá trình phát triển, tiếng Việt đã có quan hệ tiếp xúc với nhiều ngôn ngữ khác trong khu vực. Ví dụ như với tiếng Thái chẳng hạn, những từ như *đồng, rẫy, buộc, ngắt, ngọn*,... đã được chứng minh là có sự giống nhau ở mức độ nhất định về *ngữ âm* và *ngữ nghĩa* với những từ tương ứng trong tiếng Thái.

Tuy nhiên, do hoàn cảnh lịch sử, sự tiếp xúc giữa tiếng Việt và tiếng Hán đã diễn ra lâu dài nhất và sâu rộng nhất. Thời Bắc thuộc, tiếng Hán theo nhiều ngã đường đã truyền vào Việt Nam. Với chính sách đồng hoá của phong kiến phương Bắc, tiếng Việt bị chèn ép nặng nề. Nhưng, thời gian gần một nghìn năm Bắc thuộc và chống Bắc thuộc, xét riêng về mặt ngôn ngữ, cũng là thời gian đấu tranh để bảo tồn và phát triển tiếng nói của dân tộc.

Tiếng Việt, với nguồn gốc Nam Á, có nhiều đặc trưng khác tiếng Hán vốn không cùng nguồn gốc và không có quan hệ họ hàng. Tuy nhiên, trong quá trình tiếp xúc, để tiếp tục phát triển mạnh mẽ, tiếng Việt đã vay mượn rất nhiều từ ngữ Hán. Chiều hướng chủ đạo của việc vay mượn này là Việt hoá, trước hết là về mặt âm đọc, sau đó là về mặt ý nghĩa và phạm vi sử dụng. Với hướng Việt hoá mặt âm đọc của chữ Hán, dần dần qua nhiều thế kỉ, người Việt đã xác lập được cách đọc chữ Hán riêng biệt, gọi là cách đọc Hán Việt (hoặc âm Hán Việt của chữ Hán). Với cách đọc này, về nguyên tắc, có thể mượn bất cứ từ Hán nào thấy cần thiết, không gặp khó khăn về mặt cấu âm, phát âm. Như vậy, có thể vay mượn trọn vẹn những từ ngữ Hán, chỉ Việt hoá về âm đọc, còn ý nghĩa và kết cấu thì vẫn giữ nguyên như : *tâm, tài, đức, mệnh, độc lập, tự do, gia đình, hạnh phúc*,... Đây là phương thức vay mượn phổ biến nhất ; ngoài ra, từ ngữ Hán cũng được vay mượn bằng nhiều cách khác như : rút gọn, đảo lại vị trí các yếu tố, đổi yếu tố (trong các từ ghép), đổi nghĩa hoặc thu hẹp, mở rộng nghĩa,...

Đặc biệt, nhiều từ ngữ Hán được Việt hoá dưới hình thức sao phỏng, dịch nghĩa ra tiếng Việt. Ví dụ : *đan tâm* thành *lòng son*, *cửu trùng* thành *chín lần, chín tầng* ; *hồng nhan* thành *má hồng* ; *thanh thiên* thành *trời xanh* ; *thanh sử* thành *sử xanh*,... Nhiều từ ngữ Hán đã chuyển đổi sắc thái tu từ khi dùng trong tiếng Việt. Ví dụ : từ *thủ đoạn*, trong tiếng Hán vốn không có nghĩa xấu, nhưng về sau lại có nghĩa xấu trong tiếng Việt.

Nhiều từ Hán đã được dùng như yếu tố tạo từ để tạo ra nhiều từ ghép chỉ thông dụng trong tiếng Việt.

Ví dụ :

<i>sĩ diện</i>	(Hán + Hán)
<i>bao gồm</i>	(Hán + Việt)
<i>sống động</i>	(Việt + Hán)

Trong thời kì Bắc thuộc, tiếng Việt đã phát triển mạnh mẽ, một phần là nhờ những cách thức vay mượn theo hướng Việt hoá nói trên. Những cách thức Việt hoá đó đã làm phong phú cho tiếng Việt cả ở những thời kì sau này và cho đến tận ngày nay.

3. Tiếng Việt dưới thời kì độc lập tự chủ

Bắt đầu từ thế kỉ XI, cùng với việc xây dựng và củng cố thêm một bước nhà nước phong kiến độc lập ở nước ta, Nho học dần dần được đề cao và giữ vị trí độc tôn. Việc học ngôn ngữ – văn tự Hán được các triều đại Việt Nam chủ động đẩy mạnh. Một nền văn chương chữ Hán mang sắc thái Việt Nam hình thành và phát triển. Điều cần chú ý là, những sự việc kể trên, nhìn chung, trên thực tế đã không ngăn chặn sự trưởng thành và phát triển của tiếng Việt. Trái lại, chính nhờ những hoạt động ngôn ngữ – văn hoá được đẩy mạnh, trong đó có việc vay mượn từ ngữ Hán theo hướng Việt hoá, tiếng Việt ngày càng thêm phong phú, tinh tế, uyển chuyển. Dựa vào việc vay mượn một số yếu tố văn tự Hán, một hệ thống chữ viết đã được xây dựng nhằm ghi lại tiếng Việt. Đó là chữ Nôm. Nhờ có chữ Nôm, ngày nay chúng ta có thể thấy được khá cụ thể diện mạo của tiếng Việt văn học, muộn nhất là từ thế kỉ XIII trở đi.

Với chữ Nôm, tiếng Việt ngày càng khẳng định những ưu thế của mình trong sáng tác thơ văn, ngày càng trở nên tinh tế, trong sáng, uyển chuyển, phong phú. Có thể thấy rõ điều này qua những vần thơ tuyệt diệu, đầy màu sắc, âm thanh, hình ảnh, hàm chứa những tình cảm lớn lao, sâu sắc, ví dụ như :

*Ngòi đầu cầu nước trong như lọc,
Đường bên cầu cỏ mọc còn non.
Đưa chàng lòng dặc dặc buồn,
Bộ khôn bằng ngựa, thuỷ khôn bằng thuyền.*

(*Chinh phụ ngâm*, bản dịch)

Hoặc như :

*Long lanh đáy nước in trời,
Thành xây khói biếc non phôi bóng vàng.*

(Nguyễn Du, *Truyện Kiều*)

Tiếng Việt ở thời kì sau này đã rất gần với tiếng Việt thời hiện đại.

4. Tiếng Việt trong thời kì Pháp thuộc

Dưới thời Pháp thuộc, mặc dù chữ Hán mất địa vị chính thống, nhưng tiếng Việt vẫn tiếp tục bị chèn ép. Ngôn ngữ hành chính, ngoại giao, giáo dục lúc này là tiếng Pháp. Nhưng cùng với sự thông dụng của chữ quốc ngữ và việc tiếp nhận những ảnh hưởng tích cực của ngôn ngữ – văn hoá phương Tây (chủ yếu là ngôn ngữ – văn hoá Pháp), văn xuôi tiếng Việt hiện đại đã nhanh chóng hình thành và phát triển. Báo chí, sách vở tiếng Việt (chữ quốc ngữ) ra đời và ngày càng nhiều. Những câu văn viết theo kiểu biên ngẫu hoặc gò bó trong những khuôn khổ chặt

hẹp đã được mở rộng ra, trở nên rành mạch, trong sáng hơn. Nhiều thể loại mới như văn xuôi nghị luận chính trị – xã hội, văn xuôi phổ biến khoa học – kĩ thuật, tiểu thuyết, kịch đã xuất hiện và dần dần chiếm lĩnh những vị trí mà trước đây vẫn là vị trí của văn xuôi chữ Hán và thơ phú cổ điển. Nhiều từ ngữ, thuật ngữ mới đã được sử dụng, tuy chủ yếu vẫn là từ Hán Việt (như *chính đảng, giai cấp, kinh tế, hiện thực, lãng mạn,...* *bán kính, ẩn số*), hoặc từ gốc Pháp (như *săm, lớp, axit, bado, ôxi,...*). Thơ mới xuất hiện với hình thức ngôn từ không bị ràng buộc về số chữ, số câu, về bằng trắc, niêm luật, đối ngẫu,... ; tiểu thuyết lãng mạn và hiện thực nở rộ vào khoảng những năm 30 của thế kỉ XX. Những hoạt động sôi nổi của văn chương, báo chí làm cho tiếng Việt càng thêm phong phú, uyển chuyển. Từ khi Đảng Cộng sản Đông Dương ra đời và nhất là sau khi bản *Đề cương văn hoá Việt Nam* được công bố vào năm 1943, tiếng Việt còn góp phần tích cực vào công cuộc tuyên truyền cách mạng, kêu gọi toàn dân đoàn kết đấu tranh tiến lên giành độc lập, tự do cho đất nước. Cũng từ đó, tiếng Việt ngày càng tỏ rõ tính năng động và tiềm năng phát triển dồi dào, đủ sức vươn lên đảm đương trách nhiệm nặng nề trong giai đoạn mới.

Riêng trong lĩnh vực khoa học tự nhiên và công nghệ, tiếng Việt cũng tỏ rõ khả năng thích ứng cao. Có thể nêu vấn đề xây dựng thuật ngữ khoa học làm ví dụ để minh chứng.

Xây dựng hệ thống thuật ngữ khoa học là nhiệm vụ vô cùng quan trọng đối với việc nghiên cứu, giảng dạy và phổ biến khoa học bằng tiếng Việt. Trước năm 1945, nhiều nhà trí thức đã quan tâm đến công việc này, ví dụ như : GS. Hoàng Xuân Hãn công bố quyển *Danh từ khoa học* năm 1942.

5. Tiếng Việt từ sau Cách mạng tháng Tám đến nay

Sau Cách mạng tháng Tám, đặc biệt là sau khi miền Bắc được hoàn toàn giải phóng (năm 1954), công cuộc xây dựng hệ thống thuật ngữ khoa học nói riêng và chuẩn hoá tiếng Việt nói chung đã được tiến hành một cách mạnh mẽ hơn. Kết quả là hầu hết các ngành khoa học – kĩ thuật hiện đại đều đã biên soạn được những tập sách thuật ngữ chuyên dùng, chủ yếu dựa trên ba cách thức sau đây :

– Phiên âm thuật ngữ khoa học của phương Tây (chủ yếu là qua tiếng Pháp). Ví dụ : *acide* → *axit (a-xít)*, *amibe* → *amip (a-míp)*.

– Vay mượn thuật ngữ khoa học – kĩ thuật qua tiếng Trung Quốc (đọc theo âm Hán Việt). Ví dụ : *sinh quyển, môi sinh*.

– Đặt thuật ngữ thuần Việt (dịch ý hoặc sao phỏng). Ví dụ : *vùng trời* (thay cho *không phận*) ; *thiếu máu* (thay cho *bần huyết*) ; *âm gốc lưởi, nôi hơi, máy thổi lò cao,...*

Nhìn chung, những thuật ngữ khoa học hiện đang thông dụng trong tiếng Việt đều đạt được tính chuẩn xác, tính hệ thống, giản tiện, phù hợp với tập quán sử dụng ngôn ngữ của người Việt Nam.

Với bản *Tuyên ngôn Độc lập* do Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc trước đồng bào cả nước và nhân dân toàn thế giới vào ngày 2 – 9 – 1945, tiếng Việt đã có được vị trí xứng đáng của mình trong một nước Việt Nam độc lập, tự do. Chức năng xã hội của tiếng Việt được mở rộng. Nó đã thay thế hoàn toàn tiếng Pháp trong các lĩnh vực hoạt động của nhà nước và của toàn dân, kể cả lĩnh vực đối ngoại. Tiếng Việt được dùng ở mọi bậc học (từ phổ thông cho tới đại học, và sau này là trên đại học) và ở mọi lĩnh vực nghiên cứu khoa học từ thấp tới cao. Được coi như *ngôn ngữ quốc gia*, tiếng Việt trở thành một ngôn ngữ đa chức năng như ngôn ngữ của các nước tiên tiến trên thế giới, góp phần tích cực vào những hoạt động rộng lớn, nhằm nâng cao dân trí, phát triển văn hoá, khoa học – kĩ thuật chung cho cả khối cộng đồng nhiều dân tộc, giữ vai trò quan trọng trong sự nghiệp xây dựng một Việt Nam “dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh”.

GHI NHỚ

Lịch sử tiếng Việt gắn bó với lịch sử hình thành và phát triển của dân tộc Việt Nam. Tiếng Việt thuộc họ ngôn ngữ Nam Á, dòng Môn – Khmer và có quan hệ gần gũi với tiếng Mường. Qua hàng ngàn năm phát triển, tiếng Việt ngày càng trở nên phong phú, tinh tế, uyển chuyển, có đầy đủ khả năng đảm đương vai trò ngôn ngữ quốc gia trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

II - CHỮ VIẾT CỦA TIẾNG VIỆT

Chữ viết là công cụ đắc lực cho hoạt động ngôn ngữ – văn hoá. Chính vì vậy, để đáp ứng những yêu cầu của xã hội trên con đường phát triển, các dân tộc đều cố gắng xây dựng một hệ thống chữ viết, hoặc tự sáng tạo ra, hoặc vay mượn, cải tiến chữ viết của các ngôn ngữ khác, để ghi lại ngôn ngữ của dân tộc mình.

Theo truyền thuyết và dã sử, từ thời xa xưa, người Việt cổ đã có chữ viết riêng. Sử sách Trung Quốc đã mô tả hình dạng thứ chữ viết này trông như “đàn nòng nọc đang bơi”. Với trình độ phát triển của quốc gia Văn Lang – Âu Lạc, việc người Việt cổ có thể đã sử dụng một hệ thống chữ viết riêng trong lĩnh vực quản lí, điều hành xã hội là một điều hợp lí. Tuy nhiên, do nhiều nguyên nhân, cho đến nay, chúng ta chưa tìm thấy dấu tích rõ ràng của thứ chữ viết ấy. Thế rồi, cùng với sự du nhập và truyền bá ngôn ngữ – văn tự Hán, chữ Nôm đã xuất hiện. *Chữ Nôm là một hệ thống chữ viết ghi âm, dùng chữ Hán hoặc bộ phận chữ Hán được cấu tạo lại để ghi tiếng Việt theo nguyên tắc ghi âm tiết, trên cơ sở cách đọc chữ Hán của người Việt (âm Hán Việt)*. Nhờ có chữ Nôm, nhiều chứng tích của tiếng Việt cổ xưa đã được bảo tồn, nhiều tác phẩm văn học có giá trị đã được lưu truyền. Có thể khẳng định rằng chữ Nôm là một thành quả văn hoá lớn của dân tộc. Tuy nhiên, hệ thống chữ viết này còn có nhược điểm : không thể đánh vần được, học chữ nào biết chữ ấy ; muốn học chữ Nôm một cách thuận lợi thì lại phải có một vốn chữ Hán nhất định.

Vào nửa đầu thế kỉ XVII, một số giáo sĩ phương Tây đã dựa vào bộ chữ cái La-tinh để xây dựng một thứ chữ mới ghi âm tiếng Việt, nhằm phục vụ cho việc truyền giảng đạo Thiên Chúa, sau này được gọi là chữ quốc ngữ. Công việc này chắc hẳn do nhiều người phương Tây thuộc các quốc tịch khác nhau cùng làm và đã phải trải qua một quá trình tìm tòi, nghiên cứu khá lâu dài. Nhiều thế hệ người Việt Nam cũng đã góp phần quan trọng vào việc xây dựng và hoàn thiện hệ thống chữ viết mới mẻ này.

Chữ quốc ngữ ở thời kì đầu chưa phản ánh một cách khoa học cơ cấu ngữ âm tiếng Việt, còn chịu nhiều ảnh hưởng của cách ghi âm theo tiếng nước ngoài. Ví dụ : để ghi từ *sách* trong tiếng Việt, người ta đã từng viết *sayc* ; để ghi từ *ông nghè*, người ta đã viết theo nhiều cách khác nhau : *ungne, ounghe, ounguch,...* Tuy nhiên, nhờ có chữ quốc ngữ của thời đó, chúng ta cũng đã được thấy một số nét cổ xưa của tiếng Việt. Ví dụ :

xưa	nay
<i>bó ngựa</i>	<i>vó ngựa</i>
<i>blái núi</i>	<i>trái núi</i>
<i>mlát chém</i>	<i>nhát (lát) chém</i>
<i>mlời</i>	<i>lời</i>

Trong vòng gần hai thế kỉ tiếp theo, chữ quốc ngữ được cải tiến từng bước và cuối cùng đã đạt tới hình thức ổn định và hoàn thiện ngày nay. Chữ quốc ngữ là thứ chữ đơn giản về hình thể kết cấu, sử dụng các chữ cái La-tinh vốn rất thông dụng trên toàn thế giới. Ở chữ quốc ngữ, giữa chữ và âm, giữa cách viết và cách đọc có sự phù hợp ở mức độ khá cao. Đó là ưu điểm mà một số hệ thống chữ viết khác không có, tuy cùng sử dụng bộ chữ cái La-tinh (ví dụ, với chữ viết của tiếng Anh chẳng hạn, nhiều khi viết giống nhau mà đọc khác nhau). Với chữ quốc ngữ, chỉ cần học thuộc bảng chữ cái và cách ghép vần là có thể đọc được tất cả mọi chữ trong tiếng Việt.

Lúc đầu, chữ quốc ngữ chỉ là một công cụ truyền giáo, được dùng để ghi chép công việc trong nhà thờ, in kinh bốn giáo lí. Phạm vi sử dụng chỉ hạn chế trong các xứ đạo. Đầu thời kì Pháp thuộc, một số nhà nho đã bày tỏ sự ác cảm đối với thứ chữ của phương Tây này. Tuy nhiên, do nhiều nguyên nhân khác nhau, chữ quốc ngữ vẫn tiếp tục được phổ biến và ngày càng sâu rộng. Vào cuối thế kỉ XIX đã thấy xuất hiện các văn bản chữ quốc ngữ ghi lại các truyện Nôm như *Truyện Kiều*, *Truyện Lục Vân Tiên*,... Một số sách kinh điển Nho học dịch ra tiếng Việt như *Trung dung*, *Đại học*,... cũng đã được in bằng chữ quốc ngữ. Cũng vào thời kì này, một vài tác phẩm viết bằng chữ quốc ngữ đã được lưu hành như *Chuyện đời xưa*, *Chuyện khôi hài*, *Chuyến đi thăm Bắc Kỳ năm Ất Hợi* (1876). Đầu thế kỉ XX, chữ Hán và chữ Nôm bị gạt bỏ khỏi lĩnh vực hành chính, học hành thi cử. Việc sử dụng chữ quốc ngữ được đẩy mạnh. Trái với những sĩ phu lớp trước, những người

yêu nước trong phong trào Duy tân đã thấy được ở chữ quốc ngữ những khả năng to lớn của một phương tiện mở mang dân trí. Trên báo chí thời đó đã thấy xuất hiện những vần thơ cổ động cho thứ chữ này :

Trước hết phải học ngay quốc ngữ

Khỏi đôi đường tiếng chữ khác nhau.

Chữ ta ta đã thuộc làu

Nói ra nên tiếng nên câu nên lời...

Đông Kinh nghĩa thực – một tổ chức vận động cách mạng hồi đầu thế kỉ XX – đã ra sức cổ động cho việc học tập và phổ biến chữ quốc ngữ. Trong tài liệu *Văn minh tân học sách* do tổ chức này xuất bản, khi nêu sáu việc cần phải xúc tiến để mở mang dân trí, việc phổ biến rộng rãi chữ quốc ngữ được đưa lên hàng đầu.

Trong quá trình đấu tranh cách mạng để giành lại độc lập, tự do cho dân tộc, Đảng ta rất chú ý đến việc phổ cập chữ quốc ngữ. Dưới sự lãnh đạo của Đảng, phong trào “Truyền bá quốc ngữ” với tổ chức là Hội truyền bá quốc ngữ được triển khai rộng rãi và thu được nhiều kết quả khả quan.

Tháng Tám năm 1945, Cách mạng Việt Nam giành được thắng lợi rực rỡ. Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà ra đời. Từ đó, cùng với tiếng Việt, chữ quốc ngữ cũng đã giành được địa vị xứng đáng trong mọi lĩnh vực hoạt động của đất nước ta.

GHI NHỚ

Chữ Nôm là một thành quả văn hoá lớn lao, biểu hiện ý thức độc lập tự chủ cao của dân tộc và là phương tiện sáng tạo nên một nền văn học chữ Nôm ưu tú, nhưng do có nhiều hạn chế nên đã được thay thế bằng chữ quốc ngữ, một hệ thống chữ viết ưu việt, có vai trò quan trọng trong đời sống xã hội và sự phát triển của đất nước ta.

III - LUYỆN TẬP

1. Hãy tìm ví dụ để minh hoạ cho các biện pháp Việt hoá từ ngữ Hán được vay mượn đã nêu trong bài.
2. Anh (chị) cho biết cảm nhận của mình về những ưu điểm của chữ quốc ngữ với tư cách là công cụ phụ trợ của tiếng Việt.
3. Hãy tìm thêm ví dụ để minh hoạ cho ba cách thức đặt thuật ngữ khoa học đã nêu trong bài.

HUNG ĐẠO ĐẠI VƯƠNG TRẦN QUỐC TUẤN

NGÔ SĨ LIÊN

(Trích *Đại Việt sử kí toàn thư*)

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- Thấy được cái hay, sức hấp dẫn của một tác phẩm lịch sử nhưng đậm chất văn học qua nghệ thuật kể chuyện và khắc hoạ chân dung nhân vật lịch sử.
- Cảm phục và tự hào về tài năng, đức độ của người anh hùng dân tộc Trần Quốc Tuấn, đồng thời hiểu được những bài học đạo lí quý báu mà ông để lại cho đời sau.

TIỂU DẪN

Ngô Sĩ Liên, chưa rõ năm sinh và năm mất, người làng Chúc Lí, huyện Chương Đức, nay thuộc xã Chúc Sơn, huyện Chương Mỹ, Hà Nội. Ông đỗ Tiến sĩ năm 1442 dưới triều Lê Thái Tông, được cử vào Viện Hàn lâm. Đến đời Lê Thánh Tông, ông giữ chức Hữu thị lang bộ Lễ, Triều liệt đại phu kiêm Tư nghiệp Quốc Tử Giám, Tu soạn Quốc sử quán. Ông đã vâng lệnh Lê Thánh Tông biên soạn bộ *Đại Việt sử kí toàn thư*.

Đại Việt sử kí toàn thư là bộ chính sử lớn của Việt Nam thời trung đại do Ngô Sĩ Liên biên soạn, hoàn tất năm 1479, gồm 15 quyển, ghi chép lịch sử từ thời Hồng Bàng cho đến khi Lê Thái Tổ lên ngôi (năm 1428). Theo lời tựa của chính tác giả ở đầu tập sách thì *Đại Việt sử kí toàn thư* được biên soạn dựa trên cơ sở sách *Đại Việt sử kí* của Lê Văn Hưu ở thời Trần và *Sử kí tục biên* của Phan Phu Tiên ở đầu thời Hậu Lê. Tác phẩm thể hiện tinh thần dân tộc mạnh mẽ, vừa có giá trị sử học vừa có giá trị văn học.

VĂN BẢN

Tháng 6, ngày 24, sao sa.

Hung Đạo Đại Vương ốm. Vua ngự tới nhà thăm, hỏi rằng :

– Nếu có điều chẳng may mà giặc phương Bắc lại sang xâm lược thì kế sách như thế nào ?

Vương trả lời :

– Ngày xưa Triệu Vũ⁽¹⁾ dựng nước, vua Hán cho quân đánh, nhân dân làm kế “thanh dã”⁽²⁾, đại quân ra Khâm Châu, Liêm Châu đánh vào Trường Sa, còn đoàn binh thì đánh úp phía sau. Đó là một thời. Đời Đinh, Lê dùng được người tài giỏi, đất phương Nam mới mạnh mà phương Bắc thì mệt mỏi suy yếu, trên dưới một dạ, lòng dân không lìa, xây thành Bình Lỗ⁽³⁾ mà phá được quân Tống. Đó lại là một thời. Vua Lí mở nền, nhà Tống xâm phạm địa giới, dùng Lí Thường Kiệt đánh Khâm, Liêm, đến tận Mai Lĩnh⁽⁴⁾ là vì có thế. Vừa rồi Toa Đô, Ô Mã Nhi bốn mặt bao vây, vì vua tôi đồng tâm, anh em hoà mục, cả nước nhà góp sức, giặc phải bị bắt. Đó là trời xui nên vậy. Đại khái, nó cậy trường trận, ta dựa vào đoàn binh. Dùng đoàn (binh) chế trường (trận) là sự thường của binh pháp. Nếu chỉ thấy quân nó kéo đến như lửa, như gió thì thế dễ chế ngự. Nếu nó tiến chậm như cách tầm ăn, không cầu thắng chóng, thì phải chọn dùng tướng giỏi, xem xét quyền biến, như đánh cờ vậy, tùy thời tạo thế, có được đội quân một lòng như cha con thì mới dùng được. Vả lại, khoan thư sức dân để làm kế sâu rễ bền gốc, đó là thượng sách giữ nước vậy.

Quốc Tuấn là con An Sinh Vương, lúc mới sinh ra, có một thầy tướng xem cho và bảo : “Người này ngày sau có thể giúp nước cứu đời”. Đến khi lớn lên, dung mạo khôi ngô, thông minh hơn người, đọc rộng các sách, có tài văn võ. An Sinh Vương trước đây vốn có hiềm khích với Chiêu Lăng⁽⁵⁾, mang lòng hậm hực, tìm khắp những người tài nghệ để dạy Quốc Tuấn. Lúc sắp mất, An Sinh cầm tay Quốc Tuấn giới giăng rằng :

– Con mà không vì cha lấy được thiên hạ thì cha dưới tuổi vàng cũng không nhắm mắt được.

Quốc Tuấn ghi để điều đó trong lòng, nhưng không cho là phải.

Đến khi vận nước ở trong tay, quyền quân quyền nước đều do ở mình, ông đem lời cha dặn nói với gia nô là Dã Tượng, Yết Kiêu. Hai người gia nô can ông :

– Làm kế ấy tuy được phú quý một thời mà để lại tiếng xấu ngàn năm. Nay đại vương há chẳng đủ phú và quý hay sao ? Chúng tôi thề xin chết già làm gia nô, chứ không muốn làm quan mà không có trung hiếu, chỉ xin lấy người làm thịt dê là Duyệt⁽⁶⁾ làm thầy mà thôi !

(1) *Triệu Vũ* : Triệu Vũ Đế, tức Triệu Đà, có lúc được coi là vua nước ta từ năm 208 đến năm 137 tr. CN.

(2) *Thanh dã* : làm vườn không nhà trống, khiến quân xâm lược tới không có một nguồn hậu cần tại chỗ nào.

(3) *Bình Lỗ* : thành lũy xưa thuộc tỉnh Thái Nguyên.

(4) *Mai Lĩnh* : đèo ở phía nam Trung Quốc.

(5) *Chiêu Lăng* : tức Trần Thái Tông.

(6) *Sở Chiêu Vương* chạy loạn ra nước ngoài, có người làm thịt dê tên là Duyệt đi theo. Sau Chiêu Vương phục nghiệp, trở về nước, ban thưởng cho Duyệt. Duyệt từ chối và nói : “Nhà vua mất nước, tôi không được giết dê, nay vua về nước, tôi lại được làm nghề giết dê, tước lộc thế là đủ, còn thưởng gì nữa”.

Quốc Tuấn cảm phục đến khóc, khen ngợi hai người.

Một hôm Quốc Tuấn vờ hỏi con ông là Hưng Vũ Vương :

– Người xưa có cả thiên hạ để truyền cho con cháu, con nghĩ thế nào ?

Hưng Vũ Vương trả lời :

– Dẫu khác họ cũng còn không nên, huống chi là cùng một họ !

Quốc Tuấn ngầm cho là phải.

Lại một hôm Quốc Tuấn đem chuyện ấy hỏi người con thứ là Hưng Nhượng Vương Quốc Tảng. Quốc Tảng tiến lên thưa :

– Tống Thái Tổ⁽¹⁾ vốn là một ông lão làm ruộng, đã thừa cơ dấy vận nên có được thiên hạ.

Quốc Tuấn rút gươm kể tội :

– Tên loạn thần là từ đứa con bất hiếu mà ra.

Định giết Quốc Tảng. Hưng Vũ Vương hay tin, vội chạy tới khóc lóc xin chịu tội thay, Quốc Tuấn mới tha. Đến đây ông dặn Hưng Vũ Vương :

– Sau khi ta chết, hãy nắp quan tài đã rồi mới cho Quốc Tảng vào viếng.

Mùa thu, tháng 8, ngày 20, Hưng Đạo Vương Quốc Tuấn mất ở phủ đệ Vạn Kiếp, được tặng Thái sư Thượng phụ Thượng quốc công Nhân Vũ Hưng Đạo Đại Vương.

Thánh Tông có soạn bài văn bia ở sinh từ⁽²⁾ của Quốc Tuấn, ví ông với Thượng phụ⁽³⁾ ngày xưa. Lại vì ông có công lao lớn, gia phong là Thượng quốc công, cho phép ông được quyền phong tước cho người khác, từ Minh tự trở xuống, chỉ có tước Hầu thì phong trước rồi tâu sau. Nhưng Quốc Tuấn chưa bao giờ phong tước cho một người nào. Khi giặc Hồ vào cướp, Quốc Tuấn lệnh cho nhà giàu bỏ thóc ra cấp lương quân, mà cũng chỉ cho họ làm lang tướng giả chứ không dám cho họ tước lang tướng thực, ông kính cẩn giữ tiết làm tôi như vậy đấy.

Quốc Tuấn lại từng soạn sách để khích lệ tướng sĩ dưới quyền, dẫn chuyện Kỉ Tín chết thay để cứu thoát Hán Cao⁽⁴⁾, Do Vu giơ lưng chịu giáo để cứu Sở Tử⁽⁵⁾. Thế là dạy đạo trung đó.

(1) Thái Tổ nhà Hậu Tống tên là Lưu Dự, vốn là người làm ruộng, sau nhân dịp loạn lạc nổi lên giành được thiên hạ.

(2) *Sinh từ* : đền thờ người còn sống, dành cho những người có công lao đức độ lớn trong việc cứu nước, giúp dân.

(3) *Thượng phụ* : Lã Vọng tức Thái Công Vọng, họ Khương tên Thượng, người có nhiều mưu lược giúp Chu Văn Vương làm nên nghiệp lớn. Vũ Vương lên ngôi, tôn Thái Công Vọng làm Thượng phụ.

(4) Hán Cao Tổ bị Hạng Vũ bao vây, bề tôi là Kỉ Tín giả làm Hán Cao Tổ ra hàng, bị Hạng Vũ giết, Cao Tổ nhờ đó thoát nạn.

(5) *Do Vu* : bề tôi của Sở Chiêu Vương thời Xuân Thu. *Sở Tử* : Sở Chiêu Vương, lúc lánh nạn ở trợ, bị kẻ cướp đâm. Do Vu đã giơ lưng ra chịu đâm để cứu Sở Chiêu Vương.

Khi sắp mất, ông dặn con rằng :

– Ta chết thì phải hoả táng, lấy vật tròn đựng xương, bí mật chôn trong vườn An Lạc, rồi san đất và trồng cây như cũ, để người đời không biết chỗ nào, lại phải làm sao cho mau mọc.

Quốc Tuấn giữ Lạng Giang, người Nguyên hai lần vào cướp, ông liên tiếp đánh bại chúng, sợ sau này có thể xảy ra tai hoạ đào mả chằng. Ông lo nghĩ tới việc sau khi mất như thế đấy.

Ông lại khéo tiến cử người tài giỏi cho đất nước, như Dã Tượng, Yết Kiêu là gia thần của ông, có dự công dẹp Ô Mã Nhi, Toa Đô. Bọn Phạm Ngũ Lão, Trần Thì Kiến, Trương Hán Siêu, Phạm Lãm, Trịnh Dũ, Ngô Sĩ Thường, Nguyễn Thế Trực vốn là môn khách của ông, đều nổi tiếng thời đó về văn chương và chính sự, bởi vì ông có tài mưu lược, anh hùng, lại một lòng giữ gìn trung nghĩa vậy. Xem như khi Thánh Tông vờ bảo Quốc Tuấn rằng : “Thế giặc như vậy, ta phải hàng thôi”, Quốc Tuấn trả lời : “Bệ hạ chém đầu tôi trước rồi hãy hàng”. Vì thế, đời Trưng Hưng lập nên công nghiệp hiếm có. Tiếng vang đến giặc Bắc, chúng thường gọi ông là An Nam Hưng Đạo Vương mà không dám gọi tên. Sau khi mất rồi, các châu huyện ở Lạng Giang hễ có tai nạn, dịch bệnh, nhiều người cầu đảo ông. Đến nay, mỗi khi đất nước có giặc vào cướp, đến lễ ở đền ông, hễ tráp đựng kiếm có tiếng kêu thì thế nào cũng thắng lớn.

Quốc Tuấn từng soạn sách *Binh gia diệu lí yếu lược* để dạy các tì tướng [...]. Quốc Tuấn lại sưu tập binh pháp các nhà, làm thành Bát quái cử cung đồ, đặt tên là *Vạn Kiếp tông bí truyền thư*.

HOÀNG VĂN LÂU dịch

(Đại Việt sử kí toàn thư, tập II, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1985)

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Anh (chị) rút ra được điều gì qua lời trình bày của Trần Quốc Tuấn với vua về kế sách giữ nước ?
2. Chi tiết Trần Quốc Tuấn đem lời cha dặn ra hỏi ý kiến hai người gia nô cùng hai người con và những phản ứng của ông khi nghe câu trả lời của họ có ý nghĩa như thế nào ?
3. Đoạn trích đã làm nổi bật những đặc điểm gì về nhân cách của Trần Quốc Tuấn ? Chỉ ra sự khéo léo trong nghệ thuật khắc hoạ chân dung nhân vật của tác giả. (Nhân vật được đặt trong những mối quan hệ và những tình huống như thế nào ?)
4. Anh (chị) có nhận xét gì về nghệ thuật kể chuyện trong đoạn trích ?

5. Chi tiết về lòng tin của dân chúng vào sự hiển linh của Hưng Đạo Vương, đặc biệt là hình ảnh “tráp ढ़ng kiếm có tiếng kêu” có ý nghĩa gì ?
- A. Cho thấy tín ngưỡng và những tập tục thờ cúng của nhân dân ta thời xưa.
 - B. Cho thấy lòng cảm phục và ngưỡng mộ của nhân dân đối với Hưng Đạo Vương sâu sắc đến mức họ đã thần thánh hoá ông, cho rằng ông đã trở thành thần linh để giúp dân, giữ nước.
 - C. Chỉ là những truyền thuyết để làm nổi bật tấm lòng thương dân yêu nước và khí phách anh hùng của ông – những nét đẹp đã trở thành bất tử trong lòng người.
 - D. Ý kiến khác.

GHI NHỚ

Bằng nghệ thuật kể chuyện hấp dẫn, với những chi tiết chọn lọc và xúc động, đoạn trích khắc hoạ đậm nét hình ảnh Trần Quốc Tuấn, một nhân cách vĩ đại, bất tử trong lòng dân tộc.

LUYỆN TẬP

1. Từ những chi tiết trong đoạn trích, anh (chị) hãy tóm tắt lại câu chuyện về Trần Quốc Tuấn (không quá 20 dòng).
2. Sưu tầm những câu chuyện có liên quan đến Trần Quốc Tuấn hoặc những bài thơ viết về ông (từ các tài liệu lịch sử, tài liệu văn học, các giai thoại trong dân gian).

TRẢ BÀI LÀM VĂN SỐ 4

Tham khảo tiết *Trả bài làm văn số 1*.



VĂN BẢN

Giáp Tí, năm thứ bảy⁽¹⁾.

Mùa xuân, tháng giêng.

Thái sư⁽²⁾ Trần Thủ Độ chết (tuổi 71) ; truy tặng Thượng phụ Thái sư Trung Vũ Đại Vương.

Thủ Độ tuy không có học vấn, nhưng tài lược hơn người, làm quan triều Lí được mọi người suy tôn. Thái Tông⁽³⁾ lấy được thiên hạ đều là nhờ mưu sức của Thủ Độ cả, cho nên nhà nước phải nhờ cậy, quyền hơn cả vua.

Bấy giờ có người hặc⁽⁴⁾, vào ra mắt Thái Tông, khóc nói rằng :

– Bệ hạ trẻ thơ mà Thủ Độ quyền hơn cả vua, đối với xã tắc sẽ ra sao ?

Vua lập tức hạ lệnh xa giá đến nhà Thủ Độ và đem cả người hặc đó đi theo. Vua đem lời của người hặc nói tất cả cho Thủ Độ biết. Thủ Độ trả lời :

– Đúng như lời người ấy nói.

Rồi lấy tiền lụa thưởng cho anh ta.

Linh Từ Quốc Mẫu⁽⁵⁾ có lần ngồi kiệu đi qua chỗ thêm cấm, người quân hiệu⁽⁶⁾ ngăn lại không cho đi. Về nhà, khóc báo Thủ Độ rằng :

– Mụ này làm vợ ông mà bọn quân hiệu khinh nhờn như thế.

Thủ Độ giận, sai đi bắt. Người quân hiệu kia chắc mình phải chết. Khi đến nơi, Thủ Độ vặn hỏi trước mặt. Anh ta đem sự thực trả lời. Thủ Độ nói :

– Người ở chức thấp mà biết giữ phép như thế, ta còn trách gì nữa ?

(1) *Năm thứ bảy* : tức năm thứ bảy niên hiệu Thiệu Long, đời vua Trần Thánh Tông, vua thứ hai triều nhà Trần.

(2) *Thái sư* : chức quan cao nhất trong triều, có quyền tham gia ý kiến trong mọi việc chính sự.

(3) *Thái Tông* : tức Trần Thái Tông, vua đầu tiên triều nhà Trần.

(4) *Người hặc* : người vạch tội lỗi của vị quan nào đó trong triều.

(5) *Linh Từ Quốc Mẫu* : vợ Trần Thủ Độ.

(6) *Quân hiệu* : chức quan võ nhỏ.

Bèn lấy vàng lụa ban thưởng rồi cho về.

Thủ Độ từng duyệt định sổ hộ khẩu, Quốc Mẫn xin cho riêng một người làm câu đương⁽¹⁾. Thủ Độ gạt đầu và biên lấy họ tên quê quán của người đó. Khi xét duyệt đến xã nọ, hỏi rằng, tên kia đâu. Người ấy mừng, chạy đến. Thủ Độ nói :

– Người vì có Công chúa⁽²⁾ xin cho được làm câu đương, không ví như người câu đương khác được, phải chặt một ngón chân để phân biệt.

Tên kia kêu van xin thôi, hồi lâu mới tha cho ; từ đấy không ai dám đến nhà thăm riêng nữa.

Thái Tông từng muốn cho người anh của Thủ Độ là An Quốc làm tướng. Thủ Độ nói :

– An Quốc là anh thần, nếu là người hiền⁽³⁾ thì thần xin nghỉ việc, còn như cho thần là hiền hơn An Quốc thì không nên cử An Quốc. Nếu anh em cùng là tướng thì việc trong triều sẽ ra sao ?

Vua bèn thôi.

Thủ Độ tuy làm Tể tướng mà phạm công việc không việc gì là không để ý. Vì thế mà giúp nên nghiệp vương, giữ được tiếng tốt cho đến chết. Thái Tông có làm bài văn bia ở sinh từ để tỏ quý mến khác người [...].

CAO HUY GIU dịch
(Đại Việt sử ký toàn thư, tập II,
NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1971)

HƯỚNG DẪN ĐỌC THÊM

1. Nêu những tình tiết liên quan đến Trần Thủ Độ. Mỗi tình tiết đã bộc lộ một khía cạnh nào về tính cách của ông ? Từ đó, anh (chị) có nhận xét gì về nhân cách của Trần Thủ Độ ?
2. Nêu những nét đặc sắc trong nghệ thuật kể chuyện và khắc hoạ nhân vật của nhà viết sử (chú ý những xung đột kịch tính, những bước ngoặt bất ngờ, thú vị trong các tình tiết làm nổi bật tính cách nhân vật).

(1) *Câu đương* : chức dịch nhỏ trong xã, lo việc bắt giữ và áp giải phạm nhân.

(2) *Công chúa* : chỉ Linh Từ Quốc Mẫu. Bà nguyên là hoàng hậu của vua Lí Huệ Tông, khi nhà Lí mất, bị giáng làm Thiên Cục Công chúa, rồi lấy Trần Thủ Độ.

(3) *Người hiền* : người có tài đức hơn người.

PHƯƠNG PHÁP THUYẾT MINH

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- Hiểu rõ tầm quan trọng của phương pháp thuyết minh và những yêu cầu đối với việc vận dụng phương pháp thuyết minh.
- Nắm được một số phương pháp thuyết minh cụ thể.

I - TẦM QUAN TRỌNG CỦA PHƯƠNG PHÁP THUYẾT MINH

Để làm tốt một bài văn thuyết minh thì điều quan trọng nhất là phải hiểu biết rõ ràng, chính xác, đầy đủ về sự vật, hiện tượng cần được thuyết minh, và phải thực lòng mong muốn truyền đạt những tri thức ấy cho người đọc (người nghe).

Nhưng nếu chỉ có tri thức về sự vật, hiện tượng cần thuyết minh và lòng mong muốn truyền đạt những tri thức đó thôi thì đã đủ để làm tốt bài văn thuyết minh chưa? Hãy thử đặt mình vào địa vị của một người biết rất rõ một điều gì đó và rất muốn nói điều đó ra cho mọi người cùng rõ, nhưng lại chưa nắm được các phương pháp (các cách thức) trình bày. Liệu ta có thể đạt được mục đích của mình không?

Từ đó, anh (chị) hãy rút ra kết luận về vai trò của phương pháp trong việc làm bài văn thuyết minh và mối quan hệ giữa phương pháp thuyết minh với mục đích thuyết minh.

II - MỘT SỐ PHƯƠNG PHÁP THUYẾT MINH

1. Ôn tập các phương pháp thuyết minh đã học

Ở THCS, anh (chị) đã biết sử dụng các phương pháp thuyết minh : nêu định nghĩa ; liệt kê ; nêu ví dụ ; dùng số liệu ; so sánh ; phân loại, phân tích. Anh (chị) hãy :

- Cho biết tác giả mỗi đoạn trích dưới đây đã sử dụng những phương pháp nào.
 - Ông (Trần Quốc Tuấn – NBS) lại khéo tiến cử người tài giỏi cho đất nước, như Dã Tượng, Yết Kiêu là gia thần của ông có dự công dẹp Ô Mã Nhi, Toa Đô. Bọn Phạm Ngũ Lão, Trần Thì Kiến, Trương Hán Siêu, Phạm Lãm, Trịnh Dũ, Ngô Sĩ Thường, Nguyễn Thế Trục vốn là môn khách của ông, đều nổi tiếng thời đó về văn chương và chính sự [...].

(Theo Ngô Sĩ Liên, Đại Việt sử kí toàn thư, tập II, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1985)

- *Ba-sô là một thi sĩ – người hành hương danh tiếng sống ở Nhật vào thế kỉ XVII. Ba-sô là bút danh. Trong thực tế, đây là bút danh thứ ba của ông. Dưới những vần thơ đầu tiên, ông kí là Mu-nê-phu-sa. Mười năm sau, ông chọn cái tên Tô-sây, có nghĩa là “Đào xanh”, để tỏ lòng ngưỡng mộ nhà thơ Trung Hoa đời Đường danh tiếng Lí Bạch (705 – 762) – vì hai chữ “Lí Bạch” vốn có nghĩa là “Mặt trắng”. Mãi cho đến năm 36 tuổi, khi đã là một nhà thơ có uy tín và nhiều người theo học, ông mới đổi bút danh là Ba-sô.*

(Theo Hàn Thuỷ Giang, *Thi sĩ Ba-sô và “Con đường hẹp thiên lí”*, Báo Vietnamnet, ngày 20 – 11 – 2005)

- *Trung bình, người ta có từ 40.000 đến 60.000 tỉ tế bào, nghĩa là 10.000 lần nhiều hơn số cư dân sống trên Trái Đất hiện nay. Những tế bào này được cấu tạo bởi 6 triệu tỉ tỉ phân tử, nghĩa là 60 lần nhiều hơn số tinh tú trong vũ trụ. Những phân tử lại được tạo thành từ 1 tỉ tỉ nguyên tử. Một con số khổng lồ, tương đương với số tinh tú có trong 10.000 vũ trụ như vũ trụ của chúng ta. Nếu mỗi nguyên tử dài 1 mm, một tế bào sẽ dài 10 cm, thì một người cao 1,75 m sẽ biến thành người khổng lồ với chiều cao 1.750 km ! May thay, điều này không xảy ra vì nguyên tử là cực nhỏ.*

(Theo *Con người và con số*, Tạp chí Kiến thức ngày nay, số 327)

- *Nhạc cụ của điệu hát này (hát trống quân – NBS) giản dị không chỗ nói : đàn kìm, đàn nhị, đàn sến,... hết thấy đều là đồ bỏ. Tất cả nhạc cụ chỉ gồm một cái hố sâu, có cái thùng bằng thiếc úp trên, trên thùng có một sợi dây kẽm dài chừng năm sáu thước căng giữa hai cái cọc. Cầm mảnh gỗ, gõ khẽ một chút vào đầu dây, cái dây bật vào thùng phát ra một thứ âm thanh giòn giã nhịp theo tiếng hát thật duyên dáng :*

*Thình thùng thình
Một đàn cò trắng bay tung,
Bên nam bên nữ ta cùng cất lên,
Cất lên một tiếng linh đình,
Cho loan sánh phượng, cho mình sánh ta...*

(Theo Vũ Bằng, *Thương nhớ mười hai*, NXB Văn học, Hà Nội, 1993)

- b) Phân tích tác dụng của từng phương pháp trong việc làm cho sự vật hay hiện tượng được thuyết minh càng thêm chuẩn xác, sinh động và hấp dẫn.

2. Tìm hiểu thêm một số phương pháp thuyết minh

Trong thực tế, các phương pháp để thuyết minh còn đa dạng, phong phú hơn nhiều so với những gì đã nêu trong điểm 1. Dưới đây, ta hãy tìm hiểu thêm một số phương pháp thuyết minh khác nữa.

a) Thuyết minh bằng cách chú thích

Hãy đọc lại câu văn “*Ba-sô là bút danh.*” đã dẫn ở trên.

- Vì sao không thể cho rằng tác giả câu đó đã thuyết minh bằng cách định nghĩa ? (Gợi ý : Hãy xét xem thông tin “*là bút danh*” có nêu lên được những đặc điểm bản chất giúp người đọc phân biệt được Ba-sô với các nhà thơ, nhà văn khác hay không ?)
- Trong câu văn “*Ba-sô là bút danh.*”, tác giả đã thuyết minh bằng cách chú thích. Vậy thế nào là thuyết minh bằng cách chú thích ? So với cách thức thuyết minh bằng định nghĩa, cách thức thuyết minh bằng chú thích có những hạn chế và những ưu điểm gì ? Hãy tìm thêm 1 – 2 ví dụ khác về cách thức thuyết minh này.

b) Thuyết minh bằng cách giảng giải nguyên nhân – kết quả

Dưới đây là đoạn văn được viết để tiếp tục giới thiệu về thi sĩ Ba-sô :

Một đệ tử mang đến cho ông một cây lạ nhập giống từ xứ Trung Hoa. Đây là cây chuối, giống chuối tiêu. Và ngay tức thì, nhà thơ say mê nó. Ông bị những tàu lá dài và rộng kia quyến rũ, tàu lá “đủ lớn để che cho một ẩn sĩ”. Trong cơn gió, tàu lá kia rách tướp gọi cho ông nghĩ đến cái đuôi loài phượng hoàng trong huyền thoại, hoặc một chiếc quạt màu xanh tả tơi vì gió. Ông viết : “Tôi thích được ngồi dưới gốc cây chuối của tôi và lắng nghe thanh âm của gió, của mưa vang lên phía trên tàu lá”. [...].

Trong tiếng Nhật, tên cây chuối là ba-sô, và không lâu sau, các đệ tử đã gọi nơi ẩn cư quanh vắng của ông là Ba-sô-an, hay Lều Cây Chuối, hay Am Ba Tiêu. Còn cái tên nào thích hợp cho ông lấy làm bút danh hơn tên loài cây mà ông yêu mến ?

(Theo Hàn Thuỷ Giang,

Thi sĩ Ba-sô và “Con đường hẹp thiên lí”, Tlđd)

- Đoạn văn được viết để nói về : (1) niềm say mê cây chuối của Ba-sô ; (2) lai lịch của bút danh Ba-sô. Theo anh (chị), trong hai mục đích ấy, mục đích nào là chủ yếu ? Vì sao ?
- Các ý của đoạn văn có quan hệ nhân – quả với nhau không ? Nếu có thì đâu là nguyên nhân và đâu là kết quả ? Vì sao có thể nói rằng mối quan hệ ấy đã được trình bày một cách hợp lí và sinh động, để nhờ đó, hình ảnh của thi sĩ Ba-sô có thể hiện lên cụ thể, hấp dẫn hơn ?

III - YÊU CẦU ĐỐI VỚI VIỆC VẬN DỤNG PHƯƠNG PHÁP THUYẾT MINH

1. Từ những dẫn chứng trong bài học, anh (chị) nhận thấy, người làm văn căn cứ vào đâu để quyết định nên chọn phương pháp thuyết minh nào trong bài nói hoặc bài viết của mình ?
2. Việc vận dụng phương pháp thuyết minh phải nhằm đạt tới mục đích chủ yếu là nói cho thật rõ về sự vật hay hiện tượng. Nhưng đó có phải là mục đích duy nhất không ? Những dẫn chứng được nêu trong bài học cho thấy : phương pháp thuyết minh còn được vận dụng để đạt tới mục đích nào khác nữa ?

— GHI NHỚ —

- Muốn làm bài văn thuyết minh có kết quả, người làm bài phải nắm được phương pháp thuyết minh.
- Những phương pháp thuyết minh thường gặp là : định nghĩa, chú thích, phân tích, phân loại, liệt kê, giảng giải nguyên nhân – kết quả, nêu ví dụ, so sánh, dùng số liệu,...
- Việc lựa chọn, vận dụng và phối hợp các phương pháp thuyết minh cần tuân theo các nguyên tắc : không xa rời mục đích thuyết minh ; làm nổi bật bản chất và đặc trưng của sự vật, hiện tượng ; làm cho người đọc (người nghe) tiếp nhận dễ dàng và hứng thú.

IV - LUYỆN TẬP

1. Nhận xét về sự chọn lựa, vận dụng và phối hợp các phương pháp thuyết minh trong đoạn trích sau :

Trong muôn vàn loài hoa mà thiên nhiên đã tạo ra trên thế gian này, hiếm có loài hoa nào mà sự đánh giá về nó lại được thống nhất như là hoa lan.

Hoa lan đã được người phương Đông tôn là “Loài hoa vương giả” (Vương giả chi hoa). Còn với người phương Tây thì lan là “Nữ hoàng của các loài hoa”.

Họ lan thường được chia thành hai nhóm : Nhóm phong lan bao gồm tất cả những loài sống bám trên đá, trên cây, có rễ nằm trong không khí. Còn nhóm địa lan lại gồm những loài có rễ nằm trong đất hay lớp thảm mục.

Có thể nói trong thế giới của hoa, chưa có loài nào đạt đến sự phong phú tuyệt vời như lan, với những sự biến thái rất đa dạng về rễ, thân, lá và đặc biệt là hoa. Chỉ riêng 10 loài của chi lan Hải Vệ nữ đã cho thấy sự đa dạng tuyệt vời của hoa và của lá về hình dáng, sắc màu. Với cánh môi cong lượn như gót hài, cánh hoa trong mảnh và mang hoà sắc tuyệt diệu của trắng, vàng, phớt tím, nâu, khi có làn gió nhẹ, hoa Hải Vệ nữ rung rinh, tưởng như cánh bướm mảnh mai đang bay lượn.

(Theo Lê Hoàng, Hoa lan Việt Nam,
Tạp chí KCT – Tri thức là sức mạnh, số 5, 1997)

2. Trong một buổi giao lưu với bạn bè quốc tế, anh (chị) muốn giới thiệu với các bạn một trong những nghề truyền thống của đất nước mình (trồng lúa, nuôi tằm, làm đồ gốm,...).

Hãy viết lời giới thiệu của anh (chị) thành một bài văn thuyết minh dài khoảng 500 chữ.

 ĐỌC THÊM

NGHỀ NUÔI TÀM

(Lược trích)

Nuôi tằm là một nghề căn bản của nước ta. Các nơi có bãi trồng dâu thì nuôi tằm nhiều hơn các nơi khác.

Cách nuôi tằm trước hết mua trứng ngài treo để chỗ mát cho nó nở ra con sâu nhỏ rồi bỏ vào nong, lấy lá dâu thái thực nhỏ như sợi thuốc lá, rắc vào nong cho nó ăn. Mỗi ngày phải cho nó ăn ba mươi sáu hoặc bốn mươi lần, ít nhất cũng phải hai mươi sáu lần. Cho ăn như thế độ một tuần lễ, rồi thái to hoặc để cả lá cho nó ăn mỗi ngày độ năm, sáu lần. Nuôi cho đến khi con tằm vàng ánh bụng ra thì bắt nó lên né cho nó kéo tơ làm tổ, gọi là quả kén.

Thành kén rồi, trong ba ngày phải ươm ngay. Người ươm tơ phải xem nước trong nồi ươm nóng vừa độ để cho sợi tơ kéo lên khỏi đứt. Bỏ kén trong nồi ươm phải bỏ từng tí một, lấy đũa nhào đi nhào lại để lấy sợi gốc ra cho được nhanh và đều nhau. Khi lấy gần hết gốc thì bỏ đũa mà kéo bằng tay cho đến khi ra hẳn sợi tơ. Đừng kéo lấy gốc nhiều quá mà hao tơ. Kén phải bỏ vào nồi cho đều, đừng có khi nhiều khi ít. Mỗi bàn ươm thì ươm hai mối. Muốn cho tơ dễ kéo và dễ bán thì cho bảy con kén thành một sợi. Còn người quay tơ thì thường dùng trẻ con quay cũng được, quý hồ quay cho đều.

Mỗi lúc bỏ kén vào quay để lấy gốc ra thì phải dùng lò ươm cho đều lửa.

Nghề nuôi tằm và nghề làm ruộng đều là nghề nghiệp căn bản rất hệ trọng cho việc sinh nhai và lại rất khó nhọc hơn cả mọi nghề, nước nào thì cũng phải trọng hai nghề ấy làm cốt.

(Theo Phan Kế Bính, *Việt Nam phong tục*,
NXB TP. Hồ Chí Minh, 1995)

VIẾT BÀI LÀM VĂN SỐ 5 : VĂN THUYẾT MINH

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

Biết vận dụng những kiến thức và kĩ năng đã học về văn bản thuyết minh để viết được một bài văn nhằm trình bày một cách cụ thể, chuẩn xác, hấp dẫn, sinh động về một sự vật hay hiện tượng.

I - HƯỚNG DẪN CHUNG

Để làm tốt bài văn này, ngoài những điều cần chú ý chung như đối với bài làm văn số 4, anh (chị) cần :

1. Chú ý rèn luyện để việc thuyết minh không chỉ đem lại những tri thức chuẩn xác, khoa học, khách quan mà còn sinh động, hấp dẫn được người đọc (người nghe).
2. Muốn thế, khi quan sát, tìm hiểu các sự vật, hiện tượng trong thực tế, cần chú ý để nắm được những nét riêng biệt, đặc sắc, có sức cuốn hút đối với người đọc (người nghe).
3. Mặt khác, cần chú ý đến các phép tu từ, các cách thức diễn đạt có thể làm cho người đọc (người nghe) có hứng thú theo dõi việc trình bày, giới thiệu sự vật (hiện tượng).

II - GỢI Ý ĐỀ BÀI

Hãy viết một bài văn thuyết minh ngắn (khoảng trên dưới 2 trang giấy) để giới thiệu về một trong các đối tượng sau :

1. Một danh lam thắng cảnh của đất nước quê hương.
2. Một loại hình ca nhạc (hay sân khấu) mà anh (chị) hằng yêu thích.
3. Một ngành thủ công mỹ nghệ (hoặc một đặc sản, một nét văn hoá ẩm thực) của địa phương mình.
4. Một lễ hội ghi lại những nét đẹp của phong tục truyền thống hoặc thể hiện khí thế sôi nổi của thời đại.

III - GỢI Ý CÁCH LÀM BÀI

Ngoài những điều cần chú ý chung như đối với bài làm văn số 4, anh (chị) cần :

1. Chú ý vận dụng tốt *phương pháp thuyết minh*, nhất là các phương pháp có khả năng tạo ra sức sống, sức cuốn hút cho việc giới thiệu, trình bày sự vật (hiện tượng).
2. Tìm được cách thức *bố cục* và *diễn đạt* sao cho nội dung thuyết minh vừa khúc chiết, mạch lạc, trong sáng, lại vừa có tính nghệ thuật.

CẢNH THIÊN NHIÊN XỨ NGHỆ

Cái đẹp của xứ Nghệ không phải ở nơi cánh đồng phì nhiêu, không phải ở trong màu mè của thổ nhưỡng, trong ánh sáng và khí hậu của thời tiết. Cái đẹp của Nghệ – Tĩnh là ở nơi núi non hùng vĩ, ở nơi sông sâu, nước trong, với những cảnh vật bao la. Một dãy núi âm thầm giăng dài như một bức bình phong phía sau đất nước. Phía trước mặt, biển Đông lai láng, mênh mông. Ngoài khơi, hòn đảo Song Ngư sừng sững đứng như một toà cột đá trụ trời. Mấy con sông Lam Giang, Phố Giang, La Giang cuộn cuộn từ đại ngàn chảy xuống, tưới gội cho những cánh đồng mà cánh tay của người dân cày đã cướp đoạt với thiên nhiên, từng mảnh, từng mảnh một, mấy ngàn năm nay. Đồi bên bờ, núi non, làng mạc gieo vào dòng nước trong veo những tảng bóng êm đềm, uyển chuyển. Núi rừng xứ Nghệ có một vẻ hùng vĩ xứng đáng với cái tên người ta đã đặt cho nó từ xưa : Giăng Màn, Thiên Nhân, Đại Huệ, Hồng Sơn,... Khi chế độ khoa cử còn thịnh hành, cơ hồ như mỗi một làng đều nhìn thấy trong núi, lên⁽¹⁾ của mình một cái bảng, một quản bút, một cái án thư, hoặc một thanh gươm, một chiếc ấn, một con nghê vàng, một con voi trắng, một cái yên ngựa... Nhưng hòn lèn Kim Nhan về phía Tây thì quả là một danh lam thắng cảnh. Phải ngắm quả núi đá ấy vào buổi chiều, khi mặt trời đã xế xuống đầu non, thì mới “thấy rõ cả một đám hào quang y như nơi cái mũ và đầu bàn tay vàng của một pho tượng Phật”.

[...] Cho nên, nhìn phong cảnh Nghệ – Tĩnh là phải nhìn cho toàn bức : núi non, sông ngòi, làng mạc, đồng điền, cây cối,... cho đến những con đường to, nhỏ, đường đất đỏ, đường đất thó, đường đá, len lỏi từ thung lũng này đến thung lũng kia, đầu mối cùng nhau⁽²⁾ nơi bến nước, hay vát dốc lên tận lưng đèo... Nếu người bộ hành biết nhìn, biết ngắm, thì trên các nẻo đường qua lại đó, tình cảm thiên nhiên trong cặp mắt của họ có lẽ cũng không đến nỗi thất vọng, mà còn có thể hưởng thụ được những cảm giác hùng vĩ, với cả một lực lượng quyến rũ say sưa nữa là khác ! Nhưng ai là người đầu tiên đã cất tiếng hát lên mấy câu :

*Đường vô xứ Nghệ quanh quanh,
Non non, nước nước, như tranh họa đồ
Ai vô xứ Nghệ thì vô... ?*

(Tuyển tập Đặng Thai Mai, tập II,
NXB Văn học, Hà Nội, 1984)

(1) Lèn : núi có vách đá cao dựng đứng.

(2) Đầu mối cùng nhau : ở đây hiểu là chụm lại, hội tụ lại cùng nhau.

CHUYỆN CHÚC PHÁN SỰ⁽¹⁾ ĐỀN TẢN VIÊN

NGUYỄN DŨ

(*Tản Viên từ phán sự lục* – trích *Truyện kì mạn lục*)

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- Thấy được tính cách dũng cảm, kiên cường của nhân vật Ngô Tử Văn – đại diện cho chính nghĩa chống lại những thế lực gian tà ; qua đó bồi dưỡng thêm lòng yêu chính nghĩa và niềm tự hào về người trí thức nước Việt.
- Thấy được nghệ thuật kể chuyện sinh động, hấp dẫn, giàu kịch tính của tác giả *Truyện kì mạn lục*.

TIỂU DẪN

Nguyễn Dữ (có người đọc là Nguyễn Tự), sống vào khoảng thế kỉ XVI, chưa rõ năm sinh và năm mất, người xã Đỗ Tùng, huyện Trường Tân, nay thuộc huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương. Ông xuất thân trong gia đình khoa bảng (cha đỗ Tiến sĩ đời Lê Thánh Tông), từng đi thi và đã ra làm quan, nhưng không bao lâu thì từ quan lui về ẩn dật. Ông để lại tác phẩm nổi tiếng là *Truyện kì mạn lục*, qua tác phẩm có thể thấy được quan điểm sống và tấm lòng của ông với cuộc đời.

Truyện kì là một thể văn xuôi tự sự thời trung đại phản ánh hiện thực qua những yếu tố kì lạ, hoang đường. Trong truyện truyền kì, thế giới con người và thế giới cõi âm với những thánh thần, ma quỷ có sự tương giao. Đó chính là yếu tố tạo nên sự hấp dẫn đặc biệt của thể loại. Tuy nhiên, đằng sau những tình tiết phi hiện thực, người đọc có thể tìm thấy những vấn đề cốt lõi của hiện thực cũng như những quan niệm và thái độ của tác giả.

Truyện kì mạn lục của Nguyễn Dữ là tác phẩm viết bằng chữ Hán, gồm 20 truyện, ra đời vào nửa đầu thế kỉ XVI. Tác phẩm thực sự là một sáng tác văn học với sự gia công hư cấu, sáng tạo, trau chuốt, gọt giũa của Nguyễn Dữ chứ không phải chỉ là một công trình ghi chép đơn thuần. Các truyện hầu hết ở thời Lí, Trần, Hồ, Lê sơ, và đều có yếu tố hoang đường, nhưng đằng sau những yếu tố hoang đường đó chính là hiện thực xã hội phong kiến đương thời với đầy rẫy những tệ trạng mà tác giả muốn vạch trần, phê phán. Qua tác phẩm, người đọc thấy được số phận bi thảm của những con người nhỏ bé trong xã hội, những bi kịch tình yêu mà thiệt thòi thường rơi vào người phụ nữ. Tác phẩm cũng thể hiện tinh thần dân tộc, bộc lộ niềm tự hào về nhân tài, văn hoá nước Việt, đề cao đạo đức nhân hậu, thủy chung, đồng thời khẳng định quan điểm sống “lánh đục về trong” của lớp trí thức ẩn dật đương thời. *Truyện kì mạn lục* vừa có giá trị hiện thực và nhân đạo cao, vừa là một tuyệt tác của thể loại truyền kì, từng được Vũ Khâm Lân (thế kỉ XVII) khen tặng là “thiên cổ kì bút”. Tác phẩm đã được dịch ra nhiều thứ tiếng nước ngoài và được đánh giá cao trong số các tác phẩm truyền kì ở các nước đồng văn.

(1) *Chúc phán sự*: (*phán sự* : suy xét sự tình) chức quan coi việc xử án ngày xưa.

VĂN BẢN

Ngô Tử Văn tên là Soạn, người huyện Yên Dũng, đất Lạng Giang. Chàng vốn khảng khái⁽¹⁾, nóng nảy, thấy sự tà gian thì không thể chịu được, vùng Bắc người ta vẫn khen là một người cương trực. Trong làng trước có một ngôi đền linh ứng lắm. Cuối đời nhà Hồ, quân Ngô sang lấn cướp, vùng ấy thành một nơi chiến trường. Bộ tướng⁽²⁾ của Mộc Thạnh có viên Bách hộ⁽³⁾ họ Thôi, tử trận ở gần đền, từ đấy làm yêu làm quái trong dân gian. Tử Văn rất tức giận, một hôm tắm gội sạch sẽ, khấn trời, rồi châm lửa đốt đền. Mọi người đều lắc đầu lè lưỡi, lo sợ thay cho Tử Văn, nhưng chàng vẫn vùng tay không cần gì cả.

Đốt đền xong, chàng về nhà, thấy trong mình khó chịu, đầu lảo đảo và bụng run run, rồi nổi lên một cơn sốt nóng sốt rét. Trong khi sốt, chàng thấy một người khôi ngô, cao lớn, đầu đội mũ trụ đi đến, nói năng và quần áo rất giống người phương Bắc, tự xưng là cư sĩ⁽⁴⁾, đến đòi làm trả lại ngôi đền như cũ và nói :

– Nhà ngươi đã theo nghiệp nho, đọc sách vở của thánh hiền, há không biết cái đức của quý thần sao, có gì lại dám khinh nhờn huỷ tượng, đốt đền, khiến cho hương lửa không có chỗ tựa nương, oai linh không có nơi hiển hiện, vậy bảo làm sao bây giờ? Biết điều thì dựng trả ngôi đền như cũ. Nếu không thì, vô có huỷ đền Lư Sơn, Cố Thiệu sẽ khó lòng tránh khỏi tai vạ⁽⁵⁾.

Tử Văn mặc kệ, vẫn cứ ngồi ngất ngưỡng tự nhiên. Người kia tức giận nói :

– Phong đô⁽⁶⁾ không xa xôi gì, ta tuy hèn, há lại không đem nổi nhà ngươi đến đấy. Không nghe lời ta thì rồi sẽ biết.

Nói rồi phát áo đi.

Chiều tối, lại có một ông già, áo vải mũ đen, phong độ nhàn nhã, thung thĩnh đi vào đến trước thềm, vái chào mà rằng :

– Tôi là Thổ công ở đây, nghe thấy việc làm rất thú của nhà thầy, vậy xin đến để tỏ lời mừng.

Tử Văn kinh ngạc nói :

– Thế người đội mũ trụ đến đây ban nãy, chẳng phải là Thổ công đấy ư? Sao mà nhiều thần quá vậy?

(1) *Khảng khái* : ngay thẳng và hào hiệp, ưa làm việc nghĩa.

(2) *Bộ tướng* : tướng dưới quyền của một vị đại tướng.

(3) *Bách hộ* : chức quan võ vào thời Nguyên và thời Minh ở Trung Quốc.

(4) *Cư sĩ* : người trí thức đi ở ẩn.

(5) *Cố Thiệu* : người thời Tam quốc, làm quan ở Dự Chương, chủ trương việc phá huỷ các đền thờ dân thần, trong số đó có đền Lư Sơn. Sau thần Lư Sơn đến xin dựng đền lại, Cố Thiệu chỉ cười mà không trả lời. Thần giận bảo : “Ba năm nữa ngươi sẽ chết”. Đến kì hạn đó, Thiệu bị ốm, mọi người đều khuyên Thiệu nên dựng lại đền, Thiệu nói : “Tà không thể thắng được chính”. Rồi sau Thiệu chết.

(6) *Phong đô* : phủ của Diêm Vương ở cõi âm.

Ông già nói :

– Ô, đây là viên tướng bại trận của Bắc triều, cái hồn bơ vơ ở Nam quốc, tranh chiếm miếu đền của tôi, giả mạo họ tên của tôi, quen dùng chước dối lừa, thích làm trò thâm ngược⁽¹⁾, Thượng đế bị nó bung bít, hạ dân bị nó quấy rầy, phạm những việc hung yêu tác quái⁽²⁾ đều tự nó cả, chứ có phải tôi đâu. Xin kể đầu đuôi để nhà thầy nghe :

“Tôi làm chức Ngự sử đại phu⁽³⁾ từ đời vua Lí Nam Đế⁽⁴⁾, vì chết về việc can vương mà được phong ở đây, giúp dân độ vật đã hơn một nghìn năm nay, khi nào lại làm việc gieo tai rắc vạ để kiếm miếng ăn như tên giặc giảo hoạt kia đã làm. Gần đây vì tôi thiếu sự đề phòng, bị nó đánh đuổi, nên phải đến nương tựa ở đền Tản Viên đã vài năm nay”.

Tử Văn nói :

– Việc xảy ra đến như thế, sao ngài không kiện ở Diêm Vương và tâu lên Thượng đế, lại đi khinh bỏ chức vị, làm một người áo vải nhà quê ?

Ông già chau mặt nói :

– Rễ ác mọc lan, khó lòng lay động. Tôi đã định thưa kiện, nhưng mà có nhiều nỗi ngăn trở : Những đền miếu gần quanh, vì tham của dút, đều bênh vực cho nó cả. Tôi chỉ giữ được một chút lòng thành, nhưng không làm thế nào để thông đạt được lên, cho nên đành tạm ẩn nhẫn mà ngòì xó một nơi.

Tử Văn nói :

– Hắn có thực là tay hung hãn, có thể gieo vạ cho tôi không ?

– Hắn quyết chống chọi với nhà thầy, hiện đã kiện thầy ở Minh ti⁽⁵⁾. Tôi nhân lúc hắn đi vắng lén đến đây báo cho nhà thầy biết để mà liệu kế, khỏi phải chết một cách oan uổng.

Ông già lại dặn Tử Văn :

– Hễ ở Minh ti có tra hỏi, thầy cứ khai ra những lời nói của tôi. Nếu hắn chối, thầy kêu xin tư giấy đến đền Tản Viên, tôi sẽ khai rõ thì nó phải đở miệng. Nếu không như thế thì tôi đến vùi lấp trọn đời mà thầy cũng khó lòng thoát nạn.

Tử Văn vâng lời. Đến đêm, bệnh càng nặng thêm, rồi thấy hai tên quỷ sứ đến bắt đi rất gấp, kéo ra ngoài thành về phía đông. Đi độ nửa ngày đến một toà nhà rất lớn, xung quanh có thành sắt cao vọi đến mấy chục trượng. Hai tên quỷ đến nói với người canh cổng, người canh cổng đi vào một lúc rồi ra truyền chỉ rằng :

(1) *Thâm ngược* : tàn ác quá mức.

(2) *Hung yêu tác quái* : dấy lên những chuyện yêu ma, làm những điều quỷ quái ; ý nói gây hại cho người.

(3) *Ngự sử đại phu* : chức quan phụ trách việc can gián vua.

(4) *Lí Nam Đế* : tức Lí Bôn, còn gọi là Lí Bí, khởi nghĩa đuổi quân đô hộ nhà Lương, lên ngôi hoàng đế, xưng là Nam Việt Đế, ở ngôi được 4 năm (544 – 548), đặt quốc hiệu là Vạn Xuân.

(5) *Minh ti* : âm phủ.

– Tội sâu ác nặng, không được dự vào hàng khoan giảm⁽¹⁾.

Nói rồi xua tay bảo đi ra phía bắc. Ở đó có một con sông lớn, trên sông bắc một cái cầu dài ước hơn nghìn thước, gió tanh sóng xám, hơi lạnh thấu xương. Hai bên cầu có đến mấy vạn quỷ Dạ Xoa đều mất xanh tóc đỏ, hình dáng nanh ác. Hai con quỷ dùng gông dài, thùng lớn gông trói Tử Văn mà giải đi rất nhanh. Tử Văn kêu to :

– Ngô Soạn này là một kẻ sĩ ngay thẳng ở trần gian, có tội lỗi gì xin bảo cho, không nên bắt phải chết một cách oan uổng.

Chợt nghe trên điện có lời quát :

– Tên này bướng bỉnh ngoan cố, nếu không phán đoán cho rõ, chưa chắc nó đã chịu nhận tội.

Bèn sai dẫn Tử Văn vào cửa điện. Tử Văn vào đến nơi, thấy người đội mũ trụ đang kêu cầu ở trước sân.

Diêm Vương mắng Tử Văn rằng :

– Kẻ kia là một người cư sĩ, trung thuần lắm liệt⁽²⁾, có công với tiên triều, nên hoàng thiên cho được huyết thực⁽³⁾ ở một ngôi đền để đền công khó nhọc. Mà là một kẻ hàn sĩ⁽⁴⁾, sao dám hỗn láo, tội ác tự mình làm ra, còn trốn đi đằng nào ?

Tử Văn bèn tâu trình đầu đuôi như lời Thổ công đã nói, lời rất cứng cỏi, không chịu nhún nhường chút nào. Người đội mũ trụ nói :

– Ấy là ở trước vương phủ mà hấn còn ghê gớm như thế, mồm năm miệng mười, đơm đặt bịa tạc. Huống hồ ở một nơi đền miếu quanh hiu hấn sợ gì mà không dám cho một môi lửa.

Hai bên cãi cọ nhau mãi vẫn chưa phân phải trái, vì thế Diêm Vương sinh nghi. Tử Văn nói :

– Nếu nhà vua không tin lời tôi, xin đem tư giấy đến đền Tản Viên để hỏi ; không đúng như thế, tôi xin chịu thêm cái tội nói càn.

Bấy giờ người kia mới có vẻ sợ, quỳ xuống tâu rằng :

– Gã kia một kẻ học trò, thật là ngu bướng, quả đáng tội lắm. Nhưng đã trách mắng như vậy, cũng đủ răn đe rồi. Xin đại vương khoan dung tha cho hấn để tỏ cái đức rộng rãi. Chẳng cần đòi hỏi dây dưa. Nếu thẳng tay trị tội nó, sợ hại đến cái đức hiếu sinh.

(1) *Khoan giảm* : rộng lượng giảm bớt hình phạt.

(2) *Trung thuần* : một lòng ngay thẳng ; *lắm liệt* : mạnh mẽ, oai phong.

(3) *Được huyết thực* : được thờ tự và hưởng những vật phẩm cúng tế là động vật như bò, dê, lợn, gà,...

(4) *Hàn sĩ* : học trò nghèo.

Diêm Vương quát lớn rằng :

– Cứ như lời hấn thì nhà ngươi đáng tội chết. Điều luật trị tội lừa dối đã sẵn sàng đó. Có sao nhà ngươi dám làm sự lập lờ nhận tội như vậy ?

Diêm Vương lập tức sai người đến đền Tản Viên để lấy chứng thực. Sai nhân về tâu, nhất nhất đúng với lời Tử Văn. Vương cả giận, bảo các phán quan rằng :

– Lũ các ngươi chia toà sở, giữ chức sự, cầm lệnh chí công, làm phép chí công, thưởng thì xứng đáng mà không thiên vị, phạt thì đích xác mà không nghiệt ngã, vậy mà còn có sự dối trá càn bậy như thế ; hưởng chi về đời nhà Hán, nhà Đường buôn quan bán ngục, thì những mối tệ còn nói sao hết được !

Liền sai lấy lồng sắt chụp vào đầu, khẩu gỗ nhét vào miệng, bỏ người ấy vào ngục Cửu U⁽¹⁾.

Wang nghĩ Tử Văn có công trừ hại, truyền cho vị thần đền kia, từ nay phần xôi lợn của dân cúng tế, nên chia cho Tử Văn một nửa và sai lính đưa Tử Văn về.

Chàng về đến nhà, té ra mình chết đã được hai ngày rồi. Nhân đem những việc đã qua kể cho mọi người nghe, ai cũng kinh hãi và không tin là thực. Sau đó họ đón một bà đồng về phụ bóng⁽²⁾, đồng lên cũng nói đúng như lời Tử Văn. Người làng bèn mua gỗ, dựng lại một toà đền mới. Còn ngôi mộ của tên tướng giặc kia thì tự dưng thấy bị bật tung lên, hài cốt tan tành ra như cám vậy.

Sau đó một tháng, Tử Văn thấy Thổ công đến bảo :

– Lão phu đã trở về miếu, công của nhà thầy không biết lấy gì đền đáp được. Nay thấy ở đền Tản Viên khuyết một chân phán sự, lão đã vì nhà thầy hết sức tiến cử, được đức Thánh Tản ngài đã bằng lòng, vậy xin lấy việc đó để đền ơn nghĩa. Người ta sống ở đời, xưa nay ai chẳng phải chết, miễn là chết đi còn được tiếng về sau. Nếu trùng trình độ nửa tháng, sợ sẽ về tay người khác mất. Nên cố gắng đi, đừng coi là việc thường.

Tử Văn vui vẻ nhận lời, bèn thu xếp việc nhà, rồi không bệnh mà mất.

Năm Giáp Ngọ, có người ở thành Đông Quan⁽³⁾ vốn quen biết với Tử Văn, một buổi sớm đi ra ngoài cửa tây vài dặm, trông thấy trong sương mù có xe ngựa đi đến âm âm, lại nghe tiếng quát :

– Người đi đường tránh xa, xe quan phán sự !

(1) *Ngục Cửu U* : ngục tối chín tầng ở âm phủ, nơi giam giữ và trừng phạt những kẻ khi sống gây nhiều tội ác.

(2) *Phụ bóng* : mời gọi hồn người chết hoặc thần thánh về. Theo sự mê tín của dân gian, có thể gọi hồn người chết hoặc thánh thần ở cõi âm về nhập vào người đang sống để trò chuyện. Người có nhiều cảm ứng với cõi âm, có thể cho mượn xác để người cõi âm nhập vào gọi là “ông (bà) đồng” hay “ông (bà) bóng”.

(3) *Đông Quan* : tức thành Thăng Long, nay là Hà Nội.

Người ấy ngẩng đầu trông thì thấy, người ngồi trên xe chính là Tử Văn. Song Tử Văn chỉ chấp tay thi lễ chứ không nói một lời nào, rồi thoát đã cưỡi gió mà biến mất. Đến nay con cháu Tử Văn hãy còn, người ta truyền rằng đó là “nhà quan phán sự” !

Than ôi!⁽¹⁾ Người ta thường nói : “Cứng quá thì gãy”. Kể sĩ chỉ lo không cứng cõi được, còn gãy hay không là việc của trời. Sao lại đoán trước là sẽ gãy mà chịu đối cứng ra mềm ?

Ngô Tử Văn là một chàng áo vải. Vì cứng cõi mà dám đốt cháy đền tà, chống lại yêu ma, làm một việc hơn cả thần và người. Bởi thế được nổi tiếng và được giữ chức vị ở Minh ti, thật là xứng đáng. Vậy kể sĩ, không nên kiêu sợ sự cứng cõi.

Theo bản dịch của TRÚC KHÊ NGÔ VĂN TRIỆN
(*Truyền kì mạn lục*, NXB Văn hoá, Hà Nội, 1957.
Có tham khảo một số bản dịch khác.)

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Theo anh (chị), việc làm của nhân vật Ngô Tử Văn có ý nghĩa gì ?
 - A. Thể hiện quan điểm và thái độ của người trí thức muốn đả phá sự mê tín thần linh của quần chúng bình dân.
 - B. Thể hiện sự khảng khái, chính trực và dũng cảm muốn vì dân trừ hại.
 - C. Thể hiện tính hiếu thắng của người trẻ tuổi.
 - D. Thể hiện tinh thần dân tộc mạnh mẽ qua việc diệt trừ hồn tên giặc xâm lược hung bạo, bảo vệ Thổ thần nước Việt, người từng có công giúp Lí Nam Đế chống ngoại xâm.
 - E. Ý kiến khác.

Giải thích lí do lựa chọn của anh (chị).
2. Theo anh (chị), chi tiết Diêm Vương xử kiện ở âm phủ nói lên điều gì ?
 - A. Thể hiện niềm tin của con người thời trung đại : bên cạnh cõi trần còn có một thế giới khác là âm phủ, nơi con người sau khi chết sẽ phải đến để nhận sự phán xét và thưởng phạt về những việc làm của mình khi còn sống.
 - B. Thể hiện khát vọng công lí chưa thực hiện được trong cuộc sống trần thế của người xưa.

(1) Từ đây đến hết là lời bình (cuối mỗi truyện có phần bình luận ngắn của chính tác giả – nêu nhận xét về sự việc, nhân vật trong truyện và đưa ra quan điểm hoặc lời khuyên của mình).

- C. Nhằm đẩy xung đột kịch tính của truyện đến cao trào để nhân vật chính – Ngô Tử Văn – có dịp bộc lộ bản lĩnh, khí phách của mình.
- D. Có ý nghĩa khuyên răn, giáo dục con người nên sống và hành động thế nào cho đúng đắn, hợp lẽ phải, tránh làm điều ác.
- E. Ý kiến khác.

Giải thích lí do lựa chọn của anh (chị).

- 3. Chi tiết Ngô Tử Văn được nhậm chức phán sự ở đền Tản Viên có ý nghĩa gì ?
- 4. Phân tích nghệ thuật kể chuyện đặc sắc và hấp dẫn của Nguyễn Dữ.
- 5. Nêu chủ đề của truyện.

GHI NHỚ

- *Chuyện chức phán sự đền Tản Viên* đề cao tinh thần kháng khái, cương trực, dám đấu tranh chống lại cái ác trừ hại cho dân của Ngô Tử Văn, một người trí thức nước Việt ; đồng thời thể hiện niềm tin công lí, chính nghĩa nhất định sẽ chiến thắng gian tà.
- Bằng nghệ thuật kể chuyện lôi cuốn, nhân vật được xây dựng sắc nét, tình tiết và diễn biến truyện giàu kịch tính, truyện đã để lại ấn tượng mạnh mẽ trong lòng người đọc.

LUYỆN TẬP

- 1. Nếu được yêu cầu viết đoạn kết của truyện, anh (chị) sẽ đồng tình với cách kết thúc như đã có hay sẽ chọn một cách kết thúc khác ? Trình bày và giải thích ý kiến của mình.
- 2. Tóm tắt truyện (không quá 20 dòng).

LUYỆN TẬP VIẾT ĐOẠN VĂN THUYẾT MINH

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

Vận dụng những kiến thức và kỹ năng đã học về đoạn văn, về văn thuyết minh để viết được một đoạn văn có đề tài gần gũi, quen thuộc trong học tập hoặc trong đời sống.

I - ĐOẠN VĂN THUYẾT MINH

1. Hãy nhắc lại :

- a) Thế nào là một đoạn văn ?
- b) Một đoạn văn cần đạt được những yêu cầu nào trong các yêu cầu kể dưới đây :
 - Tập trung làm rõ một ý chung, một chủ đề chung thống nhất và duy nhất.
 - Liên kết chặt chẽ với các đoạn văn đứng trước và sau nó.
 - Diễn đạt chính xác, trong sáng.
 - Gợi cảm, hùng hồn.
2. Theo anh (chị), giữa một đoạn văn tự sự và một đoạn văn thuyết minh có những điểm nào giống và khác nhau ? Vì sao có sự giống nhau và khác nhau như thế ?
3. Một đoạn văn thuyết minh có thể gồm bao nhiêu phần chính ? Các ý trong đoạn văn thuyết minh có thể được sắp xếp theo các trình tự thời gian, không gian, nhận thức, phản bác – chứng minh không ? Vì sao ?

II - VIẾT ĐOẠN VĂN THUYẾT MINH

Giả sử phải viết một bài văn thuyết minh để cung cấp cho người đọc những hiểu biết chuẩn xác về một nhà khoa học hoặc một tác phẩm văn học, một công trình nghiên cứu, một điển hình người tốt, việc tốt, anh (chị) hãy :

1. Phác qua dàn ý đại cương cho bài viết.
2. Tiếp đó, hãy diễn đạt một ý trong dàn ý thành một đoạn văn.

Gợi ý :

- a) Trả lời một số câu hỏi :
 - Anh (chị) định tập viết đoạn văn nào ? Đoạn ấy nằm ở vị trí nào trong bài văn ?
 - Câu chuyển đoạn cần được viết thế nào để đoạn văn sẽ viết có thể tiếp nối được với đoạn văn trước đó ?

- Phải sắp đặt các ý theo thứ tự nào để bảo đảm tính chặt chẽ và mạch lạc của đoạn văn ?
- Cần sử dụng những phương pháp thuyết minh nào và diễn đạt thế nào để đoạn văn không chỉ chuẩn xác mà còn sinh động, hấp dẫn ?
- Có thể học tập được gì từ đoạn văn sau :

Với Anh-xtanh, thời gian [...] trở nên co dãn khi nó tỏ ra phụ thuộc vào chuyển động của người quan sát. Nếu ta chuyển động càng nhanh thì thời gian càng chậm lại. Chẳng hạn, một người ở trên con tàu vũ trụ bay với một vận tốc bằng 87% vận tốc ánh sáng sẽ thấy thời gian chậm lại một nửa. Anh ta sẽ già đi chậm hơn hai lần so với người sinh đôi với anh ta ở Trái Đất. Người sinh đôi với anh ta ở Trái Đất có nhiều nếp nhăn và tóc bạc sớm hơn anh ta. Tim anh ta đập nhanh hơn và anh ta ăn nhiều bữa hơn, uống nhiều rượu vang hơn và đọc sách nhiều hơn. Đó là nghịch lí cặp sinh đôi của Lãng-giơ-vanh (tên của nhà vật lí người Pháp phát biểu nghịch lí này). [...] Ở 99% vận tốc ánh sáng, thời gian chậm lại 7 lần. Ở 99,9% vận tốc ánh sáng, thời gian chậm lại 22,4 lần.

(M.Ri-các – Trịnh Xuân Thuận, *Cái vô hạn trong lòng bàn tay*, NXB Trẻ, TP. Hồ Chí Minh, 2005)

b) Viết và sửa chữa :

Viết toàn bộ đoạn văn ra giấy nháp, sau đó kiểm tra xem :

- Chủ đề của đoạn có được thể hiện rõ ràng và nhất quán không ;
- Việc sử dụng phương pháp thuyết minh có hợp lí không ;
- Các câu trong đoạn có trong sáng và liên kết với nhau không ;
- Làm thế nào để sửa chữa những lỗi của đoạn văn (nếu có).

GHI NHỚ

Để có thể viết tốt một đoạn văn thuyết minh, cần phải :

- Nắm vững các kiến thức về đoạn văn thuyết minh và các kĩ năng viết đoạn văn thuyết minh.
- Có đủ những tri thức cần thiết và chuẩn xác để làm rõ ý chung của đoạn.
- Sắp xếp hợp lí các tri thức đó theo một thứ tự rõ ràng, rành mạch.
- Vận dụng đúng đắn, sáng tạo những phương pháp thuyết minh và diễn đạt để đoạn văn trở nên cụ thể, sinh động, hấp dẫn.

III - LUYỆN TẬP

1. Viết đoạn văn nối tiếp theo đoạn mà anh (chị) vừa hoàn thành trên lớp.
2. Từ những kết quả và tiến bộ đã đạt được, hãy viết một bài văn thuyết minh để giới thiệu một con người, một miền quê, một danh lam thắng cảnh hoặc một phong trào hoạt động mà anh (chị) đã có dịp tìm hiểu kĩ.

CÂY HỒ GUƠM

Làn cây ven Hồ Guôm như làn mi, như ai dướn đôi lông mày. Không thể nghĩ cái đầm nước tuyệt vời ấy lại vắng hàng mi những rèm cây.

Cây cối Hồ Guôm của Hà Nội thoạt nhìn không ra thể thức nào, nhưng để ý kĩ sẽ thấy được một lẽ lối của mỗi bóng cây bóng nước. Mỗi cái cây bèn nhau đều mang chứng tích của lịch sử và thời gian.

Từ trong Đảo Ngọc giữa hồ, những cây đa, cây si, cây sanh, cây đề và những cây gạo mà đầu đình làng nào cũng sum sê. Những gốc gạo hiền lành, xù xì như đá tảng vì những nhát dao tước vỏ cây từ thuở trong phố còn những cột đèn dầu thấp ở các ngã tư đường thập đạo, người ta lấy vỏ gạo về làm thuốc bóp chân sỏi, tay gãy – những bài thuốc ai cũng thuộc.

Những cây trong vườn đã thành đại thụ cũng thấy ở đây. Bảy cây lộc vừng vun lại một khóm mà non lộc vừng để kèm ăn gỏi cá mè. Những cây sung cổ quái mỗi mùa xuân vẫn trở lá, quả sung muối dưa, lá sung non lột nem chạo trên Phùng uống với rượu gạo Mễ Trì của ba làng Mai.

Và những cây me cây sấu vốn mọc trước ngõ, canh nấu quả me chua, nước rau muống luộc dầm sấu...

Ô hay, bắt chợt vào mùa thu, hoa vông, chỉ đến mùa hoa vông đỏ khé trên mặt hồ mới nhớ, chứ hằng ngày qua dưới gốc vông, không ai để ý tới loại cây cọc rào quá quen mắt ấy.

Và cả những cây rừng, những cây rừng cũng tới, rừng Mai Châu, rừng đảo Cát Bà, ông lão nào đã quảy về đây những cây kim giao – mà tiếng đồn ngày xưa vua chúa cầm đuũa chỉ cầm đuũa bằng gỗ quý này.

Hai tiếng “hồ liễu” xưa nay gắn bó thân thiết với Hồ Guôm, Hồ Guôm hồ liễu. Nhưng chó ai tưởng lúc sầm uất nhất thì quanh Hồ Guôm chỉ toàn dương liễu. Lệ liễu Hồ Guôm không yêu kiều vì đậm liễu, đậm dài. Mà từ thuở nào, liễu Hồ Guôm chỉ lác đác. Những cây liễu đứng một mình buông tóc trong gió in bóng hồ điểm trang bức tranh hồ cuối thu phẳng lặng, hoa lộc vừng đỏ hây rơi từng đám xuống mặt nước.

Hồ Guôm, hồ các thứ cây. Nhưng tôi nhớ nhất và cho đến giờ vẫn không hiểu sao bên Hồ Guôm ngày trước lại có một cây ô môi vốn quê ở miền Nam, giữa mùa hạ hoa nở như hoa đào. Chẳng lẽ đã có một ông lão trượng vác ống tranh cô tiên Giáng Kiều đem một cành ô môi chiết ra trồng xuống ven hồ chỗ đất chỗ nước lịch sử này?

Cuối thế kỉ trước, người Pháp mới chiếm Hà Nội. Lịch sử đau thương quặng ấy đã sang trang rồi, nhưng còn dấu tích trong cây. Ấy là những cây gỗ tếch chỉ thấy ở rừng Thượng Lào, những cây cọ đại châu Phi, những cây hoa phượng vĩ quê tận Tân Ghi-nê ngoài châu Đại Dương, người Pháp đã đem từ các thuộc địa tới.

Cây quanh Hồ Guôm tụ hội các thứ cây của làng nước và của thời thế.

(Bài viết của Tô Hoài, trong Nguyễn Vinh Phúc, Hồ Hoàn Kiếm và đền Ngọc Sơn, NXB Trẻ, TP. Hồ Chí Minh, 2003)

NHỮNG YÊU CẦU VỀ SỬ DỤNG TIẾNG VIỆT _____

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

Nắm được những yêu cầu về sử dụng tiếng Việt, đồng thời có ý thức rèn luyện thói quen và năng lực sử dụng tiếng Việt theo các yêu cầu đó.

I - SỬ DỤNG ĐÚNG THEO CÁC CHUẨN MỰC CỦA TIẾNG VIỆT

1. Về ngữ âm và chữ viết

- a) Hãy phát hiện lỗi về chữ viết (do ảnh hưởng của phát âm không đúng chuẩn mực) ; chữa lại cho đúng :
- *Không giặc quần áo ở đây.*
 - *Khi sân trường khô ráo, chúng em chơi đá cầu hoặc đánh bi.*
 - *Tôi không có tiền lẻ, anh làm ơn đổi cho tôi.*
- b) Đọc đoạn hội thoại sau đây giữa một người cháu (ở thành phố) với một người bác (ở nông thôn ra chơi) và phân tích sự khác biệt của những từ phát âm theo giọng địa phương so với những từ tương ứng trong ngôn ngữ toàn dân :
- *Thế tại sao đang ở thành phố, bác lại về nhà quê ?*
 - *À... chuyện ấy thì dài lắm. Nhìn nha rồi bác kể. **Dung** mờ... chẳng qua cũng là do cái duyên, cái số... Gì thế, cháu ?*
 - *Bác nói giọng nó khang khác thế nào ấy. Trời bác nói là **giời** [...]. **Nhưng** mà bác nói là **dung** mờ. **Bảo** bác nói là **bấu**.*
 - *Ăn nước ở đâu nói giọng ở đó **mờ**, cháu...*

(Ma Văn Kháng, *Heo may gió lộng*)

2. Về từ ngữ

- a) Hãy phát hiện và chữa lỗi về từ ngữ trong các câu sau :
- *Khi ra pháp trường, anh ấy vẫn hiên ngang đến phút chót lọt.*
 - *Những học sinh trong trường sẽ hiểu sai các vấn đề mà thầy giáo truyền tụng.*
 - *Số người mắc và chết các bệnh truyền nhiễm đã giảm dần.*
 - *Những bệnh nhân không cần phải mổ mắt được khoa Dược tích cực pha chế, điều trị bằng những thứ thuốc tra mắt đặc biệt.*

b) Lựa chọn những câu dùng từ đúng trong các câu sau :

- Anh ấy có một yếu điểm : không quyết đoán trong công việc.
- Điểm yếu của họ là thiếu tinh thần đoàn kết.
- Bọn giặc đã ngoan cố chống trả quyết liệt.
- Bộ đội ta đã ngoan cường chiến đấu suốt một ngày đêm.
- Tiếng Việt rất giàu âm thanh và hình ảnh, cho nên có thể nói đó là thứ tiếng rất linh động, phong phú.

3. Về ngữ pháp

a) Hãy phát hiện và chữa lỗi về ngữ pháp trong các câu sau :

- Qua tác phẩm “Tắt đèn” của Ngô Tất Tố đã cho ta thấy hình ảnh người phụ nữ nông thôn trong chế độ cũ.
- Lòng tin tưởng sâu sắc của những thế hệ cha anh vào lực lượng măng non và xung kích sẽ tiếp bước mình.

b) Lựa chọn những câu văn đúng trong các câu sau :

- Có được ngôi nhà đã làm cho bà sống hạnh phúc hơn.
- Ngôi nhà đã làm cho bà sống hạnh phúc hơn.
- Có được ngôi nhà, bà đã sống hạnh phúc hơn.
- Ngôi nhà đã mang lại niềm hạnh phúc cho cuộc sống của bà.

c) Tìm câu trong đoạn văn sau đều đúng, nhưng đoạn văn vẫn không có được tính thống nhất, chặt chẽ. Hãy phân tích lỗi và chữa lại :

Thuý Kiều và Thuý Vân đều là con gái của ông bà Vương viên ngoại. Nàng là một thiếu nữ tài sắc vẹn toàn, sống hoà thuận hạnh phúc với cha mẹ. Họ sống êm ấm dưới một mái nhà, cùng có những nét xinh đẹp tuyệt vời. Về đẹp của Kiều hoa cũng phải ghen, liễu cũng phải hờn. Còn Vân có nét đẹp đoan trang thủy mì. Còn về tài thì nàng hơn hẳn Thuý Vân. Thế nhưng nàng đâu có được hưởng hạnh phúc.

4. Về phong cách ngôn ngữ

a) Hãy phân tích và chữa lại những từ dùng không phù hợp với phong cách ngôn ngữ :

- Trong một biên bản về một vụ tai nạn giao thông :

Hoàng hôn ngày 25 – 10, lúc 17h 30, tại km 19 quốc lộ 1A đã xảy ra một vụ tai nạn giao thông.

- Trong một bài văn nghị luận :

“Truyện Kiều” của Nguyễn Du đã nêu cao một tư tưởng nhân đạo hết sức là cao đẹp.

- b) Hãy nhận xét về các từ ngữ thuộc ngôn ngữ nói trong phong cách ngôn ngữ sinh hoạt ở đoạn sau đây :

Bấm cụ, từ ngày cụ bắt đi ở tù, con lại sinh ra thích đi ở tù ; bấm có thể, con có dám nói gian thì trời tru đất diệt, bấm quả đi ở tù sướng quá. Đi ở tù còn có cơm để mà ăn, bây giờ về làng về nước một thước cấm dùi không có, chả làm gì nên ăn. Bấm cụ, con lại đến kêu cụ, cụ lại cho con đi ở tù.

(Nam Cao, *Chí Phèo*)

(Chú ý cách dùng các từ xưng hô, từ ngữ đưa đẩy, thành ngữ, tục ngữ, cách nói ẩn dụ,... của Chí Phèo).

Những từ ngữ và cách nói như trên có thể sử dụng trong một lá đơn đề nghị được không ? Vì sao ?

GHI NHỚ

- Khi sử dụng tiếng Việt trong giao tiếp, cần đảm bảo những yêu cầu cơ bản sau :
- Về ngữ âm và chữ viết, cần phát âm theo âm thanh chuẩn của tiếng Việt, cần viết đúng theo các quy tắc hiện hành về chính tả và về chữ viết nói chung.
 - Về từ ngữ, cần dùng từ ngữ đúng với hình thức và cấu tạo, với ý nghĩa, với đặc điểm ngữ pháp của chúng trong tiếng Việt.
 - Về ngữ pháp, cần cấu tạo câu theo đúng quy tắc ngữ pháp tiếng Việt, diễn đạt đúng các quan hệ ý nghĩa và sử dụng dấu câu thích hợp. Hơn nữa, các câu trong đoạn văn và văn bản cần được liên kết chặt chẽ, tạo nên một văn bản mạch lạc, thống nhất.
 - Về phong cách ngôn ngữ, cần nói và viết phù hợp với các đặc trưng và chuẩn mực trong từng phong cách chức năng ngôn ngữ.

II - SỬ DỤNG HAY, ĐẠT HIỆU QUẢ GIAO TIẾP CAO

1. Trong câu tục ngữ “*Chết đứng còn hơn sống quỳ*”, các từ *đứng* và *quỳ* được sử dụng theo nghĩa như thế nào ? Việc sử dụng như thế làm cho câu tục ngữ có tính hình tượng và giá trị biểu cảm ra sao ?
2. Hãy phân tích hiệu quả biểu đạt của việc dùng ẩn dụ và so sánh trong câu sau :

Chúng ta luôn luôn nằm trong lòng chiếc nôi xanh của cây cối, đó là cái máy điều hoà khí hậu vĩ đại của chúng ta.

(Nguyễn Bát Can – Lê Vĩnh Quyên, *Sức khoẻ thanh niên*, NXB Thanh niên, Hà Nội, 1968)

3. Trong *Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến*, Hồ Chí Minh viết :

Ai có súng dùng súng. Ai có guom dùng guom, không có guom thì dùng cuốc, thuổng, gậy gộc. Ai cũng phải ra sức chống thực dân Pháp, cứu nước.

(*Hồ Chí Minh toàn tập*, tập 4, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000)

Hãy phân tích giá trị nghệ thuật của phép điệp, phép đối, của nhịp điệu trong những câu văn trên.

GHI NHỚ

Khi nói và khi viết, chẳng những cần sử dụng tiếng Việt đúng theo các chuẩn mực của nó, mà còn cần sử dụng một cách sáng tạo, có sự chuyển đổi linh hoạt theo các phương thức và quy tắc chung, theo các phép tu từ để cho lời nói, câu văn có tính nghệ thuật và đạt hiệu quả giao tiếp cao.

III - LUYỆN TẬP

1. Lựa chọn những từ ngữ viết đúng trong các trường hợp sau :

bàn hoàng / bàng hoàng ; chất phát / chất phác ; bàn quan / bàng quan ; lãng mạn / lãng mạng ; hui trí / hưu trí ; uống riệu / uống rượu ; trau chuốt / chau chuốt ; lỏng lẻo / lỏng nẻo ; đẹp đẽ / đẹp để ; chắc chắn / chặt chẽ.

2. Phân tích tính chính xác và tính biểu cảm của từ *lốp* (thay cho từ *hạng*) và của từ *sẽ* (thay cho từ *phải*) trong bản thảo *Di chúc* của Chủ tịch Hồ Chí Minh (Lúc đầu Bác dùng các từ *hạng*, *phải*, sau đó gạch bỏ) :

- *Năm nay, tôi vừa 79 tuổi, đã là [hạng] lốp người “xua nay hiếm”...*
- *Vì vậy tôi để sẵn mấy lời này, phòng khi tôi [phải] sẽ đi gặp cụ Các Mác, cụ Lê-nin và các vị cách mạng đàn anh khác, thì đồng bào cả nước, đồng chí trong Đảng và bầu bạn khắp nơi khỏi cảm thấy đột ngột.*

(Bút tích “Di chúc” của Chủ tịch Hồ Chí Minh, trong *Hồ Chí Minh toàn tập*, tập 12, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000)

3. Phân tích chỗ đúng, chỗ sai của các câu và của đoạn văn sau :

Trong ca dao Việt Nam những bài về tình yêu nam nữ là những bài nhiều hơn tất cả. Họ yêu gia đình, yêu cái tổ ấm cùng nhau sinh sống, yêu nơi chôn nhau cắt rốn. Họ yêu người làng, người nước, yêu từ cảnh ruộng đồng đến công việc trong xóm ngoài làng. Tình yêu đó nồng nhiệt, đậm thắm và sâu sắc.

4. Câu văn sau được tổ chức mạch lạc theo cấu trúc ngữ pháp của tiếng Việt (chủ ngữ – vị ngữ – phụ ngữ – thành phần phụ chú), đồng thời cũng đậm đà sắc thái biểu cảm và có tính hình tượng cụ thể. Hãy phân tích và làm sáng tỏ điều đó.

Chị Sứ yêu biết bao nhiêu cái chôn này, nơi chị đã oa oa cất tiếng khóc đầu tiên, nơi quả ngọt trái sai đã thấm hồng da dẻ chị.

(Anh Đức, *Hòn Đất*)

5. Đọc lại bài làm văn số 4 của anh (chị), hãy phân tích và sửa chữa các lỗi (nếu có) về chữ viết, về từ ngữ, về câu văn, về cấu tạo đoạn bài.

TÓM TẮT VĂN BẢN THUYẾT MINH

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

Hiểu mục đích, yêu cầu, từ đó biết cách tóm tắt một văn bản thuyết minh có nội dung đơn giản.

I - MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU TÓM TẮT VĂN BẢN THUYẾT MINH

Tương tự với tóm tắt văn bản tự sự, việc tóm tắt văn bản thuyết minh nhằm hiểu và ghi nhớ những nội dung cơ bản của bài văn hoặc giới thiệu với người khác về đối tượng thuyết minh hoặc về văn bản đó,... Văn bản tóm tắt cần ngắn gọn, rành mạch, sát với nội dung cơ bản của văn bản gốc.

II - CÁCH TÓM TẮT MỘT VĂN BẢN THUYẾT MINH

1. Đọc và tóm tắt văn bản sau :

NHÀ SÀN

Nhà sàn là công trình kiến trúc có mái che dùng để ở hoặc dùng vào những mục đích khác nhau như để hội họp, để tổ chức sinh hoạt văn hoá cộng đồng.

Toàn bộ nhà sàn được dựng bằng vật liệu tự nhiên giang, tre, nứa, gỗ,... Mặt sàn dùng tre hoặc gỗ tốt bền ghép liền nhau, liên kết ở lưng chừng các hàng cột. Gầm sàn là kho chứa củi và một số nông cụ, nơi nuôi thả gia súc hoặc bỏ trống. Không gian của nhà gồm ba khoang. Khoang lớn ở giữa thuộc phần cốt lõi của căn nhà dùng để ở, nơi này có thể ngăn thành một số buồng nhỏ, ở giữa đặt một bệ đất vuông rộng, trên bệ là bếp đun⁽¹⁾ và sưởi ấm. Hai khoang đầu nhà, bên này gọi là “tầng quản”⁽²⁾, dùng để tiếp khách, hoặc dành cho khách ở, bên kia gọi là “tầng chan”⁽³⁾, lộ mái, khá rộng, đặt các ống nước dùng để rửa chân tay, chuẩn bị vật dụng đun nước, nấu ăn,... Hai đầu nhà có cầu thang làm bằng gỗ hoặc dùng một cây buong lớn đeo thành từng khúc thay bậc thang,...

(1) Có vùng đặt bếp ở tầng chan.

(2), (3) Theo tiếng dân tộc Thái ở Tây Bắc.

Nhà sàn tồn tại ở một số nơi trên thế giới, đặc biệt phổ biến ở miền núi Việt Nam và Đông Nam Á. Loại hình kiến trúc này xuất hiện vào khoảng đầu thời đại Đá mới, rất thích hợp với những nơi cư trú có địa hình phức tạp như ở lưng chừng núi hay ven sông, suối, đầm lầy. Nhà sàn vừa tận dụng được nguyên liệu tại chỗ để giải quyết mặt bằng sinh hoạt, vừa giữ được vệ sinh trong nhu cầu thoát nước, lại vừa phòng ngừa được thú dữ và các loại côn trùng, bò sát có nọc độc thường xuyên gây hại. Trong các ngôi nhà trệt thuộc loại hình kiến trúc dân gian của người Việt và nhiều dân tộc khác còn lưu lại dấu ấn của nhà sàn. Nhà thủy tạ bao giờ cũng phải là nhà sàn.

Nhà sàn của các dân tộc Mường, Thái và một số dân tộc ở Tây Nguyên trên đất nước Việt Nam chúng ta đạt trình độ cao về kĩ thuật và thẩm mỹ không chỉ để ở, để sinh hoạt cộng đồng mà nhiều nơi đã trở thành điểm hẹn hấp dẫn cho khách du lịch trong nước và thế giới.

(Theo Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam và *Từ điển bách khoa Việt Nam*, tập 3, NXB Từ điển bách khoa, Hà Nội, 2003)

Gợi ý :

a) Trước hết hãy đọc kĩ văn bản và xác định :

– Văn bản *Nhà sàn* thuyết minh về đối tượng nào ?

– Đại ý của văn bản là gì ?

b) Có thể chia văn bản trên thành mấy đoạn, ý chính của mỗi đoạn là gì ?

c) Viết tóm tắt văn bản *Nhà sàn* với độ dài khoảng 10 câu.

2. Anh (chị) hãy nêu cách tóm tắt một văn bản thuyết minh.

GHI NHỚ

- Tóm tắt văn bản thuyết minh nhằm hiểu và nắm được những nội dung chính của văn bản đó. Bản tóm tắt phải rõ ràng, chính xác so với nội dung của văn bản gốc.
- Muốn tóm tắt văn bản thuyết minh, cần xác định mục đích, yêu cầu tóm tắt ; đọc văn bản gốc để nắm vững đối tượng thuyết minh ; tìm bố cục của văn bản. Từ đó, viết tóm lược các ý để hình thành văn bản tóm tắt.

III - LUYỆN TẬP

1. Đọc phần *Tiểu dẫn* bài *Thơ hai-cu của Ba-sô* (*Ngữ văn 10*, tập một) và thực hiện các yêu cầu nêu ở dưới.

Ma-su-ô Ba-sô (Matsuo Basho, 1644 – 1694) là nhà thơ hàng đầu của Nhật Bản. Ông sinh ra ở U-ê-nô, xứ I-ga (nay là tỉnh Mi-ê) trong một gia đình võ sĩ cấp thấp. Khoảng năm 28 tuổi, ông chuyển đến Ê-đô (nay là Tô-ki-ô), sinh sống và làm thơ hai-cu với bút hiệu là Ba-sô (Ba Tiêu). Mười năm cuối đời, Ba-sô làm những cuộc du hành dài đi hầu khắp đất nước, vừa đi vừa viết du kí và sáng tác thơ hai-cu. Ông trút hơi thở cuối cùng ở Ô-sa-ka. Tác phẩm của Ba-sô : Du kí “Phơi thân đồng nội” (1685), “Đoản văn trong đậy” (1688), “Cánh đồng hoang” (1689), “Áo toi cho khi” (1691), và nổi tiếng nhất là “Lối lên miền Ô-ku” (1689),... Ngoài Ba-sô, ở Nhật Bản còn có nhiều nhà thơ hai-cu nổi tiếng khác nữa như : Y.Bu-sôn (1716 – 1783), K.Ít-sa (1763 – 1827), M.Si-ki (1867 – 1902),...

So với các thể loại thơ khác trên thế giới, thơ hai-cu có số từ vào loại ít nhất, chỉ có 17 âm tiết (hoặc hơn một chút), được ngắt ra làm 3 đoạn theo thứ tự thường là 5 – 7 – 5 âm (chỉ có 7, 8 chữ Nhật). Mỗi bài thơ hai-cu đều có một tứ thơ nhất định, thường chỉ ghi lại một phong cảnh với vài sự vật cụ thể, trong một thời điểm nhất định để từ đó khơi gợi lên một xúc cảm, một suy tư nào đó. Thời điểm trong thơ được xác định theo mùa qua quy tắc sử dụng “quý ngữ” (từ chỉ mùa). Thơ hai-cu thấm đẫm tinh thần Thiên tông và tinh thần văn hoá phương Đông nói chung. Hai-cu thường thể hiện con người và vạn vật nằm trong mối quan hệ khăng khít với một cái nhìn nhất thể hoá. Những hiện tượng của tự nhiên như âm thanh, màu sắc, ánh sáng, mùi hương... đều có sự tương giao và chuyển hoá lẫn nhau, trong một quy luật lớn lao và bí ẩn của tự nhiên. Cảm thức thẩm mĩ của hai-cu có những nét rất riêng, rất cao và rất tinh tế : đề cao cái Vắng lặng, Đơn sơ, U huyền, Mềm mại, Nhẹ nhàng... Về ngôn ngữ, hai-cu không dùng nhiều tính từ và trạng từ để cụ thể hoá sự vật. Như một bức tranh thủy mặc, hai-cu thường chỉ dùng những nét chấm phá, chỉ gợi chứ không tả, chừa rất nhiều khoảng trống cho trí tưởng tượng của người đọc. Cùng với nghệ thuật vườn cảnh, hoa đạo, trà đạo, hội hoạ, tiểu thuyết,... thơ hai-cu là một đóng góp lớn của Nhật Bản vào kho tàng văn hoá nhân loại.

Yêu cầu :

- a) Xác định đối tượng thuyết minh của văn bản.
- b) Tìm bố cục của văn bản.
- c) Viết đoạn văn tóm tắt phần thuyết minh về thơ hai-cu.

2. Đọc văn bản sau và thực hiện các yêu cầu nêu ở dưới.

ĐỀN NGỌC SON VÀ HỒ THƠ HÀ NỘI

Đền Ngọc Sơn ẩn dưới màu xanh cây lá, nằm ở phía đông bắc Hồ Gươm là một cụm di tích đặc sắc vừa thể hiện rất rõ tính chất hoà đồng, dung hợp giữa văn hoá ngoại nhập với văn hoá bản địa, giữa các yếu tố Nho – Phật – Đạo mà người Việt tiếp nhận từ bên ngoài lại vừa đẹp như một bài thơ trữ tình...

Huyền thoại kể rằng : Xưa kia, vẻ đẹp quyến rũ nơi đây đã khiến các tiên nữ thường giáng trần tắm mát, dạo chơi, ngắm cảnh trên hồ và người trần đã dựng đền thờ các nàng trên mảnh đất này.

Đến cuối đời Lê, chùa Ngọc Sơn được xây dựng làm nơi thờ Phật ; từ thời Nguyễn, nơi đây mới chuyển thành đền thờ Thánh như hiện nay.

Năm 1864, Nguyễn Văn Siêu (Thần Siêu) – nhà nho, nhà văn hoá lớn của Hà Nội đã đứng ra sửa sang lại toàn bộ cảnh quan khu vực đền Ngọc Sơn và để lại nhiều di bút bất hủ nơi đây.

Kiến trúc của đền Ngọc Sơn là một hệ thống liên hoàn ẩn chứa dấu ấn cả ba hệ tư tưởng – tôn giáo : Nho, Phật, Đạo hoà quyện với nhau thật tự nhiên và thể hiện dưới những hình tượng kiến trúc vừa chân thật vừa huyền ảo.

Đến thăm đền Ngọc Sơn, hình tượng kiến trúc đầu tiên gây ấn tượng là Tháp Bút, Đài Nghiên – một biểu tượng của trí tuệ văn hoá. Tháp Bút dựng trên núi Ngọc Bội, đỉnh tháp có ngọn bút trở lên trời xanh cao vút, trên mình tháp là ba chữ son *tả thanh thiên* (viết lên trời xanh) đầy kiêu hãnh, hai bên lối đi có đắp



Đền Ngọc Sơn
(Hà Nội)

nổi hình cá hoá rồng và hổ vươn mình – hình ảnh “Cửa Rồng”, “Bảng Hổ” – tượng trưng cho việc thi cử, đỗ đạt của Nho học ngày xưa ; đồng thời đây cũng là mô típ quen thuộc của Đạo Giáo. Đạo Giáo tôn Lão Tử làm Giáo chủ bởi ông là một con người đạo cao, đức trọng khiến rồng và hổ cũng phải quy phục. Với những hình tượng trên, lối đi này dẫn tới cổng Đài Nghiên...

Gọi là “Đài Nghiên” bởi cổng này là hình tượng “cái đài” đỡ “nghiên mực” hình trái đào tạc bằng đá đặt trên đầu ba chú ếch với thâm ý sâu xa “ao nghiên ruộng chữ” – cái tầm mắt chật hẹp của người ta như “ếch ngồi đáy giếng” sẽ được mở mang, hiểu nhiều, biết rộng nhờ sự học hành... Phía sau Đài Nghiên là cầu Thê Húc (nơi động ánh sáng ban mai) đổ thắm cong cong nối sang Đảo Ngọc, tới cửa vòm thứ ba có cái tên gọi rất thơ, rất gợi cảm “Đắc Nguyệt Lâu” (lầu được trăng), đó cũng chính là cổng đền. Hai bên, phía dưới lầu này là hình Long Mã và Rùa Thần đắp nổi. Sau cổng tam quan với “Đắc Nguyệt Lâu” là một vùng cây lá tươi xanh. Đó chính là Đảo Ngọc – nơi toạ lạc ngôi đền thiêng giữa rì rào sóng nước...

Nhìn từ ngoài vào, Tháp Bút – Đài Nghiên thể hiện tinh thần của Đạo Nho ; trong điện chính lại thờ các vị thần của Đạo Giáo, song các vị này đều liên quan đến việc học hành, khoa cử, đỗ đạt ; ba vị thờ nơi hậu điện (Quan Đế tức Quan Vân Trường, Táo Quân, Đức Thánh Trần) không chỉ thể hiện tinh thần của Đạo Giáo mà còn là sự đề cao những con người trung nghĩa, không phân biệt dân tộc, đẳng cấp và lòng vào đó là cả lòng tự hào dân tộc với sự tôn vinh Đức Thánh Trần. Sau nữa phải kể đến Phật A Di Đà được phối thờ ở hậu cung theo mô hình tiền Thánh hậu Phật thường gặp trong nhiều ngôi đền ở Việt Nam. Đó chính là một tổng thể kiến trúc vừa mang dấu ấn tâm linh vừa hiển hiện một tâm hồn yêu cái đẹp và cái thiện...

Với cầu Thê Húc, với Đắc Nguyệt Lâu, nơi đây ngưng tụ cả ánh sáng của Đất – Trời, của Âm – Dương hoà hợp... Ẩn mình dưới những vòm cây lá tươi xanh, soi bóng trên mặt nước hồ lung linh huyền ảo, đền Ngọc Sơn đẹp như một bức tranh thủy mặc, một bài thơ trữ tình, gợi nguồn cảm hứng thi ca không bao giờ cạn của những tâm hồn thơ Hà Nội.

(Theo Lương Quỳnh Khuê,

Tạp chí *Truyền hình Hà Nội*, tháng 11- 2005)

Yêu cầu :

- a) Xác định văn bản *Đền Ngọc Sơn và hồn thơ Hà Nội* thuyết minh vấn đề gì. So với các văn bản thuyết minh ở phần trên, đối tượng và nội dung thuyết minh của Lương Quỳnh Khuê có gì khác ?
- b) Viết tóm tắt đoạn giới thiệu cảnh Tháp Bút, Đài Nghiên.

(Trích hồi 28 – *Tam quốc diễn nghĩa*)

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- Hiểu được tính cách cương trực đến nóng nảy – một biểu hiện của lòng trung nghĩa của Trương Phi cũng như tình cảm keo sơn giữa ba anh em kết nghĩa vườn đào.
- Qua đoạn trích, cảm nhận được không khí chiến trận vốn là đặc điểm của *Tam quốc diễn nghĩa*.

TIỂU DẪN

Tác giả La Quán Trung (1330 – 1400 ?) tên La Bản, hiệu Hồ Hải tán nhân, người vùng Thái Nguyên thuộc tỉnh Sơn Tây cũ. Ông lớn lên vào cuối thời Nguyên đầu thời Minh, tính tình cô độc, lẻ loi, thích một mình ngao du đây đó. Khi Minh Thái Tổ đánh đuổi được quân Mông Cổ, thống nhất đất nước, ông chuyên tâm sưu tầm và biên soạn dã sử. Ngoài *Tam quốc diễn nghĩa*, ông còn viết *Tuỳ Đường lương triều chí truyện*, *Tấn Đường ngũ đại sử diễn nghĩa*, *Bình yêu truyện*,...

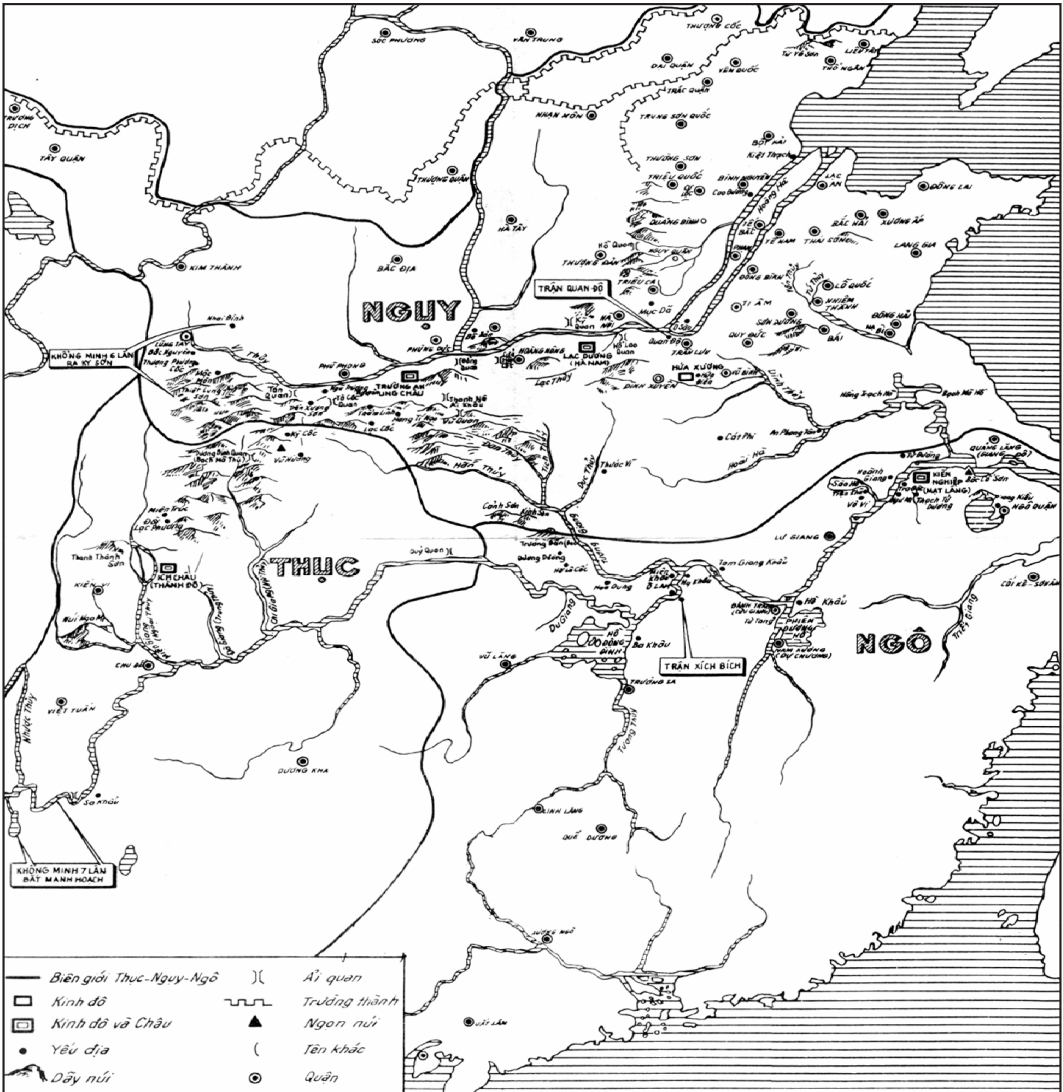
La Quán Trung là người đầu tiên đóng góp xuất sắc cho trường phái tiểu thuyết lịch sử thời Minh – Thanh ở Trung Quốc. *Tam quốc diễn nghĩa* có ảnh hưởng sâu rộng đến nhiều nước trên thế giới, trong đó có Việt Nam.

Tam quốc diễn nghĩa ra đời vào đầu thời Minh (1368 – 1644), gồm 120 hồi, kể chuyện một nước chia ba gọi là “cát cứ phân tranh”⁽¹⁾ trong gần 100 năm của nước Trung Quốc thời cổ (thế kỉ II, III). Đó là cuộc phân tranh giữa ba tập đoàn phong kiến quân phiệt: Ngụy – do Tào Tháo cầm đầu, chiếm giữ phía bắc từ Trường Giang trở lên nên gọi là Bắc Ngụy; Thục – do Lưu Bị cầm đầu, chiếm giữ phía tây nam nên gọi là Tây Thục; Ngô – do Tôn Quyền cầm đầu, chiếm giữ phía đông nam nên gọi là Đông Ngô.

Tam quốc diễn nghĩa phơi bày cục diện chính trị Trung Hoa mà đường nét nổi bật là “cát cứ phân tranh”, cá lớn nuốt cá bé, chiến tranh liên miên, nhân dân đói khổ, điêu linh. Trong một thời kì như vậy, nhân dân mong muốn hoà bình, ổn định, thống nhất. Nguyện vọng đó được gửi gắm vào một triều đình có ông vua biết thương dân, có văn võ bá quan biết thực hiện đường lối “nhân chính”. Ông vua đó là Lưu Bị, triều đình đó là nhà Thục. Nhà Thục có vua Lưu Bị dòng dõi nhà Hán, biết thương dân và vì dân, tượng trưng cho chữ *nhân*, có các mưu sĩ giỏi như Khổng Minh, tượng trưng cho chữ *trí*, lại có năm tướng giỏi (*ngũ hổ tướng*) như Quan Công, Trương Phi, Triệu Vân, Mã Siêu, Hoàng Trung, tượng trưng cho chữ *dũng*. Họ lại trên dưới một lòng vì sự nghiệp chung mà biểu tượng là ba anh em kết nghĩa Lưu, Quan, Trương – vua tôi mà là anh em, thề sống chết bèn nhau vì sự nghiệp khôi phục nhà Hán. Đối lập với họ là phía Tào Tháo và triều đình Tào Ngụy.

(1) *Cát cứ phân tranh*: (cát: cắt, cứ: chiếm giữ) chiếm giữ từng vùng, tranh nhau quyền lợi.

Đoạn trích thuộc hồi 28, trước đó ba anh em Lưu, Quan, Trương nấu mình dưới trướng Tào Tháo. Hiểu được bản chất gian hùng của Tào Tháo, họ tìm cách bỏ đi. Tháo cho quân đuổi đánh, ba anh em thất tán mỗi người một ngả. Quan Công vì phải hộ tống hai chị dâu (vợ Lưu Bị) nên tạm hàng Tào Tháo với điều kiện hàng Hán chứ không hàng Tào (vua Hán đang bị Tào khống chế) ; hề biết tin anh ở đâu là sẽ đi ngay. Tào Tháo tìm cách thu phục Quan Công : ba ngày một tiệc nhỏ, năm ngày một tiệc lớn, lại ban thưởng chức tước, vàng bạc, mỹ nữ,... Nhưng Quan Công “thân tại Tào doanh, tâm tại Hán” – vừa nghe tin Lưu Bị đang ở bên Viên Thiệu là lập tức trả hết ấn tín, vàng bạc châu báu, lên ngựa đi tìm anh. Trên đường đi, bị các tướng Tào ngăn cản, Quan Công vung long đao chém luôn sáu tướng, vượt năm cửa quan. Đến Cổ Thành, gặp được Trương Phi, vui mừng khôn xiết. Nào ngờ...



Bản đồ thời Tam Quốc

VĂN BẢN

[...] Châu Thương theo Quan Công sang Nhữ Nam. Đi được vài ngày, trông xa xa trên đỉnh núi có một toà thành. Quan Công hỏi người địa phương là thành nào. Người địa phương thưa :

– Đây gọi là Cổ Thành. Mấy tháng trước, có một tướng, tên gọi là Trương Phi, dẫn vài mươi quân kỵ⁽¹⁾ đến, đuổi quan huyện đi, chiếm lấy thành, mộ quân tậu ngựa, chứa cỏ tích lương⁽²⁾ nay có đến ba nghìn quân mã. Chung quanh đây không ai dám chống lại.

Quan Công nghe nói, mừng rỡ vô cùng :

– Em ta từ khi thất tán⁽³⁾ ở Từ Châu, lâu nay vẫn không biết ở đâu, ai ngờ lại hoá ra ở đây !

Liên sai ngay Tôn Càn vào thành báo tin, bảo Trương Phi ra đón hai chị.

Trương Phi từ khi trốn vào núi Mang Đãng ở hơn một tháng, một hôm ra ngoài nghe ngóng tin tức Huyện Đức, chợt đi qua Cổ Thành, vào huyện vay lương thực. Quan huyện không cho vay. Phi nổi giận đuổi quan huyện đi, cướp lấy ấn thụ⁽⁴⁾, chiếm thành, tạm lấy chốn nương thân.

Hôm ấy Tôn Càn theo lệnh Quan Công vào thành ra mắt Trương Phi. Thi lễ⁽⁵⁾ xong, nói chuyện Huyện Đức đã bỏ Viên Thiệu sang Nhữ Nam, Vân Trường thì ở Hứa Đô, vừa đưa hai phu nhân⁽⁶⁾ đến đây. Rồi mời Trương Phi ra đón.

Phi nghe xong, chẳng nói chẳng rằng, lập tức mặc áo giáp, vác mâu⁽⁷⁾ lên ngựa, dẫn một nghìn quân, đi tắt ra cửa bắc. Tôn Càn thấy lạ, nhưng không dám hỏi cũng phải theo ra thành.

Quan Công trông thấy Trương Phi ra, mừng rỡ vô cùng, giao long đao⁽⁸⁾ cho Châu Thương cầm, tể ngựa lại đón. Trương Phi mắt trợn tròn xoe, râu hùm vểnh ngược, hò hét như sấm, múa xà mâu chạy lại đâm Quan Công.

Quan Công giật mình, vội tránh mũi mâu, hỏi :

– Hiền đệ có sao như thế, há quên nghĩa vườn đào ru ?

(1) *Quân kỵ* : lính cưỡi ngựa.

(2) *Lương* : lương thực.

(3) *Thất tán* : tan tác mỗi người một nơi.

(4) *Ấn thụ* : con dấu.

(5) *Thi lễ* : chào hỏi.

(6) *Phu nhân* : vợ. Đây là vợ của Lưu Bị.

(7) *Mâu* : (còn gọi là *xà mâu*, *bát xà mâu* hoặc *trượng bát xà mâu*) một loại vũ khí cổ, cán dài, đầu nhọn.

(8) *Long đao* : cây đao lớn có chạm hình con rồng.

Trương Phi hầm hầm quát :

– Mày đã bội nghĩa⁽¹⁾, còn mặt nào đến gặp tao nữa ?

Quan Công nói :

– Ta thế nào là bội nghĩa ?

Trương Phi nói :

– Mày bỏ anh, hàng Tào Tháo, được phong hầu tứ tước⁽²⁾, nay lại đến đây đánh lừa tao ! Phen này tao quyết liều sống chết với mày !

Quan Công nói :

– Chuyện này em không biết, ta cũng khó nói. May có hai chị ở đây, em đến mà hỏi.

Hai phu nhân nghe thấy thế, vội vàng vén màn xe, gọi :

– Chú Ba sao lại thế ?

Phi nói :

– Xin hai chị hãy thông thả, để tôi giết thằng phụ nghĩa này đã, rồi sẽ mời hai chị vào thành.

Cam phu nhân nói :

– Khoan đã chú Ba, khoan đã ! Chớ hấp tấp mà làm càn bây giờ, chú Hai không biết tin tức mọi người nên phải tạm nương mình bên Tào. Nay đã biết anh nhà ở Nhữ Nam, không ngại hiểm trở, đưa bọn ta đến đây. Chú không được nghĩ lầm như thế !

Mi phu nhân cũng nói :

– Chú Hai trước ở Hứa Đô, thực là bất đắc dĩ.

Phi nói :

– Hai chị bị lừa dối đấy. Trung thân⁽³⁾ thà chịu chết không chịu nhục. Có lẽ đâu đại trượng phu⁽⁴⁾ lại thờ hai chủ ?

Quan Công nói :

– Hiền đệ đừng nói vậy, oan uổng quá !

(1) *Bội nghĩa* : phản bội lại lời thề kết nghĩa. Ba anh em Lưu Bị, Quan Vũ, Trương Phi kết nghĩa nơi vườn đào, thề sống chết bên nhau.

(2) *Phong hầu tứ tước* : phong hầu và ban cho tước vị.

(3) *Trung thân* : bề tôi trung.

(4) *Đại trượng phu* : người đàn ông cao thượng, có tài năng xuất chúng.

Tôn Càn nói :

– Vân Trường đến đây là cốt để tìm tướng quân.

Trương Phi mắng :

– Mày cũng nói láo, nó đâu có bụng tốt, nó lại đây tất là để bắt ta đó !

Quan Công nói :

– Nếu ta đến bắt em, tất phải đem theo quân mã chứ !

Trương Phi trở tay đằng xa, nói :

– Không phải quân mã là gì kia ?

Quan Công ngoảnh lại, quả nhiên thấy bụi bay mù trời, một toán quân mã kéo đến, cờ hiệu phấp phới chính là cờ Tào. Trương Phi nổi giận nói :

– Bây giờ còn chối nữa thôi ?

Rồi múa bát xà mâu hăm hở xông lại đâm Quan Công. Quan Công vừa đỡ vừa can :

– Hiền đệ hãy khoan, xem ta chém tên tướng ấy, để tỏ lòng thực của ta !

Trương Phi nói :

– Nếu mày quả có lòng thực, ta đánh ba hồi trống, mày phải chém được tên tướng ấy.

Quan Công nhận lời.

Một lát, quân Tào kéo đến, Sái Dương đi đầu, vác đao tế ngựa xông đến, quát to :

– Mày giết cháu ngoại tao là Tần Kì, lại trốn đến đây. Tao phụng mệnh Thừa tướng đến bắt mày.

Quan Công chẳng nói một lời, múa long đao xô lại, Trương Phi thẳng cánh đánh trống. Chưa dứt một hồi, đầu Sái Dương đã lăn dưới đất. Quân Tào chạy tan tác. Quan Công bắt một tên lính cầm cờ hiệu hỏi chuyện đầu đuôi. Tên lính thưa :

– Sái Dương nghe tin tướng quân giết cháu ngoại là Tần Kì, nổi giận ùng ùng, muốn sang Hà Bắc đánh nhau với tướng quân, Thừa tướng⁽¹⁾ không cho đi, nhân sai sang Nhữ Nam đánh Lưu Tích, không ngờ đi đến đây lại gặp tướng quân.

Quan Công sai tên lính đến kể chuyện ấy cho Trương Phi nghe. Phi hỏi kĩ việc ở Hứa Đô. Tên lính kể hết nông nổi từ đầu đến cuối. Bấy giờ Phi mới tin anh là thực [...] Phi mời hai chị vào thành.

Vào đến nhà, hai bà mới kể lại những việc Quan Công đã trải qua. Trương Phi nghe hết chuyện, rỏ nước mắt khóc, thụp lạy Vân Trường⁽²⁾...

Theo bản dịch của PHAN KẾ BÌNH, BÙI KỈ hiệu đính
(*Tam quốc diễn nghĩa*, NXB Phổ thông, Hà Nội, 1959)

(1) *Thừa tướng* : chức quan cao nhất trong triều đình, thừa lệnh vua cầm quân trị nước. Ở đây chỉ Tào Tháo.

(2) *Vân Trường* : tức Quan Vân Trường, còn gọi là Quan Vũ, Quan Công.

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Tại sao Trương Phi nổi giận định đâm chết Quan Công ?
2. Vì sao có thể đặt nhan đề cho đoạn trích là *Hồi trống Cổ Thành* ?
3. Có ý kiến cho rằng “nóng như Trương Phi” còn là nóng lòng muốn biết sự thực, nóng lòng xác định phải trái, đúng sai, chứ không phải chỉ là nóng nảy do cá tính gần gũi. Anh (chị) có đồng ý không ? Vì sao ?
4. Tại sao nói : Nếu không có chi tiết Trương Phi thẳng tay giục trống thì đoạn văn sẽ tẻ nhạt, mất hết ý vị *Tam quốc* ?

GHI NHỚ

Linh hồn đoạn văn nằm ở hồi trống. Đó là hồi trống thách thức, minh oan và đoàn tụ. Kết nghĩa anh em, bạn bè,... phải nhằm mục đích trong sáng, cao cả thì mới vững bền.

LUYỆN TẬP

1. Kể lại câu chuyện bằng một đoạn văn khoảng 30 dòng.
2. Tính cách của Trương Phi được biểu hiện qua những chi tiết nào ?
3. Tính cách của Trương Phi và Quan Công khác nhau như thế nào ?



(Trích hồi 21 – *Tam quốc diễn nghĩa*)

TIỂU DẪN

Đoạn này trích từ hồi 21, trước đoạn *Hồi trống Cổ Thành* (hồi 28). Khi đó, ba anh em Lưu, Quan, Trương đang nương náu trên đất Tào, nhẫn nhịn chờ thời để ra đi mưu đồ nghiệp lớn.

VĂN BẢN

Huyền Đức⁽¹⁾ bấy giờ sợ Tháo nghi mình có mưu đồ gì, bèn làm một vườn rau ở sau nhà, ngày ngày vun xới, tưới tẩm để làm cho Tháo khỏi ngờ.

Quan, Trương thấy vậy hỏi rằng :

– Anh không lưu tâm đến việc lớn thiên hạ, học làm chi cái việc của kẻ tiểu nhân⁽²⁾ này ?

Huyền Đức nói :

– Hai em biết đâu ý anh !

Hai người từ đó không dám nói gì nữa.

Một hôm, Quan Vũ, Trương Phi cùng đi chơi vắng, Huyền Đức đang lom khom tưới rau, bỗng thấy Hứa Chủ và Trương Liêu dẫn vài chục người vào vườn, nói rằng :

– Thừa tướng sai chúng tôi đến mời sứ quân đến ngay phủ.

Huyền Đức giật mình hỏi :

– Việc gì khẩn cấp thế, hai ông ?

Hứa Chủ thưa :

– Không rõ. Chúng tôi chỉ biết vâng lệnh đến mời.

Huyền Đức theo hai người vào phủ yết kiến Tháo, Tháo cười nói rằng :

– Huyền Đức độ này ở nhà làm một việc lớn lao đấy nhỉ !

Huyền Đức sợ tái mặt. Tháo cầm tay Huyền Đức dắt vào vườn sau nhà, nói rằng :

– Huyền Đức học làm vườn, chắc không phải là một việc dễ dàng ?

(1) *Huyền Đức* : Lưu Huyền Đức, tức Lưu Bị.

(2) *Tiểu nhân* : kẻ nhỏ nhen, hèn hạ, đối lập với *quân tử*.

Huyền Đức bấy giờ mới vững dạ, đáp rằng :

– Không có việc gì, làm để tiêu khiển đó thôi.

Tháo nói :

– Vừa rồi thấy trên cành mai đã có quả xanh, sực nhớ khi trước đi đánh Trương Tú, đi đường không có nước, tướng sĩ khát cào cuống họng. Bấy giờ ta nghĩ được một kế, cầm roi vờ trở nói rằng : Trước mặt có rừng mơ. Quân sĩ nghe thấy nói đến mơ, ai cũng ưa nước dãi, đỡ được khát nước. Nay có mơ thật, nên hái xuống mà thưởng. Vả lại rượu nấu vừa chín, cho nên mời sứ quân đến tiểu đình uống rượu.

Huyền Đức bấy giờ trấn tĩnh lại được, theo đến tiểu đình, đã thấy bày mâm bát, giữa bàn bày một đĩa mơ xanh, một bình rượu nóng.

Hai người ngồi đối diện, ăn uống vui vẻ. Lúc rượu ngà ngà say, chợt thấy mây đen mù mịt, cơn mưa to sắp kéo đến.

Quân hầu trở lên trời, bẩm :

– Có vòi rồng lấy nước.

Tháo và Huyền Đức cùng dựa vào lan can ngắm xem, Tháo hỏi :

– Sứ quân có biết rồng nó biến hoá thế nào không ?

Huyền Đức nói :

– Tôi chưa được tường.

Tháo nói :

– Rồng thì lúc to, lúc nhỏ, lúc bay, lúc nấp. Lúc to thì nổi mây phun mù ; lúc nhỏ thì thu hình ẩn bóng ; khi bay ra thì liệng trong trời đất ; khi ẩn thì núp ở dưới sóng. Nay đang mùa xuân, rồng gặp thời biến hoá, cũng như người ta lúc đắc chí, tung hoành trong bốn bể. Rồng ví như anh hùng trong đời. Huyền Đức lâu nay đã đi khắp bốn phương, bao nhiêu anh hùng đời nay, hẳn đã biết cả, xin thử nói cho nghe.

Huyền Đức thưa :

– Bị này người trần mắt thịt, biết đâu được anh hùng.

Tháo nói :

– Huyền Đức không nên nhún mình quá !

Huyền Đức nói :

– Bị này được nhờ ơn Thừa tướng làm quan trong triều, anh hùng trong thiên hạ thực không được biết.

Tháo nói :

– Đã đành không biết mặt nhưng cũng có nghe tiếng chứ ?

Huyền Đức nói :

– Viên Thuật ở Hoài Nam, binh lương⁽¹⁾ nhiều, có thể cho là anh hùng được chăng ?

(1) *Binh lương* : binh lính và lương thực.

Tháo cười nói :

– Xương khô trong mã, chỉ nay mai là ta bắt được !

Huyền Đức lại nói :

– Anh Viên Thuật là Viên Thiệu ở Hà Bắc, bốn đời làm tam công, có nhiều đầy tớ cũ ; hiện nay như con hổ dữ hùng cứ ở Kí Châu ; bộ hạ nhiều tay tài giỏi, có thể cho là anh hùng được chăng ?

Tháo lại cười nói :

– Viên Thiệu ngoài mặt mạnh bạo, trong bụng nhút nhát, thích mưu mẹo mà không quyết đoán, làm việc lớn lại lo đến bản thân, thấy lợi nhỏ thì lại quên mình, không thể gọi là anh hùng được !

Huyền Đức lại nói :

– Có một người nổi tiếng trong tám kẻ tuần kiệt, uy danh khắp cả chín châu, là Lưu Cảnh Thăng, có thể cho là anh hùng được chăng ?

Tháo lại cười :

– Lưu Biểu có hư danh nhưng không có thực tài, không phải anh hùng.

Huyền Đức lại nói :

– Có một người, sức lực đương khoẻ, đứng đầu xứ Giang Đông, là Tôn Bá Phù, hẳn là anh hùng ?

Tháo nói :

– Tôn Sách nhờ danh tiếng của bố, không phải anh hùng.

Huyền Đức nói :

– Lưu Quý Ngọc ở Ích Châu có phải là anh hùng không ?

Tháo nói :

– Lưu Chương tuy là tôn thất⁽¹⁾ nhưng chỉ như con chó giữ nhà, sao gọi là anh hùng được ?

Huyền Đức lại nói :

– Như bọn Trương Tú, Trương Lỗ và Hàn Toại thì thế nào ?

Tháo vỗ tay cười to :

– Lũ tiểu nhân nhưng nhúc ấy thì nói làm gì ?

Huyền Đức nói :

– Ngoài những người ấy ra, Bị thực không còn biết ai nữa.

Tháo nói :

– Anh hùng là người trong bụng có chí lớn, có mưu cao, có tài bao trùm được cả vũ trụ, có chí nuốt cả trời đất kia.

(1) *Tôn thất* : dòng họ nhà vua.

Huyền Đức mới hỏi :

– Ai có thể xứng đáng được như thế ?

Tháo lấy tay trở vào Huyền Đức, rồi lại trở vào mình nói rằng :

– Anh hùng trong thiên hạ bây giờ chỉ có sứ quân và Tháo mà thôi.

Huyền Đức nghe nói giật nảy mình, bất giác thìa, đưa cầm ở tay rơi cả xuống đất. Đúng lúc ấy, cơn mưa sắp đến, có một tiếng sấm rền vang. Huyền Đức ung dung cúi xuống nhặt đưa và thìa, nói tăng rằng :

– Gớm thật ! Tiếng sấm dữ quá !

Tháo cười hỏi rằng :

– Trượng phu cũng sợ sấm à ?

Huyền Đức nói :

– Đức thánh ngày xưa gặp lúc sấm dữ gió to cũng đổi sắc mặt, sao tôi lại không sợ !

Huyền Đức đã che đậy được hết việc giật mình đánh rơi cả thìa đưa khi nghe Tháo gọi mình là anh hùng.

Tháo thấy thế không nghi ngờ gì Huyền Đức nữa.

Theo bản dịch của PHAN KẾ BÌNH, BÙI KỈ hiệu đính
(*Tam quốc diễn nghĩa*, Sđd)

HƯỚNG DẪN ĐỌC THÊM

1. Phân tích tâm trạng và tính cách của Lưu Bị khi phải ở nhờ Tào Tháo.
2. Qua cách đối xử của Tào Tháo với Lưu Bị và cách đánh giá những nhân vật anh hùng mà Lưu Bị đề xuất, anh (chị) hiểu gì về tính cách của nhân vật này ?
3. Phân tích những điểm khác nhau về tính cách giữa Lưu Bị và Tào Tháo.
4. Vì sao cách kể chuyện trong đoạn văn lại hấp dẫn người đọc ?

TRẢ BÀI LÀM VĂN SỐ 5

Tham khảo tiết *Trả bài làm văn số 1*.

VIẾT BÀI LÀM VĂN SỐ 6 : _____

THUYẾT MINH VĂN HỌC

(Bài làm ở nhà)

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

Viết được bài văn thuyết minh văn học chuẩn xác, hấp dẫn, sát đúng với yêu cầu.

I - HƯỚNG DẪN CHUNG

1. Để làm bài tốt, cần ôn lại yêu cầu và phương pháp làm văn thuyết minh.
2. Tìm hiểu thật kĩ tác phẩm, tác giả, thể loại,... sẽ phải thuyết minh.
3. Rút kinh nghiệm các bài viết trước để viết tốt hơn.

II - GỢI Ý ĐỀ BÀI

Có thể lựa chọn một trong những đối tượng sau đây để làm bài văn thuyết minh văn học :

- Một tác phẩm văn học
- Một tác giả văn học
- Một thể loại văn học

hoặc kết hợp thuyết minh về một tác giả, tác phẩm như :

- Trương Hán Siêu và *Phú sông Bạch Đằng*
- Nguyễn Du và *Truyện Kiều*

III - GỢI Ý CÁCH LÀM BÀI

1. Cần nhớ trọng tâm của bài thuyết minh. Ví dụ :

– Khi thuyết minh về một tác phẩm văn học, trọng tâm phải là nội dung và giá trị của tác phẩm ấy. Phần đó cần nói thật rõ, thật cụ thể. Tất nhiên bài viết có nói đến tác giả và thời đại nhưng đều nhằm góp phần soi sáng nội dung tác phẩm. Có thể trọng tâm của bài viết mới nổi rõ.

– Khi thuyết minh về một tác giả văn học, trọng tâm phải là sự nghiệp văn học của tác giả ấy (thường gồm nhiều tác phẩm). Trường hợp này lại cần làm nổi bật nội dung, giá trị một số tác phẩm tiêu biểu cho tư tưởng và nghệ thuật của tác giả. Chính những tác phẩm đó là đóng góp của tác giả vào gia tài văn học dân tộc.

Những chuyện khác (vợ con, bạn bè,...) nếu nói đến cũng cốt làm sáng tỏ thêm sự nghiệp văn học, và chỉ chiếm một phần nhỏ.

2. Nên dẫn ra vài đoạn văn, đoạn thơ thật đặc sắc và ngắn để bài viết thêm sinh động, hấp dẫn.

3. Nên đọc kĩ các phần *Tiểu dẫn* trong SGK *Ngữ văn 10* để học tập kinh nghiệm. Phần *Tiểu dẫn* thường thuyết minh về tác phẩm, tác giả hay loại thể,... Lời văn súc tích, sáng rõ. Ví dụ, *Tiểu dẫn* của bài *Chuyện chức phán sự đền Tản Viên* có ba phần : phần đầu thuyết minh về nhà văn Nguyễn Dữ ; phần hai thuyết minh về thể truyền kì ; phần ba thuyết minh về tác phẩm *Truyện kì mạn lục*.

Tiểu dẫn bài *Phú sông Bạch Đằng* (Bạch Đằng giang phú) có ba phần : phần đầu nói về cuộc đời Trương Hán Siêu ; phần hai nói về sông Bạch Đằng và thơ văn viết về sông Bạch Đằng ; phần ba nói về bài *Phú sông Bạch Đằng* với những đặc trưng cơ bản của thể phú. Tham khảo tiểu dẫn ở các bài khác và tùy theo đề bài, học sinh lập một dàn ý cho rõ ràng mạch lạc, thuận tiện cho người đọc tiếp nhận cũng như phù hợp với mạch suy nghĩ của mình.

TÌNH CẢNH LÊ LOI CỦA NGƯỜI CHINH PHỤ

Nguyên tác chữ Hán : ĐẶNG TRẦN CÔN

Bản diễn Nôm : ĐOÀN THỊ ĐIỂM (?)

(Trích *Chinh phụ ngâm*)

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- Cảm nhận được nỗi đau khổ của người chinh phụ phải sống trong cảnh cô đơn, chia lìa đôi lứa và hiểu được ý nghĩa đề cao hạnh phúc lứa đôi qua đoạn trích.
- Nắm được nghệ thuật miêu tả nội tâm qua đoạn trích.

TIỂU DẪN

Chinh phụ ngâm, nguyên văn chữ Hán, do Đặng Trần Côn sáng tác. Đặng Trần Côn (chưa rõ năm sinh, năm mất) người làng Nhân Mục, tên nôm là làng Mọc, huyện Thanh Trì, nay thuộc phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, Hà Nội. Ông sống vào khoảng nửa đầu thế kỉ XVIII. Về sáng tác, ngoài tác phẩm chính là *Chinh phụ ngâm*, ông còn làm thơ chữ Hán và viết một số bài phú chữ Hán. Theo các tài liệu lịch sử, đầu đời Lê Hiến Tông, có nhiều cuộc khởi nghĩa nông dân nổ ra quanh kinh thành Thăng Long. Triều đình cất quân đánh dẹp, nhiều trai tráng phải từ giã người thân ra trận. Đặng Trần Côn cảm động trước nỗi khổ đau mất mát của con người, nhất là những người vợ lính trong chiến tranh, đã viết *Chinh phụ ngâm*. Khúc ngâm này gồm 476 câu thơ làm theo thể trường đoản cú (câu thơ dài ngắn không đều nhau).

Chinh phụ ngâm nói lên sự oán ghét chiến tranh phong kiến phi nghĩa, đặc biệt là thể hiện tâm trạng khao khát tình yêu, hạnh phúc lứa đôi vốn ít được thơ văn các thời kì trước chú ý. Do đó tác phẩm đã được độc giả cùng thời hết sức tán thưởng. Nhiều người còn dịch *Chinh phụ ngâm* sang thơ Nôm (tức thơ tiếng Việt) để khúc ngâm được truyền bá rộng rãi hơn. Bản diễn Nôm hiện hành là bản dịch thành công nhất. Người dịch đã dùng thể thơ song thất lục bát, một thể thơ do người Việt sáng tạo. Với kinh nghiệm này, về sau các khúc ngâm, thán, văn có cảm hứng trữ tình hầu hết được viết bằng song thất lục bát.

Vấn đề dịch giả của bản dịch hiện hành vẫn chưa rõ. Có người cho rằng đó là Đoàn Thị Điểm. Đoàn Thị Điểm (1705 – 1748) hiệu là Hồng Hà nữ sĩ, người làng Giai Phạm, huyện Văn Giang, trấn Kinh Bắc (nay thuộc tỉnh Hưng Yên) ; nổi tiếng thông minh từ nhỏ. Bà lập gia đình khá muộn (năm 37 tuổi), chồng bà là Nguyễn Kiều ; vừa cưới xong, Nguyễn Kiều đã đi sứ Trung Quốc. Có thể bà đã dịch *Chinh phụ ngâm* trong thời gian này. Bà còn là tác giả của tập truyện chữ Hán *Truyện kì tân phá*.

Lại có thuyết nói dịch giả của *Chinh phụ ngâm* là Phan Huy Ích. Phan Huy Ích (1750 – 1822) tự là Dụ Am, người làng Thu Hoạch, huyện Thiên Lộc, trấn Nghệ An (nay thuộc tỉnh Hà Tĩnh), sau di cư ra làng Sài Sơn, phủ Quốc Oai, nay thuộc Hà Tây ; đỗ Tiến sĩ năm 26 tuổi ; sáng tác còn có *Dụ Am văn tập*, *Dụ Am ngâm lục*.

Đoạn trích dưới đây thuộc bản dịch hiện hành, viết về tình cảnh và tâm trạng người chinh phụ phải sống cô đơn, buồn khổ trong thời gian dài người chồng đi đánh trận, không có tin tức, không rõ ngày trở về.

VĂN BẢN

Dạo hiên vắng thăm gieo từng bước,
Ngồi rèm thưa rủ thác⁽¹⁾ đòi phen.

Ngoài rèm thước⁽²⁾ chẳng mách tin,
Trong rèm, dường đã có đèn biết chẳng ?
Đèn có biết đường bằng chẳng biết,
Lòng thiệp riêng bi thiết mà thôi.

Buồn rầu nói chẳng nên lời,
Hoa đèn⁽³⁾ kia với bóng người khá thương.

Gà eo óc gáy sương năm trống⁽⁴⁾,
Hoè⁽⁵⁾ phát phơ rủ bóng bốn bên.

Khắc giờ đằng đẵng như niên,
Mối sầu dằng dặc tựa miền biển xa.
Hương gượng đốt hồn đà mê mải,
Gương gượng soi lệ lại châu chan.

Sắt cầm⁽⁶⁾ gượng gảy ngón đàn,
Dây uyên⁽⁷⁾ kinh đứt phím loan⁽⁸⁾ ngại chùng.



Ảnh bìa cuốn *Chinh phụ ngâm bị lục*

(1) *Rủ* : buông xuống. *Thác* : cuốn lên. *Rủ thác đòi phen* : buông xuống cuốn lên nhiều lần.

(2) *Thước* : chim khách, được coi là loài chim báo tin lành – có khách đến, người đi xa trở về.

(3) *Hoa đèn* : đầu bấc đèn dầu đã cháy thành than nhưng lại được ngọn lửa nung đỏ lên trông như hoa.

(4) *Năm trống* : năm canh (một đêm có năm canh).

(5) *Hoè* : cây hoè.

(6) *Sắt cầm* : đàn cầm và đàn sắt gảy hoà âm với nhau, thường được dùng để ví cảnh vợ chồng hoà thuận. Gượng gảy đàn sắt đàn cầm vì chinh phụ đang trong cảnh cô đơn.

(7) *Dây uyên* : nguyên văn “uyên ương huyền” – dây đàn uyên ương. Một giống chim, *uyên* : chim trống, *ương* : chim mái, thường đi với nhau. “Uyên ương” là biểu tượng cho lứa đôi gắn bó, hoà hợp. Ở đây ý nói sợ làm đứt dây đàn uyên ương vì có thể báo hiệu điều không may (xưa gọi là *sái*) của tình cảm vợ chồng.

(8) *Phím loan* : nguyên văn “loan phượng trụ” – phím đàn loan phượng. *Phượng* : chim trống, *loan* : chim mái. *Loan phượng* cũng là biểu tượng về lứa đôi gắn bó. Ở đây ý nói sợ dây đàn chùng là điềm gở, gọi nên sự không may mắn của lứa đôi đang xa nhau.

Lòng này gửi gió đông⁽¹⁾ có tiện ?
Nghìn vàng⁽²⁾ xin gửi đến non Yên⁽³⁾.

Non Yên dù chẳng tới miền,
Nhớ chàng thăm thẳm đường lên bằng trời.
Trời thăm thẳm xa vời khôn thấu,
Nỗi nhớ chàng đau đáu nào xong.
Cảnh buồn người thiết tha⁽⁴⁾ lòng,
Cành cây sương đượm tiếng trùng mưa phun.

(Theo *Những khúc ngâm chọn lọc*,
NXB Giáo dục, Hà Nội, 1994)

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Hãy chỉ ra các yếu tố ngoại cảnh thể hiện tâm trạng người chinh phụ và ý nghĩa diễn tả nội tâm của các yếu tố đó.
2. Theo anh (chị), những dấu hiệu nào cho thấy nỗi cô đơn của người chinh phụ ?
3. Hãy cho biết vì sao người chinh phụ đau khổ.
- 4*. Xác định những câu thơ là lời của người chinh phụ và cho biết giá trị biểu hiện của nó.
5. Đọc diễn cảm đoạn trích (nếu ngâm được càng tốt). Hãy nhận xét về nhạc điệu của thể thơ song thất lục bát (có so sánh với các thể thơ mà anh (chị) biết).

GHI NHỚ

Đoạn trích miêu tả những cung bậc và sắc thái khác nhau của nỗi cô đơn, buồn khổ ở người chinh phụ khao khát được sống trong tình yêu và hạnh phúc lứa đôi.

LUYỆN TẬP

Hãy vận dụng các biện pháp nghệ thuật tả tâm trạng trong đoạn trích để viết một đoạn văn (hoặc thơ) ngắn miêu tả một nỗi buồn hay niềm vui của bản thân anh (chị).

(1) *Gió đông* : (đông phong) gió mùa xuân.

(2) *Nghìn vàng* : lòng thương nhớ, trân trọng quý như nghìn vàng.

(3) *Non Yên* : núi Yên Nhiên. Đậu Hiến đời Hậu Hán đuổi giặc Bắc Thiên Vu đến núi Yên Nhiên, khắc đá ghi công ở đó rồi trở về. Ở đây có nghĩa là nơi chiến trận ngoài biên ải xa xôi.

(4) *Thiết tha* : (cất, mài) ở đây có nghĩa là đau đớn.

LẬP DÀN Ý BÀI VĂN NGHỊ LUẬN

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- Nắm được cách lập dàn ý bài văn nghị luận.
- Lập được dàn ý bài văn nghị luận.

I - TÁC DỤNG CỦA VIỆC LẬP DÀN Ý

Lập dàn ý là công việc lựa chọn và sắp xếp những nội dung cơ bản dự định triển khai vào bố cục ba phần của văn bản. Việc lập dàn ý bài văn nghị luận giúp cho người viết bao quát được những nội dung chủ yếu, những luận điểm, luận cứ cần triển khai, phạm vi và mức độ nghị luận,... nhờ đó mà tránh được tình trạng xa đề, lạc đề hoặc lặp ý; tránh được việc bỏ sót hoặc triển khai ý không cân xứng. Hơn nữa, có dàn ý người viết sẽ phân phối thời gian làm bài hợp lí, không bị rơi vào tình trạng “đầu voi đuôi chuột” như đã thấy trong khá nhiều bài làm văn ở nhà trường.

II - CÁCH LẬP DÀN Ý BÀI VĂN NGHỊ LUẬN

Ví dụ ta cần lập dàn ý bài văn nghị luận với đề bài sau :

Bàn về vai trò và tác dụng to lớn của sách trong đời sống tinh thần của con người, nhà văn M. Go-rơ-ki có viết : “Sách mở rộng trước mắt tôi những chân trời mới.”

Hãy giải thích và bình luận ý kiến trên.

Trước tiên, anh (chị) hãy đọc kĩ, xác định yêu cầu của đề bài và lần lượt tiến hành các bước sau :

1. Tìm ý cho bài văn

Tìm ý là tìm hệ thống luận điểm, luận cứ cho bài văn.

a) *Xác định luận đề*

Bài văn cần làm sáng tỏ vấn đề gì? Quan điểm của chúng ta về vấn đề đó như thế nào?

b) *Xác định các luận điểm*

Căn cứ vào đề bài, vào yêu cầu của bài văn và huy động những hiểu biết của mình, anh (chị) hãy suy nghĩ và trả lời các câu hỏi sau đây:

- Sách là gì?
- Sách có tác dụng như thế nào?
- Thái độ đối với sách và việc đọc sách như thế nào?

c) *Tìm luận cứ cho các luận điểm*

Hãy lần lượt trả lời các câu hỏi sau đây:

- Đối với luận điểm 1 (Sách là sản phẩm tinh thần kì diệu của con người):
 - + Sách là sản phẩm thuộc lĩnh vực nào của con người?
 - + Sách phản ánh, lưu giữ những thành tựu gì của nhân loại?
 - + Sách có chịu ảnh hưởng của thời gian và không gian không?
- Đối với luận điểm 2 (Sách mở rộng những chân trời mới):
 - + Sách đem lại cho con người những hiểu biết gì về tự nhiên và xã hội?
 - + Sách có tác dụng như thế nào với cuộc sống riêng tư và quá trình tự hoàn thiện mình?
- Đối với luận điểm 3 (Cần có thái độ đúng đắn đối với sách và việc đọc sách):
 - + Thái độ của anh (chị) đối với các loại sách?
 - + Đọc sách như thế nào là tốt nhất?

2. Lập dàn ý

Anh (chị) hãy sắp xếp các luận điểm, luận cứ đã xác định được vào bố cục sau đây:

a) *Mở bài*

Nên mở bài trực tiếp hay gián tiếp? Làm thế nào để nêu được vấn đề và phương hướng nghị luận cho toàn bài?

b) *Thân bài*

- Sắp xếp các luận điểm theo trình tự nào cho hợp lí?
- Sắp xếp các luận cứ cho từng luận điểm ra sao?
- Cần triển khai luận điểm và luận cứ nào nhiều nhất? Tại sao?

- Cần lựa chọn và sử dụng các kí hiệu gì đặt trước các đề mục để dàn ý được rõ ràng, minh bạch ?

c) *Kết bài*

- Nên kết bài theo kiểu đóng hay mở ?
- Khẳng định những nội dung nào ?
- Mở ra những nội dung nào để người đọc tiếp tục suy nghĩ ?

GHI NHỚ

- Muốn lập dàn ý bài văn nghị luận, cần nắm chắc yêu cầu của đề bài để tìm hệ thống luận điểm, luận cứ rồi sắp xếp, triển khai chúng theo thứ tự hợp lí, có trọng tâm.
- Dàn ý bài văn nghị luận gồm ba phần : mở bài (giới thiệu và định hướng triển khai vấn đề), thân bài (triển khai lần lượt các luận điểm, luận cứ) và kết bài (nhấn mạnh hoặc mở rộng vấn đề).

III - LUYỆN TẬP

1. Sau đây là một đề làm văn :

Trong một lần nói chuyện với học sinh, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chỉ rõ : “Có tài mà không có đức là người vô dụng, có đức mà không có tài thì làm việc gì cũng khó.”.

Theo anh (chị), nên hiểu và vận dụng lời dạy đó của Người như thế nào ?

Một bạn đã tìm được một số ý :

- a) Giải thích khái niệm *tài* và *đức*.
- b) Có tài mà không có đức là người vô dụng.
- c) Có đức mà không có tài thì làm việc gì cũng khó.

Hãy :

- Bổ sung các ý còn thiếu.
- Lập dàn ý cho bài văn.

2. Hãy lập dàn ý cho bài văn nghị luận với đề bài sau đây :

Trong lớp anh (chị) có một số bạn gặp khó khăn trong đời sống nên chểnh mảng học tập. Các bạn đó thường mượn câu tục ngữ “Cái khó bó cái khôn” để tự biện hộ. Theo anh (chị), nên hiểu và vận dụng câu tục ngữ này như thế nào ?

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- Hiểu được ảnh hưởng của hoàn cảnh xã hội và các nhân tố thuộc cuộc đời riêng đối với sự nghiệp sáng tác của Nguyễn Du ; nắm vững những điểm chính trong sự nghiệp sáng tác và những đặc trưng cơ bản về nội dung và nghệ thuật của thơ văn ông.
- Nắm được một số đặc điểm cơ bản về nội dung và nghệ thuật của *Truyện Kiều* qua các đoạn trích.

Phần một : TÁC GIẢ

I - CUỘC ĐỜI

Nguyễn Du sinh năm 1765 tại Thăng Long, tên chữ là Tố Như, hiệu là Thanh Hiên. Tổ tiên Nguyễn Du vốn từ làng Canh Hoạch, huyện Thanh Oai, trấn Sơn Nam (nay thuộc Hà Nội) sau di cư vào xã Nghi Xuân, huyện Tiên Điền (nay là làng Tiên Điền, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh). Cha Nguyễn Du là Nguyễn Nghiễm (1708 – 1775) và mẹ là Trần Thị Tần (1740 – 1778), quê Bắc Ninh. Vợ Nguyễn Du là con gái Đoàn Nguyễn Thục, quê ở Quỳnh Côi, trấn Sơn Nam (nay thuộc tỉnh Thái Bình). Nguyễn Du may mắn được tiếp nhận truyền thống văn hoá của nhiều vùng quê khác nhau. Đó là một tiền đề thuận lợi cho sự tổng hợp nghệ thuật của nhà đại thi hào dân tộc.

Thời thơ ấu và niên thiếu, Nguyễn Du sống tại Thăng Long trong một gia đình phong kiến quyền quý. Thân phụ ông đã có lúc giữ chức Tể tướng trong triều đình Lê – Trịnh. Nhưng mới 10 tuổi đã mồ côi cha, năm 13 tuổi, mồ côi mẹ, Nguyễn Du đến sống với người anh cùng cha khác mẹ là Nguyễn Khản (1734 – 1786). Nguyễn Khản từng làm quan tới chức Tham tụng, nổi tiếng phong lưu một thời, thân với chúa Trịnh Sâm và là người rất mê hát xướng. Trong thời gian này Nguyễn Du có

những điều kiện thuận lợi để dùi mài kinh sử, có dịp hiểu biết về cuộc sống phong lưu, xa hoa của giới quý tộc phong kiến – những điều đó đã để lại dấu ấn trong sáng tác văn học của ông sau này. Sự xuất hiện khá đậm nét hình tượng những người ca nhi, kĩ nữ với tiếng đàn gịong hát và thân phận đau khổ của họ trong sáng tác của Nguyễn Du rất có thể là sự ám ảnh từ những gì ông đã chứng kiến trong gia đình người anh. Năm 1783, Nguyễn Du thi Hương đỗ tam trường (tú tài) và được tập ấm⁽¹⁾ nhận một chức quan võ nhỏ ở Thái Nguyên. Nhưng cuộc đời yên ả không kéo dài được bao lâu. Do nhiều biến cố lịch sử, từ năm 1789, Nguyễn Du đã rơi vào cuộc sống đầy khó khăn gian khổ hơn chục năm trước khi ra làm quan cho nhà Nguyễn. Những trải nghiệm trong môi trường quý tộc và cuộc sống phong trần đem lại cho Nguyễn Du một vốn sống thực tế phong phú, đã thôi thúc ông suy ngẫm nhiều về xã hội, về thân phận con người, tạo tiền đề quan trọng cho sự hình thành tài năng và bản lĩnh sáng tạo văn chương. Hơn mười năm lăn lộn chật vật ở các vùng nông thôn khác nhau cũng là dịp Nguyễn Du học hỏi, nắm vững ngôn ngữ nghệ thuật dân gian : “*Thôn ca sơ học tang ma ngữ*” (Tiếng hát nơi thôn dã giúp ta biết ngôn ngữ trong nghề trồng dâu trồng gai). Đây là vốn hiểu biết rất cần thiết cho sự hình thành phong cách ngôn ngữ của các sáng tác bằng chữ Nôm, đặc biệt là *Truyện Kiều*.

Sau nhiều năm sống hết sức khó khăn chật vật ở các vùng quê khác nhau, đến năm 1802, Nguyễn Du đã ra làm quan cho nhà Nguyễn. Hoạn lộ của Nguyễn Du khá thuận lợi. Năm 1802, ông nhậm chức Tri huyện tại huyện Phù Dung (nay thuộc Khoái Châu, Hưng Yên), sau đổi sang Tri phủ Thường Tín (nay thuộc Hà Nội). Từ năm 1805 đến năm 1809, ông được thăng chức Đông Các điện học sĩ, năm 1809, được bổ làm Cai bạ dinh Quảng Bình. Năm 1813, ông được thăng Càn Chánh điện học sĩ và giữ chức Chánh sứ đi Trung Quốc. Sang Trung Quốc, Nguyễn Du trực tiếp tiếp xúc với một nền văn hoá mà từ nhỏ ông đã quen thuộc qua nhiều sử sách và thơ văn. Chuyến đi sứ để lại những dấu ấn sâu đậm trong thơ văn, đặc biệt góp phần nâng tầm khái quát của những tư tưởng về xã hội và thân phận con người trong sáng tác của ông. Năm 1820, Nguyễn Du lại được cử làm Chánh sứ đi Trung Quốc nhưng lần này chưa kịp lên đường thì ông đã mất vào ngày 10 tháng 8 năm Canh Thìn (18 – 9 – 1820).

Năm 1965, Hội đồng Hoà bình thế giới đã công nhận Nguyễn Du là danh nhân văn hoá thế giới và ra quyết định kỉ niệm trọng thể nhân dịp 200 năm năm sinh của ông.

(1) *Tập ấm* : (*tập* : truyền lại đời sau, *ấm* : nhờ ơn người trước để lại mà con cháu được phong tặng chức tước hoặc miễn cho một trách nhiệm nào đó) con cháu được thừa hưởng chức vụ nào đó của cha. Nguyễn Du được một viên võ quan họ Hà ở Thái Nguyên nhận làm con nuôi, vì ông họ Hà không có con nên khi chết, Nguyễn Du được tập ấm chức vụ đó.

II - SỰ NGHIỆP VĂN HỌC

1. Các sáng tác chính

a) *Sáng tác bằng chữ Hán* : Hiện nay giới nghiên cứu đã sưu tầm được 249 bài thơ chữ Hán do Nguyễn Du viết vào các thời kì khác nhau :

– *Thanh Hiên thi tập* (Tập thơ của Thanh Hiên) gồm 78 bài viết chủ yếu trong những năm tháng trước khi ra làm quan nhà Nguyễn.

– *Nam trung tạp ngâm* (Các bài thơ ngâm khi ở phương Nam) có 40 bài viết thời gian làm quan ở Huế và Quảng Bình, những địa phương ở phía nam Hà Tĩnh, quê hương ông.

– *Bắc hành tạp lục* (Ghi chép trong chuyến đi sang phương Bắc) gồm 131 bài thơ sáng tác trong chuyến đi sứ Trung Quốc.

Thơ chữ Hán của Nguyễn Du thể hiện tư tưởng, tình cảm, nhân cách của ông. Các bài thơ trong *Thanh Hiên thi tập* và *Nam trung tạp ngâm* tuy biểu hiện một tâm trạng buồn đau, day dứt nhưng đã cho thấy rõ khuynh hướng quan sát, suy ngẫm về cuộc đời, về xã hội của tác giả. Trong *Bắc hành tạp lục*, những điểm đặc sắc của tư tưởng, tình cảm Nguyễn Du được thể hiện rõ ràng hơn. Thơ Nguyễn Du viết khi đi sứ Trung Quốc có ba nhóm đáng chú ý :

– Ca ngợi, đồng cảm với các nhân cách cao thượng và phê phán những nhân vật phản diện ;

– Phê phán xã hội phong kiến chà đạp quyền sống con người ;

– Cảm thông với những thân phận nhỏ bé dưới đáy xã hội, bị đọa đày hất hủi. Xét về đề tài và cảm hứng sáng tác, có nhiều điểm tương đồng giữa *Truyện Kiều* và các bài thơ chữ Hán trong *Bắc hành tạp lục*.

b) *Sáng tác bằng chữ Nôm* : Nguyễn Du có *Đoạn trường tân thanh* (còn gọi là *Truyện Kiều*) và *Văn chiêu hồn*.

Truyện Kiều được sáng tác trên cơ sở cốt truyện của tiểu thuyết chương hồi Trung Quốc *Kim Vân Kiều truyện*. Tuy nhiên, Nguyễn Du đã sáng tạo nên một tác phẩm mới, với cảm hứng mới, nhận thức lí giải nhân vật theo cách của riêng ông, với thể loại truyện thơ khác hẳn *Kim Vân Kiều truyện* là tác phẩm tự sự văn xuôi. Trên một nền tảng nhân đạo chủ nghĩa vững chãi, với tài năng điêu luyện, với sự lựa chọn thể loại truyện thơ kết hợp nhuần nhuyễn cả chất tự sự và chất trữ tình, với sự am hiểu đồng thời cả ngôn ngữ bình dân cũng như ngôn ngữ văn học bác học, Nguyễn Du đã sáng tạo nên một kiệt tác độc nhất vô nhị của văn học trung đại Việt Nam.

Truyện Kiều là truyện thơ viết bằng thể thơ lục bát. *Văn chiêu hồn* nguyên tên là *Văn tế thập loại chúng sinh* (Văn tế mười loại chúng sinh) viết bằng thể thơ song thất lục bát. Bài văn tế thể hiện một phương diện quan trọng của chủ nghĩa nhân đạo trong sáng tác Nguyễn Du. Theo quan niệm xưa, hồn của những người chết bất hạnh cần được siêu sinh tịnh độ. Nguyễn Du viết bài thơ chiêu hồn cho nhiều hạng người khác nhau, kể cả những người thuộc tầng lớp phong kiến quý tộc. Song tấm lòng nhân ái của nhà thơ vẫn hướng về những thân phận nhỏ bé, dưới đáy xã hội như các em nhỏ, các kĩ nữ, những anh học trò nghèo. Do giá trị nhân đạo sâu sắc mà *Văn chiêu hồn* đã được phổ biến rộng rãi, kể cả trong phạm vi nhà chùa.

2. Một vài đặc điểm về nội dung và nghệ thuật của thơ văn Nguyễn Du

a) *Đặc điểm nội dung* : Nếu so với nhiều nhà nho xưa làm thơ để nói chí (hướng về lí tưởng người quân tử) thì nét nổi bật xét về nội dung của sáng tác Nguyễn Du là sự đề cao xúc cảm, tức đề cao *tình*. Nội dung quan trọng hàng đầu trong thơ chữ Hán, *Truyện Kiều*, *Văn chiêu hồn* là *tình cảm chân thành*, là sự cảm thông sâu sắc của tác giả đối với cuộc sống và con người, đặc biệt là những con người nhỏ bé, bất hạnh, người phụ nữ. Người ăn mày, người mù hát rong, những ca nhi, kĩ nữ,... vốn bị xã hội cũ coi rẻ được nhà thơ nói đến bằng một tấm lòng trân trọng, thương yêu. Những khái quát của ông về cuộc đời, về thân phận con người thường mang tính triết lí cao và thấm đẫm xúc cảm. Nhà thơ triết lí với nỗi đau về thân phận bất hạnh của phụ nữ trong xã hội cũ : “Đau đớn thay phận đàn bà – Lời rằng bạc mệnh cũng là lời chung” (*Truyện Kiều*), “Đau đớn thay phận đàn bà – Kiếp sinh ra thế biết là tại đâu ?” (*Văn chiêu hồn*). Ông khái quát bản chất tàn bạo của xã hội phong kiến, bộc lộ sự phẫn nộ đối với những kẻ đã hãm hại Khuất Nguyên : “Hậu thế nhân nhân giai Thượng Quan – Đại địa xứ xứ giai Mịch La” (Người đời sau ai cũng là Thượng Quan – Trên mặt đất, đâu cũng có sông Mịch La)⁽¹⁾. Ý nghĩa xã hội sâu sắc của thơ ca Nguyễn Du gắn chặt với tình đời, tình người bao la của nhà thơ. Đặc biệt, cần lưu ý đến cái nhìn nhân đạo sâu sắc của Nguyễn Du vì ông là người đầu tiên trong văn học trung đại đã

(1) Hai câu thơ trích từ bài thơ *Phản “Chiêu hồn”*. Khuất Nguyên (khoảng 340 – 278 trước Công nguyên) là nhà thơ lớn của Trung Quốc thời cổ. Thượng Quan Ngân Thượng đã gièm pha khiến cho Khuất Nguyên bị Sở Hoài Vương ruồng bỏ, phải lưu đày xuống Giang Nam. Dòng sông Mịch La là nơi Khuất Nguyên đã uất ức nhảy xuống trầm mình. Tương truyền Tống Ngọc là nhà thơ cùng thời Khuất Nguyên đã làm bài *Chiêu hồn* để gọi hồn Khuất Nguyên về dương gian. Nguyễn Du viết bài *Phản “Chiêu hồn”* (Bác lại bài *Chiêu hồn*) : nếu hồn Khuất Nguyên có trở về cõi thế này thì cũng chẳng có gì tốt đẹp. Vì trên cõi đời này, đâu đâu cũng đầy những tên quan lại độc ác, những dòng sông oan nghiệt. *Phản “Chiêu hồn”* thuộc loại thơ có cảm hứng phê phán xã hội sâu sắc, mạnh mẽ và có sức khái quát nhất của thơ chữ Hán Nguyễn Du.

nêu lên một cách tập trung vấn đề về thân phận những người phụ nữ có sắc đẹp và tài năng văn chương nghệ thuật (thơ, nhạc,...). Ông đã đề cập đến một vấn đề rất mới, nhưng cũng rất quan trọng của chủ nghĩa nhân đạo trong văn học : xã hội cần phải trân trọng những giá trị tinh thần, do đó cần phải trân trọng chủ thể sáng tạo ra những giá trị tinh thần đó. Nguyễn Du là tác giả tiêu biểu của trào lưu nhân đạo chủ nghĩa trong văn học cuối thế kỉ XVIII đầu thế kỉ XIX còn vì ông đề cao hạnh phúc của con người tự nhiên, trần thế. *Truyện Kiều* thấm đẫm tinh thần ngợi ca, trân trọng vẻ đẹp kì diệu của tình yêu lứa đôi.

b) *Đặc điểm nghệ thuật* : Nguyễn Du là nhà thơ có học vấn uyên bác. Ông nắm vững nhiều thể thơ của Trung Quốc, làm thơ theo thể *ngũ ngôn cổ thi, ngũ ngôn luật, thất ngôn luật* và *ca, hành (nhạc phủ)*,... Thơ chữ Hán của ông ở thể thơ nào cũng có bài xuất sắc. Đặc biệt phải nói đến tài năng nghệ thuật của nhà thơ trong các sáng tác bằng chữ Nôm. Nguyễn Du đã góp phần trau dồi ngôn ngữ văn học dân tộc, làm giàu cho tiếng Việt qua việc Việt hoá nhiều yếu tố ngôn ngữ ngoại nhập. Đến *Truyện Kiều* của ông, thể thơ lục bát đã chứng tỏ khả năng chuyển tải nội dung tự sự và trữ tình to lớn của thể loại truyện thơ.

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Anh (chị) có nhận xét gì về cuộc đời của Nguyễn Du ? Những đặc điểm về cuộc đời của Nguyễn Du góp phần lí giải những thành công trong sáng tác của nhà thơ như thế nào ?
2. Cho biết các sáng tác chính của Nguyễn Du và đặc điểm chủ yếu của chúng.

GHI NHỚ

Nguyễn Du là nhà thơ nhân đạo chủ nghĩa tiêu biểu của văn học Việt Nam trung đại. Ông có đóng góp to lớn đối với văn học dân tộc về nhiều phương diện nội dung và nghệ thuật, xứng đáng được gọi là thiên tài văn học.

PHONG CÁCH NGÔN NGỮ NGHỆ THUẬT

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- Nắm được các khái niệm ngôn ngữ nghệ thuật, phong cách ngôn ngữ nghệ thuật và các đặc trưng cơ bản của chúng.
- Có kĩ năng phân tích và sử dụng ngôn ngữ theo phong cách ngôn ngữ nghệ thuật.

I - NGÔN NGỮ NGHỆ THUẬT

Nói đến ngôn ngữ nghệ thuật (ngôn ngữ văn chương, ngôn ngữ văn học) trước hết là nói đến ngôn ngữ gọi hình, gọi cảm được dùng trong văn bản nghệ thuật.

Ngôn ngữ nghệ thuật còn được sử dụng trong lời nói hằng ngày và cả trong văn bản thuộc các phong cách ngôn ngữ khác. Chẳng hạn, trong văn bản chính luận, để cho lí lẽ và lập luận có sức thuyết phục, lay động lòng người, người viết vẫn có lúc dùng những từ ngữ và viết những câu văn có tính hình tượng cụ thể và giàu sức biểu cảm. Ví dụ :

Chúng lập ra nhà tù nhiều hơn trường học. Chúng thẳng tay chém giết những người yêu nước thương nòi của ta. Chúng tắm các cuộc khởi nghĩa của ta trong những bể máu.

(Hồ Chí Minh, *Tuyên ngôn Độc lập*)

Ngôn ngữ trong các văn bản nghệ thuật được phân chia thành ba loại :

- Ngôn ngữ tự sự trong truyện, tiểu thuyết, bút kí, kí sự, phóng sự,...
- Ngôn ngữ thơ trong ca dao, vè, thơ (nhiều thể loại khác nhau),...
- Ngôn ngữ sân khấu trong kịch, chèo, tuồng,...

Mỗi loại trên đây lại có thể chia thành nhiều thể. Trong các thể loại này, các phương tiện diễn đạt có tính nghệ thuật đan xen lẫn nhau để người đọc thẩm bình, thưởng thức, giao cảm : hoặc là cái hay của âm điệu, hoặc vẻ đẹp chân thực sinh động của hình ảnh, hoặc những cảm xúc chân thành gọi ra những nỗi niềm vui, buồn, yêu, thương trong cuộc sống.

Như thế, ngôn ngữ nghệ thuật không chỉ thực hiện chức năng thông tin, mà điều quan trọng là nó thực hiện chức năng thẩm mỹ : biểu hiện cái đẹp và khơi gợi, nuôi dưỡng cảm xúc thẩm mỹ ở người nghe, người đọc.

Ví dụ :

*Trong đầm gì đẹp bằng sen
Lá xanh bông trắng lại chen nhị vàng
Nhị vàng bông trắng lá xanh
Gần bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn.*

(Ca dao)

Ngôn ngữ trong bài ca dao này không chỉ để thông tin về nơi sinh sống, cấu tạo, hương vị và sự trong sạch của cây sen, mà quan trọng là khẳng định và nuôi dưỡng một tư tưởng, một cảm xúc thẩm mỹ : cái đẹp có thể hiện hữu và bảo tồn ngay trong những môi trường có nhiều cái xấu.

Ngôn ngữ nghệ thuật tuy lấy ngôn ngữ tự nhiên, hằng ngày làm chất liệu nhưng khác với ngôn ngữ hằng ngày ở chức năng thẩm mỹ. Phẩm chất thẩm mỹ mà nó có được là do sự lựa chọn, xếp đặt, trau chuốt, tinh luyện của người sử dụng theo các mục đích thẩm mỹ khác nhau.

GHI NHỚ

Ngôn ngữ nghệ thuật là ngôn ngữ chủ yếu dùng trong các tác phẩm văn chương, không chỉ có chức năng thông tin mà còn thoả mãn nhu cầu thẩm mỹ của con người. Nó là ngôn ngữ được tổ chức, xếp đặt, lựa chọn, tinh luyện từ ngôn ngữ thông thường và đạt được giá trị nghệ thuật – thẩm mỹ.

II - PHONG CÁCH NGÔN NGỮ NGHỆ THUẬT

Tuy ngôn ngữ nghệ thuật được sử dụng đa dạng về thể loại, phong phú về màu sắc, biến hoá về tính sáng tạo nhưng đều thống nhất ở ba đặc trưng cơ bản : tính hình tượng, tính truyền cảm và tính cá thể hoá. Các đặc trưng này làm nên phong cách ngôn ngữ nghệ thuật.

1. Tính hình tượng

Tính hình tượng là đặc trưng cơ bản của ngôn ngữ nghệ thuật.

Ví dụ : trong bài ca dao về cây sen ở trên, nội dung tư tưởng, tình cảm, cảm xúc về cái đẹp không phải được biểu hiện trực tiếp qua từ ngữ và câu văn thông

thường mà qua các hình tượng cụ thể (*lá xanh, bông trắng, nhị vàng*), và qua cả các lớp lang trong ngoài để gọi tả,... Hơn nữa, bao trùm lên tất cả là hình tượng *sen* như là một tín hiệu thẩm mỹ về phẩm chất thanh cao, đẹp đẽ trong tự nhiên và cả trong xã hội loài người.

Để tạo ra hình tượng ngôn ngữ, người viết thường dùng rất nhiều phép tu từ : so sánh, ẩn dụ, hoán dụ, nói quá, nói giảm nói tránh,... Những phép tu từ này được dùng sáng tạo, hoặc đơn lẻ hoặc phối hợp với nhau. Sau đây là một số ví dụ :

– So sánh :

*Ta đi tới, trên đường ta bước tiếp,
Rắn như thép, vững như đồng
Đội ngũ ta trùng trùng điệp điệp
Cao như núi, dài như sông
Chí ta lớn như biển Đông trước mặt !*

(Tố Hữu, *Ta đi tới*)

– Ẩn dụ :

*Nhưng cũng có những cây vượt lên được đầu người, cành lá sum sê như những con chim đã đủ lông mao, lông vũ. Đạn đại bác không giết nổi chúng, những vết thương của chúng chóng lành như trên một thân thể cường tráng. Chúng vượt lên rất nhanh, thay thế những cây đã ngã... Cứ thế hai ba năm nay rừng xà nu **ưỡn tấm ngực** lớn của mình ra, che chở cho làng.*

(Nguyễn Trung Thành, *Rừng xà nu*)

– Hoán dụ :

*Ta đã lớn lên rồi trong khói lửa
Chúng nó chẳng còn mong được nữa
Chặn **bàn chân** một dân tộc anh hùng.
Những **bàn chân** từ than bụi, lầy bùn
Đã bước dưới mặt trời cách mạng.*

(Tố Hữu, *Ta đi tới*)

Như một kết quả tất yếu của tính hình tượng, ngôn ngữ nghệ thuật có *tính đa nghĩa*. Từ ngữ, câu văn, hình ảnh hoặc toàn bộ văn bản nghệ thuật có khả năng gọi ra nhiều nghĩa, nhiều tầng nghĩa khác nhau. Một từ *sáng* đặt đúng chỗ trong câu thơ “*Một tiếng chim kêu sáng cả rừng*” (Khuông Hữu Dụng) vừa có khả năng tạo nên một hình ảnh cụ thể, rõ nét, vừa gọi nhiều liên tưởng, từ đó hàm chứa những ý nghĩa sâu xa. Hình tượng “bánh trôi nước” trong bài thơ cùng tên của

nữ sĩ Hồ Xuân Hương không chỉ miêu tả về một món ăn dân tộc, mà còn ngụ ý nói đến thân phận của người phụ nữ trong xã hội lúc đó, đồng thời khẳng định vẻ đẹp bên ngoài và phẩm chất bên trong của họ.

Tính đa nghĩa của ngôn ngữ nghệ thuật cũng quan hệ mật thiết với *tính hàm súc* : lời ít mà ý sâu xa, rộng lớn. Người viết chỉ dùng một vài câu (thậm chí thay đổi một vài từ) mà có thể gợi ra những hình tượng khác nhau : hình tượng bánh trôi nước, hình tượng người phụ nữ với những phẩm chất tốt đẹp trong cảnh “bảy nổi ba chìm”.

2. Tính truyền cảm

Trong lời nói đã chứa đựng những yếu tố tình cảm, thể hiện ở sự lựa chọn các yếu tố ngôn ngữ : từ ngữ, câu, cách nói, giọng điệu,...

Tính truyền cảm trong ngôn ngữ nghệ thuật thể hiện ở chỗ làm cho người nghe (đọc) cùng vui, buồn, yêu thích,... như chính người nói (viết). Sức mạnh của ngôn ngữ nghệ thuật là tạo ra sự hoà đồng, giao cảm, cuốn hút, gợi cảm xúc cho người đọc.

Năng lực gợi cảm xúc của ngôn ngữ nghệ thuật có được là nhờ sự lựa chọn ngôn ngữ để miêu tả, bình giá đối tượng khách quan (truyện và kịch) và tâm trạng chủ quan (thơ trữ tình). Ngôn ngữ thơ thường giàu hình ảnh, nhưng có khi không có hình ảnh mà vẫn có sức hấp dẫn lạ thường, do sự cảm thông sâu sắc với số phận, hoàn cảnh của con người. Ví dụ :

*Đau đôn thay phận đàn bà !
Lời rằng bạc mệnh cũng là lời chung.*

(Nguyễn Du, *Truyện Kiều*)

Văn xuôi nghệ thuật cũng rất dồi dào cảm xúc. Đó là nhờ sự phối hợp nhuần nhuyễn giữa ngôn ngữ tự sự, miêu tả với biểu cảm. Đoạn văn đã dẫn (mục II.1) của Nguyễn Trung Thành trong *Rừng xà nu* miêu tả rất cụ thể, với hình ảnh rõ nét, đồng thời bộc lộ rõ cảm xúc của người viết và khơi gợi sự đồng cảm ở người đọc.

3. Tính cá thể hoá

Ngôn ngữ là phương tiện diễn đạt chung của cộng đồng nhưng khi được các nhà văn nhà thơ sử dụng thì ở mỗi người lại có khả năng thể hiện một giọng riêng, một phong cách riêng, không dễ bắt chước, pha trộn. Chẳng hạn, giọng thơ Tố Hữu không giống với giọng thơ Chế Lan Viên, giọng thơ Xuân Diệu không giống giọng thơ Huy Cận, câu văn Nam Cao khác câu văn Nguyễn Công Hoan. Sự khác nhau về ngôn ngữ là ở cách dùng từ, đặt câu và ở cách sử dụng hình ảnh, bất

nguồn từ cá tính sáng tạo của người viết. Chính những biện pháp xử lí ngôn ngữ đã tạo ra giọng điệu riêng, phong cách nghệ thuật riêng của từng nhà văn trong sáng tạo nghệ thuật.

Tính cá thể hoá còn được thể hiện ở vẻ riêng trong lời nói của từng nhân vật trong tác phẩm nghệ thuật (ví dụ : lời nói của Chí Phèo khác lời nói của bá Kiến,...) ; ở nét riêng trong cách diễn đạt từng sự việc, từng hình ảnh, từng tình huống trong tác phẩm (ví dụ : cùng là *trăng* nhưng trong những tình huống khác nhau của *Truyện Kiều* lại được miêu tả cụ thể gọi những vẻ đẹp không giống nhau, không lặp lại nhau). Tính cá thể hoá tạo cho ngôn ngữ nghệ thuật những sáng tạo, mới lạ, không trùng lặp.

GHI NHỚ

Phong cách ngôn ngữ nghệ thuật có ba đặc trưng cơ bản : tính hình tượng, tính truyền cảm và tính cá thể hoá.

III - LUYỆN TẬP

1. Hãy chỉ ra những phép tu từ thường được sử dụng để tạo ra tính hình tượng của ngôn ngữ nghệ thuật.
2. Trong ba đặc trưng (tính hình tượng, tính truyền cảm và tính cá thể hoá), đặc trưng nào là tiêu biểu của phong cách ngôn ngữ nghệ thuật ? Vì sao ?
3. Hãy lựa chọn từ thích hợp cho trong ngoặc đơn để đưa vào chỗ trống trong các câu văn, câu thơ sau và giải thích lí do lựa chọn từ đó.

a) “*Nhật kí trong tù*” /.../ *một tấm lòng nhớ nước.*

(Theo Hoài Thanh)

(*biểu hiện, phản ánh, thấm đượm, canh cánh, bộc lộ,...*)

b) *Ta tha thiết tự do dân tộc
Không chỉ vì một dải đất riêng
Kể đã /.../ trên mình ta thuốc độc
/.../ màu xanh cả Trái Đất thiêng.*

(Theo Tố Hữu)

- Dòng 3 (*gieo, vãi, phun, rắc*)
- Dòng 4 (*huỷ, diệt, tiêu, triệt, giết*)

4. Có nhiều bài thơ của các tác giả khác nhau viết về mùa thu, nhưng mỗi bài thơ mang những nét riêng về từ ngữ, nhịp điệu và hình tượng thơ, thể hiện tính cá thể trong ngôn ngữ. Hãy so sánh để thấy những nét riêng đó trong ba đoạn thơ sau :

a) *Trời thu xanh ngắt mấy tầng cao,
Cần trúc lơ phơ gió hắt hiu.
Nước biếc trông như từng khói phủ,
Song thưa để mặc bóng trăng vào.*

(Nguyễn Khuyến, *Thu vịnh*)

b) *Em không nghe mùa thu
Lá thu rơi xào xạc
Con nai vàng ngơ ngác
Đạp trên lá vàng khô.*

(Lưu Trọng Lu, *Tiếng thu*)

c) *Mùa thu nay khác rồi
Tôi đứng vui nghe giữa núi đồi
Gió thổi rừng tre phấp phới
Trời thu thay áo mới
Trong biếc nói cười thiết tha.*

(Nguyễn Đình Thi, *Đất nước*)

(Tiếp theo)

Phần hai : CÁC ĐOẠN TRÍCH

TRAO DUYÊN

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- Hiểu được tình yêu sâu nặng và bi kịch của Kiều qua đoạn trích. Đối với Kiều, tình và hiếu thống nhất chặt chẽ.
- Nắm vững nghệ thuật miêu tả tâm trạng nhân vật qua đoạn trích.

TIỂU DẪN

Bọn sai nha gây nên vụ án oan sai đối với gia đình Thuý Kiều, nàng buộc phải hi sinh mối tình với Kim Trọng, bán mình lấy tiền hối lộ cho chúng để cứu cha và em khỏi đòn tra khảo dã man. Việc bán mình đã thu xếp xong xuôi, Kiều ngồi trắng đêm nghĩ đến thân phận và tình yêu rồi nàng nhờ em gái là Thuý Vân thay mình kết duyên với Kim Trọng. Đoạn trích sau đây (từ câu 723 đến câu 756) là lời Thuý Kiều nói cùng Thuý Vân.



Thuý Kiều – Thuý Vân
(Tranh minh họa
của Nguyễn Thị Hợp)

VĂN BẢN

“... Cậy em em có chịu lời,
Ngồi lên cho chị lạy rồi sẽ thưa.
Giữa đường đứt gánh tương tư,
Keo loan⁽¹⁾ chấp mối tơ thừa mặc em.
Kể từ khi gặp chàng Kim,
Khi ngày quạt ước khi đêm chén thề⁽²⁾.
Sự đâu sóng gió bất kì,
Hiếu tình⁽³⁾ khôn lẽ hai bề vẹn hai.
Ngày xuân em hãy còn dài,
Xót tình máu mủ thay lời nước non.
Chị dù thịt nát xương mòn,
Ngậm cười chín suối⁽⁴⁾ hãy còn thơm lây.
Chiếc vành với bức tờ mây⁽⁵⁾,
Duyên này thì giữ vật này của chung.
Dù em nên vợ nên chồng,
Xót người mệnh bạc⁽⁶⁾ ắt lòng chẳng quên.
Mất người còn chút của tin,
Phím đàn với mảnh hương nguyên ngày xưa⁽⁷⁾.”

(1) *Keo loan* : thứ keo chế bằng huyết chim loan dùng để gắn kết các vật.

(2) *Quạt ước, chén thề* : hai người tặng nhau quạt để ngõ ý ước hẹn trăm năm, uống rượu thề nguyện chung thủy.

(3) *Hiếu tình* : hiếu với cha mẹ, tình với người yêu. *Hiếu* : một phạm trù đạo đức quan trọng của đạo Nho. Hi sinh quyền lợi riêng tư, cá nhân, kể cả tình yêu cho *hiếu* là một nguyên tắc ứng xử phổ biến của người xưa.

(4) *Chín suối* : tức “cửu tuyền”, chỉ âm phủ – cõi của người chết theo quan niệm xưa.

(5) *Vành* : cái vòng, xuyên đeo tay. Câu 318 : “Xuyên vàng đôi chiếc khăn là một vuông”. *Tờ mây* : tờ giấy có trang trí hình mây ghi lời thề nguyện của hai người, cũng có thể là thư từ giữa hai người.

(6) *Mệnh bạc* : (*bạc* : mỏng, đối lập với *hậu* : dày dặn) số mệnh bất hạnh.

(7) *Đàn và hương* : những vật mà Kim – Kiều từng có chung kỉ niệm (đốt hương và gảy đàn bên nhau). Xem thêm chú thích (1), tr. 105.

Mai sau dù có bao giờ,
Đốt lò hương ấy so tơ phím này⁽¹⁾.
Trông ra ngọn cỏ lá cây,
Thấy hiu hiu gió thì hay chị về⁽²⁾.
Hồn còn mang nặng lời thề,
Nát thân bồ liễu⁽³⁾ đền nghì trúc mai⁽⁴⁾.
Dạ đài⁽⁵⁾ cách mặt khuất lời,
Rưới xin giọt nước cho người thác oan.
Bây giờ trâm gãy gương tan,
Kể làm sao xiết muôn vàn ái ân!
Trăm nghìn gửi lạy tình quân⁽⁶⁾,
Tơ duyên ngắn ngủi có ngần ấy thôi!
Phận sao phận bạc như vôi!
Đã đành nước chảy hoa trôi lỡ làng.
Ôi Kim lang! Hỡi Kim lang!
Thôi thôi thiếp đã phụ chàng từ đây!”

(Theo ĐÀO DUY ANH, *Từ điển “Truyện Kiều”*,
NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1974)

-
- (1) *Mai sau dù có bao giờ – Đốt lò hương ấy so tơ phím này*: Kiều nhớ đến đêm thề nguyện khi nàng sang nhà Kim Trọng, chàng Kim đã thêm hương vào lò hương, sau khi thề nguyện, nàng đã đánh đàn cho Kim Trọng nghe.
- (2) Người xưa tin rằng có linh hồn tồn tại khi thể xác không còn. Hồn Đạm Tiên cũng đã hiện về qua làn gió “*Ào ào đổ lộc rung cây – Ở trong đường có hương bay ít nhiều*”.
- (3) *Bồ liễu*: tên một loại cây, chỉ người phụ nữ yếu đuối.
- (4) *Trúc mai*: cây trúc và cây mai, chỉ tình yêu lứa đôi.
- (5) *Dạ đài*: âm phủ.
- (6) *Tình quân*: (*quân*: từ tôn xưng có sắc thái tôn trọng) người con gái xưa dùng từ này để gọi người yêu.

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Việc Kiều nhắc đến các kỉ niệm của tình yêu có ý nghĩa gì ?
2. Hãy tìm những từ ngữ cho thấy Kiều đã nghĩ đến cái chết. Việc tập trung dày đặc những từ ngữ đó có ý nghĩa gì ?
3. Kiều đối thoại với những ai ? Phân tích diễn biến tâm trạng của Kiều qua các lời thoại trong đoạn trích.
4. Nhận xét về mối quan hệ giữa tình cảm và lí trí, nhân cách và thân phận của Kiều qua đoạn trích.

GHI NHỚ

Đoạn trích thể hiện bi kịch tình yêu, thân phận bất hạnh và nhân cách cao đẹp của Thuý Kiều, đồng thời cho thấy tài năng miêu tả nội tâm nhân vật của Nguyễn Du.

(Tiếp theo)

NỖI THƯƠNG MÌNH

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- Hiểu được tình cảnh trở trêu mà Thuý Kiều phải đương đầu và ý thức sâu sắc của nàng về phẩm giá.
- Thấy được vai trò của các phép tu từ, nhất là các hình thức đối xứng trong đoạn trích.

TIỂU DẪN

Khi Mã Giám Sinh đưa Kiều đến nhà chứa của Tú Bà, Kiều đã quyết liệt chống lại âm mưu biến nàng thành kĩ nữ, nhưng cuối cùng nàng đã rơi vào bẫy của Tú Bà và buộc phải ra tiếp khách. Đoạn trích tả tình cảnh trở trêu mà Kiều đã gặp phải và nỗi niềm thương thân xót phận của Kiều (từ câu 1229 đến câu 1248).

VĂN BẢN

Biết bao bướm lả ong lơi⁽¹⁾,
Cuộc say đây thánng trận cười suốt đêm.
Dập dìu lá gió cành chim⁽²⁾,
Sớm đưa Tống Ngọc tối tìm Trường Khanh⁽³⁾.
Khi tỉnh rượu lúc tàn canh,
Giật mình mình lại thương mình xót xa.

(1) *Bướm lả ong lơi* : ở đây “bướm ong” dùng để chỉ những người hiếu sắc. “Bướm lả ong lơi” nguyên là “bướm ong lả lơi”, được tác giả tách ra thành hai vế đối lập nhau. *Lả lơi* diễn tả sự suông sã, đùa cợt của khách làng chơi.

(2) *Lá gió cành chim* : cụm từ này có liên hệ với hai câu cổ thi “Chi nhênh nam bắc điểu – Diệp tống vãng lai phong” (Cành đón chim nam bắc – Lá đưa gió lại qua), chỉ cảnh người kĩ nữ tiếp khách bốn phương.

(3) *Tống Ngọc* và *Trường Khanh* : Tống Ngọc là một tác giả nổi tiếng về thể phú thời Chiến quốc, trong đó có bài *Phú Cao Đường*. Trong lời tựa bài phú có nói Tống Ngọc kể chuyện tiên vương nước Sở chiêm bao gặp thần nữ núi Vu Sơn sáng làm mây chiều làm mưa. Trong văn cảnh câu thơ, “Tống Ngọc” chỉ loại khách chơi phong lưu. Trường Khanh là tên tự của Tư Mã Tương Như, danh sĩ đời Hán, người đã từng gảy khúc nhạc *Phượng cầu kì hoàng* (Chim phượng tìm chim hoàng) để quyến rũ Trác Văn Quân, một quả phụ xinh đẹp nổi tiếng. Ở đây, Trường Khanh cũng chỉ loại người ăn chơi phong lưu.

Khi sao phong gấm rủ là,
Giờ sao tan tác như hoa giữa đường.
Mặt sao dày gió dạn sương,
Thân sao bướm chán ong chường bấy thân !
Mặc người mưa Sở mây Tần⁽¹⁾,
Những mình nào biết có xuân là gì⁽²⁾.
Đòi phen gió tựa hoa kè⁽³⁾,
Nửa rèm tuyết ngậm bốn bề trăng thâu.
Cánh nào cánh chưởng đeo sầu,
Người buồn cảnh có vui đâu bao giờ ?
Đòi phen nét vẽ câu thơ,
Cung cầm trong nguyệt nước cờ dưới hoa.
Vui là vui gượng kẻo là,
Ai tri âm đó mặn mà với ai ?

(Theo ĐÀO DUY ANH, Từ điển “Truyện Kiều”, Sdd)

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Theo anh (chị), đoạn trích trên đây có thể chia thành mấy đoạn nhỏ ? Cho biết nội dung của mỗi đoạn.
2. Bút pháp ước lệ trong đoạn trích có ý nghĩa như thế nào đối với việc diễn tả thân phận éo le của nàng Kiều ? Qua đó, có thể nói gì về tình cảm của tác giả đối với nhân vật ?
3. Cho biết các dạng thức đối xứng khác nhau được sử dụng trong đoạn trích và giá trị nghệ thuật của chúng.
4. “Nỗi thương mình” của nhân vật có ý nghĩa mới mẻ như thế nào đối với văn học trung đại ?
5. Trong cuộc tái ngộ, Kim Trọng nói với Kiều : “*Như nàng lấy hiếu làm trinh – Bụi nào cho đục được mình ấy vay ?*”. Theo anh (chị), đoạn trích này có thể góp phần lí giải câu nói đó như thế nào ?

GHI NHỚ

Thương thân xót phận và ý thức cao về nhân cách là chủ đề của đoạn trích. Tác giả đã sử dụng một cách tập trung nghệ thuật đối xứng để làm nổi bật chủ đề đó.

- (1) *Mưa Sở mây Tần* : *mưa Sở* : mưa ở Vu Sơn nước Sở (xem lại điển Tống Ngọc ở chú thích (3) tr.107), chỉ quan hệ thân xác. Vì *Tần* thường được dùng đối với *Sở* nên có *mây Tần* đối với *mưa Sở* chứ *mây Tần* không có điển riêng.
- (2) *Nào biết có xuân là gì* : ý nói không vui thú gì.
- (3) *Gió tựa hoa kè* : *gió* và *hoa* chỉ nam nữ. Hai động từ *tựa*, *kè* diễn tả sự lả lơi của người khách làng chơi và kĩ nữ khi ngồi bên nhau.

LẬP LUẬN TRONG VĂN NGHỊ LUẬN

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- Củng cố và nâng cao hiểu biết về yêu cầu và cách thức xây dựng lập luận đã học ở THCS.
- Xây dựng được lập luận trong bài văn nghị luận.

I - KHÁI NIỆM VỀ LẬP LUẬN TRONG BÀI VĂN NGHỊ LUẬN

Hãy đọc đoạn văn lập luận sau đây và trả lời câu hỏi.

Người dùng binh giỏi là ở chỗ biết xét thời thế mà thôi. Được thời có thể thì biến mất làm còn, hoá nhỏ thành lớn. Mất thời không thể thì mạnh quay thành yếu, yên chuyển làm nguy, chỉ như khoảng trở bàn tay mà thôi. Nay các ông không rõ thời thế, lại trang sức bằng những lời dối trá, thế chẳng phải là kẻ thất phu hèn kém ư? Sao đủ để cùng nói việc binh được.

(Nguyễn Trãi, *Thu dự Vương Thông lần nữa*)

- a) Kết luận (mục đích) của lập luận là gì ?
- b) Để dẫn tới kết luận đó, tác giả đã đưa ra những lí lẽ hoặc dẫn chứng (luận cứ) nào ?
- c) Hãy cho biết thế nào là một lập luận.

II - CÁCH XÂY DỰNG LẬP LUẬN

Văn nghị luận nhằm xác lập cho người đọc, người nghe một tư tưởng, quan điểm nào đó. Muốn vậy, người viết phải biết trình bày ý kiến của mình và đưa ra những lí lẽ, dẫn chứng thuyết phục, nghĩa là phải biết lập luận. Thông thường, để xây dựng một lập luận, người viết phải xác định được luận điểm chính xác, minh bạch ; tìm các luận cứ thuyết phục và biết vận dụng các phương pháp lập luận hợp lí.

1. Xác định luận điểm

Luận điểm là ý kiến thể hiện tư tưởng, quan điểm trong bài văn nghị luận. Để hiểu sâu thêm về luận điểm, hãy đọc văn bản sau rồi trả lời các câu hỏi.

CHỮ TA

Vừa ở Xơ-un (Hàn Quốc) về nước, đi công tác ở một số thành phố, thấy cần phải viết ngay một điều.

Ai cũng biết Hàn Quốc phát triển kinh tế khá nhanh, vào loại “con rồng nhỏ”, có quan hệ khá chặt chẽ với các nước phương Tây, một nền kinh tế thị trường nhộn nhịp, có quan hệ quốc tế rộng rãi. Khắp nơi đều có quảng cáo, nhưng không bao giờ quảng cáo thương mại được đặt ở những công sở, hội trường lớn, danh lam thắng cảnh. Chữ nước ngoài, chủ yếu là tiếng Anh, nếu có thì viết nhỏ đặt dưới chữ Triều Tiên to hơn ở phía trên. Đi đâu, nhìn đâu cũng thấy nổi bật những bảng hiệu chữ Triều Tiên. Trong khi đó thì ở một vài thành phố của ta nhìn vào đâu cũng thấy tiếng Anh, có bảng hiệu của các cơ sở của ta hẳn hoi mà chữ nước ngoài lại lớn hơn cả chữ Việt, có lúc ngỡ ngàng tưởng như mình lạc sang một nước khác.

Báo chí ở Hàn Quốc khá nhiều. Tôi không biết chữ Triều Tiên nhưng cũng xem qua khá nhiều tờ báo. Có một số tờ báo, tạp chí, số báo xuất bản bằng tiếng nước ngoài, in rất đẹp. Nhưng các tờ báo phát hành ở trong nước đều không có mấy trang viết bằng tiếng nước ngoài, trừ một số tạp chí khoa học, ngoại thương có in ở trang cuối mục lục bằng tiếng nước ngoài để người đọc nước ngoài nhờ dịch những bài cần đọc. Trong khi đó ở ta, khá nhiều báo, kể cả một số tờ báo của các ngành của nhà nước ta có cái “mốt” là tóm tắt một số bài chính bằng tiếng nước ngoài ở trang cuối, xem ra để cho “oai” trong khi đó người đọc trong nước lại bị thiệt mất mấy trang thông tin.

Phải chăng, đó cũng là thái độ tự trọng của một quốc gia khi mở cửa với bên ngoài, mà ta nên suy ngẫm.

(Theo Hữu Thọ, *Bản lĩnh Việt Nam*)

- Bài văn nghị luận trên bàn về vấn đề gì? Quan điểm của tác giả về vấn đề đó như thế nào?
- Bài văn có bao nhiêu luận điểm? Tìm các luận điểm đó.

2. Tìm luận cứ

Để làm sáng tỏ cho luận điểm, làm cho người đọc hiểu, tin vào tính đúng đắn của nó, người viết phải đưa ra các lí lẽ và bằng chứng thuyết phục, tức là tìm các luận cứ cho luận điểm. Đọc lại đoạn văn lập luận ở mục I, văn bản *Chữ ta* ở mục II và thực hiện các nhiệm vụ dưới đây:

- Tìm các luận cứ cho mỗi luận điểm.
- Cho biết đâu là luận cứ lí lẽ, đâu là bằng chứng thực tế.

3. Lựa chọn phương pháp lập luận

Để lập luận thuyết phục và chặt chẽ, người lập luận còn phải biết áp dụng các phương pháp lập luận hợp lí. Phương pháp lập luận là cách thức lựa chọn, sắp xếp luận điểm, luận cứ sao cho lập luận chặt chẽ và thuyết phục.

- a) Hãy đọc lại hai ngữ liệu trên, xác định và phân tích các phương pháp lập luận được vận dụng.
- b) Kể thêm một số phương pháp lập luận thường được sử dụng trong văn bản nghị luận.

GHI NHỚ

- Lập luận là đưa ra các lí lẽ, bằng chứng nhằm dẫn dắt người nghe (đọc) đến một kết luận nào đó mà người nói (viết) muốn đạt tới.
- Để xây dựng lập luận trong văn bản nghị luận, cần xác định được luận điểm chính xác, minh bạch ; tìm các luận cứ (lí lẽ và bằng chứng) thuyết phục và vận dụng các phương pháp lập luận hợp lí (phương pháp quy nạp, phương pháp diễn dịch, phương pháp nêu phản đề,...).

III - LUYỆN TẬP

1. Tìm và phân tích các luận điểm, luận cứ và phương pháp lập luận trong đoạn trích ở bài *Khái quát văn học Việt Nam từ thế kỉ X đến hết thế kỉ XIX* (Ngữ văn 10, tập một, tr. 109) sau đây :

Chủ nghĩa nhân đạo trong văn học trung đại cũng rất phong phú, đa dạng, biểu hiện ở lòng thương người ; lên án, tố cáo những thế lực tàn bạo chà đạp lên con người ; khẳng định, đề cao con người về các mặt phẩm chất, tài năng, những khát vọng chân chính như khát vọng về quyền sống, quyền hạnh phúc, quyền tự do, khát vọng về công lí, chính nghĩa ; đề cao những quan hệ đạo đức, đạo lí tốt đẹp giữa người với người.

Có thể thấy những biểu hiện của chủ nghĩa nhân đạo nói trên qua các tác phẩm văn học Phật giáo thời Lí (“Cáo bệnh, bảo mọi người” của Mãn Giác, “Tỏ lòng” của Không Lộ,...), sáng tác của Nguyễn Trãi (“Đại cáo bình Ngô”, “Tùng”, “Cảnh ngày hè”,...), Nguyễn Bỉnh Khiêm (“Ghét chuột”, “Nhàn”,...), Nguyễn Dữ (“Chuyện người con gái Nam Xương”, “Chuyện chức phán sự đền Tản Viên”,...). Cảm hứng nhân đạo đặc biệt nổi bật ở các tác phẩm thuộc giai đoạn văn học thế kỉ XVIII – giữa thế kỉ XIX như “Chinh phụ ngâm”, “Cung oán ngâm khúc”, thơ Hồ Xuân Hương (“Bánh trôi nước”, “Mời trầu”, chùm thơ “Tự tình”), “Truyện Kiều” của Nguyễn Du, “Truyện Lục Vân Tiên” của Nguyễn Đình Chiểu,...

2. Hãy tìm luận cứ làm sáng tỏ luận điểm sau :
 - a) Đọc sách đem lại cho ta nhiều điều bổ ích.
 - b) Môi trường đang bị ô nhiễm nặng nề.
 - c) Văn học dân gian là những tác phẩm nghệ thuật ngôn từ truyền miệng.
3. Chọn một trong các lập luận vừa xây dựng ở bài tập 2 để viết thành một đoạn văn.

(Tiếp theo)

CHÍ KHÍ ANH HÙNG

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- Qua nhân vật Từ Hải, hiểu được lí tưởng anh hùng của Nguyễn Du.
- Nắm được đặc trưng nghệ thuật trong việc tả nhân vật anh hùng của Nguyễn Du.

TIỂU DẪN

Cuộc đời Kiều tưởng như bế tắc hoàn toàn khi lần thứ hai rơi vào lầu xanh thì Từ Hải bỗng xuất hiện và đưa Kiều thoát khỏi cảnh ô nhục. Hai người sống hạnh phúc “Trai anh hùng gái thuyền quyên – Phỉ nguyên sánh phượng đẹp duyên cưới rồng”. Nhưng Từ Hải không bằng lòng với cuộc sống êm đềm bên cạnh nàng Kiều tài sắc, chàng muốn có sự nghiệp lớn nên sau nửa năm đã từ biệt Kiều ra đi. Đoạn trích (từ câu 2213 đến câu 2230) bao gồm ngôn ngữ tác giả và ngôn ngữ đối thoại cho thấy chí khí của Từ Hải.



Thuý Kiều – Từ Hải

(Tranh minh họa của Tạ Thúc Bình)

VĂN BẢN

Nửa năm hương lửa⁽¹⁾ đương nồng,
Trượng phu thoát đã động lòng bốn phương⁽²⁾.
Trông vời⁽³⁾ trời bể mệnh mang,
Thanh gươm yên ngựa⁽⁴⁾ lên đường thẳng rong⁽⁵⁾.
Nàng rằng : “Phận gái chữ tòng⁽⁶⁾,
Chàng đi thiếp cũng một lòng xin đi”.
Từ rằng : “Tâm phúc tương tri⁽⁷⁾,
Sao chưa thoát khỏi nữ nhi thường tình ?
Bao giờ mười vạn tinh binh,
Tiếng chiêng dậy đất bóng tinh⁽⁸⁾ rợp đường.
Làm cho rõ mặt phi thường⁽⁹⁾,
Bấy giờ ta sẽ rước nàng nghi gia⁽¹⁰⁾.
Bằng nay bốn bể⁽¹¹⁾ không nhà,
Theo càng thêm bận biết là đi đâu ?
Đành lòng chờ đó ít lâu,
Chầy chăng là một năm sau vội gì !”
Quyết lời dứt áo ra đi,
Gió mây bằng đã đến kì dặm khơi⁽¹²⁾.

(Theo ĐÀO DUY ANH, *Từ điển “Truyện Kiều”, Sdd*)

-
- (1) *Hương lửa* : thời xưa, nam nữ khi thề nguyện tình yêu chung thủy thường thắp đèn chầu hương để cáo cùng trời đất, thần linh. Do đó, *hương lửa* (hay *lửa hương*) dùng để chỉ tình yêu.
- (2) *Lòng bốn phương* : “bốn phương” (nam, bắc, tây, đông) có nghĩa là thiên hạ, thế giới. Theo *Kinh Lễ*, xưa sinh con trai, người ta làm cái cung bằng cây dâu, tên bằng cỏ bông (nói tắt : tang bông) bắn tên ra bốn phương, tượng trưng cho mong muốn sau này người con trai làm nên sự nghiệp lớn. *Lòng bốn phương* : chí nguyện lập công danh, sự nghiệp (Nguyễn Công Trứ : “Chí làm trai nam bắc tây đông – Cho phỉ sức vẫy vùng trong bốn bể”).
- (3) *Trông vời* : trông ra xa.
- (4) *Thanh gươm yên ngựa* : ý nói Từ Hải chỉ một mình với một thanh gươm, một con ngựa.
- (5) *Thẳng rong* : đi liền một mạch.
- (6) *Phận gái chữ tòng* : (*chữ tòng* : đạo Nho quy định “tam tòng” – người phụ nữ, ở nhà theo cha, lấy chồng theo chồng, chồng chết theo con) phận gái thì phải theo chồng.
- (7) *Tâm phúc tương tri* : (*tâm* : lòng, *phúc* : dạ) hai người đã hiểu biết lòng dạ nhau, tức là đã hiểu nhau sâu sắc.
- (8) *Tinh* : cờ, *bóng tinh* : bóng cờ.
- (9) *Phi thường* : không giống cái bình thường, tức là xuất chúng, hơn người.
- (10) *Nghi gia* : bài *Đào yêu (Kinh Thi)* có câu “Chi tử vu quy – Nghi kì thất gia” (Người con gái về nhà chồng – Nên cửa nên nhà). *Nghi gia* ở đây có nghĩa là người chồng đón người vợ về nhà.
- (11) *Bốn bể* : chỉ thế giới, thiên hạ.
- (12) *Gió mây bằng đã đến kì dặm khơi* : thiên *Tiêu dao du* trong sách *Trang Tử (Nam Hoa kinh)* có truyện ngụ ngôn kể rằng chim bằng là một giống chim rất lớn, đập cánh làm động nước trong ba ngàn dặm, cưỡi gió mà bay lên chín ngàn dặm. Chim bằng trong thơ văn thường tượng trưng cho khát vọng của những người anh hùng có bản lĩnh phi thường, khao khát làm nên sự nghiệp lớn. Ý cả câu : Đã đến lúc chim bằng bay lên cùng gió mây.

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Anh (chị) hãy cho biết hàm nghĩa của các cụm từ *lòng bốn phương* và *mặt phi thương*. Tìm những từ ngữ thể hiện sự trân trọng, kính phục của Nguyễn Du với Từ Hải.
2. Từ Hải bộc lộ lí tưởng anh hùng của mình qua lời nói với Thuý Kiều như thế nào ?
3. Nêu nhận xét về đặc điểm của cách miêu tả (hiện thực hay lí tưởng hoá) người anh hùng Từ Hải trong đoạn trích. Đây có phải là cách miêu tả phổ biến của văn học trung đại không ?

GHI NHỚ

Người anh hùng Từ Hải là một sáng tạo đặc sắc của Nguyễn Du về phương diện cảm hứng sáng tạo và nghệ thuật miêu tả.

(Tiếp theo)



THỀ NGUYỄN

TIỂU DẪN

Một hôm, khi cả gia đình sang chơi bên ngoài, Kiều đã tìm gặp Kim Trọng. Chiều tà, nàng trở về nhà, được tin cả nhà vẫn chưa về, Kiều quay lại gặp Kim Trọng. Hai người đã làm lễ thề nguyện gắn bó trước vầng trăng sáng vàng vạc. Đoạn trích sau đây (từ câu 431 đến câu 452) kể về việc Kiều sang nhà Kim Trọng và làm lễ thề nguyện.

VĂN BẢN

Cửa ngoài vội rủ rèm the,
Xăm xăm băng lối vườn khuya một mình.
Nhật thưa⁽¹⁾ gương⁽²⁾ gọi đầu cành,
Ngọn đèn trông lọt trướng huỳnh⁽³⁾ hắt hiu.
Sinh vừa tựa án⁽⁴⁾ thiu thiu,
Dở chiều như tỉnh dở chiều như mê.
Tiếng sen⁽⁵⁾ sẽ động giấc hoè⁽⁶⁾,
Bóng trăng đã xế hoa lê⁽⁷⁾ lại gần.

(1) *Nhật thưa* : (*nhật* : mau, dày) chỉ ánh trăng chiếu xuyên qua lá cây tạo thành những khoảng sáng không đều nhau, chỗ sáng nhiều chỗ sáng ít.

(2) *Gương* : ở đây chỉ mặt trăng.

(3) *Trướng huỳnh* : xưa có người nhà nghèo không có đèn để đọc sách, phải bắt đom đóm làm đèn học. Do đó, *trướng huỳnh* được dùng chỉ phòng học của nho sinh, đồng thời gợi ý hiếu học. Cả câu ở đây ý nói : nhìn từ bên ngoài vào thấy ánh sáng đèn từ phòng học của Kim Trọng lọt ra dịu dịu.

(4) *Án* : cái bàn học xưa.

(5) *Tiếng sen* : tiếng bước chân nhẹ nhàng của người đẹp.

(6) Xem chú thích (4) trong *Ngữ văn 10*, tập một, tr. 129.

(7) *Hoa lê* : hoa cây lê, ở đây chỉ người đẹp.

Bâng khuâng đỉnh Giáp non thần⁽¹⁾.
Còn ngỡ giấc mộng đêm xuân mơ màng.
Nàng rằng : “Khoảng vắng đêm trường,
Vì hoa nên phải trở đường tìm hoa.
Bây giờ rõ mặt đôi ta,
Biết đâu rồi nữa chẳng là chiêm bao ?”
Vội mừng làm lễ rước vào,
Đài sen⁽²⁾ nói sáp lò đào⁽³⁾ thêm hương.
Tiên thê⁽⁴⁾ cùng thảo một chương,
Tóc mây⁽⁵⁾ một món dao vàng⁽⁶⁾ chia đôi.
Vùng trăng vàng vạc giữa trời,
Đình ninh hai miệng một lời song song.
Tóc tơ⁽⁷⁾ căn vụn tấc lòng,
Trăm năm tạc một chữ đồng⁽⁸⁾ đến xương.

(Theo ĐÀO DUY ANH, Từ điển “Truyện Kiều”, Sdd)

HƯỚNG DẪN ĐỌC THÊM

1. Nêu nhận xét về hàm nghĩa của các từ *vội*, *xăm xăm*, *bằng*.
2. Không gian thơ mộng và thiêng liêng của cuộc thề nguyện được Nguyễn Du tả như thế nào ?
3. Liên hệ với trích đoạn *Trao duyên* để chỉ ra tính chất lôgic nhất quán trong quan niệm về tình yêu của Kiều.

TRẢ BÀI LÀM VĂN SỐ 6

Tham khảo tiết *Trả bài làm văn số 1*.

-
- (1) *Đỉnh Giáp non thần* : bài *Phú Cao Đường* của Tống Ngọc kể rằng vua nước Sở chơi đất Cao Đường nằm mơ thấy một người đàn bà đẹp, hỏi ở đâu, người đó nói là thần nữ núi Vu Giáp. *Non thần* : thần núi ấy. Cả câu có nghĩa là Kim Trọng cảm thấy Kiều xuất hiện như là thần nữ của núi Vu Giáp.
 - (2) *Đài sen* : cái đài hình hoa sen để đặt cây nến.
 - (3) *Lò đào* : cái lò hương hình trái đào. Cả câu ý nói Kim Trọng đặt thêm nến sáp cho thêm sáng, thấp thêm hương cho thêm thơm.
 - (4) *Tiên thê* : (*tiên* : tờ giấy) tờ giấy viết lời thề.
 - (5) *Tóc mây* : tóc xanh như mây.
 - (6) *Dao vàng* : chỉ con dao quý, cũng có thể đây chỉ là phép tu từ thuần túy khi tả con dao mà Kiều và Kim Trọng dùng để cắt tóc thề nguyện, giống như trường hợp *bút hoa, lệ hoa, thêm hoa*,...
 - (7) *Tóc tơ* : chỉ những điều chi li, tí mĩ.
 - (8) *Chữ đồng* : chữ đồng tâm, đồng lòng.

VĂN BẢN VĂN HỌC

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- Nắm được các tiêu chí chủ yếu của một văn bản văn học theo quan niệm ngày nay.
- Nắm được cấu trúc của văn bản văn học với các tầng : ngôn từ, hình tượng, hàm nghĩa.
- Vận dụng những hiểu biết nói trên để tìm hiểu tác phẩm văn học.

Chúng ta đã biết nhiều loại văn bản : miêu tả, tự sự, thuyết minh, nghị luận,... Trong đó, có một số văn bản được gọi là *văn bản văn học*.

Vậy văn bản văn học là gì ?

Ranh giới giữa văn bản văn học và những văn bản phi văn học (không phải là văn học) không phải lúc nào cũng rõ ràng, cố định. Mỗi thời đại, mỗi quốc gia có thể có quan niệm khác nhau. Có thời người ta không phân biệt lắm giữa văn và sử (văn sử bất phân), văn và triết (văn triết bất phân). *Nam Hoa kinh* của triết gia Trang Tử, *Sử kí* của Tư Mã Thiên được xem là những văn bản văn học tuyệt vời.

Có nhiều văn bản vốn là những văn kiện quan trọng có ý nghĩa lịch sử xã hội như *Chiếu dời đô* của Lí Công Uẩn, *Hịch tướng sĩ* của Trần Quốc Tuấn, *Đại cáo bình Ngô* của Nguyễn Trãi,... còn được xem là những văn bản văn học quan trọng của nước nhà.

Tiêu chí phân định văn bản văn học là một vấn đề phức tạp, tùy thuộc vào quan niệm của mỗi quốc gia trong từng thời kì lịch sử để xác định.

I - TIÊU CHÍ CHỦ YẾU CỦA VĂN BẢN VĂN HỌC

Ta chưa bàn đến những tiêu chí chung nhất, nghiêm ngặt nhất cho tất cả văn bản văn học của mọi thời đại, mọi quốc gia. Ngày nay, nói chung, đa số nhận diện một văn bản văn học theo các tiêu chí sau :

1. Văn bản văn học (truyện cổ tích, bài thơ, cuốn tiểu thuyết, thiên bút kí, vở kịch,...) là những văn bản đi sâu phản ánh hiện thực khách quan và khám phá thế giới tình cảm và tư tưởng, thoả mãn nhu cầu thẩm mĩ của con người. Những chủ đề như tình yêu, hạnh phúc, bản khoăn đau khổ, khát vọng vươn đến chân – thiện – mĩ,... thường trở đi trở lại với những chiều sâu và sắc thái khác nhau trong văn bản văn học.

2. Văn bản văn học được xây dựng bằng ngôn từ nghệ thuật, có hình tượng, có tính thẩm mỹ cao. Nó không trần trụi, bộc trực, đơn nghĩa. Sử dụng nhiều phép tu từ (ẩn dụ, hoán dụ, nhân hoá, tượng trưng,...), văn bản văn học thường hàm súc, gợi lên nhiều liên tưởng, tưởng tượng. Văn bản nào cũng phải có ý nghĩa. Văn bản văn học cũng vậy. Nhưng khi xác định một văn bản văn học phải chú ý đến phẩm chất của ngôn từ diễn đạt.

Có những văn bản lúc ra đời nhằm những mục đích thực tiễn, về sau lại được xem là văn bản văn học, khi ý nghĩa cao sâu đã hài hoà với cách diễn đạt hoàn hảo, thoả mãn nhu cầu thẩm mỹ của người đọc.

3. Văn bản văn học được xây dựng theo một phương thức riêng – nói cụ thể hơn là mỗi văn bản văn học đều thuộc về một thể loại nhất định, và theo những quy ước, cách thức của thể loại đó. Kịch bản có hồi, có cảnh, có lời đối thoại, độc thoại,... Thơ thì có vần điệu, luật, có câu thơ, khổ thơ,... Truyện lại có những quy ước về xây dựng nhân vật, kết cấu cốt truyện, các loại lời văn,...

Tuy vậy, văn bản văn học không chỉ là những biện pháp, những kĩ xảo ngôn từ mà là một sáng tạo tinh thần của nhà văn. Tư tưởng, tình cảm, những trải nghiệm trường đời sâu sắc là điều không thể thiếu trong những tác phẩm lớn. Và nếu không có tư tưởng, tình cảm đúng, không đồng cảm với niềm vui và nỗi đau của con người, người đọc cũng khó có thể hiểu được cái hay cái đẹp của văn bản văn học.

II - CẤU TRÚC CỦA VĂN BẢN VĂN HỌC

Cấu trúc của văn bản văn học mang nhiều tầng lớp, ta cần tìm hiểu để có thể tiếp nhận được cái hay cái đẹp của nó.

Nhìn chung, cần chú ý đến các tầng, lớp sau đây khi tiếp cận một văn bản văn học :

1. Tầng ngôn từ - từ ngữ âm đến ngữ nghĩa

Đọc văn bản, ta phải hiểu rõ *ngữ nghĩa* của từ, từ nghĩa tường minh đến hàm nghĩa, từ nghĩa đen đến nghĩa bóng (ví dụ : *con chó sói, lòng lang dạ sói ; mùa xuân, tuổi xuân ; ngôi sao đêm, ngôi sao điện ảnh,...*). Cùng với *ngữ nghĩa* phải chú ý đến *ngữ âm*.

Ví dụ :

Chú bé loắt choắt

Cái xác xinh xinh

Cái chân thoăn thoắt

Cái đầu nghênh nghênh.

Những câu bốn chữ, những từ láy liên tiếp : *loắt choắt, thoãn thoắt, xinh xinh, nghênh nghênh* với âm thanh của nó cũng gọi lên một cái gì nhanh nhẹn, tươi trẻ.

Tầng ngôn từ là bước thứ nhất cần phải vượt qua để đi vào chiều sâu của văn bản.

2. Tầng hình tượng

Hình tượng được sáng tạo trong văn bản nhờ những chi tiết, cốt truyện, nhân vật, hoàn cảnh, tâm trạng (tùy quy mô văn bản : truyện ngắn, truyện vừa, truyện dài,... và tùy thể loại : tự sự, trữ tình, kịch,...) mà có sự khác nhau.

Lấy một văn bản gọn nhỏ như bốn câu ca dao sau đây làm ví dụ :

*Trong đầm gì đẹp bằng sen,
Lá xanh bông trắng lại chen nhị vàng.
Nhị vàng bông trắng lá xanh,
Gần bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn.*

Tác giả dùng hình tượng, màu sắc, hương vị để nói lên ý của mình. Câu 2, 3 tưởng như trùng lặp, nhưng đó là sự quan sát từ ngoài vào trong (*lá xanh, bông trắng, nhị vàng*), rồi lại quan sát từ trong ra ngoài (*nhị vàng, bông trắng, lá xanh*). Nhờ sự quan sát kĩ càng từ nhiều phía nên câu kết càng có sức nặng. Từ *hình tượng hoa sen* đó, ta suy ra hàm nghĩa của bài.

Cành mai trong thơ của thiền sư Mãn Giác :

*Đừng tưởng xuân tàn hoa rụng hết,
Đêm qua sân trước một cành mai.*

hoặc *cây tùng* trong thơ Nguyễn Trãi :

*Thu đến cây nào chẳng lạ lùng,
Một mình lạt thuở ba đông.
Lâm tuyền ai rặng già làm khách,
Tài đống lương cao ắt cả dùng.*

không nhằm nói về *cây mai, cây tùng*, mà chính là muốn xây dựng nên những *hình tượng* để gửi gắm tình ý với cuộc đời.

3. Tầng hàm nghĩa

Khi gặp một người, điều dễ thấy là gương mặt, hình dáng bên ngoài. Dần dần qua tiếp xúc ta mới hiểu chiều sâu ẩn kín trong tâm hồn của họ. Đọc tác phẩm văn học cũng vậy : từ tầng ngôn từ đến tầng hình tượng, dần dần ta tìm ra tầng hàm nghĩa (ý nghĩa ẩn kín, ý nghĩa tiềm tàng) của văn bản.

Có tìm ra hàm nghĩa ta mới hiểu được những điều nhà văn muốn tâm sự, những thể nghiệm về cuộc sống, những quan niệm về đạo đức xã hội, những hoài bão,... Đó là những “tác lòng” mà nhà văn muốn kí thác cho đời.

Bài ca dao *Trong đầm gì đẹp bằng sen* không chỉ nói về hoa sen. Từ hình tượng hoa sen đẹp và thơm giữa bùn lầy, người nghệ sĩ dân gian ca ngợi chí khí giữ vững sự trong sạch của con người. Thói thường khi nói về những khiếm khuyết trong tính cách, người ta thường đổ lỗi cho hoàn cảnh. Thật ra, những người có bản lĩnh vẫn giữ được phẩm chất của mình trong môi trường không thuận lợi. Bài *Cáo tật thị chúng* (Cáo bệnh, bảo mọi người) có câu :

*Đừng tưởng xuân tàn hoa rụng hết,
Đêm qua sân trước một cành mai.*

Tác giả không chỉ kể về một sự thật. Hình ảnh hoa rụng hoa nở nói về sự sống tuần hoàn bất diệt. Đó là cái nhìn bình thản yêu đời của người hiểu rõ quy luật, nắm vững chân lí.

Khi nghiền ngẫm hàm nghĩa của bài văn, bài thơ là lúc ta nâng cao tâm hồn mình, làm cho cuộc sống nội tâm trở nên sâu sắc, phong phú hơn.

Để đi sâu vào hàm nghĩa của văn bản văn học, ta cần đi qua các lớp : đề tài, chủ đề, tư tưởng, cảm hứng chủ đạo,... Điều này sẽ nói ở bài sau.

III - TỪ VĂN BẢN ĐẾN TÁC PHẨM VĂN HỌC

Nhà văn sáng tác ra văn bản văn học. Đó là một hệ thống kí hiệu tồn tại khách quan. Khi nằm im trên giá sách, văn bản là một tập giấy có chữ, chưa thể nói đến tác động của nó đối với xã hội. Chỉ có thông qua việc đọc, hệ thống kí hiệu ấy mới hiện lên trong tâm trí người đọc những sự việc, những hình tượng nhân vật, những suy nghĩ vui buồn của con người và cuộc đời. Và những giá trị văn học vốn tiềm ẩn trong văn bản sẽ được người đọc tiếp nhận. Như nốt nhạc được xướng lên, văn bản văn học lúc đó mới thực sự phát huy chức năng của tác phẩm văn học. Người đọc càng trải nghiệm sâu sắc cuộc sống, càng hiểu biết thấu đáo quy luật nghệ thuật, nội dung tác phẩm càng hiện lên đầy đủ hơn, phong phú hơn trong tâm trí. Bấy giờ mới có thể nói đến tác động của tác phẩm với con người, với cuộc đời.

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Hãy nêu những tiêu chí chủ yếu của văn bản văn học.
2. Vì sao nói : hiểu tầng ngôn từ mới là bước thứ nhất cần thiết để đi vào chiều sâu của văn bản văn học ?
3. Phân tích ý nghĩa một hình tượng mà anh (chị) yêu thích trong một bài thơ, hoặc đoạn thơ ngắn.
4. Hàm nghĩa của văn bản văn học là gì ? Cho ví dụ cụ thể.

GHI NHỚ

- Ngày nay một văn bản được coi là văn bản văn học khi :
 - Phản ánh và khám phá cuộc sống, bồi dưỡng tư tưởng và tâm hồn, thoả mãn nhu cầu thẩm mỹ của con người.
 - Ngôn từ có nhiều tìm tòi sáng tạo, có tính hình tượng, có hàm nghĩa sâu sắc, phong phú.
 - Được viết theo một thể loại nhất định với những quy ước thẩm mỹ riêng : truyện, thơ, kịch,...
- Văn bản văn học mang nhiều tầng lớp : ngôn từ, hình tượng, hàm nghĩa. Đi sâu vào các tầng lớp đó ta mới hiểu được văn bản văn học.

LUYỆN TẬP

Đọc các văn bản sau và thực hiện các yêu cầu nêu ở dưới.

(1)

NOI DỰA

Người đàn bà nào dắt đứa nhỏ đi trên đường kia ?

Khuôn mặt trẻ đẹp chìm vào những miền xa nào...

Đứa bé đang lẫm chẫm muốn chạy lên, hai chân nó cứ ném về phía trước, bàn tay hoa hoa một điệu múa kì lạ.

Và cái miệng nhỏ líu lo không thành lời, hát một bài hát chưa từng có.

Ai biết đâu, đứa bé bước còn chưa vững lại chính là nơi dựa cho người đàn bà kia sống.

*
* *

Người chiến sĩ nào đỡ bà cụ trên đường kia ?

Đôi mắt anh có cái ánh riêng của đôi mắt đã nhiều lần nhìn vào cái chết.

Bà cụ lưng còng tựa trên cánh tay anh, bước từng bước run rẩy.

Trên khuôn mặt già nua, không biết bao nhiêu nếp nhăn đan vào nhau, mỗi nếp nhăn chứa đựng bao nỗi cực nhọc gấu gỏi một đời.

Ai biết đâu, bà cụ bước không còn vững lại chính là nơi dựa cho người chiến sĩ kia đi qua những thử thách.

(Nguyễn Đình Thi, *Tia nắng*,
NXB Văn học, Hà Nội, 1983)

- a) Hãy tìm hai đoạn có cấu trúc (cách tổ chức) câu, hình tượng tương tự nhau của bài *Nơi dựa*.
- b) Những hình tượng (*người đàn bà – em bé, người chiến sĩ – bà cụ già*) gọi lên những suy nghĩ gì về nơi dựa trong cuộc sống ?

(2)

THỜI GIAN

Thời gian qua kẽ tay

Làm khô những chiếc lá

Kỉ niệm trong tôi

Roi

như tiếng sỏi

trong lòng giếng cạn

Riêng những câu thơ

còn xanh

Riêng những bài hát

còn xanh

Và đôi mắt em

như hai giếng nước.

(Văn Cao, *Lá*,
NXB Tác phẩm mới, Hà Nội, 1998)

a) Theo anh (chị), các câu sau đây hàm chứa ý nghĩa gì ?

– *Kỉ niệm trong tôi*

Roi

như tiếng sỏi

trong lòng giếng cạn

– *Riêng những câu thơ*

còn xanh

Riêng những bài hát

còn xanh

(đối sánh với hai câu mở đầu của bài, chú ý từ *xanh*)

– *Và đôi mắt em*

như hai giếng nước.

b) Qua bài *Thời gian*, Văn Cao định nói lên điều gì ?

(3)

MÌNH VÀ TA

Mình là ta đấy thôi, ta vẫn gửi cho mình.

Sâu thăm mình ư ? Lại là ta đấy !

Ta gửi tro, mình nhen thành lửa cháy,

Gửi viên đá con, mình dựng lại nên thành.

(Chế Lan Viên, *Ta gửi cho mình*,
NXB Tác phẩm mới, Hà Nội, 1986)

a) Giải thích rõ quan niệm của Chế Lan Viên về mối quan hệ giữa người đọc (*mình*) và nhà văn (*ta*) ở các câu 1, 2.

b) Nói rõ quan niệm của Chế Lan Viên về văn bản văn học và tác phẩm văn học trong tâm trí của người đọc ở các câu 3, 4.

THỰC HÀNH CÁC PHÉP TU TỪ : _____

PHÉP ĐIỆP VÀ PHÉP ĐỐI

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- Nâng cao kiến thức về phép điệp và phép đối.
- Luyện kĩ năng phân tích và kĩ năng sử dụng phép điệp và phép đối.

I - LUYỆN TẬP VỀ PHÉP ĐIỆP (ĐIỆP NGỮ)

1. Đọc những ngữ liệu sau để trả lời các câu hỏi.

(1)

*Trèo lên cây bưởi hái hoa,
Bước xuống vườn cà hái nụ tầm xuân.
Nụ tầm xuân nở ra cánh biếc,
Em có chồng rồi anh tiếc em thay.
Ba đồng một mớ trâu cày,
Sao anh chẳng hỏi những ngày còn không?
Bây giờ em đã có chồng,
Như chim vào lồng như cá mắc câu.
Cá mắc câu biết đâu mà gỡ,
Chim vào lồng biết thuở nào ra.*

(Ca dao)

(2)

– *Gân mực thì đen, gân đèn thì sáng.*

(Tục ngữ)

– *Có công mài sắt có ngày nên kim.*

(Tục ngữ)

– *Bà con vì tổ vì tiên không phải vì tiền vì gạo.*

(Tục ngữ)

a) – Ở ngữ liệu (1), *nụ tầm xuân* được lặp lại nguyên vẹn. Nếu anh (chị) thử thay thế bằng *hoa tầm xuân* hay *hoa cây này*,... thì câu thơ sẽ như thế nào? (Có gì khác về ý, hình ảnh và nhạc điệu? Có gợi được hình ảnh người con gái không?)

– Cũng ở ngữ liệu (1) :

*Bây giờ em đã có chồng,
Như chim vào lồng, như cá mắc câu.
Cá mắc câu biết đâu mà gỡ,
Chim vào lồng biết thuở nào ra.*

Vì sao có sự lặp lại ở hai câu sau? Nếu không lặp lại như thế thì sự so sánh đã rõ ý chưa? Cách lặp này có giống với *nụ tầm xuân* ở câu trên không?

b) Trong các câu ở ngữ liệu (2), việc lặp từ có phải là phép điệp tu từ không? Việc lặp từ ở những câu đó có tác dụng gì?

c) Phát biểu định nghĩa về phép điệp.

2. Bài tập ở nhà

a) Tìm ba ví dụ có điệp từ, điệp câu nhưng không có giá trị tu từ.

b) Tìm ba ví dụ trong những bài văn đã học có phép điệp.

c) Viết một đoạn văn có phép điệp theo nội dung tự chọn.

II - LUYỆN TẬP VỀ PHÉP ĐỐI

1. Đọc những ngữ liệu sau để trả lời các câu hỏi.

(1) – *Chim có tổ, người có tông.*

(Tục ngữ)

– *Đói cho sạch, rách cho thơm.*

(Tục ngữ)

– *Người có chí ắt phải nên, nhà có nền ắt phải vững.*

(Tục ngữ)

(2) *Tiên học lễ : diệt trò tham nhũng,
Hậu hành văn : trừ thói cửa quyền.*

(Câu đối, báo *Giáo dục và Thời đại*, số Xuân 2000)

- (3) *Vân xem trang trọng khác vời,
Khuôn trăng đầy đặn nét ngài nở nang.
Hoa cười ngọc thốt đoan trang,
Mây thua nước tóc tuyết nhường màu da.*

(Nguyễn Du, *Truyện Kiều*)

- (4) *Rắp mượn điền viên vui tuế nguyệt
Trót đem thân thế hẹn tang bồng.*

(Nguyễn Công Trứ)

- a) Ở ngữ liệu (1) và (2), anh (chị) thấy cách sắp xếp từ ngữ có gì đặc biệt ? Sự phân chia thành hai vế câu cân đối được gắn kết lại nhờ những biện pháp gì ? Vị trí của các danh từ (*chim, người ; tổ, tông,...*), các tính từ (*đôi, rách, sạch, thơm,...*), các động từ (*có, diệt, trừ,...*) tạo thế cân đối như thế nào ?
- b) Trong ngữ liệu (3) và (4) có những cách đối khác nhau như thế nào ?
- c) Tìm một số ví dụ về phép đối trong *Hịch tướng sĩ* (Trần Hưng Đạo), *Đại cáo bình Ngô* (Nguyễn Trãi), *Truyện Kiều* (Nguyễn Du) và thơ Đường luật. Đọc một vài câu đối mà anh (chị) nhớ được.
- d) Phát biểu định nghĩa về phép đối.

2. Phân tích các ngữ liệu sau và trả lời các câu hỏi.

– *Thuốc đắng dã tật, sự thật mất lòng.*

(Tục ngữ)

– *Bán anh em xa, mua láng giềng gần.*

(Tục ngữ)

- a) Phép đối trong tục ngữ có tác dụng gì ? Vì sao người ta không thể thay được những từ trong đó (ví dụ : nhiều người muốn thay *bán* và *mua*) ? Phép đối phải dựa vào những biện pháp ngôn ngữ nào đi kèm (vần, từ, câu) ?
- b) Vì sao tục ngữ ngắn mà khái quát được hiện tượng rộng, người không học mà cũng nhớ, không cố ý ghi lại mà vẫn được lưu truyền ?

3. Bài tập ở nhà

- a) Tìm mỗi kiểu đối một ví dụ.
b) Ra một vế đối cho các bạn cùng đối, kiểu như :

Tết đến, cả nhà vui như Tết.

NỘI DUNG VÀ HÌNH THỨC CỦA VĂN BẢN VĂN HỌC

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

Hiểu và bước đầu biết vận dụng các khái niệm thuộc nội dung và hình thức để tìm hiểu văn bản văn học.

I - CÁC KHÁI NIỆM CỦA NỘI DUNG VÀ HÌNH THỨC TRONG VĂN BẢN VĂN HỌC

Trong văn bản văn học, không thể tách biệt nội dung khỏi hình thức, hay hình thức khỏi nội dung. Nội dung chỉ có thể thể hiện trong hình thức. Và hình thức phải là hình thức của một nội dung nào đó. Nhưng trong nghiên cứu khoa học người ta cần phân chia nội dung và hình thức của văn bản văn học để có thể đi sâu tuần tự vào các lớp của văn bản, cũng như hiểu dần dần mối quan hệ giữa nhà văn và hiện thực cuộc sống hoặc để chuyên nghiên cứu một phương diện nào đó của văn bản. Ví như : nội dung tư tưởng trong *Truyện Kiều*, hoặc các hình thức kết cấu của truyện ngắn 1930 – 1945,...

1. Các khái niệm thường được coi là thuộc về mặt nội dung của văn bản văn học gồm : đề tài, chủ đề, tư tưởng, cảm hứng nghệ thuật.

Đề tài là lĩnh vực đời sống được nhà văn nhận thức, lựa chọn, khái quát, bình giá và thể hiện trong văn bản.

Việc lựa chọn đề tài đã bước đầu bộc lộ khuynh hướng và ý đồ sáng tác của tác giả, ví dụ : đề tài của *Tất đền* là cuộc sống bi thảm của người nông dân Việt Nam trước Cách mạng tháng Tám năm 1945, trong những ngày sưu thuế. Với đề tài đó, Ngô Tất Tố thể hiện sự gắn bó của mình đối với cuộc sống người nông dân.

Chủ đề là vấn đề cơ bản được nêu ra trong văn bản. Chủ đề thể hiện điều quan tâm cũng như chiều sâu nhận thức của nhà văn đối với cuộc sống.

Ví dụ : Chủ đề của *Tất đền* là sự mâu thuẫn giữa nông dân và bọn cường hào quan lại trong nông thôn Việt Nam.

Tầm quan trọng của chủ đề không phụ thuộc vào khuôn khổ văn bản. Có những văn bản khuôn khổ nhỏ nhưng mang chủ đề lớn. Bài thơ thần thời Lí (*Sông núi nước Nam*) chỉ có 28 chữ mà như một bản tuyên ngôn khẳng định chủ quyền của một quốc gia độc lập.

Mỗi văn bản có thể có một hoặc nhiều chủ đề tùy quy mô cũng như ý định của tác giả. Trong những tiểu thuyết đồ sộ như *Tam quốc diễn nghĩa* của La Quán Trung, hay *Chiến tranh và hoà bình* của L. Tôn-xtôi, ta thấy nhiều chủ đề đan xen phức tạp, có chính có phụ. Lại có những văn bản quy mô nhỏ, đề tài có thể đồng nhất với chủ đề, ta không nhất thiết phải cố công phân biệt rạch ròi (chẳng hạn trong một số bài thơ tứ tuyệt, thơ bát cú,...).

Tư tưởng của văn bản là sự lí giải đối với chủ đề đã nêu lên, là nhận thức của tác giả muốn trao đổi, nhắn gửi, đối thoại với người đọc. Tư tưởng là linh hồn của văn bản. Trong *Tất đên*, tư tưởng lên án những thế lực hắc ám hoành hành ở nông thôn Việt Nam thời Pháp thuộc và sự trân trọng yêu thương người nông dân bị áp bức hiện lên rất rõ.

Cảm hứng nghệ thuật là nội dung tình cảm chủ đạo của văn bản. Những trạng thái tâm hồn, những cảm xúc được thể hiện đậm đà, nhuần nhuyễn trong văn bản sẽ truyền cảm và hấp dẫn người đọc. Qua cảm hứng nghệ thuật, người đọc cảm nhận được tư tưởng, tình cảm của tác giả nêu lên trong văn bản.

Cảm hứng trong *Tất đên* là lòng căm phẫn, là sự tố cáo bọn hào lí quan lại ở nông thôn cũng như chính sách dã man của thực dân Pháp. Những trang viết còn thể hiện rõ tấm lòng gắn bó với nông thôn, yêu thương, trân trọng những phẩm chất tốt đẹp của người nông dân ở nhà văn Ngô Tất Tố.

Hiểu những khái niệm này, khi đọc một văn bản, ta có thể khảo sát từng yếu tố một cách có hệ thống để cuối cùng có một nhận định tổng hợp, chính xác.

2. Các khái niệm thường được coi là thuộc về mặt hình thức : *ngôn từ, kết cấu và thể loại*.

Ngôn từ là yếu tố đầu tiên của văn bản văn học. Các chi tiết, các sự việc, các hình tượng, các nhân vật,... và các thành tố khác được tạo nên nhờ lớp ngôn từ. Không có ngôn từ, ta không có căn cứ cụ thể để tìm hiểu, để thưởng thức văn bản. Vậy phải đi sâu khai thác lớp ngôn từ để tìm hiểu, khám phá. Ngôn từ hiện diện trong câu, trong hình ảnh, trong giọng điệu của văn bản. Có ngôn từ tài hoa của Nguyễn Tuân ; ngôn từ trong sáng, tinh tế của Thạch Lam ; có ngôn từ chân chất, đầy màu sắc Nam Bộ của Sơn Nam,... Không có ngôn từ nào là không ít nhiều mang dấu ấn của tác giả.

Kết cấu là sự sắp xếp, tổ chức các thành tố của văn bản thành một đơn vị thống nhất, hoàn chỉnh, có ý nghĩa. Như bản thiết kế cần thiết cho việc xây dựng ngôi nhà, bất kì văn bản văn học nào cũng phải có một kết cấu nhất định. Kết cấu hàm chứa dụng ý của tác giả sao cho phù hợp với nội dung văn bản. Có kết cấu hoành tráng của các sử thi, kết cấu đầy yếu tố bất ngờ của truyện trinh thám, và kết cấu mở theo dòng suy nghĩ của tùy bút, tạp văn,...

Thể loại là những quy tắc tổ chức hình thức văn bản thích hợp với nội dung văn bản : hoặc có chất thơ, chất tiểu thuyết, chất kịch,... Tất nhiên, thể loại cũng

có cải biến, đổi mới theo thời đại, và mang sắc thái riêng của tác giả. Lục bát trong thơ Nguyễn Bính rất khác với lục bát trong thơ Huy Cận, càng khác với lục bát điều luyện của Nguyễn Du.

Như trên đã nói, văn bản ngôn từ, kết cấu, thể loại,... chỉ tồn tại như là hình thức của một nội dung nào đó, không thể có “hình thức thuần túy”. Để nhấn mạnh điều này, người ta dùng khái niệm “hình thức mang tính nội dung”. Điều đó có căn cứ xác đáng. Và đó cũng là điều ta cần luôn nhớ trong quá trình tìm hiểu và phân tích văn bản.

II - Ý NGHĨA QUAN TRỌNG CỦA NỘI DUNG VÀ HÌNH THỨC VĂN BẢN VĂN HỌC

Văn học có những chức năng chủ yếu : chức năng nhận thức, chức năng giáo dục, chức năng thẩm mĩ, chức năng giao tiếp,... Nhà văn chân chính luôn luôn suy nghĩ, trăn trở sao cho nội dung văn bản của mình thấm nhuần tinh thần nhân văn, tinh thần dân chủ và những tư tưởng sâu sắc khác có tác dụng nâng cao phẩm chất, hoàn thiện con người. Không quan tâm đến nội dung văn bản, chỉ chú ý đến hình thức cốt sao khác lạ, gọi tính hiếu kì của một số người đọc là hướng đi không có triển vọng. Tất nhiên, văn học là một nghệ thuật. Không đạt đến một trình độ nghệ thuật nhất định, một văn bản ngôn từ không được xem là một văn bản văn học đích thực. Do đó cần coi trọng, trau dồi, cần tìm tòi những hình thức mới mẻ, hấp dẫn, có tính nghệ thuật cao.

Vì vậy, văn bản văn học cần phải có sự thống nhất giữa nội dung và hình thức – thống nhất nội dung tư tưởng cao đẹp và hình thức nghệ thuật hoàn mĩ. Những văn bản văn học ưu tú đã đạt được sự thống nhất ấy. *Truyện Kiều*, *Chinh phụ ngâm*, *Cung oán ngâm khúc* và nhiều áng thơ văn khác của Nguyễn Trãi, Nguyễn Du, Cao Bá Quát hay của Tố Hữu, Xuân Diệu, Huy Cận, Chế Lan Viên,... là những văn bản như vậy.

Nhiều văn bản khác còn chưa có sự phù hợp giữa nội dung và hình thức : hoặc nội dung có phần ưu trội hơn hình thức, hoặc hình thức có phần ưu trội hơn nội dung. Đó là điều ta cần nhận biết và phân tích cụ thể trong quá trình tìm hiểu văn bản văn học.

GHI NHỚ

Nội dung và hình thức của một văn bản văn học là hai mặt không thể chia tách. Nội dung chỉ có thể tồn tại trong một hình thức nhất định. Và bất kì hình thức nào cũng mang một nội dung,... Các khái niệm thường được coi thuộc về mặt nội dung là đề tài, chủ đề, tư tưởng, cảm hứng nghệ thuật. Các khái niệm thường được coi thuộc về mặt hình thức là ngôn từ, kết cấu và thể loại. Sự hài hoà giữa nội dung tư tưởng cao đẹp và hình thức nghệ thuật hoàn mĩ là phẩm chất của các văn bản văn học ưu tú.

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Đề tài của văn bản văn học là gì ? Cho ví dụ.
2. Chủ đề là gì ? Cho ví dụ.
3. Mối quan hệ giữa cảm hứng và tư tưởng trong văn bản văn học.
4. Hãy nêu ý nghĩa quan trọng của nội dung và hình thức văn bản văn học.

LUYỆN TẬP

1. So sánh đề tài của hai văn bản văn học *Tất đèn* của Ngô Tất Tố và *Bước đường cùng* của Nguyễn Công Hoan.
2. Phân tích tư tưởng bài thơ sau của Nguyễn Khoa Điềm.

MẸ VÀ QUẢ

*Những mùa quả mẹ tôi hái được
Mẹ vẫn trông vào tay mẹ vun trồng
Những mùa quả lặn rồi lại mọc
Như mặt trời, khi như mặt trăng*

*Lũ chúng tôi từ tay mẹ lớn lên
Còn những bí và bầu thì lớn xuống
Chúng mang dáng giọt mồ hôi mặn
Rỏ xuống lòng thầm lặng mẹ tôi*

*Và chúng tôi một thứ quả trên đời
Bảy mươi tuổi mẹ mong chờ được hái
Tôi hoảng sợ, ngày bàn tay mẹ mới
Mình vẫn còn một thứ quả non xanh.*

(*Thơ Việt Nam 1945 – 1985*, NXB Văn học, Hà Nội, 1985)

CÁC THAO TÁC NGHỊ LUẬN

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- Hiểu được khái niệm *thao tác nghị luận*.
- Nắm được một số thao tác nghị luận thường gặp và yêu cầu đối với việc vận dụng các thao tác đó.

I - KHÁI NIỆM

1. Nêu một số ví dụ để chứng tỏ rằng trong thực tế, người ta vẫn hay nói đến từ *thao tác*. Từ những ví dụ ấy, hãy cho biết từ *thao tác* được dùng với ý nghĩa nào :
 - Chỉ một việc làm nào đó.
 - Chỉ việc thực hiện một số động tác bất kì trong khi làm việc.
 - Chỉ việc thực hiện những động tác theo trình tự và yêu cầu kĩ thuật nhất định.

2. *Thao tác nghị luận* là một trong những loại thao tác mà con người vẫn thường tiến hành trong đời sống. Theo anh (chị), so với các loại thao tác khác, thao tác nghị luận có những điểm gì tương đồng và những điểm gì khác biệt ?

II - MỘT SỐ THAO TÁC NGHỊ LUẬN CỤ THỂ

1. Ôn lại các thao tác phân tích, tổng hợp, diễn dịch, quy nạp

- a) Hãy nhớ lại các kiến thức đã học ở chương trình Ngữ văn THCS để điền chính xác từng từ *phân tích, tổng hợp, diễn dịch, quy nạp* vào vị trí thích hợp trong những chỗ trống dưới đây :
 - /.../ là kết hợp các phần (bộ phận), các mặt (phương diện), các nhân tố của vấn đề cần bàn luận thành một chỉnh thể thống nhất để xem xét.
 - /.../ là chia vấn đề cần bàn luận ra thành các bộ phận (các phương diện, các nhân tố) để có thể xem xét một cách cặn kẽ và kĩ càng.
 - /.../ là từ cái riêng suy ra cái chung, từ những sự vật cá biệt suy ra nguyên lí phổ biến.
 - /.../ là từ tiền đề chung, có tính phổ biến suy ra những kết luận về những sự vật, hiện tượng riêng.

b) Trong lời tựa *Trích diễm thi tập*, Hoàng Đức Lương nhận định : “*Thơ văn không lưu truyền hết ở đời là vì nhiều lí do*”. Tiếp đó, ông lần lượt trình bày bốn lí do khiến thơ văn thời xưa đã không thể truyền lại đầy đủ được. Anh (chị) thấy, ở trường hợp cụ thể này, tác giả đã sử dụng thao tác phân tích hay diễn dịch ? Sử dụng thao tác đó có tác dụng gì ?

Dựa vào kết quả tìm hiểu trên, hãy nhận xét và đánh giá về cách sử dụng thao tác nghị luận trong lập luận sau :

“Hiền tài là nguyên khí của quốc gia”, nguyên khí thịnh thì thế nước mạnh, rồi lên cao, nguyên khí suy thì thế nước yếu, rồi xuống thấp. Vì vậy các đấng thánh đế minh vương chẳng ai không lấy việc bồi dưỡng nhân tài, kén chọn kẻ sĩ, vun trồng nguyên khí làm việc đầu tiên.

(Thân Nhân Trung, *Bài kí đề danh tiến sĩ khoa Nhâm Tuất, niên hiệu Đại Bảo thứ ba*)

c) Cũng trong lời tựa *Trích diễm thi tập*, sau khi nêu *bốn lí do hạn chế*, Hoàng Đức Lương rút ra kết luận : *Vậy thì các bản thảo thơ văn cũ mỏng manh kia còn giữ mãi thế nào được mà không rách nát tan tành ?*

Kết luận này có được là nhờ tác giả đã tổng hợp hay quy nạp ? Thao tác tổng hợp (hay quy nạp) đó giúp gì cho quá trình lập luận càng trở nên có sức thuyết phục hơn ?

Hãy xét xem, trong đoạn trích sau đây có sử dụng thao tác tổng hợp (hay quy nạp) giống với trường hợp trên không ? Vì sao ?

Ta thường nghe : Kí Tín đem mình chết thay, cứu thoát cho Cao Đế ; Do Vu chia lưng chịu giáo, che chở cho Chiêu Vương ; Dự Nhượng nuốt than để báo thù cho chủ ; Thân Khoái chặt tay cứu nạn cho nước ; Kinh Đức, một chàng tuổi trẻ, thân phò Thái Tông thoát khỏi vòng vây Thế Sung ; Cáo Khanh, một bề tôi xa, miêng mắng Lộc Sơn, không theo mưu kế nghịch tặc. Từ xưa, các bậc trung thần nghĩa sĩ bỏ mình vì nước, đời nào không có ?

(Trần Quốc Tuấn, *Hịch tướng sĩ*)

d) Những nhận định nêu dưới đây đúng hay không đúng ? Vì sao ?

- Thao tác diễn dịch có khả năng giúp ta rút ra chân lí mới từ các chân lí đã biết.
- Thao tác quy nạp luôn luôn đưa lại cho ta những kết luận chắc chắn và xác thực.
- Tổng hợp không chỉ là thao tác đối lập với thao tác phân tích mà còn là sự tiếp tục và hoàn thành của quá trình phân tích.

2. Thao tác so sánh

- a) Trong bài *Tinh thần yêu nước của nhân dân ta*, sau khi dẫn ra những tấm gương của sự cống hiến, hi sinh cho kháng chiến, Chủ tịch Hồ Chí Minh tổng kết :

Những cử chỉ cao quý đó, tuy khác nhau nơi việc làm, nhưng đều giống nhau nơi lòng nồng nàn yêu nước.

Tác giả phải dùng thao tác nào để có thể nhận rõ sự *khác nhau* và *giống nhau* ? Câu văn trên được viết nhằm nhấn mạnh đến sự khác nhau hay sự giống nhau ?

- b) Đoạn *Bàn về việc so sánh đức nhà Lí và nhà Lê* trong *Đại Việt sử kí* của Lê Văn Hưu dẫn dưới đây có cùng mục đích nhấn mạnh sự khác nhau (hoặc giống nhau) như câu trên không ?

Có người hỏi Lê Đại Hành với Lí Thái Tổ ai hơn ?

Trả lời rằng : Về mặt đẹp gian bên trong, đánh giặc bên ngoài để làm mạnh nước Việt ta và ra uy với người Tống thì công của Lí Thái Tổ không bằng Lê Đại Hành gian nan khó nhọc. Về mặt ân uy rõ rệt, lòng người vui vẻ suy tôn, làm cho vận nước lâu dài, để phúc lại cho con cháu thì Đại Hành không biết lo xa bằng Lí Thái Tổ. Thế thì Lí Thái Tổ hơn.

Từ đó suy ra : Thao tác so sánh bao gồm mấy loại chính ?

- c) Có người hoài nghi tác dụng của so sánh, vì “mọi so sánh đều khập khiễng”. Anh (chị) có tán thành ý kiến đó không ? Vì sao ?

Theo anh (chị), để có thể so sánh đúng cách thì ta cần phải chú ý những điều gì ? Hãy chọn những câu trả lời đúng trong số các câu sau :

- Những đối tượng (sự vật, hiện tượng) được so sánh phải có mối liên quan với nhau về một mặt (một phương diện) nào đó.
- Những đối tượng được so sánh phải hoàn toàn tương đồng hoặc tương phản với nhau.
- Sự so sánh phải dựa trên những tiêu chí cụ thể, rõ ràng và có ý nghĩa quan trọng đối với sự nhận thức bản chất của vấn đề (sự vật, hiện tượng).
- Những kết luận rút ra từ sự so sánh phải chân thực, mới mẻ, bổ ích, giúp cho việc nhận thức sự vật (hiện tượng, vấn đề) được sáng tỏ và sâu sắc hơn.

- Thao tác nghị luận là những động tác được thực hiện theo trình tự và yêu cầu kĩ thuật được quy định trong hoạt động nghị luận.
- Phân tích, tổng hợp, diễn dịch, quy nạp và so sánh là những thao tác thường gặp trong hoạt động nghị luận.
- Mỗi thao tác đều có ưu thế riêng và cũng có thể có hạn chế riêng. Người nghị luận cần nắm vững các ưu thế và hạn chế đó để có thể vận dụng những thao tác thích hợp, bảo đảm cho hoạt động nghị luận đạt được hiệu quả cao.

III - LUYỆN TẬP

1. Tìm hiểu đoạn trích sau đây và cho biết :

- Tác giả muốn chứng minh điều gì ?
- Để làm rõ điều phải chứng minh, tác giả đã sử dụng những thao tác nghị luận chủ yếu nào ?
- Cách dùng những thao tác nghị luận đó hay ở chỗ nào ?

Thơ Nôm Nguyễn Trãi đã tiếp thụ nhiều thành tựu của văn hoá dân gian, văn học dân gian. Củ khoai, quả ổi, bèo rau muống, luống dọc mùng,... vốn rất xa lạ với văn chương bác học đã được Nguyễn Trãi đưa vào thơ Nôm của mình một cách rất tự nhiên. Tục ngữ, thành ngữ, ca dao, những đặc điểm thanh điệu tiếng Việt, tất cả những khả năng phong phú ấy của ngôn ngữ dân gian đã được Nguyễn Trãi khai thác một cách tài tình, để cho hình tượng thơ có nhiều màu sắc dân tộc và lời thơ có âm điệu phong phú. [...]

Viết về tác dụng của một làn dân ca, một nét dân nhạc, Nguyễn Trãi đã có những phát hiện tài tình. Ông chài hát lên ba lần thì mặt hồ phủ khói lại rộng thêm ra. Chú chăn trâu thổi lên một tiếng sáo thì mặt trăng trên bầu trời được đẩy cao hơn. Không gian rộng thêm ra, lớn thêm lên. Văn nghệ có thể và phải nâng con người lên một tầm vóc cao đẹp hơn là như thế.

(Theo Võ Nguyên Giáp, Nguyễn Trãi – nhà văn hoá lớn, trong Nguyễn Trãi, thơ và đời, NXB Văn học, Hà Nội, 1997)

2. Viết một đoạn văn nghị luận sao cho đạt được các yêu cầu sau đây :

- Đề cập tới một vấn đề đang được đặt ra cấp thiết trong đời sống (mục đích, động cơ học tập ; phòng chống tệ nạn xã hội ; đề phòng tai nạn giao thông,...).
- Cố gắng sử dụng có hiệu quả một hoặc nhiều thao tác nghị luận vừa được học.

XIN THẦY HÃY DẠY CHO CON TÔI...

Con tôi sẽ phải học tất cả những điều này. [...] Rằng cứ mỗi một kẻ thù ta gặp ở nơi này thì ở nơi khác ta lại tìm thấy một người bạn. Bài học này sẽ mất nhiều thời gian, tôi biết, nhưng xin thầy hãy dạy cho cháu hiểu rằng một đồng đô-la kiếm được do công sức của mình bỏ ra còn quý hơn nhiều so với năm đô-la nhặt được trên hè phố...

Xin hãy dạy cho cháu cách chấp nhận thất bại và cách tận hưởng niềm vui chiến thắng. Xin hãy dạy cho cháu tránh xa sự đố kỵ. Xin dạy cho cháu biết được bí quyết của niềm vui thâm lặng. Dạy cho cháu rằng những kẻ hay bắt nạt người khác là những kẻ dễ bị đánh bại nhất...

Xin dạy cho cháu biết đến thế giới kì diệu của sách, nhưng cũng để cho cháu đủ thời gian để lặng lẽ suy tư về sự bí ẩn muôn thuở của cuộc sống : đàn chim tung cánh trên bầu trời, đàn ong bay lượn trong nắng, và những bông hoa nở ngát trên đồi xanh...

Ở trường, xin thầy hãy dạy cho cháu biết chấp nhận thi rớt còn vinh dự hơn gian lận khi thi. Xin hãy tạo cho cháu có niềm tin vào ý kiến riêng của bản thân, cho dù tất cả mọi người xung quanh đều cho rằng ý kiến ấy là không đúng...

Xin hãy dạy cho cháu biết cách đối xử dịu dàng với những người hoà nhã và cứng rắn đối với kẻ thô bạo. Xin tạo cho cháu sức mạnh để không chạy theo đám đông khi tất cả mọi người chạy theo thời thế.

Xin hãy dạy cho cháu biết phải lắng nghe tất cả mọi người nhưng cũng xin thầy dạy cho cháu biết cần phải sàng lọc những gì nghe được qua một tấm lưới chân lí để cháu chỉ đón nhận những gì tốt đẹp mà thôi.

Xin hãy dạy cho cháu biết cách mỉm cười khi buồn bã... Xin hãy dạy cho cháu biết rằng không có sự xấu hổ trong những giọt nước mắt. Xin hãy dạy cho cháu biết chế giễu những kẻ yếm thế và cản trở trước sự ngọt ngào đầy cảm hứng.

Xin hãy dạy cho cháu rằng có thể bán cơ bắp và trí tuệ cho người ra giá cao nhất nhưng không bao giờ được để cho ai ra giá mua trái tim và tâm hồn mình.

[...] Xin hãy đối xử dịu dàng nhưng đừng vuốt ve nuông chiều cháu bởi vì chỉ có sự thử thách của lửa mới tôi luyện nên những thanh sắt cứng rắn. Hãy giúp cháu có đủ can đảm biểu lộ sự kiên nhẫn và có đủ kiên nhẫn để biểu lộ sự can đảm.

Xin hãy dạy cho cháu biết rằng cháu phải luôn có niềm tin tuyệt đối vào bản thân bởi vì khi đó cháu sẽ luôn có niềm tin tuyệt đối vào nhân loại.

Đây quả là một yêu cầu quá lớn, tôi biết, thưa thầy, nhưng xin thầy cố gắng hết sức mình... Con trai tôi là một cậu bé tuyệt vời.

(Theo *Những câu chuyện về người thầy*, NXB Trẻ, TP. Hồ Chí Minh, 2004)

VIẾT BÀI LÀM VĂN SỐ 7 : _____

VĂN NGHỊ LUẬN

(Bài làm ở nhà)

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

Vận dụng kiến thức chung về văn nghị luận và các kĩ năng lập luận, lập dàn ý đã được học ở THCS và mới được ôn tập ở lớp 10 để viết được một bài nghị luận có nội dung sát hợp với thực tế sinh hoạt và học tập ở trường THPT.

I - HƯỚNG DẪN CHUNG

Đây là bài làm văn nghị luận đầu tiên trong năm học. Để làm tốt bài này, cần phân biệt sự khác nhau giữa kiểu bài nghị luận với kiểu bài tự sự và thuyết minh.

“Văn nghị luận là văn được viết ra nhằm xác lập cho người đọc, người nghe một tư tưởng, quan điểm nào đó” (Ngữ văn 7, tập hai). *“Nghị luận : Bàn và đánh giá cho rõ về một vấn đề nào đó. Văn nghị luận là thể văn dùng lí lẽ phân tích, giải quyết vấn đề.”* (Theo Hoàng Phê, *Từ điển tiếng Việt*, Sđd). Đọc lại các bài : *Lập dàn ý bài văn nghị luận, Lập luận trong văn nghị luận và Các thao tác nghị luận.*

II - GỢI Ý MỘT SỐ ĐỀ BÀI

Đề 1. Dân tộc ta có truyền thống *Tôn sư trọng đạo*. Theo anh (chị), truyền thống ấy được nối tiếp như thế nào trong thực tế cuộc sống hiện nay ?

Đề 2. Có ý kiến cho rằng : *Những thói xấu ban đầu là người khách qua đường, sau trở nên người bạn thân ở chung nhà và kết cục biến thành ông chủ nhà khó tính.*

Anh (chị) thấy ý kiến này như thế nào ?

Đề 3. Hưởng ứng đợt thi đua *Xây dựng môi trường xanh, sạch, đẹp* do Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh phát động, chi đoàn lớp 10A tổ chức hội thảo với chủ đề : *Hãy vì một mái trường xanh, sạch, đẹp.*

Anh (chị) hãy viết bài tham gia hội thảo đó.

Đề 4. Học bài thơ *Thuật hoài* của Phạm Ngũ Lão, có bạn cho rằng : Sự hổ thẹn của tác giả là thái quá, kiêu kì. Ngược lại, có bạn ngợi ca và cho rằng đó là biểu hiện một hoài bão lớn lao của người thanh niên yêu nước.

Hãy cho biết ý kiến của anh (chị).

III - GỢI Ý CÁCH LÀM BÀI

Các đề bài trên được nêu ra chỉ có tính chất tham khảo và để học sinh tập viết, chuẩn bị làm tốt đề bài mà thầy (cô) giáo sẽ đưa ra. Sau đây là một số gợi ý để chuẩn bị nội dung bài viết cho từng đề bài.

Đề 1

1. Giải thích truyền thống *Tôn sư trọng đạo*.
 - Thế nào là *tôn sư* ?
 - *Đạo* là gì ?
 - Thế nào là *Tôn sư trọng đạo* ?
2. *Tôn sư trọng đạo* là một truyền thống tốt đẹp của dân tộc ta.
3. Truyền thống ấy cần giữ nhưng có sự bổ sung.

Đề 3

1. Nên hiểu ý kiến đó như thế nào ?
2. Trường của chúng ta hiện nay như thế nào ?
3. Làm thế nào để trường chúng ta xanh, sạch, đẹp ?

Đề 4

1. Những lí lẽ và bằng chứng dẫn đến hai quan niệm khác nhau đó là gì ?
2. Ý kiến của anh (chị) về những hoài bão trong bài thơ của Phạm Ngũ Lão như thế nào ? Tại sao ?

ÔN TẬP PHẦN TIẾNG VIỆT

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

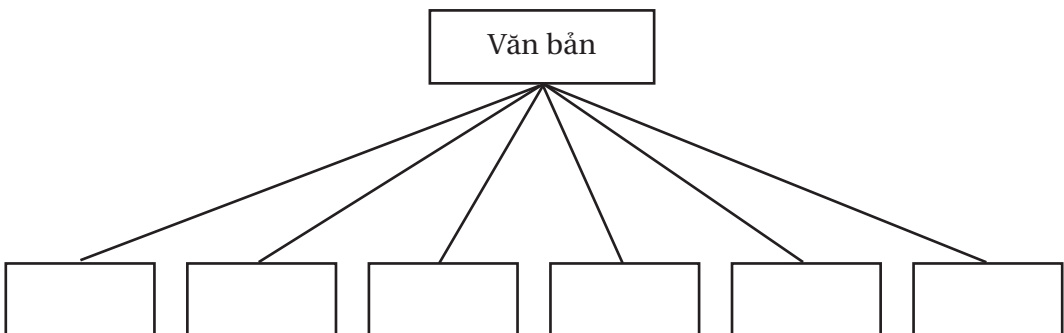
Củng cố, hệ thống hoá những kiến thức cơ bản và các kỹ năng chủ yếu về tiếng Việt đã học trong năm học để nắm vững và sử dụng tốt hơn.

1. Hoạt động giao tiếp là gì? Có những nhân tố giao tiếp nào tham gia và chi phối hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ? Trong hoạt động giao tiếp có những quá trình nào?
2. Lập bảng so sánh đặc điểm của ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết:

	Hoàn cảnh và điều kiện sử dụng	Các yếu tố phụ trợ	Đặc điểm chủ yếu về từ và câu
Ngôn ngữ nói			
Ngôn ngữ viết			

3. Văn bản có những đặc điểm cơ bản nào? Hãy phân tích các đặc điểm ấy qua một văn bản cụ thể trong sách giáo khoa *Ngữ văn 10*.

Điền tên các loại văn bản (phân biệt theo phong cách ngôn ngữ) vào sơ đồ phân loại sau đây:



4. Lập bảng ghi các đặc điểm cơ bản cho thấy các đặc trưng của phong cách ngôn ngữ sinh hoạt và phong cách ngôn ngữ nghệ thuật theo mẫu sau :

Phong cách ngôn ngữ sinh hoạt	Phong cách ngôn ngữ nghệ thuật
<ul style="list-style-type: none"> - <i>Tính cụ thể</i> - ... 	<ul style="list-style-type: none"> - ...

5. a) Trình bày khái quát về :

- Nguồn gốc của tiếng Việt.
- Quan hệ họ hàng của tiếng Việt.
- Lịch sử phát triển của tiếng Việt.

- b) Anh (chị) hãy kể tên một số tác phẩm văn học Việt Nam :

- Viết bằng chữ Hán.
- Viết bằng chữ Nôm.
- Viết bằng chữ quốc ngữ.

6. Tổng hợp những yêu cầu về sử dụng tiếng Việt đúng chuẩn mực theo bảng mẫu sau :

Về ngữ âm và chữ viết	Về từ ngữ	Về ngữ pháp	Về phong cách ngôn ngữ
<ul style="list-style-type: none"> - <i>Cần phát âm đúng</i> - ... 	<ul style="list-style-type: none"> - ... 	<ul style="list-style-type: none"> - ... 	<ul style="list-style-type: none"> - ...

7. Trong những câu sau, câu nào anh (chị) cho là đúng :

- a) *Muốn chiến thắng đòi hỏi ta phải chủ động tiến công.*
- b) *Muốn chiến thắng, ta phải chủ động tiến công.*
- c) *Được tham quan danh lam thắng cảnh làm chúng ta thêm yêu đất nước.*
- d) *Được tham quan danh lam thắng cảnh, chúng ta càng thêm yêu đất nước.*
- e) *Qua hoạt động thực tiễn nên ta rút ra được những kinh nghiệm quý báu.*
- g) *Qua hoạt động thực tiễn, ta rút ra được những kinh nghiệm quý báu.*
- h) *Nhờ trải qua hoạt động thực tiễn, nên ta rút ra những kinh nghiệm quý báu.*

LUYỆN TẬP VIẾT ĐOẠN VĂN NGHỊ LUẬN _____

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

Viết được các đoạn văn ngắn phù hợp với vị trí và chức năng của chúng trong bài văn nghị luận.

Với đề bài : “*Sách mở rộng trước mắt tôi những chân trời mới.*” (Go-rơ-ki), vận dụng bài học *Lập dàn ý bài văn nghị luận*, chúng ta có dàn ý sau :

I - MỞ BÀI

- Nêu vai trò của sách từ xưa đến nay trong đời sống tinh thần của con người.
- Trích dẫn câu nói của M. Go-rơ-ki.

II - THÂN BÀI

1. Sách là sản phẩm tinh thần kì diệu của con người.
 - a) Sách là sản phẩm của văn minh nhân loại.
 - b) Sách là kết quả của lao động trí tuệ.
 - c) Sách có sức mạnh vượt thời gian và không gian.
2. Sách mở rộng những chân trời mới.
 - a) Sách cung cấp những hiểu biết về thế giới xung quanh, về vũ trụ bao la, về các đất nước xa xôi trên thế giới.
 - b) Sách giúp hiểu biết về cuộc sống con người qua các thời kì khác nhau, hiểu biết đời sống văn hoá, tâm tư, tình cảm, khát vọng của con người những nơi xa xôi.
 - c) Sách giúp con người tự khám phá dân tộc mình, bản thân mình và chấp cánh những ước mơ, nuôi dưỡng khát vọng.
3. Cần có thái độ đúng với sách và việc đọc sách.
 - a) Đọc sách mang lại lợi ích nên phải biết chọn sách mà đọc, biết học hỏi và làm theo những điều tốt đẹp trong sách.
 - b) Sách rất quan trọng nhưng chỉ học trong sách vở thì vẫn chưa đủ mà phải biết học cả trong thực tế.

III - KẾT BÀI

- Khẳng định tác dụng to lớn của sách và việc đọc sách.
- Nêu phương hướng hành động của cá nhân.

Yêu cầu :

1. Anh (chị) hãy chọn một mục nhỏ trong dàn bài trên để viết thành một, hai đoạn văn ngắn (trong 25 phút).
2. Đổi bài viết cho nhau đọc và nhận xét, đánh giá.
3. Cả lớp chọn một bài viết tiêu biểu để đánh giá, nhận xét tập thể.

ĐỌC THÊM

TÁC DỤNG CỦA SÁCH

Sách đưa đến cho người đọc những hiểu biết mới mẻ về thế giới xung quanh, về vũ trụ bao la, về những đất nước và những dân tộc xa xôi. Những quyển sách khoa học có thể giúp người đọc khám phá ra những vũ trụ vô tận với những quy luật của nó, hiểu được Trái Đất tròn mang trên mình nó bao nhiêu đất nước khác nhau. Những quyển sách xã hội học lại giúp ta hiểu biết về đời sống con người trên các phần đất khác nhau đó với những đặc điểm về kinh tế, lịch sử, văn hoá, những truyền thống, những khát vọng.

Sách, đặc biệt là những cuốn sách văn học, giúp ta hiểu biết về đời sống bên trong của con người, qua các thời kì khác nhau, ở các dân tộc khác nhau, những niềm vui và nỗi buồn, hạnh phúc và đau khổ, những khát vọng và đấu tranh của họ.

Sách còn giúp người đọc phát hiện ra chính mình, hiểu rõ mình là ai giữa vũ trụ bao la này, hiểu mỗi người có mối quan hệ như thế nào với người khác, với tất cả mọi người trong cộng đồng dân tộc và cộng đồng nhân loại này. Sách giúp cho người đọc hiểu được đâu là hạnh phúc, đâu là nỗi khổ của mỗi người và phải làm gì để sống cho đúng và để đi tới một cuộc đời thật sự. Sách mở rộng những chân trời ước mơ và khát vọng.

(Theo *Làm văn 10*,

NXB Giáo dục, Hà Nội, 2000. Nhan đề do NBS đặt.)

VIẾT QUẢNG CÁO

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- Hiểu yêu cầu và cách viết quảng cáo cho một sản phẩm hoặc một dịch vụ.
- Viết được văn bản quảng cáo.

I - VAI TRÒ VÀ YÊU CẦU CHUNG CỦA VĂN BẢN QUẢNG CÁO

1. Văn bản quảng cáo trong đời sống

Văn bản quảng cáo là văn bản thông tin về một sản phẩm hay dịch vụ nhằm thu hút và thuyết phục khách hàng tin vào chất lượng, lợi ích, sự tiện lợi của sản phẩm, dịch vụ mà ham thích mua hàng và sử dụng dịch vụ đó.

Hãy đọc các quảng cáo sau đây và trả lời các câu hỏi.

BÁN MÁY VI TÍNH

*Máy mới 100%, đúng hãng INTEL – IBM,
lãi suất thấp, thủ tục đơn giản, tiền trả
trước thấp.*

*Liên hệ : Công ti X, số nhà ..., phố...,
Thành phố Hồ Chí Minh.*

Điện thoại : ...





PHÒNG KHÁM ĐA KHOA H.D

- Khám chữa bệnh theo yêu cầu.
- Do tập thể giáo sư, bác sĩ giỏi của các bệnh viện trung ương đảm nhận.
- Với trang thiết bị khám chữa bệnh đồng bộ, hiện đại, chính xác, nhanh chóng, giá cả hợp lí.

Số 5, đường ..., TP. Hà Nội.

Điện thoại : ... Di động : ...

- Các văn bản trên quảng cáo về điều gì ?
- Anh (chị) thường gặp các loại văn bản đó ở đâu ?
- Hãy kể thêm một vài văn bản cùng loại.

2. Yêu cầu chung của văn bản quảng cáo

- Trao đổi theo nhóm các nội dung sau :
 - Để tạo sự hấp dẫn, các văn bản trên được trình bày như thế nào ?
 - Hãy nhận xét cách sử dụng từ ngữ, viết câu trong các văn bản trên.
- Theo anh (chị), các quảng cáo sau đây có mặt nào chưa đạt yêu cầu :

(1) *Cô ấy trẻ. Cô ấy đẹp. Cô ấy là sinh viên. Cô ấy thích thể thao. Cô ấy thích mua sắm. Cô ấy thích gặp gỡ bạn bè. Cũng như các bạn, cô ấy uống nước giải khát X.*

(Quảng cáo một loại nước giải khát)

(2)

A : – *Mình vừa chụp ảnh Hương đấy.*

B : – *Ai ? Hương hả ? Cậu có biết biệt danh của cô ấy là gì không ?
“Hắc cô nương” đấy !*

(Hương xuất hiện)...

A : – *Đừng gọi cô ấy là “Hắc cô nương” nữa nghe ! “Bạch cô nương” đấy.*

(Quảng cáo cho một loại kem làm trắng da)

Gợi ý :

- Quảng cáo (1) đã đi vào trọng tâm chưa ? Có đảm bảo tính thông tin không ?
- Quảng cáo (2) có quá lời không ? Đã thực sự thuyết phục chưa ?

Từ kết quả thảo luận, anh (chị) hãy nêu một số yêu cầu của văn bản quảng cáo về các mặt :

- Nội dung thông tin
- Tính hấp dẫn
- Tính thuyết phục.

II - CÁCH VIẾT VĂN BẢN QUẢNG CÁO

Đề bài : Viết quảng cáo cho sản phẩm rau sạch.

Hãy thực hiện một số việc sau :

1. Xác định nội dung cơ bản cho lời quảng cáo

Rau sạch có những ưu điểm gì so với rau bình thường về các mặt : chăm bón, sử dụng thuốc bảo vệ thực vật, chất lượng, giá cả ?

2. Chọn hình thức quảng cáo

- Chọn phương pháp trình bày. Có thể lựa chọn một trong các cách sau :
 - + Dùng cách quy nạp : Lần lượt kể những ưu việt của rau sạch rồi cuối cùng khẳng định giá trị của nó.
 - + Dùng cách so sánh : So sánh tính ưu việt của rau sạch so với các loại rau khác.
- Chọn từ ngữ khẳng định tuyệt đối và các kiểu câu để khẳng định tính ưu việt của rau sạch và lôi cuốn người đọc.
- Kết hợp với tranh ảnh, hình thức trình bày.

GHI NHỚ

- Văn bản quảng cáo là loại văn bản thông tin, thuyết phục khách hàng về chất lượng, lợi ích, sự tiện lợi,... của sản phẩm, dịch vụ do đó thích mua hàng và sử dụng dịch vụ đó.
- Văn bản quảng cáo cần ngắn gọn, súc tích, hấp dẫn, tạo ấn tượng, trung thực, tôn trọng pháp luật và thuần phong mỹ tục.
- Để viết văn bản quảng cáo cần chọn được nội dung độc đáo, gây ấn tượng, thể hiện tính ưu việt của sản phẩm, dịch vụ rồi trình bày theo kiểu quy nạp hoặc so sánh và sử dụng những từ ngữ khẳng định tuyệt đối.

III - LUYỆN TẬP

1. Sau đây là một số quảng cáo :

a) Quảng cáo một loại xe ô tô :

Sang trọng, tinh tế, mạnh mẽ, quyến rũ. Đó chính là xe F.E... Không chỉ là một chiếc xe, F.E còn sống cùng bạn, cùng bạn vượt qua mọi khó khăn... F.E – mạnh mẽ, đầy quyến rũ.

b) Quảng cáo một loại sữa tắm mới :

Bước vào thế giới đặc biệt của H. mới, một thế giới thom ngát hương hoa, với những khoảnh khắc bay bổng của riêng mình... Một làn da mịn màng quyến rũ... H. mới – bí quyết làm đẹp của tôi và cũng là của bạn.

c) Quảng cáo một loại máy ảnh tự động M. :

Bạn chỉ cần ấn nút, mọi việc còn lại M. sẽ làm nốt.

Hãy phân tích tính súc tích, hấp dẫn và tác dụng kích thích tâm lí người mua hàng của các quảng cáo trên.

2. Chọn một trong các đề tài sau đây rồi từng nhóm cùng nhau bàn bạc và viết quảng cáo. Các nhóm trình bày trước lớp để chọn một quảng cáo ấn tượng nhất.

- Quảng cáo cho việc đi xe buýt.
- Quảng cáo cho một trận đá bóng hoặc đêm liên hoan văn nghệ.
- Quảng cáo cho một danh lam thắng cảnh, một món ăn đặc sản của địa phương.
- Quảng cáo cho một sáng kiến, một tờ báo tường của lớp.

TỔNG KẾT PHẦN VĂN HỌC

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- Nắm lại một cách hệ thống những kiến thức cơ bản đã học trong chương trình Ngữ văn lớp 10 :
 - Các bộ phận chủ yếu của văn học Việt Nam.
 - Những thời kì phát triển của văn học Việt Nam.
 - Những đặc điểm lớn về nội dung và nghệ thuật của văn học Việt Nam trong cả quá trình phát triển và trong từng giai đoạn.
 - Những tác gia, tác phẩm tiêu biểu.
 - Mối quan hệ giữa văn học Việt Nam với văn học khu vực và thế giới.
 - Thành tựu nghệ thuật tiêu biểu của văn học nước ngoài.
 - Những khái niệm cơ bản về văn bản văn học.
- Có năng lực phân tích văn học theo từng cấp độ : ngôn ngữ, hình tượng văn học, sự kiện, tác gia, tác phẩm.

1. Văn học Việt Nam gồm hai bộ phận lớn : *văn học dân gian* và *văn học viết*. Hai bộ phận văn học này đều mang những đặc điểm truyền thống của văn học Việt Nam : tinh thần yêu nước chống xâm lược, tinh thần nhân văn, đề cao đạo lí, nhân nghĩa. Tuy nhiên, văn học dân gian và văn học viết lại có những đặc trưng riêng.

2. Về bộ phận *văn học dân gian*, có các trọng tâm kiến thức :

- Những đặc trưng cơ bản của văn học dân gian.
- Hệ thống thể loại văn học dân gian Việt Nam.
- Những giá trị của văn học dân gian Việt Nam.

Để nắm được những trọng tâm kiến thức nói trên, có thể ôn tập theo các gợi ý sau :

- a) Những đặc trưng cơ bản của văn học dân gian. Văn học dân gian bao gồm những thể loại nào ? Chỉ ra những đặc trưng chủ yếu nhất của từng thể loại.
- b) Chọn phân tích một số tác phẩm (hoặc trích đoạn tác phẩm) văn học dân gian đã học (hoặc đã đọc) để làm nổi bật đặc điểm nội dung và nghệ thuật của *sử thi*, *truyện thuyết*, *truyện cổ tích*, *truyện thơ*, *truyện cười*, *ca dao*, *tục ngữ*.
- c) Kể lại một số truyện dân gian, đọc thuộc một số câu ca dao, tục ngữ mà anh (chị) thích.

3. Văn học viết Việt Nam gồm : *văn học từ thế kỉ X đến hết thế kỉ XIX (văn học trung đại) và văn học từ đầu thế kỉ XX đến nay (văn học hiện đại)*. Cần nắm được đặc điểm chung và đặc điểm riêng của văn học trung đại và văn học hiện đại theo các gợi ý sau :
- Những nội dung lớn của văn học Việt Nam trong quá trình phát triển.
 - Văn học viết Việt Nam phát triển trong sự ảnh hưởng qua lại với các yếu tố truyền thống dân tộc, tiếp biến văn học nước ngoài như thế nào ? Nêu một số hiện tượng văn học tiêu biểu để chứng minh.
 - Sự khác nhau giữa văn học trung đại và văn học hiện đại về ngôn ngữ và hệ thống thể loại.
4. Để nắm khái quát phần văn học viết Việt Nam trong chương trình Ngữ văn lớp 10, có thể ôn tập theo những gợi ý sau :
- Văn học viết Việt Nam từ thế kỉ X đến hết thế kỉ XIX bao gồm những thành phần nào ? Phát triển qua mấy giai đoạn ? Những đặc điểm lớn về nội dung và nghệ thuật của văn học trung đại Việt Nam.
 - Thống kê những thể loại văn học trung đại mà anh (chị) đã học. Nêu đặc điểm chủ yếu của một số thể loại tiêu biểu như *chiếu, cáo, phú, thơ Đường luật, thơ Nôm Đường luật, ngâm khúc, hát nói*.
 - Nêu những tác gia, tác phẩm văn học tiêu biểu bằng cách lập bảng :

STT	Tên tác giả	Tên tác phẩm	Những điểm cơ bản về nội dung và nghệ thuật

5. Hai nội dung lớn của văn học trung đại Việt Nam là *chủ nghĩa yêu nước và chủ nghĩa nhân đạo*.

Chủ nghĩa yêu nước trong văn học trung đại gắn với tư tưởng “trung quân ái quốc” và truyền thống yêu nước của dân tộc Việt Nam. Chủ nghĩa yêu nước thể hiện rất phong phú, đa dạng, tập trung ở một số phương diện : ý thức độc lập, tự chủ, tự cường, tự tôn dân tộc ; lòng căm thù giặc, tinh thần quyết chiến quyết thắng kẻ thù xâm lược ; tự hào trước chiến công thời đại, trước truyền thống lịch sử, biết ơn, ca ngợi những người hi sinh vì Tổ quốc, tình yêu thiên nhiên đất nước...

Chủ nghĩa nhân đạo trong văn học trung đại vừa bắt nguồn từ truyền thống nhân văn của người Việt Nam vừa tiếp thu tư tưởng nhân văn tích cực vốn có của Phật giáo, Nho giáo, Đạo giáo. Chủ nghĩa nhân đạo thể hiện rất phong phú, đa dạng, tập trung ở một số nội dung : thương người ; lên án, tố cáo những thế lực tàn bạo chà đạp lên con người ; khẳng định, đề cao con người về các mặt phẩm chất, tài năng, những khát vọng chân chính ; đề cao những quan hệ đạo đức, đạo lí tốt đẹp giữa người với người...

a) Phân tích nội dung yêu nước qua :

- Thơ phú thời Lí – Trần (*Vận nước* của Pháp Thuận, *Tỏ lòng* của Phạm Ngũ Lão, *Phú sông Bạch Đằng* của Trương Hán Siêu, *Hứng trở về* của Nguyễn Trung Ngạn).
- Sáng tác của Nguyễn Trãi (*Đại cáo bình Ngô*, *Cảnh ngày hè*).
- Các tác phẩm viết về lịch sử (những trích đoạn từ *Đại Việt sử kí* của Lê Văn Hưu, *Đại Việt sử kí toàn thư* của Ngô Sĩ Liên).
- Các tác phẩm nghị luận (*Tựa “Trích diễm thi tập”* của Hoàng Đức Lương, *Hiền tài là nguyên khí của quốc gia* của Thân Nhân Trung).

b) Phân tích nội dung nhân đạo qua :

- Thơ (bài kệ *Cáo bệnh, bảo mọi người* của Mãn Giác, *Nhàn* của Nguyễn Bình Khiêm, *Độc Tiểu Thanh kí* của Nguyễn Du).
- Ngâm khúc (*Chinh phụ ngâm*, đi sâu vào trích đoạn đã học).
- Truyện (*Chuyện chức phán sự đền Tản Viên* của Nguyễn Dữ).
- Truyện thơ (*Truyện Kiều* của Nguyễn Du, đi sâu vào những trích đoạn đã học).

6. Phần văn học nước ngoài trong chương trình Ngữ văn lớp 10 gồm một số thành tựu nghệ thuật tiêu biểu của văn học cổ đại Hi Lạp, Ấn Độ, văn học trung đại Trung Quốc, Nhật Bản, những thể loại lớn như *sử thi*, *thơ Đường luật*, *thơ hai-cu*, *tiểu thuyết chương hồi*.

Để nắm được những kiến thức cơ bản của phần văn học nước ngoài, có thể ôn tập theo những gợi ý sau :

a) So sánh để rút ra vài nhận xét về sự giống nhau, khác nhau về nội dung và hình thức giữa các thiên sử thi : *Đăm Săn* (Việt Nam), *Ô-đi-xê* (Hi Lạp), *Ra-ma-ya-na* (Ấn Độ).

- b) Những nét đặc sắc của thơ Đường về nội dung và hình thức. Nêu một số điểm mà anh (chị) cảm thấy hay nhất ở những bài thơ Đường đã học. Nêu lên những nét đặc sắc khác nhau giữa thơ Đường (Trung Quốc) và thơ hai-cư (Nhật Bản).
- c) Qua đoạn trích từ *Tam quốc diễn nghĩa*, nêu nhận xét về lối kể chuyện và khắc hoạ tính cách nhân vật của tiểu thuyết cổ điển Trung Quốc.
7. Ôn tập phần *Lí luận văn học*, HS cần nắm lại những khái niệm cơ bản về văn bản văn học đồng thời biết vận dụng những kiến thức đã học để tìm hiểu, phân tích các tác phẩm văn học. HS có thể ôn tập theo những câu hỏi sau :
- a) Những tiêu chí chủ yếu của văn bản văn học là gì ?
- b) Nêu những tầng cấu trúc của văn bản văn học.
- c) Trình bày những khái niệm thuộc về nội dung và những khái niệm thuộc về hình thức của văn bản văn học. Cho một số ví dụ để làm sáng tỏ.
- d) Nội dung và hình thức của văn bản văn học có quan hệ với nhau như thế nào ? Cho một số ví dụ để làm sáng tỏ.

TRẢ BÀI LÀM VĂN SỐ 7

Tham khảo tiết *Trả bài làm văn số 1*.

ÔN TẬP PHẦN LÀM VĂN

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- Ôn lại tri thức và kỹ năng viết các kiểu văn bản đã học ở THCS và nâng cao ở lớp 10 ; ôn tập các kiểu văn bản mới đã học ở lớp 10.
- Chuẩn bị tốt cho bài kiểm tra cuối năm.

I - LÝ THUYẾT

1. Nêu đặc điểm của các kiểu văn bản tự sự, thuyết minh, nghị luận và các yêu cầu kết hợp chúng trong thực tế viết văn bản. Cho biết vì sao cần phải kết hợp các kiểu văn bản đó với nhau.
2. Sự việc và chi tiết tiêu biểu trong văn bản tự sự là gì ? Cho biết cách chọn sự việc và chi tiết tiêu biểu khi viết kiểu văn bản này.
3. Trình bày cách lập dàn ý, viết đoạn văn tự sự có sử dụng các yếu tố miêu tả và biểu cảm.
4. Trình bày các phương pháp thuyết minh thường được sử dụng trong một bài văn thuyết minh.
5. Làm thế nào để viết được bài văn thuyết minh chuẩn xác và hấp dẫn ?
6. Trình bày cách lập dàn ý và viết các đoạn văn thuyết minh.
7. Trình bày về cấu tạo của một lập luận, các thao tác nghị luận và cách lập dàn ý bài văn nghị luận.
8. Trình bày yêu cầu và cách thức tóm tắt văn bản tự sự, văn bản thuyết minh.
9. Nêu đặc điểm cách viết kế hoạch cá nhân và quảng cáo.
10. Nêu cách thức trình bày một vấn đề.

II - LUYỆN TẬP

1. Lập dàn ý, viết các kiểu đoạn văn trong bài văn tự sự, thuyết minh.
2. Hãy tập tóm tắt nội dung các bài : *Khái quát văn học dân gian Việt Nam* (Ngữ văn 10, tập một) ; *Truyện Kiều* (Phần một : Tác giả) và bài *Văn bản văn học* (Ngữ văn 10, tập hai).

BẢNG TRA CỨU TỪ HÁN VIỆT

1. Trong khuôn khổ có hạn, bảng tra cứu này chỉ lựa chọn những từ thường dùng và một số ít từ thông dụng trong các văn bản cổ mà HS có tiếp xúc.
2. Nhìn chung mỗi mục từ sẽ được trình bày theo quy cách dưới đây :
 - Từ cần giải thích.
 - Nghĩa của từ cần giải thích.
 - Nghĩa của từng yếu tố (nếu cần).
 - Mở rộng vốn từ (theo các yếu tố). Nghĩa của những từ khó hiểu đặt trong dấu ngoặc đơn.
 - Hiện tượng đồng âm (được đánh dấu bằng *).

bá vương	<p>ngôi vị đứng đầu thiên hạ (trong xã hội phong kiến Trung Quốc).</p> <p><i>bá</i> = 1. vượt trội lên trên tất cả ; đứng đầu : <i>bá chủ</i> ; 2. dùng bạo lực để cưỡng ép, chiếm đoạt : <i>bá chiếm, bá đạo</i>.</p> <p><i>vương</i> = 1. vua : <i>Hùng Vương, An Dương Vương</i> ; 2. dựa vào nhân nghĩa để cai trị thiên hạ : <i>vương đạo</i> ; 3. tước vương : <i>Khai Thiên Vương</i> (tức Lí Phật Mã, sau là Lí Thái Tông).</p>
bảo lưu	<p>giữ lại cái cũ, cái vốn có, cái đã có.</p> <p><i>bảo</i> = gìn giữ : <i>bảo vệ</i>.</p> <p><i>lưu</i> = còn lại, để lại, giữ lại : <i>lưu niệm, lưu danh, lưu truyền, lưu niên</i> (năm này qua năm khác, lâu năm).</p> <p><i>lưu*</i> = nước chảy : <i>lưu lượng, lưu vực</i> ; chuyển động : <i>lưu động, lưu chuyển, lưu hành, lưu vong</i> (phải xa rời quê hương đất nước).</p>
bất hủ	<p>tồn tại mãi mãi, không bị huỷ hoại, mục nát.</p> <p><i>bất</i> = không, chẳng : <i>bất nghĩa, bất nhân, bất hoà</i>.</p> <p><i>hủ</i> = mục nát, thối rữa, cũ kĩ : <i>hủ bại, hủ lậu, hủ tục</i>.</p>
bệ hạ	<p>dưới thêm cung điện ; từ tôn xưng hoàng đế (thiên tử, vua) với ý nghĩa : không dám nói thẳng với hoàng đế, mà phải đứng dưới thêm, nhờ cậy các thị thần ở dưới thêm tâu giùm (chuyển lời) lên hoàng đế. (Đây là một từ ghép có cấu tạo nghĩa đặc biệt.)</p>

<p>bình dân</p>	<p>dân thường ; thuộc về dân thường ; không cao sang, kiểu cách. <i>bình</i> = bằng phẳng : <i>bình nguyên</i> ; yên ổn : <i>bình ổn, bình định</i> ; đều đặn, không có gì nổi trội khác thường : <i>bình đẳng, bình quân, bình thản, bình minh, bình đạm, bình thường, bình tâm, bình tĩnh, bình sinh</i> (cả đời, cuộc sống thường ngày), <i>bình thân</i> (đứng thẳng người sau khi làm lễ), <i>bình dị, bình phàm</i>.</p>
<p>canh tân</p>	<p>đổi mới. <i>canh</i> = thay đổi ; sửa đổi. <i>tân</i> = mới mẻ : <i>tân trang, tân thời, tân lang</i> (chú rể), <i>tân giai nhân</i> (cô dâu).</p>
<p>chu tất</p>	<p>đầy đủ, xong xuôi, trọn vẹn. <i>chu</i> = vòng quanh, vây quanh, khép kín : <i>chu vi</i> ; đầy đủ trọn vẹn : <i>chu niên</i> (tròn một năm) ; không thiếu sót, sơ hở : <i>chu cấp</i> (cung cấp đầy đủ), <i>chu toàn, chu đáo</i>. <i>tất</i> = xong xuôi, kết thúc toàn bộ : <i>tất niên</i> (kết thúc một năm). <i>tất*</i> = khẳng định nhất thiết phải là như thế, phải đúng như thế : <i>tất nhiên, tất yếu, tất thắng</i>.</p>
<p>chuyên quyền</p>	<p>riêng mình chiếm giữ mọi quyền hành. <i>chuyên</i> = tập trung vào một vấn đề, một mặt nhất định ; không chia sẻ, không phân tán : <i>chuyên đề, chuyên môn, chuyên nghiệp, chuyên doanh, chuyên trách, chuyên chế</i>.</p>
<p>cố gia</p>	<p>gia đình vốn thuộc dòng dõi cao sang. <i>cố</i> = xưa cũ : <i>cố đô, cố hương, cố nhân</i> (bạn cũ). <i>cố*</i> = vững bền : <i>cố kết</i> (gắn bó chặt chẽ với nhau), <i>cố chấp, cố thủ</i>. <i>cố*</i> = đoái nhìn, quan tâm chú ý : <i>chiếu cố</i>.</p>
<p>cư sĩ</p>	<p>người ở ẩn không ra làm quan (dưới thời phong kiến) ; tín đồ Phật giáo nhưng không xuất gia (tu tại gia). <i>cư</i> = ở : <i>cư trú, cư xá, cư dân, cư ngụ</i> (ở) – cần phân biệt với <i>ngụ cư</i> : Thời xưa, ở thôn quê có nơi có sự phân biệt giữa người dân vốn quê gốc ở làng và người dân từ nơi khác đến ở, gọi là dân <i>ngụ cư</i>. <i>sĩ</i> = nam giới ; người có học, có tài nghệ, kĩ năng, người đáng trân trọng, xuất hiện trong các từ : <i>văn sĩ, nghệ sĩ, thi sĩ, chiến sĩ, liệt sĩ,...</i></p>

<p>cử toạ</p>	<p>những người đang có mặt (trong một cuộc họp,...). <i>cử</i> = 1. tất cả, toàn thể : <i>cử toạ</i> ; 2. hành động, nhắc lên, đưa lên, cất nhắc : <i>cử động, cử chỉ, cử hành, cử nhạc, tiến cử</i>. <i>toạ</i> = ngồi : <i>toạ đàm</i> (ngồi họp bàn luận), <i>toạ đấng</i> (đèn dầu đặt trên bàn).</p>
<p>di vật</p>	<p>vật còn sót lại ; vật còn để lại. <i>di</i> = để lại, còn lại : <i>di chúc, di chiếu</i> (lời lẽ, ý kiến của vua được viết ra thành bài chiếu để lại trước khi qua đời), <i>di huấn</i> (lời lẽ, ý kiến dạy bảo của bề trên còn để lại sau khi qua đời), <i>di sản, di tích, di truyền</i>. <i>di*</i> = chuyển dời : <i>di cư, di chuyển, di tản, di dân</i>.</p>
<p>diệu nghệ</p>	<p>tài khéo. <i>diệu</i> = khéo léo kì lạ ; rất mực tài tình ; hay, đẹp : <i>diệu kế, diệu kì</i>.</p>
<p>đột khởi</p>	<p>bỗng nhiên nổi lên. <i>đột</i> = bỗng nhiên, không đoán trước được ; bất thành linh, bất ngờ : <i>đột biến, đột kích</i> (tấn công bất thành linh), <i>đột ngột, đột nhiên, đột xuất, đột phá</i>. <i>khởi</i> = nổi lên, nổi dậy, dấy lên, mở đầu : <i>khởi nghĩa, khởi công, khởi đầu, khởi điểm, khởi động, khởi hành, khởi sắc</i> (tươi tỉnh, tươi tốt, khấm khá lên), <i>khởi xướng</i>.</p>
<p>gia khách</p>	<p>người có học vấn, có tài năng được các nhà quyền quý thời phong kiến nuôi dưỡng để giúp việc khi cần đến (được chủ nhân vì nể hơn các “gia nhân”).</p>
<p>hãn hữu</p>	<p>hiếm có, ít có, ít gặp.</p>
<p>hào phóng</p>	<p>rộng rãi trong ăn ở, cư xử, chi tiêu,... <i>hào</i> = mạnh mẽ : <i>hào hùng, hào húng, hào khí</i> ; tài giỏi, vượt lên trên nhiều người : <i>hào kiệt</i> ; phóng khoáng, rộng rãi, lịch thiệp : <i>hào hoa</i> ; sẵn sàng giúp đỡ người khác một cách vô tư : <i>hào hiệp</i>. <i>hào*</i> = con ngòi nhỏ vây quanh tường thành để bảo vệ thành, rãnh sâu rộng vừa phải, được dùng làm công sự chiến đấu hoặc để binh sĩ di chuyển : <i>chiến hào, giao thông hào, hầm hào</i>.</p>

	<p>phóng = cởi mở, mở rộng : <i>phóng khoáng</i> ; tháo bỏ ràng buộc : <i>giải phóng, phóng thích, phóng sinh, phóng túng</i> (không giữ gìn, buông thả).</p>
huyền thoại	<p>chuyện không có thật, được tưởng tượng, tô vẽ cho thêm phần kì ảo, huyền diệu. <i>huyền</i> * = dây đàn ; cái đàn : <i>huyền ca</i> (đàn hát).</p>
khắc kỉ	<p>tự kiềm chế, nén mình ; gạt bỏ ham muốn dục vọng, ép mình vào khuôn phép cuộc sống khắc khổ. <i>khắc</i> = thắng, vượt qua : <i>khắc phục</i> ; hạn chế, kìm hãm, đè nén : <i>khắc nghiệt, khắc bạc</i> (nghiệt ngã, khắt khe) ; đối chọi : <i>xung khắc</i>. <i>kỉ</i> = bản thân : <i>ích kỉ, vị kỉ, tự kỉ ám thị</i>. <i>khắc</i> * = chạm trổ, chạm khắc : <i>điều khắc, khắc họa</i> ; một khoảng thời gian rất ngắn : <i>thời khắc, khoảnh khắc</i>.</p>
khoa danh	<p>danh tiếng nhờ đỗ đạt mà có (thời phong kiến). <i>khoa</i>* = khoe khoang ; nói năng, phô bày quá mức có thật : <i>khoa trương</i>.</p>
khôi ngô	<p>mặt mũi sáng sủa, thông minh. <i>khôi ngô</i> là một từ Việt gốc Hán, nhưng được dùng theo một nghĩa khác với nghĩa trong tiếng Hán. Trong tiếng Hán, <i>khôi ngô</i> chỉ có nghĩa là người có thân hình “to lớn”, “cao lớn”. <i>khôi</i> = đứng đầu ; hơn tất cả : <i>khôi khoa</i> (đỗ đầu khoa thi thời xưa), <i>khôi nguyên</i> (như <i>khôi khoa</i>). <i>khôi</i> * = rộng lớn ; mạnh mẽ : <i>khôi phục</i> (làm cho trở lại trạng thái rộng lớn, mạnh mẽ như cũ).</p>
khư các	<p>nơi ở của phụ nữ quý tộc. <i>khư</i> = buồng, phòng kín đáo trong nhà dành cho nữ giới : <i>khư phòng, khư nữ</i> (con gái nhà quyền quý chưa chồng). <i>các</i> = lầu, gác. <i>khư</i> * = sao Khuê, một ngôi sao trong “nhị thập bát tú” (hai mươi tám chòm sao trong thiên văn học cổ) chủ trì việc học hành thi cử, văn chương : <i>Khư tảo, Khư Văn các</i>.</p>

kinh luân	<p>vốn là một từ được dùng để nói về công việc kéo tơ, xe sợi ; sau được dùng theo nghĩa : tài năng điều hành, quản lí việc nước.</p> <p><i>kinh</i> = gỡ mối tơ, lựa ra sợi dọc, dài.</p> <p><i>luân</i> = xe những sợi tơ cùng loại thành sợi.</p>
mặc khách	<p>người sáng tác văn thơ (thời xưa).</p> <p><i>mặc</i> = mực – nghĩa biểu trưng : văn chương, văn thơ.</p> <p><i>mặc</i> * = im lặng ; thẳm lặng : <i>mặc nhiên</i>, <i>mặc nhận</i>, <i>mặc cảm</i>, <i>mặc niệm</i> (lặng yên tưởng nhớ người đã khuất).</p>
mẫn tiệp	<p>thông minh, sáng láng, lanh lẹn.</p> <p><i>mẫn</i> = sáng suốt, nhạy bén, thông minh : <i>mẫn cán</i>, <i>mẫn cảm</i> (nhạy cảm), minh mẫn.</p> <p><i>tiệp</i> = nhanh ; lanh lẹn.</p>
ngao du	<p>rong chơi.</p>
nguyên khí	<p>tinh thần tiềm tàng làm cội nguồn, nền tảng cho mọi sức mạnh (của một dân tộc, một đất nước).</p> <p><i>nguyên</i> = to lớn ; đứng đầu ; mở đầu : <i>nguyên thủ</i> (người đứng đầu một nước), <i>nguyên đán</i> (ngày đầu năm).</p>
phiếm chỉ	<p>chỉ chung.</p> <p><i>phiếm</i> = rộng lớn, phổ biến, rộng khắp (nghĩa gốc : nước tràn lan khắp nơi) : <i>phiếm luận</i> (bàn luận chung chung), <i>phiếm đàm</i> (chuyện phiếm).</p>
phồn hoa	<p>đông vui náo nhiệt.</p> <p><i>phồn</i> = đông đúc ; nhiều : <i>phồn vinh</i>, <i>phồn thịnh</i>, <i>phồn thực</i> (sinh sôi nảy nở).</p> <p><i>hoa</i> = bông hoa : <i>hoa viên</i> (vườn hoa), <i>hoa đăng</i> (chăng đèn kết hoa mừng lễ hội) ; tươi đẹp, trẻ trung : <i>hoa niên</i> (tuổi trẻ) ; nước Trung Hoa : <i>Hoa thương</i> (nhà buôn người Trung Quốc).</p>

phương tiện	cái được dùng để tiến hành một công việc, để đạt tới một mục đích. <i>phương</i> = phương hướng, cách thức : <i>phương hướng, phương pháp, phương thức.</i> <i>tiện</i> = có lợi, thuận lợi : <i>tiện lợi, tiện nghi, tiện dụng.</i>
quân tử	người có tài, có đức trong xã hội phong kiến xưa ; người có phẩm chất cao thượng, tốt đẹp, ứng xử theo đạo lí nhân nghĩa, rộng lượng.
quy phạm	điều được quy định ; cung cách chuẩn mực cần phải tuân thủ, làm theo. <i>quy</i> = nghĩa gốc là dụng cụ vẽ hình tròn ; nghĩa biểu trưng : ổn định rõ ràng, được coi là chuẩn mực cần phải tuân theo, làm theo : <i>quy cách, quy chế, quy định, quy hoạch, quy luật, quy mô, quy trình, quy ước.</i> <i>phạm</i> = khuôn mẫu. <i>quy</i> * = về, quay về, trở về, tóm gọn lại, thâu tóm về một mối, theo về : <i>quy kết, quy thuận, quy hàng, quy nạp, quy tiên</i> (nói về bậc tôn trưởng qua đời, trở về nơi tiên cảnh), <i>quy y</i> (đi tu theo đạo Phật).
suu tập	tìm kiếm, gom góp lại, tìm kiếm rồi tập hợp lại.
tao nhã	thanh cao, lịch sự, thanh nhã. <i>tao</i> = vốn là tên một tác phẩm nổi tiếng của nhà thơ Khuất Nguyên người nước Sở thời Xuân Thu (Trung Quốc). <i>nhã</i> = là một bộ phận trong <i>Kinh Thi</i> .
tao nhân	nhà thơ (cùng xuất xứ như <i>tao nhã</i>).
tập kích	đánh úp.
tể tướng	chức quan cao nhất trong hệ thống quan lại của triều đình.
thánh chỉ	ý kiến, chỉ thị, mệnh lệnh của nhà vua. <i>thánh</i> = là từ tôn xưng.
thánh minh	thông minh, sáng suốt (ca tụng nhà vua).
thị nữ	người hầu gái. <i>thị</i> = đứng hầu.

tích trượng	cái gậy của nhà sư (đầu gậy có treo mấy cái vòng kim loại, khi chống xuống đất, những cái vòng đó va vào nhau phát ra tiếng lanh canh...).
tiểu nhân	người có tư cách đạo đức kém, bụng dạ hẹp hòi.
tuyền thạch	cảnh núi non khe suối.
tuyệt sắc	người đẹp nhất không ai sánh được. <i>tuyệt</i> = rất mực, cực kì, có một không hai ; không gì hơn được : <i>tuyệt trần</i> (nhất thế gian), <i>tuyệt đỉnh</i> (cao nhất, không gì hơn nữa), <i>tuyệt đại đa số</i> (hầu hết, hầu như tất cả), <i>tuyệt đại bộ phận</i> (phần lớn nhất), <i>tuyệt cú</i> (thơ cổ bốn câu một bài ; câu thơ câu văn rất mực tài tình, rất hay) ; cắt đứt, chấm dứt : <i>tuyệt tình</i> (cắt đứt mọi liên hệ tình cảm), <i>tuyệt tỵ</i> , <i>tuyệt thực</i> , <i>tuyệt vô âm tín</i> (không có tin tức), <i>tuyệt giao</i> (cắt đứt quan hệ).
tước trật	thứ bậc, tước vị được phong. <i>tước</i> = đẳng cấp quý tộc. Thời xưa có 5 bậc : <i>công tước</i> , <i>hầu tước</i> , <i>bá tước</i> , <i>tử tước</i> , <i>nam tước</i> .
văn hiến	truyền thống văn hoá và nhân tài (của một quốc gia, dân tộc). <i>văn</i> = trái nghĩa với <i>võ</i> , văn chương, chữ nghĩa : <i>văn hoá</i> , <i>văn sĩ</i> , <i>văn hào</i> (nhà văn lớn), <i>văn khế</i> (giấy biên nhận mua bán ruộng đất, nhà cửa,...), <i>văn thân</i> (người đỗ đạt, làm quan trong chế độ phong kiến), <i>văn ngôn</i> (ngôn ngữ viết cổ của Trung Quốc). <i>hiến</i> = người hiền tài ; hiến dâng. <i>hiến</i> * = pháp luật : <i>hiến pháp</i> , <i>hiến chương</i> .
vị tha	vì người khác, vì (lợi ích chung) của cộng đồng xã hội. <i>vị</i> = vì : <i>vị lợi</i> , <i>vị kỉ</i> (chỉ nghĩ đến lợi ích của bản thân, hành động vì lợi ích của riêng mình), <i>vị ngã</i> (chỉ vì bản thân mình). <i>tha</i> = khác, người khác : <i>tha hương</i> (đất khách quê người), <i>tha phương</i> (nơi xa xôi không phải quê nhà), <i>tha hoá</i> (biến chất).
xa giá	xe vua.
yên hà	khói và mây rắng (<i>khói</i> ở đây có thể hiểu là màn sương như khói toả) – cảnh đẹp thiên nhiên.

MỤC LỤC

Tuần	Tên bài	Trang
19	● <i>Phú sông Bạch Đằng</i> (Bạch Đằng giang phú).....	3
	● <i>Đại cáo bình Ngô</i> (Bình Ngô đại cáo).....	8
	● Viết bài làm văn số 4 : Văn thuyết minh (Bài làm ở nhà).....	14
20	● <i>Đại cáo bình Ngô</i> (tiếp theo).....	16
	● Tính chuẩn xác, hấp dẫn của văn bản thuyết minh.....	24
21	● Tựa “Trích diễm thi tập”	28
	● Đọc thêm : <i>Hiền tài là nguyên khí của quốc gia</i> (trích <i>Bài kí đề danh tiến sĩ khoa Nhâm Tuất, niên hiệu Đại Bảo thứ ba</i>).....	31
	● Khái quát lịch sử tiếng Việt	33
22	● <i>Hung Đạo Đại Vương Trần Quốc Tuấn</i> (trích <i>Đại Việt sử kí toàn thư</i>).....	41
	● Trả bài làm văn số 4.....	45
23	● Đọc thêm : <i>Thái sư Trần Thủ Độ</i> (trích <i>Đại Việt sử kí toàn thư</i>).....	46
	● Phương pháp thuyết minh	48
	● Viết bài làm văn số 5 : Văn thuyết minh.....	53
24	● <i>Chuyện chức phán sự đền Tản Viên</i> (<i>Tản Viên từ phán sự lục</i> – trích <i>Truyện kì mạn lục</i>).....	55
	● Luyện tập viết đoạn văn thuyết minh	62
25	● Những yêu cầu về sử dụng tiếng Việt.....	65
	● Tóm tắt văn bản thuyết minh	69
26	● <i>Hồi trống Cổ Thành</i> (trích hồi 28 – <i>Tam quốc diễn nghĩa</i>).....	74
	● Đọc thêm : <i>Tào Tháo uống rượu luận anh hùng</i> (trích hồi 21 – <i>Tam quốc diễn nghĩa</i>).....	80
	● Trả bài làm văn số 5.....	83
	● Viết bài làm văn số 6 : Thuyết minh văn học (Bài làm ở nhà).....	84

Tuần	Tên bài	Trang
27	● <i>Tình cảnh lẻ loi của người chinh phụ</i> (trích <i>Chinh phụ ngâm</i>).....	86
	● Lập dàn ý bài văn nghị luận.....	89
28	● <i>Truyện Kiều</i>	92
	● Phong cách ngôn ngữ nghệ thuật.....	97
29	● <i>Truyện Kiều</i> (tiếp theo – <i>Trao duyên</i>).....	103
	● <i>Truyện Kiều</i> (tiếp theo – <i>Nỗi thương mình</i>).....	107
	● Lập luận trong văn nghị luận.....	109
30	● <i>Truyện Kiều</i> (tiếp theo – <i>Chí khí anh hùng</i>).....	112
	● <i>Truyện Kiều</i> (tiếp theo – <i>Độc thêm : Thề nguyện</i>).....	115
	● Trả bài làm văn số 6.....	116
31	● Văn bản văn học.....	117
	● Thực hành các phép tu từ : phép điệp và phép đối.....	124
32	● Nội dung và hình thức của văn bản văn học.....	127
	● Các thao tác nghị luận.....	131
	● Viết bài làm văn số 7 : Văn nghị luận (Bài làm ở nhà).....	136
33	● Ôn tập phần Tiếng Việt.....	138
	● Luyện tập viết đoạn văn nghị luận.....	140
	● Viết quảng cáo.....	142
34	● Tổng kết phần Văn học.....	146
35	● Trả bài làm văn số 7.....	149
	● Ôn tập phần Làm văn.....	150
BẢNG TRA CỨU TỪ HÁN VIỆT.....		151

Chịu trách nhiệm xuất bản : Chủ tịch Hội đồng Thành viên **NGUYỄN ĐỨC THÁI**
Tổng Giám đốc **HOÀNG LÊ BÁCH**

Chịu trách nhiệm nội dung : Tổng biên tập **PHAN XUÂN THÀNH**

Biên tập lần đầu : **VŨ THỊ THUYẾT ANH – TẠ THỊ HƯỜNG**

Biên tập tái bản : **VŨ THỊ VÂN**

Biên tập mỹ thuật : **TẠ THANH TÙNG**

Thiết kế sách : **NGUYỄN THANH LONG – TRẦN THANH HẰNG**

Trình bày bìa : **NGUYỄN BÍCH LA**

Sửa bản in : **VŨ THỊ MINH HẢI**

Chế bản : **CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ XUẤT BẢN GIÁO DỤC HÀ NỘI**

Bìa sách có sử dụng tranh của họa sĩ Nguyễn Tư Nghiêm.

NGŨ VĂN 10 – TẬP HAI

Mã số: CH012T0

In.....bản (QĐ ...), khổ 17 x 24cm.

Đơn vị in: ... địa chỉ ...

Cơ sở in: ... địa chỉ ...

Số ĐKXB: 01-2020/CXBIPH/585-869/GD

Số QĐXB: ... /QĐ-GD ngày ... tháng ... năm ...

In xong và nộp lưu chiểu quý ... năm

Mã số ISBN : Tập 1 : 978-604-0-18863-2

Tập 2 : 978-604-0-18864-9